

TỦ SÁCH VĂN HỌC CHĂM

inrasara

ariya



Nhà xuất bản VĂN NGHỆ  
2006

**TỦ SÁCH VĂN HỌC CHĂM**

**INRASARA**

**ARIYA CAM**

trường ca Chăm

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ  
TP. HỒ CHÍ MINH**

Prepared and published with the financial support from the  
TOYOTA FOUNDATION - TOKYO, JAPAN

## LỜI MỞ

Mười năm qua đi, kể từ khi bộ ***Văn học Chăm, khái luận - văn tuyển*** (3 tập) ra đời, chúng tôi đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các vị trí thức Chăm cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Nhận thấy văn học Chăm cần được trình bày một cách đầy đủ và khoa học hơn, chúng tôi chủ trương sưu tầm, biên soạn và chuyển sang Việt ngữ đại bộ phận văn học viết, văn học dân gian và hợp tuyển sáng tác Chăm hiện đại vào chung **Tủ sách Văn học Chăm**, gồm 10 tập. Bộ sách sẽ ra mắt độc giả tuần tự trong 5 năm tới.

Cuốn sách *Trường ca Chăm* này là tập 3 trong bộ sách ấy.

*Trường ca Chăm* gồm 2 Ariya thể sự: ***Ariya Glong Anak, Ariya Ppo Parong*** và 2 Ariya trữ tình: ***Ariya Xah Pakei, Ariya Cam - Bini***. Mỗi tác phẩm được trình bày qua nguyên tác bằng Akhar thrach (gồm cả bản chép tay và bản đánh máy), chuyển tự Latin, đối chiếu di bản, dịch nghĩa, dịch thơ và phần Index.

Trước đó, ở *Phần dẫn nhập*, chúng tôi nêu lên khái quát vài nét đặc trưng của ngôn ngữ và thi ca Chăm, thể thơ Ariya của Chăm, tình trạng văn bản cũng như tình hình sưu tầm và công bố văn bản Chăm trong hơn thế kỉ qua. Trong kho tàng văn bản chép tay này, chúng tôi nêu lên vài tiêu chí để xác định đâu là văn bản văn chương và phân loại các thể loại văn chương. Sau đó là việc xét đến vị trí của 4 Ariya trên trong văn chương Chăm; cuối cùng là phần phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật của mỗi tác phẩm.

Lối chuyển tự Latin trong công trình này là hệ thống được dùng trong *Từ điển Chăm - Việt* của Trung tâm nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh chủ trì biên soạn, với vài thay đổi nhỏ vừa hợp lí vừa tiện việc in ấn.

Biên soạn *Trường ca Chăm*, chúng tôi nhận được trực tiếp hay gián tiếp từ nhiều gia đình, nhân sĩ trí thức và bạn bè Chăm khắp nơi, chẳng những nguồn tư liệu vô giá, lời góp ý vô tư và sâu sắc mà còn cả sự động viên tinh thần. Chính nhờ đó mà chúng tôi có thể hoàn thành tập sách này và, hi vọng cả các tập sắp tới nữa. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến quý ông: Lâm Nài, Huỳnh Phụng, Phú Văn Thiệt, Cử sư Hán Bằng, Gru Được, Giỗ sư Hán Phải, Lưu Ngọc Hiến, Thành Long, Bá Văn Có, Trương Tồn, Sử Văn Ngọc, ... Riêng bác Đặng Tịnh và anh Lưu Xuân Thành đã giúp chúng tôi phác họa *Bản đồ hành trình Xah Pakei*.

Bản thảo cuối cùng đã được Lưu Văn Đảo, hiện công tác tại Ban biên soạn sách chữ Chăm - Ninh Thuận, đọc kĩ lại lần cuối trước khi đưa in.

Chúng tôi xin ghi nhận và chân thành cảm tạ tất cả những hình thức công tác và giúp đỡ ấy. Đặc biệt, chúng tôi trân trọng cảm ơn Ban lãnh đạo và tổ chức Toyota Foundation (Nhật) đã tài trợ cho công tác biên soạn và xuất bản tập sách này.

**Inrasara**

## A. PHẦN DẪN NHẬP

### I. NGÔN NGỮ CHĂM VÀ TÌNH TRẠNG VĂN BẢN:

#### 1. Ngôn ngữ:

Tiếng Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo, hiện có khoảng hơn một triệu người Chăm trên thế giới dùng. Riêng ở Việt Nam, hơn 150.000 người đang sử dụng ngôn ngữ này. Chữ Chăm là thứ chữ viết được công nhận đã xuất hiện sớm nhất ở Đông Nam Á, vào cuối thế kỉ IV sau Công nguyên, qua bia Đông Yên Châu thuộc hệ thống bia Mỹ Sơn - Quảng Nam. Được vay mượn từ Nam Ấn, qua nhiều cải biến, nó trở thành *Akhar thrah* được đại bộ phận người Chăm sử dụng ngày nay. Đó chính là thứ chữ được dùng để sao chép các văn bản Chăm từ ba thế kỉ qua, văn bản vẫn còn tồn tại ở hầu hết các làng Chăm tại Việt Nam.

Các dạng chữ được người Chăm dùng qua các thế kỉ gồm có:

- Chữ Sanscrit: chủ yếu tồn tại trên bia đá, xuất hiện từ thế kỉ II đến thế kỉ XVI.
- Chữ Chăm cổ: từ thế kỉ IV đến thế kỉ XVI, có mặt song hành với chữ Sanscrit trên bia đá.
- Chữ *Akhar rik* là thứ chữ dùng để viết hoa trong các văn bản Chăm, thời cận đại vẫn còn được dùng.
- Chữ *Akhar thrah* là chữ thông dụng, chữ thẳng là thứ chữ dùng chép hầu hết các văn bản trên giấy, trên lá

buông. Ngày nay nó được giảng dạy trong các trường tiểu học có con em Chăm học tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

Từ *Akhar thrah*, người Chăm còn có vài lối viết khác nhau: lối viết tháu, viết hoa mĩ có chữ *Akhar galimung / chữ con nhên*, lối viết tắt có *Akhar twor / chữ treo*, lối viết thay dấu âm bằng chữ cái có *Akhar yok / chữ đọc từng tiếng*.<sup>(1)</sup>

Từ năm 1978 trở đi, Ban biên soạn sách chữ Chăm thuộc tỉnh Ninh Thuận, qua nhiều hội thảo chuyên môn, đã có vài cải cách *Akhar thrah* để dạy cho con em Chăm dễ đọc hơn: vẫn giữ nguyên gốc *Akhar thrah* cũ, chỉ thay đổi 4 lối viết chính.<sup>(2)</sup>

Trong tập *Trường ca Chăm* này, để đảm bảo tính nguyên bản của chữ Chăm, chúng tôi sử dụng chữ Chăm cận đại để ghi văn bản bằng *Akhar thrah*.<sup>(3)</sup>

## 2. Tình trạng văn bản Chăm:

Người Chăm, sau bao cuộc loạn li, từ thế hệ này sang thế hệ khác, vẫn còn lưu giữ *Ciet* sách gia đình. Họ xem chúng như gia bảo không dễ gì mục dụng đến. Gần như mỗi gia đình Chăm đều có ít nhất một *Ciet* sách<sup>(4)</sup>. Trong 20 năm đi sưu tầm, Inrasara đã thu nhập được khoảng 300 văn bản, trong đó hơn 100 thuộc phạm trù văn chương<sup>(5)</sup>. Sau đó, năm 1994, Trung tâm nghiên cứu văn hóa Chăm - Ninh Thuận cũng đã chụp được chừng ấy bản chép tay nữa.

Trước kia, sách Chăm được chép trên giấy bản Tàu hay trên những miếng lá buông ghép lại với lỗ để xỏ dây. Sau này, thời Pháp, họ dùng giấy xi măng, tuy thô

nhưng khá bền. Giấy bút, mực, hiếm và khá đắt nên mỗi trang giấy có ghi chữ Chăm họ đều rất quý. Tuyệt không ai dám đốt đi hay dùng nó làm giấy loại. Cách đây không lâu, phải tốn một xe trâu thóc (800 kg) mới thuê được thợ chép sách để có nguyên bản *Akayet Dewa Muno* chỉ dài 460 câu *Ariya / lục bát Chăm*.

Sách được cất vào *Ciet paung* (như rương đan bằng tre lát) và treo trang trọng lên xà ngang ngay giữa nhà. Định kỳ hàng tháng, với lễ vật đơn sơ, người Chăm làm lễ rước chúng xuống mang hong nắng. Sách lâu ngày không được dùng tới gọi là sách hoang (*akhar bhaw*), rất không hay cho chủ nhân của chúng.

Người Chăm thật sự chưa biết sử dụng đến kỹ thuật in ấn, cho nên mặc dù xuất hiện nghề chép sách, tình trạng khan hiếm tư liệu không sao tránh khỏi, vì lối thủ công không thể sản xuất hàng loạt. Thêm nữa, trong chiến tranh thường xảy ra chuyện tịch thu hay đốt sách hoặc chôn giấu để rồi mất đi.

Riêng về chất lượng chép tay thì sao?

Không viện lý do chép tay dễ dẫn tới tình trạng tam sao thất bản ở tất cả các bản thảo Chăm, ngay tinh thần không xem trọng các sáng tạo cá nhân cũng phải chịu trách nhiệm về những sai biệt khá lớn ở mọi bản chép tay này. Người Chăm nói chung không có thói quen tôn trọng nguyên tác. Họ có thể sửa văn của người khác khi nhận thấy nó không được "hay", không hợp ý, bất hợp lý và thậm chí khi không hiểu nó.

Tệ hại hơn là nạn ghi chép theo lối "*Jol di gak pwoc lak, jol di lak pwoc gak*" (không thông chữ G đọc sang

chữ L, ket chữ L đọc sang chữ G), nạn giấu chữ (*ppadop akhar*) dẫn đến tình trạng một văn phẩm được chép trong ba hay bốn tập khác nhau, để chỉ chủ nhân của nó mới có thể đọc được. Và sau cùng là tình trạng bất hoàn chỉnh của *Akhar thrah* - chữ Chăm truyền thống, xảy ra trường hợp cá nhân hay mỗi địa phương viết một khác, hay viết một đằng đọc một nẻo kéo theo sự sai lạc về ngữ âm và ngữ nghĩa đến vô cùng<sup>(6)</sup>.

Ngoài ra, vì tính thiêng liêng luôn được gán cho tác phẩm của cổ nhân nên nhiều người Chăm muốn đẩy lùi thời gian xuất hiện của các tác phẩm càng xa chừng nào càng hay chừng nấy, cho tác phẩm văn chương có tính chất cổ điển hơn, những câu sấm ký mang tính tiên tri cao hơn. Nên chúng ta đừng ngạc nhiên khi thấy có vị tuyên bố như đinh đóng cột rằng *Ariya Glong Anak* xuất hiện từ 700 năm về trước, và *Akayet Dewa Munro* có trước *Truyện Kiều* đến 500 năm.

### Sách Chăm viết những gì?

Nếu bảo sách lưu trữ ký ức của một dân tộc thì có thể nói các văn bản chép tay Chăm đã bảo lưu được gần như toàn bộ sinh hoạt tinh thần của dân tộc Chăm. Ở đây chúng ta có thể tìm thấy:

- Các tác phẩm nổi tiếng của nền văn chương Chăm: *Akayet Dewa Munro*, *Akayet Inra Patra*, *Akayet Um Murup*...; Trường ca trữ tình: *Ariya Cam - Bini*, *Ariya Bini - Cam*, *Ariya Xah Pakei*...; Thơ thể sự: *Ariya Glong Anak*, *Pauh Catwai*, *Ariya Patauw Adat* / *Gia huấn ca*, *Damnury* / *Tụng ca*, *Panwoc padit*, *Panwoc yaw* / *Tục ngữ*, *ca dao*...

- Các bài dạy đạo đức, phong tục tập quán, lễ hội, thiên văn học, nông nghiệp.

- Các bài biên niên sử, thân thế các vị vua nổi tiếng, các khuôn mặt trí thức.

- Các bài kinh tôn giáo...

Nhưng từ năm 1975 trở đi, qua việc người ta chú ý hơn đến việc sưu tầm - nghiên cứu văn bản Chăm, các bản chép tay trong *Ciet* sách gia đình Chăm bị thất thoát khá nhiều. Người ta mượn rồi "quên" trả, hoặc khi chủ sở hữu của kho sách mất đi, con cháu không có ý thức lưu giữ gia sản của cha ông để lại, hoặc sách không được bảo quản tốt... Một trường hợp rất đau lòng: một gia đình Chăm sở hữu "kho" sách đến vài trăm bản, nhưng sau 20 năm, *Ciet* sách đó chỉ còn có một nửa! Một nửa này lại không còn là *sách gốc / Akhar tapong* và chúng đang trong tình trạng ẩm ướt, dễ hư nát.

### **3. Tình hình sưu tầm và công bố văn bản Chăm:**

Có thể nói hơn một thế kỷ nay, Pháp gần như là nước độc quyền thu thập tư liệu Chăm, cả bị ký lẩn bản chép tay. Và thành quả của họ là ba cuốn danh mục sách quý giá:

- P.B.Lafont, Po Dharma, Nara Vija, *Catalogue des manuscrits Cam des Bibliothèques Francaises*, BEFEO, CXIV, Paris, 1997.

- Po Dharma, *Complément au Catalogue des manuscrits...* BEFEO, CXXXIII, Paris, 1981.

- CHCPI, *Inventaire des Archives du Panduranga du fonds de la Société Asiastique*, Paris, 1984.

Đó là chưa kể 3000 văn bản khác chưa được đọc và phân loại đang nằm trong kho lưu trữ ở Pháp (theo Po Dharma). Trong khi đó, ở trong nước, dù thuận lợi hơn, công tác này vẫn chưa được tiến hành tập trung và đầy đủ. *Văn học Chăm, Khái luận-văn tuyển*, ra đời với thư mục gồm hơn 100 bản được Inrasara đưa ra ở phần *Phụ lục* có thể chỉ là một phần nhỏ trong kho tàng to lớn kia.

Từ những truyện kể đầu tiên của A. Landes được ghi nhận trong *Contes Tjames* in năm 1887 đến cuốn chuyên khảo *Văn học Chăm* của Inrasara xuất bản năm 1994, công tác nghiên cứu và sưu tầm văn học Chăm đã có những thành tựu nhất định. Có thể phân chúng làm ba bộ phận sau:

#### **a. Văn học dân gian**

- Landes, A. *Contes Tjames*, Exc. Et Rec. XIII, Paris, 1887.

- Aymonier, E. *Légendes historiques des Chames*, Exc. Et Rec No 32, 1890.

- Durand, E. *Le conte de cendrillon*, BEFEO, XII, 1912.

- Mus, P. *Deux legends Chames*, BEFEO, XXX, 1931.

- Moussay G. và nhóm trí thức Chăm Phan Rang, *Rôh Dwah*, 1972.

- Phạm Xuân Thông, *Thiên Sanh Cảnh...*, *Truyện cổ Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1978.

- Lưu Văn Đảo, *Tục ngữ - Câu đố Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1993.

- Inrasara, *Tục ngữ - Thành ngữ - Câu đố Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1995.

- Năm 2000, Nxb. VHDT, H., cho in cuốn *Truyện cổ dân gian Chăm* do Trương Hiến Mai, Nguyễn Thị Bạch Cúc, Sử Văn Ngọc và Trương Tôn dịch, biên soạn, tuyển chọn. Sách tập hợp được 58 truyện nhưng đa phần đều tuyển lại từ ấn phẩm có trước đó, bên cạnh không ghi xuất xứ rõ ràng gây nhiều khó khăn cho giới nghiên cứu.

### **b. Văn bia ký**

Văn bia ký được sáng tác từ thế kỷ III đến thế kỷ XV bằng cả hai thứ ngôn ngữ là văn tự Chăm cổ và Sanskrit, có mặt khắp miền duyên hải Trung bộ. Đến nay các học giả Pháp phát hiện, công bố và dịch gần 200 minh văn trong đó 25 minh văn được Lương Ninh chuyển dịch sang tiếng Việt<sup>(7)</sup>.

Đây là các sáng tác vừa có giá trị sử học, vừa có giá trị văn học cao.

### **c. Văn học viết**

Theo trình tự thời gian, các văn bản văn học viết Chăm đã được công bố nguyên văn, hay nguyên văn và bản dịch Việt ngữ:

- Moussay G., và nhóm trí thức Chăm: *Ariya Glong Anak* (nguyên tác tiếng Chăm), Trung tâm văn hóa Chăm Phan Rang, 1972.

- Moussay G., và nhóm trí thức Chăm: *Akayet Inra Patra* (nguyên tác tiếng Chăm), Trung tâm văn hóa Chăm Phan Rang, 1972.

- Moussay G., và nhóm trí thức Chăm: *Akayet Dewa Muno* (nguyên tác tiếng Chăm), Trung tâm văn hóa

Chàm Phan Rang, 1972.

- Thiên Sanh Cảnh, *Truyện Dewa Murno*, Nội san Panrang, 1972.

- Thiên Sanh Cảnh, *Thơ tiên đoán Ariya Glong Anak*, Nội san Panrang, 1972.

- Moussay G., *Akayet Dewa Mano*, Disertasi EPHE, IX, Section, Sorbonne, Paris, 1975.

- Tùng Lâm, Quảng Đại Cường, *Truyện thơ Chàm*, Nxb. Văn hóa, H., 1982. Tất cả truyện trong ấn phẩm này đều được xem là phóng tác chứ không là nguyên bản của Chàm. Và, hai tác giả cũng không đưa ra bản *Akhar thrah* nào.

- Moussay G., *Akayet Inra Patra: Version Cam de l' Hikayat Malais Indra Putera*, Le monde Indochinois et la Péninsule Malaise, Kuala Lumpur, 1990.

- Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) cho ra *Tuyển tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam* (Q. III, Nxb. KHXH, H., 1992). Phần về văn học Chàm, Đặng Nghiêm Vạn lấy lại toàn bộ từ Tùng Lâm, Quảng Đại Cường, *Truyện thơ Chàm*, Nxb. Văn hóa, H., 1982.

- Inrasara, *Văn học Chàm I*, Nxb. VHDT, H., 1994. Các Ariya Cam - Bini, Ariya Xah Pakei, Ariya Bini - Cam được in nguyên bản và cả bản dịch Việt ngữ.

- Inrasara, *Văn học Chàm II*, Nxb. VHDT, H., 1996. Các Akayet Dewa Murno, Akayet Um Murup, Ariya Glong Anak, Ariya Twon Phauw, Ariya Ppo Parong, Pauh Catwai, và 15 Damnury khác được in nguyên tác và bản Việt ngữ do Inrasara dịch. Bên cạnh đó, tác giả này còn sơ bộ đối chiếu các dị bản ở mỗi tác phẩm Chàm.

Thời gian gần đây, Koleksi Manuscrip Melayu

Campa thực hiện được ba công trình về tác phẩm cổ Chăm bao gồm phần dẫn luận, nguyên tác chữ Chăm truyền thống, chuyển tự Latinh và Index:

- *Akayet Inra Patra*, Ppo Dharma, G. Moussay, A. Karim, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1997.

- *Akayet Dowa Mano*, Po Dharma, G. Moussay, A. Karim, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1998.

- *Nai Mai Mâng Mâkah* - EFEO, Malaysia, Kuala Lumpur, 2000. Lưu ý: truyện này nhóm EFEO lấy lại nguyên bản của Inrasara trong *Văn học Chăm I*.

#### **4. Nhận định sơ bộ**

Các cố gắng bước đầu của G. Moussay và Thiên Sanh Cảnh trong việc sưu tầm, dịch thuật các thi phẩm như: *Akayet Dewa Muno*, *Ariya Glong Anak*... là những thành tựu đáng trân trọng. Chính các công bố quan trọng này đã là một gợi ý cho Inrasara tiếp bước với *Ariya Cam - Bini*, *Ariya Bini - Cam*, *Ariya Xah Pakei*... Các tác phẩm viết bằng *Akhar thrah* được in nguyên văn, dịch và chú thích, đã cho người đọc một cái nhìn nghiêm túc hơn về nền văn học cổ điển Chăm.

Bên cạnh văn bi ký, đây là bộ phận văn học rất khó tiếp cận, bởi nó đụng chạm đến vấn đề ngữ học và văn bản học. Có lẽ vì chưa quan tâm đến vấn đề này mà khi xuất bản tác phẩm *Truyện thơ Chăm*, Tùng Lâm và Quảng Đại Cường đã phạm nhiều sai sót khá nghiêm trọng. Theo G. Moussay và Inrasara thì hai dịch giả này không được đọc (hay không đọc được?) văn bản nên đã đưa ra bản dịch đơ<sup>(8)</sup>. Rất tiếc, bản dịch này được Đặng Nghiêm Vạn cho in lại trong *Tuyển tập*, nguyên văn

nhưng thay tên người kể!<sup>(9)</sup>.

- *Truyện Hoàng tử Um Rúp và cô con gái chăn dê*, ghi Thiết Ngự kể.

- *Aria Chăm* - Bini ghi Pikixuh kể,... với các chú thích chưa chính xác như: "Aria: một điệu kể chuyện thơ của dân tộc Chăm, giống điệu kể chuyện thơ Lục Vân Tiên ở Nam bộ" (III, tr.557). Thật ra người Chăm không kể thơ bao giờ, họ chỉ *ngâm* / *Hari* hay *đọc* / *Pwoc* thơ. Và *Ariya* có nghĩa là: thơ, thể thơ, trường ca, ... tùy theo văn cảnh mà dịch.

Bởi công tác sưu tầm chưa được triển khai mạnh nên việc khảo đính (là thao tác quan trọng) hầu như chưa được chú ý. Trong các công trình của mình, Thiên Sanh Cảnh, G. Moussay hay Inrasara chỉ dừng lại ở việc chú thích các từ khó, từ cổ. Riêng Inrasara có sơ bộ đối chiếu dị bản.

Do đó, công việc trước mắt của nhà nghiên cứu không phải viết về văn học Chăm chung chung nữa mà là tiếp thu tất cả các thành tựu cũ và tập trung sưu tầm các văn bản mới đang nằm rải rác trong các plây Chăm. Vì địa bàn cư trú của người Chăm trải rộng và tất cả văn bản đều được chép tay nên người làm công tác sưu tầm cần tiến hành đồng thời ở nhiều khu vực, tập hợp nhiều văn bản để có thể đảm bảo các tiêu chuẩn về công bố tác phẩm cổ. Sau đó, việc đọc và phân loại để rút ra các văn bản thuộc phạm trù văn học là một thao tác khác không kém phần quan trọng.

## II. VĂN CHƯƠNG CHĂM

### 1. Xác định văn bản văn chương và các thể loại văn chương:

Giữa kho tàng văn bản cổ Chăm, đâu thuộc phạm trù văn chương? Văn chương có thể là bản tụng ca thánh thần trong cội siêu việt hay chỉ nói về sinh hoạt thường nhật của chi thợ dệt, anh nông dân; có thể mở ra một viễn tượng thiên đàng trần gian hay tiếc nuối một thời đã mất; hát ca về kì tích oanh liệt của một dân tộc hay chỉ muốn cảm thông với một trượt ngã của sinh thể yếu đuối; khai phá vào vùng tư tưởng u uẩn hay chỉ muốn nắm bắt một cái đẹp đơn giản thoáng qua; phô bày cái thiện hay tố giác cái ác; xã hội hay tự nhiên; sâu lắng hay thanh thoát; vòng vo hay trực diện... Dù gì thì gì văn chương phải lay động tim ta, thức giấc trí ta qua cái đẹp của lời. Các sách dạy về cách tính *Xakawi* / *lịch* không là văn chương dù chúng được thể hiện bằng văn vần. Các bài phù chú, công văn của triều đình, bài cúng tế, ... Các công văn của triều đình, các đoạn viết về sử kí không thuộc phạm trù văn chương. Dù các văn bản trên được viết bằng lối văn biền ngẫu với rất nhiều hình ảnh, chúng chỉ là thứ cận văn chương (para-literature) cho dễ nhớ, chứ không là văn chương.

Kho tàng văn chương Chăm có thể kể:

- *Akayet*: sử thi, tráng ca.
- *Ariya*: thơ, trường ca.
- *Damnury*: truyền thuyết, tụng ca do Ong Kadhar hay Ong Mudwon hát trong các lễ Rija, Poh Babbong

Yang, Tamur Kut.... Dù các bài tụng ca này đã được ghi thành văn bản nhưng trong lúc diễn ngâm, nghệ nhân vẫn có thể tái tạo linh hoạt.

- *Panwoc padit*: ca dao

- *Kadha rinaih adauh*: đồng dao.

- *Panwoc yaw, panwoc padau*: tục ngữ, câu đố.

- *Dalikal*: truyện cổ, truyền thuyết.

Bốn văn bản văn chương chúng ta đang nghiên cứu được người Chăm gọi là *Ariya*, nghĩa là thơ. Đó là 4 tác phẩm bằng thơ dài nên gọi là *trường ca*.

## 2. Về thể *ariya* Chăm:

Bởi ngành nghiên cứu văn học Chăm chưa phát triển, nên thuật ngữ văn học chưa phong phú và còn được dùng lẫn lộn. Từ đó, mỗi một từ Chăm chúng ta có thể dịch nhiều cách khác nhau, tùy văn cảnh. *Ariya* là một trong những từ như thế.

Văn vần Chăm có các "thể" như đồng dao / *Kadha ranaih adauh*: gồm 3-4 chữ/câu (nên nhớ một "chữ" Chăm có thể có từ 3 hay 4 âm tiết).

*Ciim cak cak* / 3 chữ, 3 âm tiết.

*Padai bak jak* / 3 chữ, 4 âm tiết

*Lac bak li-i* / 3 chữ, 4 âm tiết.

"Thể" tục ngữ / *Panwoc yaw*:

- *Jak bbong ia, gila bbong asar*

- *Bilan munik bboh mik bboh wa*

- *Bilan li-wa bboh ula bboh adieng*<sup>(11)</sup>

Ngoài ra còn có các Bài phù chú / *Kadha kalong*... đều là các thể loại văn chương được viết bằng văn vần hay văn xuôi biến ngẫu: có vần, nhịp điệu...

*Ariya* có các nghĩa:

- *Trường ca*: Ariya Cam - Bini (Trường ca Chăm - Bani).

- *Thơ*: Sa kadha ariya (một bài thơ).

- *Thể thơ*: Cwak twei ariya (làm theo thể thơ).

Chúng tôi tạm dùng cụm từ *lục bát Chăm* để chỉ thể thơ *ariya Chăm*.

Đây là thể thơ chính được người Chăm sử dụng trong một thời gian dài, cả trong sáng tác bình dân lẫn bác học. Thể (forme) này thường được dùng trong ca dao, trường ca, sử thi,...

Đến nay chưa có tài liệu nào xác minh thời điểm ra đời của lục bát Chăm. Càng không có một bài nghiên cứu chuyên sâu nào về thể thơ dân tộc khá độc đáo này. Ngay từ cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII được ghi nhận là thời điểm ra đời của sử thi *Akayet Dewa Murno*, lục bát Chăm đã có mặt. Và trước đó nữa, trong ca dao Chăm, lục bát là thể thơ được độc quyền sử dụng. Từ đó, chúng ta có thể khẳng định rằng thể *ariya Chăm* có mặt ít nhất là trên 300 năm nay.

### **Thử so sánh lục bát Việt và thể *ariya Chăm***

Có khá nhiều tương đồng với một ít dị biệt:

a. Lục bát Chăm gieo vần lưng. Chữ thứ 6 câu lục hiệp với chữ thứ 4 câu bát:

*Thei mai mung deh thei o*

*Droh phik kuw lo yaum sa urang*

*Ai đến từ đằng kia xa*

*Giống người yêu ta riêng chỉ một người*

(Panwoc Padit - Ca dao)

Hiện tượng này chúng ta cũng thấy trong ca dao Việt:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa*

*Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân*

Ngày nay, thỉnh thoảng vẫn có một vài tác giả dùng. Thế nhưng trong khi đã ổn định, tuyệt đại đa số lục bát Việt hiệp vẫn ở chữ thứ 6 thì trong lục bát Chăm nó không hề thay đổi.

b. Ariya gieo cả vần bằng lẫn vần trắc

*Mai baik dei brei pha crong*

*Tangin dei tappong kauk luk munhuk*

*Bbuk ai tarung yuw hrok*

*Tangin dei pok nhjwoh yuw tathi*

*Về đi em cho dùi gác*

*Tay em nâng nhẹ, đầu xúc đầu thơm*

*Tóc anh bù rối như rom*

*Tay em vuốt mượt hơn là lược chải*

(*crong* và *tappong*: vần bằng, *munhuk* và *hrok*: vần trắc)

Đây là loại vần dù hiếm nhưng cũng có xuất hiện trong thơ ca dân gian Việt:

*Tò vò mà nuôi con nhện*

*Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi (Ca dao)*

Nhưng không như ở lục bát Việt, vần trắc tồn tại khá bình đẳng với vần bằng trong ariya Chăm. Thậm chí trong một bài thơ dài, nó gần như đứng xen kẽ. Nghĩa là cứ một câu hiệp vần bằng tiếp liền một câu hiệp vần trắc.

c. Tiếng Chăm là thứ ngôn ngữ đa âm tiết nên khác với lục bát Việt, số lượng tiếng được đếm trong ariya Chăm cũng khác. Có hai trường hợp xảy ra:

*c.1. Đếm theo âm tiết:*

- *Cam saung Bini ke kan*

1    2        3-4   5    6

*Mu sa karan ia sa bilauk* (Ca dao)

1   2   3-4    5   6   7-8

- *Tabur xanung twei doy*

1-2        3-4            5    6

*Wak Pauh Catwai twei bauh akhar* (Pauh Catwai)

1    2        3-4        5    6    7-8

Chúng ta thấy lối đếm âm tiết này có mặt trong các sáng tác mang tính trữ tình (*Ariya Cam - Bini, Ariya Xah Pakei*), hoặc mang phong cách châm ngôn (*Pauh Catwai, Muk Thruh Palei*) và trong hầu hết các sáng tác bình dân Chăm.

*c.2. Đếm theo lượng trọng âm:*

Hiện tượng đọc lướt, nén chữ (compression), hay nuốt âm (elision) là chuyện bình thường gần như là thuộc tính của ngôn ngữ đa âm tiết, nhất là trong sáng tác thơ ca<sup>(12)</sup>. Tiếng Chăm không là ngoại lệ.

Trong các sử thi như *Akayet Dewa Muno, Akayet Um Murup, Akayet Inra Patra* hay các tác phẩm mang tính triết lý, thể ariya chỉ được tính theo lượng trọng âm của từ đa âm chứ không tính từng âm tiết như trường hợp thứ nhất. Cả một số hư từ cũng bị lược bớt.

- *Akayet si panuh twor tabiak*

01-2 3 04 5 06

*Ppadong num ka ratwok Rija Dewa Muno*

(Akayet Dewa Muno)

01 2 3 04 05 06 7-8

- *Glang anak linhaiy likuk jang o hu*

1 02 03 04 5 0 6

*Bhian drap ngap ralo pioh hapak khing ka thraung*

(Ariya Glang Anak)

1 2 3 04 5 06 7 0 8

Dấu vết của cách đếm này chúng ta cũng có thấy trong vài bài ca dao Việt xưa.

8 *Mình nói dối ta mình hãy còn son*

9 *Ta đi qua ngõ ta thấy con mình bò*

6 *Con mình những trâu cùng tro*

8 *Ta đi xách nước tắm cho con mình*

Nhưng, trong khi lục bát Việt phát triển ổn định, nó dừng lại ở 6-8. Các cách tân sau này không quan tâm đến lượng âm tiết trong câu mà đặt nặng ở vắt dòng và nhất là ngắt nhịp:

- *Rằng xưa*

*có gã từ quan*

*Lên non*

*tìm*

*Đông hoa vàng*

*ngủ say*

(Phạm Thiên Thư)

- Chia cho em một đời say

Một cây si /

với /

một cây bồ đề

(Nguyễn Trọng Tạo)

Thì lục bát Chăm vẫn phát triển theo kiểu trường nở. Chúng ta tạm phác họa mô hình của lục bát Chăm như sau. Sự trường nở này phát triển ra theo một, hai hay cả ba chiều mũi tên. Từ đó trường hợp thứ ba xảy ra:

c.3. *Lục bát biến thể*<sup>(13)</sup> có mặt rải rác trong các sáng tác, đặc biệt là trong *Ariya Bini - Cam*. Ở đây dù lục bát Chăm vẫn ổn định ở cấu trúc hình thức nhưng rất tự do trong số lượng âm tiết:

- *Limun tol Bal Hanguw*

1-2      3      4      5-6

*Bal siam mutwaw mutthrum tabbang car cok*

1    2      3-4       $\xrightarrow{\hspace{2cm}}$

*Kraung riya ppadong ia banok*

$\xleftarrow{\hspace{2cm}}$       6

*Pabah lamngu mukhok ikan hadang raxa raxa*

$\xleftarrow{\hspace{2cm}}$       4       $\xrightarrow{\hspace{2cm}}$

(Ariya Bini - Cam)

d. Cũng như thanh điệu trong lục bát Việt xưa, ariya Chăm phát triển khá thoải mái. Thoải mái cả khi thanh điệu của lục bát Việt ổn định ở:

Bằng Trắc Bằng

Bằng Trắc Bằng Bằng

- *Pathei dong dap karom*

B                      T                      B

*Ni joh hadom bbong gop di thauh* (Pauh Catwai)

T                      B                      T                      T

- *Caik tian mung xit tol praung*

B                      T                      B

*Bbuk pauh di raung hu ka urang* (Ca dao)

T                      B                      B                      B

- *Dom lac mukru siam bbiak*

T                      B                      T

*Bboh muk pariak ba gop pahlap* (Pauh Catwai)

T                      T                      T                      T

Như đã nêu ở trên, lục bát Việt xưa có vần trắc. Và khi bài thơ hơn hai cặp lục bát có lỗi gieo cả vần bằng lẫn trắc thì chúng mang dáng dấp của thể song thất lục bát.

*Tò vò mà nuôi con nhện*

*Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi*

*Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ*

*Nhện ơi nhện hỡi mày đi đâu đi*

Ta hãy so sánh bài ca dao Việt trên với đoạn thơ (rất nhiều đoạn thơ) sau trong *Ariya Bini - Cam* của Chăm:

*Limun tol Bal Lai Bal Huh*

*Bal gloh ginuh bhap ilimo*

*Bal dwa danuh khak bilo*

*Xanak ginroh ralo halei jang o bboh*

Thật là một tương đồng đến bất ngờ.

e. Qua đối chiếu và phân tích sơ bộ, chúng ta thấy lục

bát Việt và ariya Chăm có rất nhiều điểm giống nhau. Trong đó cái giống nhất là nhịp điệu (rhythm) của chúng. Khác nhau chẳng là do sự dị biệt ở ngôn ngữ của hai dân tộc. Chúng ta không thể khẳng định ai có trước ai có sau. Lúc này thì không thể - trong khoảng mù mờ của lịch sử ấy. Nhưng chắc chắn là có sự ảnh hưởng và tác động qua lại. Ngày nay, giới làm thơ Chăm cũng có sáng tác theo thể lục bát thuần Việt: ổn định, chỉ gieo vần bằng và hiệp vần ở chữ thứ 6 câu bát.

*Bia harei dauk ngauk bbon jwa*

1    02        3        4        5        6

(7/6: 7 âm tiết, 6 chữ hay trọng âm)

*Maung hala kayuw jruh, pahwai ppaha tian drei*<sup>(14)</sup>

1        02        03    4        05        06    7    8

(12/8)

Dù vậy, cái khung của ngôn ngữ da âm tiết vẫn chưa hết "gò bó" thể ariya Chăm. Để nó không bao giờ hết là nó, nghĩa là đặc trưng Chăm. Theo chúng tôi, đây chính là điều đáng quan tâm nhất, cái đáng lưu giữ nhất.

Từ Ariya / lục bát Chăm, hình thành một thể khác: *Pauh catwai*. Nó như "thể" thơ Ariya<sup>(15)</sup>, nhưng nét khác biệt là mỗi cặp lục bát đều đứng biệt lập như một bài thơ hoàn chỉnh, một châm ngôn với đầy đủ ý nghĩa nhưng được kết nối liên hoàn đến cả mấy trăm câu mà vẫn thống nhất ở giọng điệu, tư tưởng; hình thức không khác mấy so với Choka (trường ca) của Nhật (Choka là Shika: 5 âm - 7 âm được kết nối liên hoàn)<sup>(16)</sup>.

### III. VỊ TRÍ CỦA 4 ARIYA TRONG VĂN CHƯƠNG CHĂM

Các sáng tác thành văn Chăm bằng Akhar thrah được biết xuất hiện từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XIX<sup>(17)</sup>, thường thì vô danh hay khuyết danh. Có tác giả ghi rõ năm sáng tác trong tác phẩm, nhưng đại đa số thì không. Có tác phẩm ghi đậm dấu ấn cá nhân, văn bản khá ổn định; nhưng cũng có tác phẩm được sáng tác-sửa đổi nhiều lần nên có rất nhiều sai lệch ở các dị bản. Bốn trường ca chúng ta nghiên cứu thuộc cả hai trường hợp trên.

Sau các *Akayet / sử thi*, thơ thể sự và thơ trữ tình chiếm một vị trí nổi bật trong văn chương Chăm. Về thơ thể sự, *Ariya Glong Anak* viết vào năm 1834-1835, là tác phẩm nổi tiếng nhất; và *Ariya Ppo Parong* sáng tác vào khoảng năm 1886-1887 là tác phẩm lớn cuối cùng của Chăm. Chúng đại diện rất xứng đáng cho sáng tác bác học Chăm.

Trong các sáng tác trữ tình, trong khi *Ariya Xah Pakei* nêu bật được nhân sinh quan Chăm qua cuộc tình một chiều; thì thi phẩm *Ariya Cam - Bini* lại diễn tả sâu sắc nguyên nhân xung đột chủ yếu nhất trong lòng xã hội Chăm hai tôn giáo: Ấn Độ giáo và Hồi giáo hay Cam Ahier và Cam Awal. Cả hai thi phẩm này đã được dân gian hóa sâu rộng, đến nỗi chúng trở thành truyện kể dân gian.

#### Về vấn đề văn bản

Các văn bản của 4 *ariya* trên, chúng tôi sưu tầm ở

tỉnh Ninh Thuận là chính, bởi theo thiên ý đây là khu vực mà cư dân Chăm còn được giữ nếp sinh hoạt văn hóa đậm chất dân tộc hơn cả ở Việt Nam. Để bảo đảm tính khách quan, chúng tôi cố gắng đối chiếu bản "gốc" mỗi tác phẩm với ba bản chép tay suu tầm được. Các bản này có mặt ở ba làng hay xã/huyện khác nhau thì càng tốt. Bởi cách biệt về địa lí, người Chăm ở mỗi nơi viết chữ Chăm mỗi khác; đôi khi chỉ một người nhưng mỗi lúc chép mỗi khác nhau. Ví dụ: Ông Thành Long, sinh 1936 tại Phước Nhơn, xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải, lấy vợ và cư ngụ tại làng Chát Thường, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, đã chép các văn bản như *Ariya Xah Pakei, Cam - Bini...* các thời điểm khác nhau với những sai biệt nhất định, nhất là sai biệt về chính tả. Tiêu chí tiếp theo là Ariya được chép vào thời điểm sớm hơn, chữ viết rõ ràng và chuẩn xác về mặt chính tả hơn. Cuối cùng, quan trọng hơn cả là bản văn phải đảm bảo là "bản gốc", được đánh giá theo kinh nghiệm đọc của chúng tôi.

**Ariya Glong Anak** là tác phẩm thể sự-triết lí, tác giả xưng ta / *kumi* trong tác phẩm. Tác phẩm chứa đựng nhiều từ cổ, các suy tư triết lí khá khó hiểu, ngay cả các sự kiện lịch sử cách chúng ta đến gần 200 năm cũng khá xa lạ với người đương thời. Chúng tôi chọn bản in của Trung tâm văn hóa Chăm - Phan Rang, là bản đã có một tập thể soạn giả chỉnh lí, làm bản gốc. Đối chiếu với hai bản còn lại, không thấy sai biệt lớn. Có chăng là những sai biệt về từ vựng. Riêng một đoạn gồm 9 câu *ariya / lục bát Chăm* ở phần cuối tác phẩm, chúng tôi nghĩ nó chỉ được thêm vào sau này mà các soạn giả đã giữ lấy,

chúng tôi lược bỏ theo đúng với bản GA.13.

**Ariya Ppo Parong**, một kí sự bằng thơ, cũng vậy. Đây là một trong số rất ít sáng tác Chăm người ta biết tên tác giả. Có lẽ vì nó được viết trong thời cận đại: xuất hiện hơn một thế kỉ nay. Nhưng không phải vì thế mà người Chăm đã không biến đổi nó khác đi, theo ý mình và cả theo cách hiểu của mình.

Ví dụ rõ nhất là câu 9. Cả ba bản đều chép khác nhau. Có lẽ bởi nghĩa của từ cổ: *Plwak* mà người chép không nắm vững chẳng. Đôi lúc cũng có câu được chép thêm, như câu 11 ở bản PP.03 và PP.14...

Đây là hai sáng tác mang nặng tính bác học, quần chúng ít tham gia vào "sáng tạo" văn bản<sup>(18)</sup>. Ngược lại, **Ariya Cam - Bini** là một sáng tác đậm chất bình dân, mặc dù tác giả dùng đại từ nhân xưng *Ai / anh* như một giải bày tâm tình mang tính riêng tư, nhưng nó lại được / bị sửa đổi, thêm bớt nhiều hơn cả.

Không ai có thể kể câu chuyện của *Ariya Glong Anak*,... nhưng với thi phẩm **Ariya Cam - Bini** thì nó được biến cải thành nhiều thể loại: chuyện kể, kịch nói... Nên dĩ bản không còn dừng lại ở từng chữ, từng câu với những khác biệt rất lớn nữa mà thay đổi đến cả mấy đoạn dài. Chú ý các đoạn ở câu 14, 17, 68-72, 76, và nhất là phần cuối thi phẩm. Có thể nói người Chăm đã biến đổi tác phẩm này tùy thích rất tùy tiện! Chúng tôi chọn bản gốc của Ariya này trong tập chép tay của ông Huỳnh Phụng, là bản chép khá chuẩn cả về chữ viết lẫn chính tả; thay vì chọn bản của Trương Tồn, bởi bản sau này chép trên vở học sinh là thời điểm xuất hiện bản văn

muộn hơn.

Khác với *Ariya Cam-Bini*, dù cùng thuộc dòng trữ tình, **Ariya Xah Pakei** không bị biến đổi nhiều ở các đoạn mà lại xuất hiện nhiều dị bản ở từng câu, chữ. Có thể nói rất ít câu còn giữ được nguyên tác đúng câu chữ. Mỗi bản chép mỗi khác, đôi lúc có thêm hay bớt vài câu. Có lẽ đây là thi phẩm trữ tình mang tính triết lí cao nên người Chăm đã không tìm cách nối dài câu chuyện mà chỉ lo sửa đổi từ cho "hay" hơn, hoặc "hợp lí" hơn thôi. Đây là văn bản mà ông Thành Long nhiều lần chép tặng cho các người Chăm yêu sách, ở các thời điểm khác nhau. Chúng tôi chọn bản văn của ông làm bản gốc để đối chiếu với hai bản còn lại.

## B. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

### ARIYA XAH PAKEI

#### 1. Tên gọi tác phẩm:

Xah Pakei là nhân vật chính của tác phẩm. Theo Từ điển Aymonier A., Xah: *Trời, hoàng tử, nhân vật thượng lưu, quan lớn*; Pakei: *chú, chàng*, dùng đặt tên cho nhân vật.

Từ *Xah Pakei* xuất hiện với tần số rất cao trong tác phẩm: 28 lần. Và nhân vật Xah Pakei cũng là trung tâm điểm của bi kịch.

Khi chép văn bản, người Chăm không có thói quen ghi tiêu đề. Để tiện chọn tên, quần chúng dùng 3 cách sau để đặt:

- Từ hay câu đầu tiên của tác phẩm: Glơng Anak,...
- Nhân vật chính: Inra Patra, Dewa Mumo, Um Murup, Twon Phauw...
- Từ chủ đạo: Ariya Nau Ikak, Pauh Catwai, Ariya Cam, Bini, Ariya Kalin Nursak Asaih...

Ở đây người Chăm dùng cách thứ hai để gọi tên tác phẩm, nghĩa là tên nhân vật chính: *Xah Pakei - Ariya Xah Pakei*.

#### 2. Lịch sử ra đời:

Tác phẩm kể lại cuộc tình một chiều của cô gái tên Mưh Rat với Xah Pakei. Nhân vật chính đi voi, nhân vật nữ đi bộ. Họ đi qua nhiều vùng đất, làng mạc... từ đó

This map illustrates the Hanoi region, including the surrounding provinces of Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, and Hà Nội. Key locations and features are labeled in Vietnamese and English, with numbered points of interest (1-43) marked throughout the area. The map shows the Red River (Sông Hồng) flowing through the region, and the city of Hanoi (Hà Nội) is centrally located. Other notable locations include Bắc Ninh, Từ Sơn, and various lakes and rivers. The map also shows the surrounding provinces of Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, and Hà Nội.

Hòn Bà  
Bà Rịa

**DÔNG**

12

cuộc tình họ phát triển và kết thúc bi đát.

Đây là các địa danh có ghi dấu chân cặp tình nhân lạ đời này:

- |                       |                             |
|-----------------------|-----------------------------|
| 1. Bơ Hala            | thủ đô Hala                 |
| 2. Yang Muw           | Giang Mâu                   |
| 3. Canar              | tên thủ đô cũ; làng Tịnh Mỹ |
| 4. Ia Ru              | tên làng; Tuy Hòa*          |
| 5. Bituw Calingar     | địa danh (?)                |
| 6. Hamu Rigauk        | tên làng gần Hựu An         |
| 7. Ia Karang          | Vĩnh Hạnh                   |
| 8. Bituw Dong Pwon    | địa danh (?)                |
| 9. Bituw Dong Dwa     | ngọn đá gần Tuy Tịnh        |
| 10. Pabah Bbrait Bhik | địa danh (?)                |
| 11. Kraung Kajang     | sông Lòng Sông              |
| 12. Crauh Kabbwon     | con suối gần Tuy Tịnh       |
| 13. Wal Kubaw         | địa danh gần Vĩnh Hảo       |
| 14. Crauh Muhik       | suối gần làng Thanh Kiệt    |
| 15. Caraih            | Châu Hạnh                   |
| 16. Kraung Karang     | địa danh đông Hựu An        |
| 17. Bblang Haluw      | làng Cá (palei Kak)         |
| 18. Bblang Xar        | tên làng tây Tuân Giáo      |
| 19. Cakak             | làng Cảnh Diên              |
| 20. Hamu Biruw        | làng Phi Mô                 |
| 21. Kalang Atah       | địa danh tây Tịnh Mỹ        |
| 22. Cawait            | làng Lạc Trị                |
| 23. Kraung Parik      | sông Phan Rí                |
| 24. Dhaung Panan      | làng Hựu An                 |
| 25. Cakun             | tên làng đông Thanh Hiếu    |
| 26. Ia Bblang         | Trang Hòa                   |

|                        |                                     |
|------------------------|-------------------------------------|
| 27. Patra              | tên làng (?)                        |
| 28. Ia Pabauw          | tên làng gần Chương Thiện           |
| 29. Pajai              | Ma Lâm                              |
| 30. Padang Xara        | Gò Lớn, nam Hựu An                  |
| 31. Crauh Karang       | địa danh (?)                        |
| 32. Paplom             | làng Tuy Tịnh                       |
| 33. Munuw Bia          | tên làng thuộc Tuy Phong            |
| 34. Cangwa             | tên làng (?)                        |
| 35. Crauh Ribha Rilauw | con suối sau làng Lạc Trị           |
| 36. Pacam              | Tánh Linh                           |
| 37. Hamu Kôm           | Ma Lâm Chàm                         |
| 38. Palei Gwor Gauk    | làng Trì Đức                        |
| 39. Palei Gwor Ging    | tên làng (?)                        |
| 40. Drauw              | Kì La (xóm Do)                      |
| 41. Huh Bôl Canar      | tên làng thuộc Tịnh Mỹ              |
| 42. Hamu Bôl           | địa danh (?)                        |
| 43. Palei Jaw Gai      | Hà Yến, đông Hựu An                 |
| 44. Palei Jauw Kun     | tên làng gần Hà Yến <sup>(19)</sup> |

Các địa danh chủ yếu thuộc tỉnh Bình Thuận ngày nay, chỉ có *Ia Ra* / *Phú Yên* và *Ia Trang* / *Khánh Hòa* thuộc địa phận khác. Nhưng đây là hai vùng đất mà nhân vật chính giữ chức quan, chứ không phải làng mạc cấp tỉnh nhân đi qua. Qua các địa danh vừa nêu, chúng ta xác nhận được khoảng thời gian câu chuyện xảy ra: thời vương quốc Campa ít ra còn sở hữu đất đai từ Phú Yên đổ vào đến Đồng Nai - nghĩa là vào khoảng thế kỉ XVII. Trong câu chuyện cũng không thấy dấu vết của chiến tranh hay loạn lạc, nên chúng ta cũng có thể đoán nó xảy ra vào những năm nửa đầu thế kỉ này: trước triều đại Ppo Rome (1627-1651).

(\* Ở đây cần mở ngoặc để làm rõ một số nghi vấn. Theo anh Thông Thanh Khánh (nhà nghiên cứu người Chăm - Bình Thuận), địa danh Ia Ru tên Việt là Xóm Cũ, nằm cách Hamu Ciet 5 km về phía Đông. Ia Trang người Việt gọi là Đồng Kho, gần palei Pacam. Hai địa danh này không liên quan gì đến Tuy Hòa hay Nha Trang cả. Chúng tôi ghi ra đây ý kiến của anh để bạn đọc tham khảo thêm).

Nhưng ở đây chúng ta cũng cần nhận rõ là thời điểm tác phẩm văn học ra đời chưa hẳn đã đúng với giai đoạn lịch sử xã hội mà tác giả dùng làm bối cảnh cho câu chuyện. Có thể nó xuất hiện sau đó một thời gian dài ngắn rất khác nhau. Ở đây phương pháp ngôn ngữ học đóng vai trò quan trọng trong xác định niên đại xuất hiện tác phẩm.

Trong *Ariya Xah Pakei* chúng ta không thấy dung lượng từ vựng mang chất Hồi giáo dày rậm như trong các *Akayet Chăm*<sup>(20)</sup>. Cũng có rất ít từ cổ - khó. Nó là tác phẩm mang tính bình dân, thông qua quá trình tái tạo không ngừng của quần chúng, để có một văn bản (với vài dị bản) hôm nay như ta đang có. Trong sự phát triển của ngôn ngữ, các từ cổ luôn luôn được thay thế bằng từ mới hoặc mang nghĩa mới. Trong các sáng tác bình dân cũng vậy. *Ariya* chúng ta đang khảo cứu không nằm ngoài qui luật đó. Một điều nữa cần lưu ý là dù đây là tác phẩm có văn bản, nhưng sách vở Chăm chưa trải qua kĩ thuật in ấn, nên như chúng ta đã nói, việc sửa văn bản rất dễ xảy ra. Và thực tế nó cũng đã xảy ra rồi.

Tóm lại cho đến hôm nay công tác nghiên cứu văn bản tác phẩm này chưa được xúc tiến, việc xác định niên

đại của nó cũng thế<sup>(21)</sup>. Ở đây chúng ta chỉ có thể đoán định nó ra đời vào khoảng cuối thế kỉ XVII - đầu thế kỉ XVIII mà thôi.

### 3. Nhân vật

Có hai nhân vật chính với vài nhân vật phụ khác.

**Xah Pakei:** xuất thân hoàng gia, hay ít ra cũng là người đang giữ chức cao trong triều đình. Các từ có thể nói lên điều đó: *xah / hoàng tử, quan lớn, kẻ thượng lưu; asal pataw / dòng vua* (câu 28); *jang janung / giữ chức* (câu 122). Nó còn thể hiện qua hoa văn trên y phục của nhân vật (câu 6 và câu 7) hay phương tiện nhân vật sử dụng di chuyển: *limun / voi*. Quê hương Xah Pakei: *palei Huh bol Canar / làng Huh thuộc thủ đô Canar* (câu 117). Xah có anh em tại nhiều nơi chốn khác nhau, nghĩa là nhân vật có bà con đông, quan hệ rộng (câu 122).

Có lẽ vị hoàng thân này trong một cuộc đi kinh lí, gặp nhân vật thứ hai: Mưh Rat.

**Mưh Rat** tiếng Chăm nghĩa là **vàng ròng**. Người Chăm *thuần / Cam kat*, hay *Cam jat* cũng là dòng vua chúa: *asal pataw*. Ở câu 115 cô gái giới thiệu mình như vậy, nhưng trong suốt tác phẩm chúng ta không thấy có dấu hiệu nào nói lên điều đó. Xah bắt gặp cô đang *gặt lúa / ywak* (câu 3); hoa văn trên y phục cô mặc cũng không phải loại quý (câu 26) nên chúng ta có thể bảo Mưh Rat xuất thân không phải hoàng gia, nếu không muốn nói là thành phần nông dân. Quê quán: *Pajai / Ma Lâm* (câu 105). Một chi tiết khác nữa rất quan trọng là trong khi Xah Pakei đi voi, nàng thì cuộc bộ! Có lẽ ở

đây có sự cường điệu hóa của tác giả. Nhưng điều chắc chắn rằng nhân vật nữ mà cô được gọi là *urang siam*, *rasiam* / *người tốt, người quý phái* (câu 107,108) hay *Muh Rat rabi* / *Muh Rat thánh thiện* (câu 143, 145). Muh Rat có một mẹ, một em trai (câu 27, 34, 114), nghĩa là cô không thuộc dòng con đàn cháu đống. Dân gian Chăm bảo: *O hu ginup hu muda* / *Không nhiều người giàu của*.

#### **4. Cốt truyện hay những bước lang thang của cuộc tình một chiều**

Xah Pakei, trong một cuộc đi (có lẽ kinh lí) đã bắt gặp Muh Rat đang cắt lúa, nhân vật này đã lên tiếng xin một nắm lúa về làm gạo rang (câu 03). Đây là lối nói khiêm tốn, một lối tán tỉnh rất Chăm. Thực tế trong hôn nhân, cha mẹ cô gái Chăm đi dò hỏi chồng cho con gái cũng thường dùng lối nói như thế. Họ nói: đến mượn trâu về làm con giống! Cô gái làm kiêu (cô gái Chăm ngoài đời cũng hay có thái độ như vậy - ai lại với người xa lạ như thế mà đã vội chiều ý, người ta xem thường cho!), từ chối. Thế là Xah Pakei bỏ đi. Và Muh Rat hối hả đi theo. Xah Pakei đi voi, Muh Rat lội bộ: cuộc tình một chiều phát triển từ đây.

Chi tiết này trong dân gian Chăm có câu chuyện kể rằng do Xah *bỏ bùa* / *ngap gun* làm cho Muh Rat mê mọt. Nhưng trong tác phẩm chúng ta đang nghiên cứu, không thấy từ nào nói lên ý đó.

Họ đi qua 47 nơi chốn khác nhau trong khu vực Nam Panduranga. Thời gian kéo dài bao lâu tác giả không hề cho chúng ta hay, nhưng chắc phải dài hơn hai năm (câu

44). Trong cuộc đi này Mưh Rat có bữa nấu cơm, thết đãi trâu cho Xah, có một mẻ, đói khát, chán nản, giận dữ, nước mắt... nghĩa là đầy đủ các cơ khổ của kẻ si tình.

*Bbuk klauh di glai, aw taik di drei*  
*Tóc đứt vương cây rừng, mảnh áo rách trên mình*

Mưh Rat mất dấu rồi lại tìm thấy Xah Pakei (câu 93-102), được Xah mời vào nhà, đãi trâu, đãi cơm. Nhưng chỉ thế thôi, Xah Pakei lại bỏ đi. Mưh Rat nín lấy áo nhưng Xah một mực không ngoảnh lại. Voi đưa Xah xuống biển:

*Pakei dik limun trun nau*  
*Dahlak thauw di aw pacei oh nit*  
*Limun tol takai darak*  
*Riyak pauh klak gơm ngauk Pakei*  
*Limun trun takai tathik*  
*Riyak ppok balik pauh Xah Pakei*

*Chàng cười voi đi xuống*  
*Tôi vịn áo - chàng không thương*  
*Voi xuống bờ biển*  
*Sóng biển vỗ úp lên Pakei*  
*Voi xuống bờ biển*  
*Sóng biển vỗ cuộn Xah Pakei*

Đây chính là đỉnh điểm của bi kịch tình yêu một chiều: hờn oán, giận thương, tiếc nuối, phó mặc, tuyệt vọng... cùng lúc vỡ òa vỡ chup người tình bị bỏ rơi, cô độc. Một lần cuối cùng, Mưh Rat đã nín lấy áo Xah (hành vi

của những kẻ đã từng gắn bó với nhau lâu ngày mới làm), như thể níu lấy một hi vọng mong manh nhất: hi vọng cuối cùng. Nhưng không được nữa rồi: Xah đã không thương nàng (*oh nit*). Tất cả đã đổ vỡ, tất cả công cuộc đeo đuổi đều là uổng công. Có lẽ trong giây phút uất ức vỡ ra từ dồn nén lâu ngày, Mưh Rat đã rửa Xah, dân gian Chăm kể vậy. Nhưng trong văn bản không có chi tiết nói lên điều ấy. Câu 134 cũng không thông báo được gì nhiều hơn; có lẽ tác giả Chăm chỉ muốn thể hiện như thế trong thơ chăng? Voi đã đưa Xah xuống thẳng bãi biển, đi vào giữa đại dương, và sóng dữ đã cuộn chết Xah.

Mưh Rat đau khổ rất nhiều: cô đã khóc lóc, kêu trời và muốn đi tu. Cả ở đây văn bản cũng không nói rõ, chỉ tả Mưh Rat hỏi thăm dân làng đâu là chốn núi cao mong tìm thấy hình bóng người tình (câu 140, 141, 142). Lời an ủi của dân làng cho cuộc tình khốn khổ không may của Mưh Rat chấm dứt câu chuyện.

## 5. Ý nghĩa của tác phẩm

Cuộc tình một chiều (người con gái đi theo chàng trai) đi qua một trật tự thời gian và thứ tự không gian nhất định; sau đó là chia ly, khổ đau và cái chết thì không thể nói là một cốt chuyện đầy kịch tính và hấp dẫn được. *Ariya Xah Pakei* tạo hấp lực lớn cho quần chúng Chăm là ở chỗ khác, khía cạnh khác.

Nhìn bề mặt có thể thái độ kiêu kì ban đầu của Mưh Rat với tính kiêu căng, cố chấp của Xah suốt dặm trường đã dẫn tới đổ vỡ của cuộc tình. Hoặc có thể hiểu sơ đẳng hơn như chuyện dân gian kể rằng Xah đã bỏ bùa khiến Mưh Rat mê mết phải đi theo mình, sau đó bởi khi tình

yêu không được đáp ứng, Muh Rat đã rửa cho Xah chết. Nếu chỉ có thế thì Ariya Xah Pakei không thể nào lưu truyền đến tận hôm nay. Chúng ta thử đi tìm ý nghĩa lớn của nó.

Bốn câu đầu của tác phẩm:

*Tabiak di Bol Hala*

*Jauh yaw yadwa jiong bbwon sa bauh*

*Hoc ppo anai jiong crauh*

*Jiong bbwon sa bauh rai gom gabbak*

Xah Pakei đi ra từ thủ đô Hala. Chúng ta hãy chú ý từ *thủ đô / Bol* - nghĩa là một sinh thể đẳng hoàng, một con người có tư thế xã hội, đi giữa đường lớn; con người đó đang đại diện cho sinh mệnh một dân tộc, một đất nước. Thủ đô Hala hay Ala, như một số dị bản chép là địa danh chưa được xác định. Nhưng có lẽ điều đó không quan trọng lắm ở đây - trong một tác phẩm văn chương mang hàm nghĩa tượng trưng cao.

Xah Pakei quay trở lại lần thứ hai (*jauh yaw yadwa*) để trở thành ngọn đồi (*bbwon*). Đồi cũng là từ khác mang ý nghĩa quan trọng. Tháp Chămh (tượng trưng cho quyền lực của nhà vua hay đất nước) thường được xây trên ngọn đồi hoặc chính nó biểu trưng ngọn đồi - tượng trưng cho Linga; xung quanh nó là rạch như con suối - tượng trưng cho Yoni mang đầy đủ ý nghĩa của sinh thành và phát triển. Bộ sinh thực khí - Linga, tượng trưng cho thần Shiva trong nghệ thuật Chăm, thường có 3 phần: phần dưới hình vuông, tượng trưng cho thần Brahma; phần giữa hình bát giác, tượng trưng cho thần Vishnu;

phần trên hình tròn, tượng trưng cho thần Shiva. Như vậy, tự thân Shiva vừa là mình, vừa bao hàm cái khác; vừa là ta, vừa cư mang cái-không-ta. Do đó Shiva được coi là Đấng toàn năng lưỡng tính (ardha - nârt - Isvara) hay một hữu thể trung tính tự phân thân thành âm - dương. Âm dương giao hòa thì vũ trụ được tạo dựng, muôn vật hóa sinh.

Nhưng không phải vì thế mà Linga không cần Yoni, hay nói khác đi: dù mỗi đàn ông có thể tự mình viên mãn và là một vũ trụ nhỏ, nhưng để tạo sự hài hòa lớn, ông ta phải cần đến đàn bà. Trong Ariya này: ngọn đồi cần con suối, như Xah cần có Muih Rat vậy:

*Hoc ppo anai jiong crauh*  
*Jiong bbwon sa bauh rai gom gabbak*

Hỡi nàng hãy là con suối, hợp thành ngọn đồi về nương tựa - nương tựa cho ta và cả cho nàng: một cặp đầy đủ, toàn vẹn. Để từ đó mới tính chuyện lớn hơn.

Trong ngôn ngữ Chăm không có từ nào chỉ cặp âm - dương như trong triết lí Trung Hoa, nhưng khái niệm về cặp nhị nguyên này người Chăm nhận thức rất rành rọt và vận dụng ngay trong cuộc sống thường nhật: *likei kamei / nam nữ, tanauw binai / đực cái, Cam Bini / Chăm Bàni, harei murlom / ngày đêm, ia harei ia bilan / mặt trời mặt trăng...* Chăm không nghĩ cái nào quan trọng hơn cái nào, mà mỗi bên có vai trò, chức năng khác nhau.

*Likei dong di mursuh, kamei dong di murnuk*  
*Đàn ông cho chiến đấu, đàn bà cho sinh nở*

(Tục ngữ)

Đàn ông vùng vẫy ngoài xã hội, đàn bà thu xếp chuyện gia đình. Không thể bảo vai trò nào quan trọng hơn, tư thế kẻ nào trên kẻ nào. Điều quyết định là nếu một trong hai bên suy yếu hay không làm đầy đủ chức phận mình hoặc phủ nhận nhau thì sẽ xảy ra thế chông chênh rất dễ gãy đổ.

Trong thi phẩm này ta thấy hai bên đã không kịp nhìn thấy nhau, không nhận ra nhau, từ chối nhau để rồi từ đó dẫn đến đau khổ, chia li và cái chết.

*Badung phik cadang hatai*  
*Calah brai rai yuw ia ralah*

Ở đây tính kiêu kì của Mui Rat hay cố chấp của Xah Pakei chỉ là cái cớ để câu chuyện trình bày được nhân sinh quan kia.

## 6. Từ vựng

Ở phần trên chúng tôi nói rằng Ariya Xah Pakei thuộc nhánh sáng tác thành văn-dân gian nên lượng từ cổ xuất hiện rất ít. Ít không phải là không có. Sau đây ta thử liệt kê các từ ít thông dụng trong cộng đồng Chăm ngày nay.

*bauh asaih, bauh jamuw,*

*bauh kabai:*

*bharriya:*

*chait khwai:*

*dangih:*

*el dak:*

tên các hoa văn

vợ, chồng

quì gối

chối, không bằng lòng

(nước mắt) tuôn trào

|                    |                        |
|--------------------|------------------------|
| <i>ghoh mul:</i>   | tâm an vui             |
| <i>jahain:</i>     | người chẵn ngựa        |
| <i>jih halang:</i> | loại viên chẵn         |
| <i>patak:</i>      | tâm hồn                |
| <i>phun phik:</i>  | người yêu              |
| <i>pop:</i>        | gặp                    |
| <i>rasiam:</i>     | người tốt, kẻ quí phái |
| <i>rwix:</i>       | rầy                    |

Các từ có cấu trúc tiền tố (Xa, Su) như: *xaglong*, *xab-boh*, *xani*, *xatol*... hay *xu-aw*, *xukuw*... cũng đóng góp một phần quan trọng trong việc học tập hay nghiên cứu để làm phong phú vốn từ vựng Chăm ngày càng mất mát đi.

Cạnh đó các địa danh xuất hiện trong tác phẩm như: Kraung Kajang, Pabah Bbrait Bhik, Crauh Karang, Palei Gwor Ging,... nhưng nay chưa xác định được chính xác vị trí địa lí cũng phần nào giúp các nhà địa chí học trong việc khôi phục lịch sử vùng miền. Đây là tư liệu quý giá mà các địa danh - theo chỗ hiểu của chúng tôi - chưa có một cuốn sách nào ghi nhận.

## 7. Giá trị nghệ thuật

Một tác phẩm dù mang tư tưởng uyên áo đến mấy hay chứa đựng bao nhiêu kiến thức đáng nhớ bao nhiêu, nếu không có vẻ đẹp của văn chương giúp sức thì không thể truyền bá rộng rãi được nói chi vượt thời gian hay không gian văn hóa. Nhất là tác phẩm mà yếu tố hấp dẫn của cốt truyện không nhiều như *Ariya Xah Pakei* thì càng dễ rơi vào quên lãng.

Ariya này đã không chịu số phận bị quên lãng, có lẽ nó được cái đẹp của nghệ thuật ngôn từ nâng đỡ rất lớn. Điểm qua vài nét chính:

- Một nghệ thuật kể chuyện độc đáo: ngoài 2 câu đầu và câu cuối mở và kết thi phẩm là giọng nói "khách quan" của tác giả, còn lại diễn biến của Ariya như một độc thoại nội tâm của Mưh Rat. Độc thoại nội tâm có xen kẽ với vài đối thoại đột ngột bẻ gãy câu chuyện sang hướng mới hay chuyển từ tâm trạng này sang một tâm trạng khác. Ví dụ đối thoại của 2 nhân vật ở câu 05-06 là khởi đầu; sau đó là hơn 30 câu độc thoại của Mưh Rat rồi đột ngột lời nói xen kẽ của Xah ở câu 41; đến lúc cô mất dấu Xah thì mới có vài đối thoại ngắn khác của nhân vật phụ; và cuối cùng 6 câu áp chót nảy ra vài đối thoại ngắn nữa. Còn lại chỉ toàn độc thoại của Mưh Rat, với nhân xưng đại danh từ *dahlak* / *tôi* hay *kuw* / *ta*. Đây là thi pháp khá hiện đại, gần gần như lối viết theo thi pháp dòng ý thức (Stream of consciousness).

- Điệp ngữ là một trong những thi pháp dân gian chủ yếu của mọi dân tộc, Chăm cũng không là ngoại lệ. Tác giả Ariya Xah Pakei đã biết vận dụng triệt để lối viết này. Điệp từ *limun tol* / *voi tới* có mặt gần như xuyên suốt thi phẩm. Có lúc nó lặp lại đúng 11 câu liên tục: từ câu 54 đến câu 64. Điệp từ này chẳng những mang thuần ý nghĩa sự kể mà nó còn nói lên cái hồi hải của chân bước, sự dồn dập của cuộc đi, từ đó làm bật lên, tô đậm thêm nỗi khổ của người trong cuộc.

- Mặc dù Ariya mang ý nghĩa tượng trưng rất cao, tượng trưng cả trong chi tiết, như: chi tiết Mưh Rat vội vã chạy theo Xah. Xah đi voi trong lúc Mưh Rat đi bộ hoặc lúc Xah cưỡi voi thẳng xuống biển. Các chi tiết này

rất xa với thực tế, gần như là phi lí. Nhưng khi cần, tác giả cũng đã dùng tới thủ pháp tả thực đáng kể. Đoạn mô tả tâm lí nhân vật là ví dụ khá điển hình. So sánh mức độ phát triển của lời lẽ hay bước chân Mui Rat qua các thời điểm khác nhau.

Câu 22: Khi còn thư thả, nàng chỉ:

*Murmaun bbrait bbrait twei Xah Pakei*  
*Miệng lẩm bẩm theo Xah Pakei*

Sang câu 60: Sợ theo không kịp thì:

*Takai yam drah twei Xah Pakei*  
*Chân bước nhanh theo Xah Pakei*

Sang câu 61: Hoảng hốt khi biết mình sắp mất chàng, cô cần phải nhanh chân hơn nữa, thì:

*Takai dait wait twei Xah Pakei*  
*Chân thoăn thoắt theo Xah Pakei*

Nhưng khi Xah Pakei đã bước chậm lại thì Mui Rat không dám vồn vã nữa. Ở câu 71, cũng chính tâm lí sợ mất người yêu khiến cô nửa muốn dẫn nhanh tới lại nửa như ngập ngừng - biết đâu thái độ đường đột này sẽ khiến Xah giận rồi hỏng chuyện. Tác giả viết:

*Takai raiy rauw twei Xah Pakei*  
*Chân rón rén theo Xah Pakei*

Không lẩm lời nhưng tác giả đã nói rất nhiều điều

cần nói, đó là nghệ thuật tả tâm lí nhân vật ở cấp độ cao vậy. Chính vì lí do đó mà hơn hai thế kỉ nay, quần chúng Chăm đến với *Ariya Xah Pakei*, yêu nó, thuộc và truyền bá nó. Có phải thế chăng mà khá nhiều câu thơ trong tác phẩm đã trở thành lời nói cửa miệng trong dân gian, như là một thứ tục ngữ sâu sắc, độc đáo:

- *Bbuk klauh di glai, aw taik di drei*  
*Tóc đứt vương cây rừng, mảnh áo rách trên mình*
- *Rup nhu jhak, patak nhu siam*  
*Thế hình xấu, tâm hồn đẹp*
- *Badung phik cadang hatai*  
*Phóng mắt ngựa (phơi bày) gan.*

## ARIYA CAM - BINI

Trường ca Chăm - Bani kể lại chuyện tình của chàng trai Bani và cô gái Chăm với sự không đồng tình của dư luận xã hội, các trận hành hạ của cha mẹ cô gái, sự chịu đựng đau khổ của họ rồi cuối cùng cả hai phải đi tới cái chết bi thảm.

Nhưng thế nào là *Cam / Chăm*, và sao gọi là *Bini / Bani*? Tại sao xã hội Chăm đối xử với cặp tình nhân này như thế? Phân phân tích sau sẽ trả lời các câu hỏi đó.

### 1. Vài nét về lịch sử

Người Campa theo 3 tôn giáo chính trong suốt quá trình lịch sử: Phật giáo, Bàlamôn giáo và Hồi giáo. Nhưng ngoài Phật giáo đã biến mất, trong xã hội Chăm ngày nay hai tôn giáo còn lại đã có biến cải lớn, những biến cải ảnh hưởng quyết định đến sự tồn vong của dân tộc, từ xa xưa cho đến tận hôm nay.

#### a. *Cam*:

Vào cuối thế kỷ IV - đầu thế kỷ V, Bhadravarman cho xây tháp và lập Linga tại Mĩ Sơn. Đây là Linga cổ nhất Campa. Kể từ đó, chứng tích văn hóa Bàlamôn giáo xuất hiện thường xuyên, liên tục và đa dạng. Trong 128 bia kí của Campa: 92 đề cập hay tôn vinh Shiva và hóa thân, 5 Brahma, 3 Vishnu, 7 Phật và 21 bia kí chưa xác định rõ nguồn gốc<sup>(22)</sup>.

Hệ thống thần Bàlamôn giáo là: Brahma (sáng tạo),

Vishnu (bảo tồn), Shiva (hủy diệt và tái tạo) gọi chung là Trimurti. Nổi bật nhất là thần Shiva và các hóa thân hay Shakti (nữ căn) của ngài, nên có thể gọi tôn giáo Chăm là Shiva giáo.

Bàlamôn giáo Chăm ngày nay không còn "chính thống" mà đã được dân tộc hóa, bản địa hóa. Bàlamôn giáo được truyền vào Campa bằng con đường hòa bình, nó đã cùng tồn tại hòa bình với Phật giáo, dung hợp các yếu tố Phật giáo và bản địa, tạo thành một bản sắc riêng, độc đáo.

Hiện nay hai phần ba dân số người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận theo Bàlamôn giáo biến cải với đẳng cấp giáo sĩ là Paxeh. Các thần được thờ: Ppo Inu Nugar, Ppo Klaung Garai, Ppo Rome... (là những vị vua được thần hóa). Người ta dùng các từ sau để chỉ cộng đồng Chăm theo tín ngưỡng này: *Cam ahier*, *Cam jat* / *Chăm thuần*, *Cam cuh* / *Chăm thiêu*, *Chăm Bàlamôn*, *Chăm*, *Bà Chăm*.

### **b. Bini:**

#### **Các ghi nhận tiến trình du nhập Hồi giáo vào Campa:**

- Thế kỷ II, thương thuyền Mã Lai đến cảng Bắc Campa

- Thế kỷ X, xuất hiện thương thuyền Ả Rập cập bến Vijaya và Panduranga.

- Thế kỷ XV, có hai bia đá bằng tiếng Ả Rập ở Panduranga: dấu ấn đầu tiên của Hồi giáo ở Campa. Người ta "đoán" rằng có một số người Chăm theo Hồi

giáo.

- XI - XV, người Mã Lai và Ả Rập quan hệ buôn bán rộng rãi với Campa. Người ta "kể" có một số người Chăm theo Hồi giáo.

- XV Tây Âu mở rộng ảnh hưởng vào Đông Nam Á. Mã Lai và Ả Rập tổ chức lực lượng kháng cự: Hồi giáo phát triển ở Đông Nam Á từ đó.

- XVI, Hồi giáo xâm nhập vào triều đình Campa, quan hệ Mã Lai - Campa càng thắt chặt.

- Sau thế kỷ XIX, người Chăm và Campuchia qua Mã Lai rồi theo "thuyền máy" đi Ả Rập buôn bán. Đạo Hồi chính thống mới có mặt.

- XX, Mã Lai và Campa hết quan hệ, văn hóa Hồi giáo vẫn còn tồn tại ở Phan Rang, Phan Rí.

- 1964, một số trí thức Chăm Phan Rang vào Sài Gòn theo Islam rồi truyền bá tôn giáo này ra Ninh Thuận<sup>(23)</sup>.

### **Hồi giáo Mã Lai vào Campa, các nguyên nhân chính:**

- Nguyên nhân chính trị: Năm 162(?), vua Mã Lai yêu cầu Campa hỗ trợ lực lượng đánh Tây Ban Nha. Cảnh đó Campa suy yếu, rất cần Mã Lai giúp sức đánh Đại Việt và Campuchia.

- Nguyên nhân văn hóa: Thế kỷ XV - XVI, sự suy tàn của văn minh Ấn Độ trên toàn Đông Nam Á. Trong lúc đó, Malacca là một trung tâm kinh tế văn hóa, bắt đầu truyền bá văn hóa Mã Lai đi khắp khu vực. Thứ hai: Mã Lai và Campa có cùng chủng tộc, cùng ngôn ngữ nên dễ tiếp thu, thông cảm... Sau cùng, Mã Lai truyền Hồi giáo thần quyền chứ không phải triết lí, rất phù hợp với

phong tục tập quán Chăm.

### **Các dấu ấn được ghi nhận:**

- *Văn học và ngôn ngữ:*

*Akayet Dewa Muno* và *Akayet Inra Patra* Chăm có chung nguồn gốc với Hikayat Deva Mandu và Hikayat Indra Putera của Mã Lai. Trong khi đó, *Akayet Um Murup* được coi như công cụ tuyên truyền cho Hồi giáo, ghi nhận sự xung đột giữa Ấn Độ giáo và Hồi giáo trong triều đình Campa.

Ngôn ngữ A Rập được Mã Lai hóa cũng được bổ sung vào vốn từ vựng Chăm. Từ vựng đối chiếu *Jawa hauk*, *Jawa lang* là một ví dụ điển hình. Các loại nhạc cụ hay vũ khí, các lễ nghi tôn giáo như Lễ Rija... mang dấu ấn Hồi giáo Mã Lai cũng được tìm thấy trong sinh hoạt xã hội Chăm ngày nay.

- *Các mối quan hệ trong lịch sử:*

Cuối thế kỷ XIV, Chế Mân tức Simhavarman III cưới công chúa Tapasi của Mã Lai. Chính vị vua này liên minh với Đại Việt và Mã Lai đánh thắng quân Mông - Nguyên. Sau đó, một số vị vua, hoàng tử, công chúa Chăm có vợ hay chồng là Hồi giáo: Ppo Kabrah, Ppo Xah Inur, Ppo Rome... Trong thế kỷ XVII, sự xuất hiện của hai vị hoàng thân Kalentan ở Campa trong cuộc chiến chống Đại Việt. Hai vị hoàng thân này đã cưới công chúa Campa. Đầu thế kỷ XVII, Ppo Rome sang Kalentan học *Kabar rup* (thuật luyện mình bằng phù phép) và đã có vợ

ở đó.

Như vậy, từ thế kỷ XV-XVI, khi văn minh Ấn Độ suy tàn trên toàn cõi Đông Nam Á, Hồi giáo Mã Lai nhập địa Campa. Trong thời gian du nhập Campa, Hồi giáo đã có những xung đột với Balamôn giáo nhưng rồi sau đó, hiện tượng Chăm hóa Hồi giáo đã kịp biến tôn giáo này thành một khuôn mặt hoàn toàn khác: Hồi giáo cũ hay Bani, với tầng lớp giáo sĩ là cấp Acar.

Ngữ nguyên: Theo Dictionnaire Cam - Français của Anymonier A. và Cabaton A., Bani có nguồn gốc từ chữ *Bani* của A Rập, tức là "*những đứa con trai*" của *Đấng Tiên tri*; xa, xa lạ; buôn bán. Ngày nay, khoảng một phần ba người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận theo tín ngưỡng này. Tên gọi thường dùng: *Cam awal*, *Bani*, *Bini*, *Bàni*, *Chăm* theo Hồi giáo cũ.

## **2. Xung đột Cam - Bini trong văn chương và xã hội**

Trong quá trình lịch sử, chưa tìm thấy tài liệu nào ghi nhận xung đột Balamôn giáo và Hồi giáo trong xã hội Campa, nhưng theo chúng tôi: chắc chắn có. Trong *Akayet Um Murup*, xung đột này lên tới đỉnh điểm khi hoàng tử Um Murup vào đạo Hồi bất tuân vua cha, dẫn quân về đánh tan nát quân triều đình. Sau đó khi hoàng tử bị giết, Ali - đại biểu của Hồi giáo - đã phá nát tất cả đền tháp Campa là biểu tượng của sức mạnh Balamôn giáo<sup>(24)</sup>.

Trong một văn bản khác: *Ariya Bini - Cam*, sự xung đột cao độ đã dẫn đến chia li của cuộc tình, sụp đổ vương quốc:

*Bini sucam dom thun talah  
Asaih nai dong sa gah  
Limun kuw sa gah ia tanuh lin tapin*

*Bàni với Chăm bao năm ròng rã  
Ngựa nàng về một bên  
Voi ta sang một ngả, đất nước tối tăm<sup>(25)</sup>*

Sự xung đột ngầm ngầm còn thể hiện qua ca dao hay lời ăn tiếng nói của cộng đồng hai phía.

*Cam cauh jah cauh klau  
Jah được nau Cam pah tada  
Cam cauh jah cauh kloy  
Lingik lac loy rabbah lo di klaung*

*Chăm dào giông miêng cười khi  
Giông chạy đi, Chăm dăm ngực  
Chăm dào giông miêng cười khà  
Ôi trời đất tội lắm thân con!<sup>(26)</sup>*

Giông là thứ con vật ô uế mà người Bàni rất khinh bỉ, khi họ dùng nó làm biểu tượng của đối thủ thì không có điều sỉ nhục nào cay nghiệt hơn. Hơn thế, xã hội Chăm cận đại, tiếng khinh miệt của hai bên gọi nhau là: *Cam gok* và *Bini ralauh*.

Trong xã hội Chăm ngày nay, dù sự xung đột đã biến mất, nhưng phân biệt đối xử vẫn còn, nhất là trong hôn nhân. Hôn nhân Cam-Bini luôn là một vấn đề gây chia rẽ, nên ít khi hạnh phúc gia đình được xây dựng giữa thanh niên hai tôn giáo-tín ngưỡng này. Ví dụ 3 làng gần

nhất: Mỹ Nghiệp - Chăm với Văn Lâm - Bani cách nhau chưa đầy 3 cây số, nhưng mãi đến tận hôm nay chỉ có 3 cặp nam nữ lấy nhau và được hạnh phúc, mà cả 3 cặp này không ai là chồng Bani về nhà vợ Cam cả. Làng Thành Tín Bani với Mỹ Nghiệp cũng vậy: vốn vẹn chỉ có một cặp, dù hai làng chỉ cách nhau đúng 2 cây số. Ngay đến làng Phú Nhuận một nửa Cam, một nửa Bini tình hình cũng không sáng sủa hơn. Trong lúc các bên qua lại làm ăn hay sinh hoạt lễ nghi hằng ngày khá êm thấm. *Ariya Cam - Bini* được phổ biến rộng trong quần chúng Chăm hôm nay không phải là không có lí do của nó.

### 3. Phân tích tác phẩm

#### *a. Hoàn cảnh ra đời và nhân vật:*

Nhân vật nam Bini và nữ Cam, không có tên tuổi quê quán rõ ràng. Câu chuyện cũng không biết xảy ra ở đâu, khi nào. Chỉ thấy họ yêu nhau ngay khi vào truyện. Nhân vật nam xưng *ai / anh, kuw / ta*, gọi người yêu của mình là *adei / em* hay *hur / mây*; nhân vật nữ xưng *kuw / ta, dahlak / tôi* và gọi người tình là *cei, pacei / chàng* hay *hur / mi*. Tác phẩm được tác giả bố trí như nhân vật nam viết (câu 1), nhưng diễn biến câu chuyện hầu hết là các phát ngôn của nhân vật nữ.

Đến hôm nay, chưa có một công trình nghiên cứu nào về tác phẩm cũng như sự ra đời của văn bản. Bối cảnh xã hội xảy ra trong tác phẩm nói lên sự "ổn định" của hai bộ phận cộng đồng tôn giáo-tín ngưỡng này: hai làng không xa nhau lắm (nên mới có chuyện nửa đêm nhân vật nữ trốn mẹ đi bộ thăm người yêu rồi trở về ngay

trong tối đó: câu 39-46). Rồi chàng trai nhảy rào vào can lúc người yêu bị hành hạ đều được lắng giềng Chăm coi là chuyện bình thường - không ai bắt bẻ chàng trai cả (câu 70). Sau cùng chính chàng trai đứng lên lo đám tang cho người tình. Các sự kiện trên nói lên hồ phân cách Cam - Bini chỉ còn tồn tại thực sự trong hôn nhân.

Chúng tôi đoán định tác phẩm ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XVIII. Việc không thấy xuất hiện nhiều từ cổ chỉ bởi tác phẩm được bình dân hóa, từ đó quần chúng Chăm cùng tham gia vào "sáng tạo" văn bản, như chúng ta đã trình bày ở phần trên. Sự sáng tạo này thể hiện rõ nhất qua phần kết, đoạn tả đám tang cô gái Cam. Có lẽ người Chăm mỗi địa phương khác nhau muốn đám tang diễn biến "như" là ở quê mình nên đã biến đổi như thế.

## **b. Diễn biến câu chuyện**

Chàng trai Bini và cô gái Cam yêu nhau. Dư luận nổi lên bàn tán. Một đêm, cô gái lên đến thăm người yêu thì bị cha mẹ bắt gặp. Từ đó các vụ hành hạ liên tiếp xảy ra. Cô gái vẫn không chịu từ bỏ cuộc tình. Cực hình càng lúc càng ác nghiệt hơn. Cuối cùng cô gái không manh áo che thân, bị đuổi ra khỏi nhà, thất thế lang thang trong rừng. Chàng trai tìm đến với người tình, cùng sống những ngày đói khát. Cô gái lại bị dẫn trở về rồi hành hạ cho tới chết. Cha mẹ cô gái giận lẫy không lo đám tang, chàng trai phải đứng ra tổ chức chu toàn mọi bề. Cuối cùng, vì quá thương cô gái và quyết chung thủy với người tình, chàng trai nhảy vào giàn lửa đang ngùn ngụt đốt cháy thi thể cô gái, sau khi đã sáng tác và ném Ariya vào đám đông đến xem đám thiêu lạ đời này.

### ***c. Các cực hình và dư luận xã hội về mối tình Cam - Bini***

Chúng ta có thể kể ra các loại hình phạt được cha mẹ Chăm và dư luận xã hội Chăm dành cho cô gái:

- Đòn roi, gậy: từ *hawei* / roi xuất hiện 8 lần; *gai* / gậy: 4 lần; *taung, ataung* / đánh, *jek* / nện, *pauh* / đập: 14 lần.

- *Girak* / trói: 4 lần; *gong* / cột: 2 lần; *haraik* / dây rừng: 1 lần.

- Sau đó là *ywak bbuk* / cắt tóc (câu 58), *thah daw* / mài dao để dọa (câu 61), cởi hết áo chần (câu 64, 78), *padom amraik* / ướp muối ớt, *padom xara* / ướp muối (câu 93, 96), rồi cuối cùng là từ bỏ tình máu mủ ruột thịt, đuổi ra khỏi nhà (câu 96). Rồi cô gái đành chịu chết. Ở đây chúng ta thấy điều lạ là chỉ có cô gái bị hành hạ, chàng trai thì không. Phân biệt nam-nữ chăng?

Điều lạ nữa là chính chàng trai Bini đến tận làng Cam nhảy vào can cha mẹ cô gái (câu 70) hoặc cả khi anh đứng ra tổ chức đám tang cho cô gái mà không bị cản trở hay đối xử phân biệt. Nhưng với cô gái Cam thì khác: chỉ 2 lần xóm giềng kêu xin hay giật lấy roi khi bị đòn (câu 56, 62), còn lại họ chẳng những tán đồng mà còn đang tâm góp tay vào mọi hình phạt cha mẹ cô gái dành cho người con rút ruột sinh ra (câu 48, 91).

Định kiến xã hội bất công đến vậy là cùng!

### ***d. Một cuộc tình thủy chung đáng kính phục***

Biết rằng dư luận xã hội không đồng tình (câu 8), và

mặc dầu phải chịu bao nhiêu đắng cay khổ cực, từ đói khát (câu 28) đến bệnh đau (câu 29), từ nhớ nhung khi phải xa cách đến khóc thương mình và thương người tình, từ chịu đựng hình phạt của bậc sinh thành đến phải vượt qua chướng ngại tự nhiên (câu 40-42), từ lang thang trong rừng sâu tìm khoai ăn đỡ đói (câu 79,84,86,105) đến không còn manh áo che thân (điều mà không một xã hội văn minh nào chấp nhận cách xử sự như thế với cô gái chưa chồng), một cuộc tình phải qua bao nhiêu nước mắt và cả máu (câu 76) nhưng họ ít khi lên tiếng oán trách những người xung quanh: mình làm thì mình chịu (câu 87,100). Họ tin tưởng vào đấng tối cao, cúng tế tất cả thần linh để mong cho cuộc tình mình được may mắn (câu 14, 33-36). Họ vẫn thủy chung như nhất, hi sinh vì nhau, cả trong lời nói (câu 13) lẫn hành động (câu 50-51, 70). Và sau cùng chịu chết chung nhau, hướng tìm hạnh phúc ở thế giới nào khác. Có lẽ đây là ý nghĩa cao cả nhất của thi phẩm được quảng đại quần chúng Chăm yêu thích này. Một ý hướng nhân bản đích thực nhấn gửi đến mọi người trong thế cuộc nhiều phân biệt đối xử giữa các dân tộc, tôn giáo, giới tính hôm qua và hôm nay.

### ***e. Giá trị nghệ thuật***

Nếu chỉ nhìn vào bề ngoài, người ta dễ lầm tưởng thi phẩm đậm chất bình dân này rất ít giá trị nghệ thuật: Câu chuyện phát triển theo dòng suy tưởng của cô gái đang yêu, các sự cố cũng không nhiều kịch tính, ngôn ngữ giản đơn đến mức sơ giản như văn nói, chuyện xảy ra như nhiều câu chuyện bình thường khác, nghĩa là ít

hấp dẫn. Nhưng đọc kĩ hơn, chúng ta thấy tác giả của thi phẩm đã có gia công đáng kể về mặt nghệ thuật.

Ariya rất ngắn, ngắn nhưng đã nói được vấn đề cực lớn của xã hội Chăm ngày trước và của cả hôm nay. Cái chết của chàng trai khi nhảy vào giàn hỏa, nhảy vào sau khi ném tập thơ vào đám đông, là một điểm son rất bất ngờ, đã đẩy được lối kể chuyện của văn chương Chăm lên một bước phát triển mới. Ariya cũng đã tuân thủ triệt để lối kể chuyện đặc Chăm: nghĩa là không lê thê như đa phần tác phẩm cùng thể loại của các dân tộc anh em khác ở Việt Nam. Không có "nàng rằng, chàng rằng" dài dòng, tất cả đều dồn vào biến cố chính, và câu chuyện luôn bị bẻ ngoặt chỉ bằng một câu hay bằng vài từ ngắn ngủn. Cách chuyển tứ từ câu 3 sang câu 4 là một ví dụ: không cần đến từ hay câu đệm, nhưng không phải vì thế mà người đọc cảm thấy hụt hẫng. Lối chuyển từ câu 107 sang câu 108 cũng thế:

*Muryah lac lingik khing dwei  
Hajiong dauk mutwei xaum o anit  
Mutai kuw cuh padhit  
Kaywa tian kuw nit ngap ariya  
Nếu trời có cho sum họp  
Cũng còn cô đơn (bởi) làng xóm chẳng thương  
Chết (nàng) ta thiêu mất rồi  
Bởi lòng ta thương mà làm ra thơ.*

Thật đột ngột nhưng không chút gợn. Nó cho ta cảm tưởng đang đọc một bài thơ chứ không phải một truyện thơ dài (trường ca).

Cái khác biệt nữa ở Ariya này là có vài từ vay mượn

tiếng Việt: *làng xóm, đáng, lo, râu,...* dễ gây ngộ nhận rằng tác phẩm được viết khá muộn, khi người Chăm đã hòa đồng vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Như chúng tôi đã nhận xét, qua các dị bản tìm thấy, thi phẩm luôn được viết lại, nên các tác giả dân gian có thể sửa tác phẩm tùy thích. Các từ mang nghĩa đó không thiếu trong vốn từ vựng Chăm (như một số từ mà tác giả *Ariya Ppo Parong* - một thi phẩm xuất hiện muộn hơn cả - đã phải vay mượn trong tác phẩm của mình)<sup>27)</sup>, nhưng họ đã "vay mượn" hầu bình dân hóa tác phẩm. Chính vì tính chất bình dân mà nhiều câu trong Ariya đã trở thành tục ngữ-ca dao. Cũng có thể nói ngược lại: hay chính tác giả nó vay mượn ca dao-tục ngữ:

Câu 67: *Tol thun hatai lwak phik*

*Taung wor padik pwoe wor murluw*

là ca dao hay mượn từ ca dao người ta chưa biết được.

Câu 75: *Pacah phik padik hatai* là một thành ngữ

Câu 103: *Nit rup pacei raiy rup dahlak / Thương thân chàng gây thân em, biến thành tục ngữ: Nit rup urang liwang rup drei / Thương thân người khác gây rạc thân mình.*

## ARIYA GLONG ANAK

### 1. Tên gọi

*Ariya Glong Anak* là tên người Chăm dùng gọi tên thi phẩm này. Đây là lối dùng từ đầu trong tác phẩm để đặt tên cho tác phẩm.

*Glong* tiếng Chăm có 2 nghĩa: *đoán, nhìn*. *Glong anak*: có thể dịch đoán việc ở phía trước hay nhìn về phía trước, nhìn đằng trước cũng được. Ông Thiên Sanh Cảnh trong *Nội san Panrang* <sup>(28)</sup> dịch thi phẩm này là: *Thơ tiên đoán*. Trong khi Inrasara khi dịch nó vẫn để nguyên văn: *Ariya Glong Anak* <sup>(29)</sup>, và xếp tác phẩm vào dòng thơ thể sự <sup>(30)</sup>.

Với từ đầu *glong anak* (đoán trước) cộng với vài đoạn thơ mang dáng vẻ sấm kí như:

*Bilan tajuh ... / Tháng bảy*

*Tol thun nursak asaih nan ra brei / Đến năm*

*Ngo người ban*

*Bilan sa pluh nursak asaih nan mung hu /*

*Tháng mười năm Ngo thì có...*

- Một thi phẩm Chăm khác vừa có tính triết lí đồng thời sấm kí là Pauh Catwai cũng có những đoạn thơ tương tự <sup>(31)</sup>; nên chúng ta cũng không ngạc nhiên khi gần như hầu hết người Chăm đều hiểu và dịch như vậy. Bên cạnh đó yếu tố lịch sử-xã hội, một xã hội quá đen tối của Chăm giai đoạn qua, vô hình chung khiến họ nghĩ như thế: họ cần một hy vọng vào tương lai. Ariya này đã nâng đỡ tâm hồn họ.

Họ gọi tác giả Ariya này bằng cái tên đầy kính trọng là *Ông Glong Anak*.

Bối cảnh lịch sử giai đoạn tác phẩm ra đời cho ta một cái nhìn mới, dù không thoát li ra khỏi từ đầu ở câu đầu là *glong anak*: đó là một nhân quan chính trị rộng-xa biết nhìn về phía trước, vạch hướng đi cho sinh mệnh dân tộc đang trong bước đường cùng quẫn. Nghiên cứu nội dung Ariya, chúng ta sẽ rõ ý hướng đó.

## 2. Bối cảnh lịch sử

Năm 1651, năm Ppo Rome mất, vương quốc Campa đã thật sự bước vào giai đoạn đen tối nhất của lịch sử dân tộc. Đến năm 1662, khi cuộc khởi nghĩa của Bà Tranh (Ppo Kasaut) thất bại, tên nước cũng bị thay đổi và nhà vua cũng mất luôn thực quyền bé nhỏ<sup>(32)</sup>. Nguyễn Phúc Chu quyết định sáp nhập Campa vào Đại Việt, đặt tên là Thuận Thành trấn (tức Panduranga). Một tháng sau đổi tên thành Phủ Bình Thuận, rồi sau đó ít lâu, năm 1694, lại phục hồi tên Phủ Thành trấn. Tên này được sử dụng đến tận năm 1832. Như vậy từ năm 1702, phủ Bình Thuận trực thuộc triều đình Huế được vận hành trong nội vi Panduranga.

Tất cả những quyết định trong Hội đồng Hoàng gia Campa đều phải có sự đồng ý của viên quan Nam Việt (tức Chúa Nguyễn). Chúa Nguyễn, không thể lấn ra Bắc, đã mở rộng thế lực sang phía Nam, xem phần đất còn lại của Campa như là một tỉnh lỵ của mình. Người Chăm bất bình. Nhiều cuộc khởi loạn lẻ tẻ xảy ra nhưng lại bị dập tắt ngay sau đó.

Rồi khi ba anh em Tây Sơn dấy nghiệp, phần đất nhỏ

bé này của vương quốc Campa cũng đã trở thành một trong những bãi chiến trường cho hai nhà đánh nhau, để rồi sau đó nó nhanh chóng rơi vào tay Tây Sơn. Thế nhưng không bao lâu, toàn cõi đất nước Việt Nam như hôm nay chúng ta được biết thuộc về Nguyễn Ánh - Gia Long. Đó là năm 1802. Tiếp theo Gia Long là Minh Mạng, ngay khi lên ngôi, đã phân bố lại khu vực hành chính, chia Bình Thuận trấn thành hai phủ Ninh Thuận và Hàm Thuận. Năm 1822, vua Ppo Sanucan rời bỏ Bor Canar (Tỉnh Mỹ - Phan Rí) thủ phủ cuối cùng của Campa, cùng những người thân cận chạy sang cư trú tận Cam Bốt.

Rồi 10 năm rồi ren cuối cùng của dân Campa. Đỉnh điểm của nó là: năm 1832, năm Lê Văn Duyệt (Chăm gọi là Ong Kador) - Phó vương trấn giữ Gia Định - mất, Minh Mạng cho bắt giữ Trấn thủ Thuận Thành và ra lệnh sát nhập lãnh thổ này vào phủ Bình Thuận.

Xã hội Chăm rồi bùng bong. Cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi 1833-1834<sup>(33)</sup>, rồi các cuộc nổi dậy của Twon Phauw trước đó, rồi của Katip Sumat (1833-1834) dưới ngọn cờ Islam, và sau cùng là Jathak Wa chẳng những không cứu vãn được tình hình mà còn đẩy xã hội Chăm vào cơn khốn cùng<sup>(34)</sup>. "Minh Mạng thẳng tay đàn áp và khủng bố dân Chăm, khiến cho số nào không bị ngọn gươm oan nghiệt kết liễu cuộc đời, bèn bỏ trốn qua Cam Bốt hay lên ẩn náu trên vùng Thượng. Đến đời Thiệu Trị, nhà vua mới bỏ lệnh đàn áp và xuống chiếu phủ dụ, một số người Chăm mới hồi cư lập nghiệp và truyền hạ cho tới ngày nay"<sup>(35)</sup>.

*Ariya Glong Anak* xuất hiện trong bối cảnh lịch sử đó.

### 3. Năm ra đời và bối cảnh xã hội trong Ariya

Năm viết tác phẩm được tác giả ghi rất rõ trong câu 82:

*Kumi xarak di dalam ariya  
Nursak pabaiy balan dwa, sa pluh bingun xuk  
tanhrwah*

Như vậy tác phẩm ra đời vào khoảng cuối 1834 - đầu năm 1835, ngày thứ sáu mồng 10 tháng 2 - gần bốn tháng sau cuộc nổi dậy của Thak Wa (đi theo Lê Văn Khôi) thất bại. Câu 27, diễn tả sự thất bại đó - tháng 10 năm 1834:

*Bilan sa pluh nursak asaih nan mung hu  
Apwei tiah krung mung Cru cuh banok bbong  
batuw*

Đối chiếu *apwei kadhira* / lửa (thiên) dưới đất là thứ lửa cháy rất dữ dội không thể dập tắt: biểu tượng cho sức mạnh của triều Nguyễn và *apwei tiah* / lửa vò, sinh ra từ gắng gượng còn con của cuộc nổi dậy yếu ớt của vài nhóm nghĩa quân Chăm trong giai đoạn cuối: hai hình ảnh đủ nói lên sự chênh lệch lực lượng to lớn của hai phía.

Dân tộc Chăm trong cơn khốn quẫn (câu 2,5,29,30,55) mong tìm lối thoát danh dự. Một sự sụp đổ toàn diện. Bốn khu vực Chăm được hình thành: *Panrang* / Ninh Thuận, *Kraung* / Tuy Phong, *Parik* / Bắc Bình và *Pajai* / Hàm Thuận Bắc (câu 2,71) trong giai đoạn này.

Thời thế đảo điên thì lòng người cũng điên đảo (câu 88); *anh không kể gì em, chú bất cần đến cháu* (câu 10). *Dhar phwor / đạo đức* hầu như không còn có mặt trên đời (câu 11). Không còn *tuổi tên, danh dự / nưm angan*, cả mạng sống cũng chắc chỉ đã bảo toàn được. Ai lo mạng nấy. Chỉ còn nỗi sợ hãi là có mặt (câu 56,57,58). Có mặt khắp xung quanh, thao túng mọi hành vi của mỗi con dân Chăm.

*Glong anak linhaiy likuk jang o hu*  
*Nhìn trước ngó sau chẳng thấy ai*

Người trí thức không có ai để bàn chuyện, thậm chí không có ai để hàn huyên. Cả tác giả của thi phẩm cũng thế: vô cùng cô đơn. Đây là sinh lộ dân tộc? Tiếc rẻ thời vàng son xa xưa? - vô ích!. Kêu cứu giữa đêm hôm khuya khoắt hay giữa ngọ trưa - chẳng ai nghe! (câu 25). Đứng cô độc giữa bãi cát bồi, người trí thức cùng đường tự hỏi: nơi đâu là cố quận? (câu 63). Ông đã hỏi vào hư vô: không một ai trả lời!

Di sản to lớn hai ngàn năm giao lại cho ai?

*Bhian drop ngap ralo pioh hapak khing ka*  
*thraung*  
*Của cải (di sản) làm ra nhiều cát nơi đâu cho toàn?*

Một câu hỏi cực lớn được tác giả đặt ngay ở câu đầu tiên. Rồi bằng bạc trong những câu tiếp theo, suốt thi phẩm mỏng tang này (vốn vẹn 116 câu). Ông đặt ra cho ông và cho tất cả mọi người. Và một câu hỏi khác đến tận

hôm nay vẫn còn nóng bỏng tính thời sự: ai sẽ bảo tồn văn hóa Chăm? Và bảo tồn nó như thế nào?

Ông nỗ lực truy tìm nguyên nhân của sự đổ vỡ (câu 59): vẫn chưa có câu trả lời.

#### **4. Ông Glong Anak viết Ariya ở đâu?**

##### **Trong tâm trạng nào?**

Tác giả xưng *ta / kumi* (câu 69,82) này viết thi phẩm khi đang ngồi một mình giữa bãi cát bồi nơi bãi biển (câu 63, 64). Có lẽ sau cuộc đổ vỡ, ông đã tìm cách chạy thoát thân như tất cả mọi người. Ông đứng lại nơi đó, nhìn về trời Đông ngóng những chiếc thuyền đi tới, một hi vọng cuối cùng trong cơn tuyệt vọng tận cùng:

*Dong di pur khing bbong*

*Đứng nhìn về trời Đông nhiều lần* (câu 5)

Ông có mang theo hành trang:

*Dauk tabur khan aw pataih li-uw*

*Ngồi sắp xếp áo khăn tơ lụa* (câu 64)

Những hành lí không thể nói là không đáng giá trong cảnh ngộ như là của Chăm khi ấy (cũng có thể hiểu ở khía cạnh khác: chúng là những di sản của tổ tiên Chăm). Ông không biết mang dâng tặng cho ai trước giờ lên đường vĩnh biệt đất nước yêu thương. Ông lưỡng lự, một nỗi lưỡng lự cực kì nguy hiểm trong tình trạng cấp bách này. Đi hay ở? Và thực sự ông đã đi hay ở thì chúng ta không được biết. Nhưng dù gì thì gì, ông đã để lại cho

dân tộc Chăm hôm qua và hôm nay một thông điệp.  
Đâu là bức thông điệp?

## 5. Luân lí và triết lí trong *Ariya Glong Anak*

Trước hết tác giả hiểu thật sâu sắc tâm lí con người, lòng tham không đáy của phường giá áo túi cơm (câu 16). Có lẽ chính lòng tham kia, cùng tâm sân hận (câu 115) là đầu mối của mọi sự chia rẽ, đảo điên.

*Murbai januk nau hapak gom di drei*  
*Ukon murai mừng halei dauk dalam rup ita*  
(câu 75)

Tất cả đều tự tâm sinh, nó không đến từ đâu cả. Cho nên muốn trừ tuyệt căn nó chúng ta phải tu luyện chính tâm chúng ta. Ông Glong Anak đã tự mình tôi luyện được như thế. Không ỷ lại vào sức lớn tài cao, đến như loài voi hay cọp oai phong lẫm liệt kia cũng phải ngã quỵ khi sa cơ (câu 93). Hoặc sáng chói như mặt trời kia cũng có khi phải chịu che mờ bởi những đám mây u ám (78). Ông nói: trong khi thân ta đâu có phải làm bằng sắt đá mà phải ỷ lại? (câu 81). Cuộc đời may rủi khôn lường (câu 99), sống chết không tránh được, còn ngày mai ra sao nào ai hiểu được. Chỉ có cái có thể cứu vớt chúng ta là lòng thành.

Như thế nào là lòng thành?

Glong Anak hay dùng từ *that, that tiak / trung thành, chung thủy*. (câu 50,62,72)

Giữ lòng thành, nói lời chân thành. Với mọi người và với tổ tiên.

*That tiak athal gihluw muring tathit kal murai*

(câu 62)

*Trung thành với giòng trăm truyền từ xa xưa*

Dòng trăm tượng trưng cho dòng dõi vua chúa Chăm xưa, biểu trưng cho cái gì cao quý nhất của Chăm. Pauh Catwai hay dùng từ này để kêu gọi người đồng tộc từ bỏ những xấu xa, trở về với bản thể tinh khiết của mình. Đền tháp vẫn còn thiêng (câu 101), niềm hi vọng chưa hẳn đã tuyệt khi chúng ta không tự hại mình bằng cách chối từ những gì cha ông để lại:

*Adat kayuw phun hapak jruh tanan*

*O kon jruh pak bikom, drei tacei wok ka drei*

*Đạo của cây là gốc ở đâu thì rụng nơi ấy*

*Ví mà rụng nơi khác là chính mình tự hại mình.*

(câu 14)

Ông phân tích rằng chính lời nói "không mất tiền mua" lại là xuất phát điểm của chia rẽ, giận hờn, thù oán. Nên cần *học nói / murgu panwoc*, nói những lời lẽ ôn tồn, thành thật (câu 50), từ bỏ lối ăn nói ngang chướng (câu 100); và người nghe cũng chớ nghe theo những lời lẽ quanh quéo (câu 68) để gây hiềm khích vô ích.

Ví dù lời ăn tiếng nói của mình lỡ gây ra bao thù oán, xấu ác thì hãy bình tâm lại. Chúng ta chỉ là con người với bao hỷ nộ ái ố, sai lầm là không tránh khỏi. Nếu có lỗi

lầm thì hãy biết ăn năn hối cải, bao nhiêu cái xấu xa phải chặt vun đống một chỗ (câu 44). Xấu trước, tốt sau mới được vẹn toàn (câu 13). Đây là một trong những tiền đề cốt tủy của Ariya Glong Anak. Tác giả hai lần nhắc lại, đảo ngữ (câu 37) như để nhấn mạnh vấn đề. Chớ đẩy cái sai lầm đi xa hơn để mà nhận chuốc lấy tai họa không đáng có. Cuộc sống hôm nay đặt ra cho chúng ta bao nhiêu là thách thức: *nhiều xấu ác ít thiện hảo, nhiều nắng dũ ít mưa lành* (câu 37), nếu tâm chúng ta không được trụ vững, chắc chắn chúng ta sẽ bị ngã đổ trước bao cám dỗ nhơ nhớp.

Không thể cứ mãi than oán, ông Glong Anak khuyên chúng ta hãy đứng lên từ bùn đất, từ đổ nát; thu vén trở lại, bắt đầu lại với cây cuốc, cái cày. Thử đọc lại đoạn thơ quan trọng nhất của Ariya, đoạn thơ mang tính quyết định đến vận mệnh dân tộc Chăm hôm qua và hôm nay:

*Ngap rideh paga wal raung kubaw  
Bilimuk khong di nau pajiong jadun saung hatom  
Ppabok banok ppakwoc ribaung bidalam  
Gan agha gan rom, sa prun sa hatai  
Hadong hajan ia xwa laik murray  
Liwa hamu drak padai liwa tanuh pala tangoy  
Blauh pala nhjom paya, traung, plwai  
Muyah ok cang thrwai, bbong plwai saung hadak*

*Đóng xe, dựng chuồng, nuôi trâu  
Cho mập để đi khỏe, chớ cọc và cây.  
Đắp đập, khai nương cho sâu  
Bảng gốc, bảng rừng - một lòng, một dạ.  
Đợi mưa nước lũ đổ xuống*

*Cày ruộng gieo lúa, cày rẫy trồng ngô.  
Rồi trông khô qua, cà, bí đỏ  
Nếu đói chờ lâu, ăn bí đỏ với bí đao.*

(câu 110-114)

Chúng ta nói nó quan trọng nhất, vì ông Glong Anak đã tận mắt chứng kiến, chính mình đã trải nghiệm bao đau thương mất mát: ông quá thấm thía. Phải học đặt niềm tin vào nơi khác. Nơi khác đó phải chăng là bắt đầu trở lại với công cụ khiêm tốn nhất: cái cày!

Đó mới là cái duy nhất chúng ta đặt hi vọng vào.

Thuở bé tôi thích nghe các cụ già Chăm đổ nhau, những câu đố dân dã mộc mạc nhưng có lúc cũng sâu sắc đáo để. Một trong câu đố đó là: có ai biết thủ đô Chăm hiện nay ở nơi đâu không? Khi không thấy ai trả lời, một cụ nói: trong *Ariya Glong Anak*, ngay câu 108-109 của thi phẩm: *Giữa không trung, góc chân Sao Rua với Sao Cày!* Đó chính là niềm hi vọng - hi vọng cuối cùng.

Tôi nghĩ nó là ẩn dụ, không hơn. Bởi cả thi phẩm này được nói bằng ẩn dụ.

## **6. Nghệ thuật của Ariya Glong Anak**

*Ariya Glong Anak* là một thi phẩm dài không có cốt truyện. Bằng vài nét chấm phá tác giả đã vẽ lại được cả bối cảnh lịch sử - xã hội Chăm lúc đó: cuộc cách mạng bị dập tắt, bốn hướng bị bao vây, người Chăm bị đàn áp, bị mua chuộc, và cuối cùng Chăm bị phân làm bốn khu vực như ngày nay ta thấy. Hoàn cảnh lịch sử ấy đã đẩy dân tộc Chăm vào thế cùng, từ đó lòng người điên đảo. Tác giả sử dụng tối đa các cụm từ đối lập: *ralo takik / nhiều*

*ít, padiak hajan / nắng mưa, padiak li-an / nóng lạnh,  
januk haniim / ác lạnh, murlom hadah / đêm tối sáng  
ngày... đã nói lên được cái đối kháng dữ dội của thời thế,  
cái bấp bênh của phận người trong cuộc.*

Trong lúc thành phần tri thức rất cô đơn: *dauk sa  
drei sa jan / ngồi một mình một thân giữa bãi đời, glong  
anak linhaiy likuk jang o hu / nhìn trước ngó sau chẳng  
thấy ai... một nỗi cô đơn cùng cực rất cụ thể trong hoàn  
cảnh lịch sử đen tối cũng cụ thể.*

Đây là một lối tả thực rất thực, nhưng qua đó nó vừa  
mang tính khái quát rất cao và đầy ẩn dụ. Muốn cường  
điệu hóa cái quyết tâm của nhân dân Chăm, nhà thơ  
dùng các cụm từ: *kiem basei / ăn ghém sắt, mumuh tali  
/ nhai đá tảng, thac tathik / tát biển, mumhum tathik  
/ uống đại dương... bởi chỉ những cụm từ như thế thôi  
mới nói lên đầy đủ ý nghĩa cái vô vọng của sự quyết tâm  
đó. Khốn khổ thay cho cha ông chúng ta!*

Khác với cách sử dụng lục bát đếm âm tiết sắc sảo  
của Pauh Catwai, tác giả Glong Anak có rất nhiều câu  
thơ sang trọng của dòng lục bát đếm trọng âm, vừa triết  
lí vừa đắm tình người:

*Mryah pap ra mutwei saung ra gila  
Jwai limuk jwai ba gak pagan gok katok  
Nan joh ngap di rup drei wok  
Lihik phwol dhar ra plok likuk dalam xakkarai*

Và dù câu văn kéo dài nhưng đã không rơi vào kể lể  
lê thê. Ý tưởng nhảy cóc kéo theo câu thơ nhảy cóc. Đang  
mô tả sự kiện, đột ngột nhà thơ triết lí: giữa câu 76-77,  
hay đang phơi trần tâm lí con người (từ câu 41 đến câu

53) nhà thơ chột đưa tứ thơ ngoặt sang hướng thể sự (câu 54). Các tứ thơ mở ra bất chột như thế, không những không lan man mà còn khả năng dẫn người đọc tiếp cận vấn đề ở chiều kích sâu thẳm hơn.

Do đó dù Ariya chưa đựng dày đặc từ ngữ cổ-khó:

*Xarawan / nước, pakar / nhà thông thái, bariyar / buồn, longka / trời, camrit / hỗn láo, chai drut / buồn ảm đạm, gram nurah / đất nước,...* nhưng hầu hết "trí thức" Chăm xưa truyền tay nhau chép hay thuộc lòng tác phẩm này. Họ xem tác giả Glong Anak như một bậc thánh nhân, một con người phi phàm đã viết nên thánh thi cho dân tộc. Ông nhìn thấu suốt tâm lí con người hay tâm tư dân tộc, nhìn thấu quá khứ tương lai của thân phận con dân Chăm, vạch đường đi cho họ trong những năm dài khó khăn sắp tới, tạo cho họ niềm tin và niềm hi vọng mới, để mà sống và lao động. Vì vậy, rất ít ai dám sửa đổi tác phẩm này nên sai lệch giữa các dị bản là rất ít. Nếu có thì chỉ có thể do họ hiểu chưa thấu câu thơ mà ra chứ tuyệt nhiên không dụng ý, như chuyện từng xảy ra với Ariya Cam - Bini chẳng hạn. Chín câu cuối được thêm vào sau này có lẽ do người Chăm Hồi giáo muốn chuyển tác phẩm sang một hướng khác mà thôi.

## ARIYA PPO PARONG

### 1. Vài ghi nhận về bối cảnh lịch sử

Trong dòng thơ thể sử, đây là tập ký sự bằng thơ đầu tiên và có giá trị lịch sử và văn chương đáng kể. Ký sự ghi lại việc thực, người thực (với những nhận định của tác giả) trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động của dân tộc Chăm nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung. Kinh đô Huế thất thủ. Vua Hàm Nghi xuất bôn. Thực dân Pháp đặt nền đô hộ lên toàn cõi đất nước Việt Nam. Toàn dân hưởng ứng phong trào Cần Vương, nổi dậy khắp mọi miền Tổ quốc. Thực dân Pháp lại phải tiếp tục công việc bình định của họ.

Và để phục vụ đắc lực cho công cuộc bình định này, một nhiệm vụ mới và cấp thiết được đặt ra: công tác nghiên cứu dân tộc học và văn hóa nước thuộc địa phải được triển khai nhanh chóng. Tập ký sự này là một ghi nhận cụ thể từ một trong những chuyến công tác đó.

Nhưng tại sao tập ký sự bằng thơ này có tên là *Ariya Ppo Parong* mà không mang tên tác giả? Vậy Ppo Parong là ai?

Người Chăm lấy tên một quan lớn Pháp, nguyên động lực tạo ra câu chuyện bầy trí thức Chăm thời ấy trong hành trình đi *tìm chữ / dwah akhar* Chăm trên các bia đá suốt dải đất miền Trung Việt Nam. Quan lớn Pháp ấy tên là Ppo Parong.

## 2. Tên tác phẩm và tác giả

### Ariya Ppo Parong

Ppo Parong là tên Chăm dùng để gọi một ông quan lớn người Pháp có quan hệ chặt chẽ với Chăm. Tên thật của ông là Etienne François Aymonier, sinh ngày 2 tháng 1 năm 1844 tại Chatelard miền nam Cộng hòa Pháp. Là một quân nhân chuyên nghiệp, nhưng có lẽ ông quan Pháp này không mặn mà lắm với nghề nhà binh mà nghiêng hẳn sang nghiên cứu khoa học.

Đường hoạn lộ của ông có lúc lên tới chức thay mặt quan Toàn quyền Pháp tại Campuchia (ngày 6.1.1879). Ngày 13.3.1886, ông giữ chức quan Toàn quyền tỉnh Bình Thuận, đến mùa xuân năm 1887, ông sang Hồng Kông chữa bệnh rồi qua ở luôn bên Pháp, không trở về Việt Nam lần nữa. Trong khoảng thời gian rất ngắn hoạt động tại vùng Chăm - Việt Nam (7 tháng), ông đã ghi chép rất nhiều tư liệu về ngôn ngữ, xã hội, dân tộc học... để sau đó xuất bản các công trình khoa học giá trị, tiêu biểu là *Từ điển Chăm - Pháp*, *Ngữ pháp Chăm...*

Một chi tiết cần biết: ông là cha ruột của cụ Bồ Thuận, sinh sống tại Phan Rí - Bình Thuận, một trí thức Chăm hàng đầu lúc đó <sup>(36)</sup>.

### Tác giả Hơp Ai và những người tham gia cuộc đi

Ông tên Hơp Ai, người làng Hữu Đức - Palei Hamu Tanran - xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận; tác phẩm được ghi là viết vào năm 1885 <sup>(37)</sup>; cuộc hành trình khởi sự vào ngày 21 tháng giêng năm con Gà

theo lịch Chăm (câu 2). Lúc đó tác giả độ 26-30 tuổi, nên có thể đoán ông sinh vào khoảng trước hay sau 1860 một ít. Ở nhiều nơi ông luôn nói *chúng tôi còn trẻ đại / khaul dahlak ranaih kataih* (câu 106,170). Có thể đó chỉ là lối nói khiêm tốn, như người Chăm thường bảo *chúng tôi còn khờ khạo chưa hiểu gì / khaul dahlak patauk gila o thuw hagai* khi tỏ ý khiêm tốn hay lúc "nói chuyện" với thần Yang.

Khi chép văn bản này người Chăm ít khi ghi tên tác giả, đó là thói quen cố hữu của họ. Vài bản chép tay ghi rõ xuất xứ, trong đó có bản chúng ta dùng làm bản gốc (PP-07). Trong tác phẩm kí sự bằng thơ này, tác giả xưng *tôi / dahlak*, là trưởng nhóm khảo sát bảy người toàn Chăm (câu 3). Ngoài ông còn có: Ja-aik Ppo làng Trì Đức, viên thư kí Jadhar Wa ở Phan Rí; giữ thủ quỹ là Dah Kauk, Jathauw, Jamul Cok làng Như Ngọc, Jathong Ong làng Chát Thường đều là người Phan Rang (câu 117-120).

### **3. Mục đích chuyến đi và cuộc hành trình**

Mục đích của chuyến du khảo là đi thu thập các bia đá có chữ Chăm (câu 18,49,177), và khảo sát các vùng dân tộc như Raglai,... chẳng hạn (câu 41).

Cuộc hành trình xuất phát từ *Phan Rang / Panrang* qua *Nha Trang / Ia Trang*, *Khan Hwa*, *Phú Yên / Phuk En*, *Bình Định / Bbin Đin*, *Quảng Ngãi / Kwang Ngai*, *Quảng Nam / Kwang Nam*, *Huế / Hwe*, *Hải Phòng / Hai Phaung*... Cả các địa danh không được xác định như: *Khaw Kwang*, *Ia Mưng*... Rồi quay trở lại *Sài Gòn / Bai Gaur* để cuối cùng quay về Phan Rang. Bằng tàu thủy,

bằng ghe và cả cuộc bộ. Sau đó, quan lớn đưa nhóm người Chăm tham quan các nơi có quân Pháp đã bình định hoặc đang chiếm đóng. Thật là một chuyến du khảo bất khả kháng, khổ cực và đầy sợ hãi.

Chúng ta không xác định chuyến đi kéo dài bao lâu, không có câu thơ nào trong thi phẩm cho người đọc biết điều đó. Nhưng qua cuộc đi dài, xuyên qua các vùng đất rộng lớn như vậy, cả sự nhớ nhung quê quán mà tác giả thường nhắc đến nữa, chúng cũng có thể cho ta khái niệm thời gian: ít ra cũng hai năm. Vả lại ngày xuất hành vào tháng Giêng năm con Gà 1885 (tức tháng 3 Dương lịch), trong khi ông E.Aymonier chỉ giữ chức quan tại vùng Chăm là vào tháng 3 năm 1886 (nhằm tháng Giêng Chăm lịch). Có thể chính ông đã có ý định và chỉ đạo chuyến đi trước khi ông đến Việt Nam. Nên mới có tên gọi: Ariya Ppo Parong.

#### 4. Tâm trạng người trong cuộc

*Parong muk nau biak rabbi rabbup*

*Mung page tol xup ke bboh Cam sa urang*

*Pháp bắt đi, ôi thôi là cơ cực*

*Cá ngày trời đâu thấy bóng một dân Chăm*

(câu 202)

Ở câu 3 ngay phần mở đầu, tác giả dùng từ: *muk bihu* / bắt cho kì được. Điều đó cho chúng ta thấy, cuộc du khảo là bất đắc dĩ. Nhóm người Chăm không hiểu mình đang làm gì ở chốn khỉ ho cò gáy hay chốn đô thị phồn hoa nơi đất khách quê người này. Trong khi đó, họ phải xa vợ con, nhà cửa, đồng ruộng, mùa màng. Buồn

nản, họ không thiết làm việc nữa. Nhà thơ đã khắc họa các khuôn mặt này với đầy đủ tên tuổi, danh tánh và quê quán cũng như những phản ứng tiêu cực của họ:

*Palei Parik Jadhar Wa bbien kuw  
Subbon Dah Kauk dom di ruw ka Jathauw  
murbuk lak*

*Ja-aih Ppo Palei Lagauk anuk rajak  
Mur-in jien, murhum lak harei halei jang o ha  
Jamun Cok anuk bwol lang Padra  
Jathong Ong Bauh Dana, rwak hakik luc jalan  
Klum Jiep nau atah trak di tian  
Dahlak ruw rup liwang, o thuw bik dom habor*

*Chú "bien" Jadhar Wa ở Phan Rí  
Bác "Subon" Dah Kauk buồn cho Jathauw say sưa  
Jaaih Ppo xóm Trì Đức con nhà lành  
Sớm tối mãi mê với bạc cờ, chè chén  
Jamun Cok con dân làng Như Ngọc  
Jathong Ong ở Chát thường vật vãnh bệnh đau  
Klum Jiep đi xa lại nhớ quê  
Riêng tôi mãi lo nên thân hình gầy gạc*  
(117-120)

Họ lo lắng, ngồi ủ rũ buồn / *wang gruk hanuk yawa* (câu 4), nỗi nhớ quê hương, gia đình vẫn cứ day dứt (câu 102). Khi thu thập được nhiều chữ thì nửa lo nửa mừng: mừng bởi giữ được gia sản của cha ông không bị đập phá, nửa lại lo lắng: lo bị Pháp mang đi mất đâu không hiểu (câu 178,182). Thấy bao nhiêu là cụm tháp bị đập nát (câu 47-48) hoặc bị bỏ hoang không ai thờ phụng, họ lại

buồn. Quê hương đẹp quá, nhưng sao tổ tiên Chăm xưa kia lại bỏ đi? Họ cảm thấy tiếc nuối thời xa xưa thời họ còn có một tổ quốc (câu 10,45-46). Rồi khi bị sai đi các vùng hẻo lánh nơi còn khét mùi thuốc súng, phần Pháp khôn hơn tránh mặt / *halei Parong jak nhu plaih*, chỉ đẩy nhóm Chăm đi để chịu bao nguy hiểm, sợ hãi đến run người (câu 31,32).

Buồn, lo, nhớ, tiếc, sợ... họ không biết làm gì nữa hay nếu có thì thái độ cũng rất ẻo lả, làm cho có.

Quan lớn trách nhà thơ đã tuyển chọn những bọn người chẳng ra gì để đi khảo sát. Nhóm trưởng không điều khiển nổi họ, đành phó mặc cho họ làm gì thì làm, làm như bọn khờ khạo / *ngap yuw urang gila* khiến chuyến đi càng nặng nề thêm. Cảnh đó, lắm khi họ cũng bị quan Pháp đánh đập, mắng mỏ thậm tệ (câu 112-116). Dĩ nhiên kẻ phải chịu trận nặng nhất vẫn là tác giả của thi phẩm này. Ông bị bạt tai / *nhu pah*, đánh / *ataung*... đôi lúc ông cũng phải van lạy để thoát nạn / *talibat blauh hia*.

### **5. Cảnh quan và con người: những thu hoạch từ chuyến đi**

Nhưng không phải vì thế mà chuyến đi không thú vị, bổ ích.

*Panrang Parik anuk Cam ngan Bini*  
*Parong muk nau saung nhu bboh abih grop nungor*

*Phan Rang, Phan Rí người Chăm hay Bàn*  
*Quan Pháp bắt đi với họ thấy đủ miền đất*

(câu 88)

Qua suốt cuộc hành trình, nhiều cảnh quan lạ mở bày ra trước mắt nhà thơ. Nhà thơ chúng ta như một bác nông dân, đã đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Rừng mía và rừng dừa ở Nha Trang, cánh đồng bát ngát ở Bắc bộ, con sông Hồng mênh mông mà đồng ruộng, làng xóm lại nằm thấp hơn dòng nước / *kraung glaung di bblang hamu*. Còn ở Khaw Kwang (?) miền duyên hải Bắc bộ, dân chúng di chuyển từ làng này sang làng khác bằng chiếc ghe. Trong khi ở Phú Yên trâu không có *theo* / *dien* thì ở Hải Phòng nông dân chỉ cày bằng một con trâu kéo. Tác giả đã quan sát một cách mộc mạc rằng:

*Nhu ngap lingal saung kakom o yaum khing klau  
Saung xop hauw kabaw karei di Ywon Bin Din*

*Ồi! Hình dạng cái cày, cái bừa  
Có bụng dạ nào còn cười nổi không?  
Cá tiếng "họ" trâu cũng khác xa người Bình Định.*  
(câu 75).

Chiếc nón rộng vành *dwon cabbac praung đơ cangwa* / *nón rộng to bằng cái nia*, hình ảnh người đàn bà xứ Bắc đội như đàn bà Chăm, và cả giọng nói, lối hành xử của họ cũng được nhà thơ ghi nhận đầy đủ.

Trở vào Sài Gòn, phố xá mặc dù chưa phát triển lắm nhưng cũng đủ làm choáng ngợp những con người chân đất này. Chúng ta hãy tưởng tượng cái lơ ngơ của một bác nhà quê lên tỉnh để khỏi phải bật cười trước cái ngớ ngẩn của tác giả: *Jalan o hu rideh twak kabaw* / *Con đường chẳng có bóng dáng xe trâu* (câu 153).

Ở Sài Gòn, nhà thơ cũng có thời gian tiếp xúc và

quan sát nhiều sắc dân trong lớp công nhân hay đoàn quân ô hợp của lính lê dương. Có sắc dân lỗ mũi đeo vòng. Sắc dân mà đàn ông được phân biệt với đàn bà chỉ bằng cái đầu trọc. Sắc dân tóc quăn, sắc dân nhỏ con, đen đũi và xấu trai không thể tưởng tượng nổi / *Jhak likei o bik si maung*.

Bên cạnh những điều mắt thấy tai nghe được ghi nhận suốt tập kí sự, đã nổi bật lên hai biến cố lịch sử lớn. Tác giả đã là nhân chứng (hay chỉ nghe kể lại?) chứng kiến bảy chiến thuyền Pháp ở ngoài khơi biển Đông bắn hỗ trợ cho bộ binh đánh vào kinh đô Huế (câu 59-70). Sau đó Ppo Parong và nhóm du khảo lên tận Ia Mung, nơi hàng ngày quân Pháp thiệt mất 50 tay súng bởi những vũ khí thô sơ của nghĩa quân (câu 89-94).

## 6. Tâm sự của tác giả

Nhưng có lẽ điều quan trọng không kém của thi phẩm là tâm tư của nhà thơ gói gắm trong đó. Có thể nói, ký sự của chuyến du khảo này là kí sự của nỗi lòng một thi nhân mang nặng tình tự dân tộc. Thấy xứ Nha Trang giàu, đất Quảng Nam phì nhiêu gợi lên nỗi luyến tiếc thời xa xưa huy hoàng (câu 110).

Mưa ở quê xa luôn tạo cảm giác nhớ nhói về cái nắng hạn ở Phan Rang nơi mà ngô rẫy héo khô, trâu bò chết khát. Câu:

*Nugar ni halim hajan, takik khaung / xứ này ít  
nắng, nhiều mưa.*

được lặp đi lặp lại nhiều lần suốt tác phẩm càng làm tăng thêm nỗi khát khao của một anh nông dân đang tràn trề sức lực mong có được điều kiện thuận lợi để sản

xuất. Nhưng trước cái khắc nghiệt của thiên nhiên, ông cảm thấy xót xa cho ông và cho đồng bào ở xứ sở.

Như ông đang cảm thấy bất lực trước sức tàn phá của thời gian và bàn tay con người trên những di tích mà Vương quốc Campa còn để lại dọc dải đất miền Trung này. Suốt cuộc hành trình dài, nhà thơ đã phải nhiều lần cầu khẩn thần Yang cho mình tai qua nạn khỏi, giải thoát cho mình khỏi phải nhìn thấy những đền đài lằng tẩm đồ nát:

*Yah bboh hayap ralo, likuw gabbak di dhar debita*  
(câu 51).

Nhưng chúng có đấy: Bao nhiêu tượng đá hư nát nằm ngổn ngang. Chỉ vậy thôi cũng đủ cho các nhà khảo cứu bất đắc dĩ này sụt sùi rơi nước mắt: *Ia murta oh thu di idung, tanhjauh nhjop jalan / Nước mắt không khô nơi lỗ mũi, rớt trúng đường.* (câu 206).

Trách nhiệm thuộc về ai? Triều đình Huế chẳng!

*Habor kac nhu o krun ka ppo*  
*Tanuh riya hu ka nhu, blauh o murlieng kanur*

*Với thần Yang sao họ chẳng biết điều*  
*Đất đai này họ đã lấy mất, sao tháp thần họ*  
*không thờ phụng* (câu 204).

Cuộc hành trình chấm dứt ở đây. Ông Hơp Ai đang rất nóng lòng trở về quê hương để được kể lại mọi chuyện cho bà con Chăm nghe, kể thật lòng không một thêm bớt (câu 166). Và tập kí sự bằng thơ ra đời, bắt đầu bằng câu:

*Panuh twor di dalam ariya  
Ppo ginwor mik wa kikei kumei pong bithruk*

*Câu chuyện được viết lưu lại trong thơ  
Cho bà con ta, cả nữ lẫn nam, được nghe cho thỏa.*

Ở đây chúng ta cần lưu ý: đó là tâm tư của tác giả sống cách chúng ta gần một thế kỉ rưỡi. Hôm nay, lịch sử đã sang trang, thế hệ Chăm hôm nay xem các kho tàng tổ tiên để lại là của chung đất nước Việt Nam. Để cùng bảo tồn, tôn vinh và hãnh diện.

Và thông điệp cuối cùng tác giả Hơp Ai muốn nhắn gửi đến bà con Chăm là:

*Khik hai ppo Dhia ppo Acar  
Adat cabbat Cam mừng kal thrwai drah dauk  
di drei*

*Haijong yuw nan hu panwor ra kakei  
Khik adat mừng muk kei jwai brei palihik*

*Giữ nhé Cả sư bên Cam hay Bini  
Đạo đức tập quán xa xưa tồn tại lâu hay mau  
ở tại mình*

*Bởi vậy nên có lời nhắn nhủ  
Giữ đạo cha ông đừng cho mất mát  
(câu 104-105).*

Bởi thật sự không ai lo cho mình ngoại trừ chính mình. Bảo tồn văn hóa dân tộc (*bhap ilimo / văn hóa đại chúng*: một ngữ cốt tủy của Pauh Catwai): một chuyện cứ nghĩ rằng khá đơn giản nhưng thật sự nhiều kẻ biết bao.

## 7. Nghệ thuật quan sát của Hạp Ai

Đây là kí sự bằng thơ. Tác giả mô tả người thật, việc thật tai nghe mắt thấy. Hầu như suốt cuộc hành trình dài, tác giả không bỏ sót một sự cố quan trọng hay cảnh quan nào, có khi đến từng chi tiết. Từ con người đến sự vật, từ sự kiện lịch sử đến nếp sinh hoạt thường nhật ở nơi con người bản địa sinh sống, từ chuyện thời tiết mưa nắng đến đồ dùng hàng ngày...

Những bạn đồng hành với ông, được ông phác họa chân dung chỉ qua vài nét nhưng người đọc nắm bắt dễ dàng bản sắc con người ấy:

Dah Kauk: hay râu rĩ, nhăn nhó.

Jathauw: rượu chè be bét.

Ja-aih Ppo - con nhà giàu: vừa cờ bạc vừa nát rượu.

Jathong Ong: bệnh hoạn...

Khái quát là thế, nhưng khi cần, tác giả biết chuyển mắt qua quan sát cận cảnh rất đạt. Hãy nghe ông tả cảnh quân triều đình Huế trong trận thất thủ đang tìm cách chạy thoát thân: khói súng đạn mù trời mãi trưa họ mới tìm thấy lối ra, nhưng phần thì run sợ phần bụng đói khiến họ không cất bước nổi. Họ *bước lên rồi té ngã / yam nau tagok libuh*, thế mà lúc đến cổng thành, Tây lại nạt không cho ra khiến họ hoảng hồn (câu 64-66). Cảnh lính Tây bị giết, lúc xác được đem đi chôn thì: *swak abih kaya angwei rup murlun thauh abih / cởi hết quần áo, thi thể trần truồng hết sạch* (câu 93), đến nỗi nhóm ông run sợ không cách nào ngủ được.

Nhưng có lẽ lối quan sát tinh tế của ông mới là điều

đáng kể hơn cả trong tác phẩm kí sự này. Nó cho chúng ta nhiều tri kiến rất lạ lẫm, ít ra là vào thời buổi ấy. Cảnh vật với lễ thói sản xuất:

Hải Phòng: *ia bhong yuw bauh kadha urang adauh pak palei / nước đỏ như lời người ta hát ở quê, cày thì chỉ có một con trâu / li-wa tok sa drei kabaw,...*

Phú Yên: *nhiều núi đá / dom cok patuw, thóc bắp được gieo trên lưng ngựa thô / padai tangoy cak tabik paliw ngauk raung asaih,...*

Sài Gòn thành phố khá sầm uất, có nhiều cái lạ để kể: (câu 98-101), cây cối được trồng để đi không phải nắng (câu 147), *đường cong họ uốn thành thẳng / jalan waiy nhu bbok ba tapak*. Rồi nhà máy xay lúa, nhà máy đường, nhà máy xi măng... Tất cả đều được con mắt tinh tế của ông ghi nhận.

Cả con người với y phục hay giọng nói của họ cũng được khắc họa khá đậm nét. Rất nhiều giống dân *bier talut jhak likei / thấp lùn xấu trai*. Cụ thể hơn: có giống dân trang sức bằng khoen mũi mà ông tả là *klop idung blauh padien / xoắn mũi đeo theo* (như trâu), đánh phấn được ông cho là *trét tro / kwah akauk kli habuw*. Có giống dân mà tác giả bảo cao chỉ bằng cậtăng mà nếu có cật quần chỉ xài một mét vải cũng đủ!

Giọng nói *như kết / xop yuw jalauw jata*, áo quần mặc khi thì như hát bội (câu 144), lúc lại lòng thòng / *mung liphauw*, khi thì da đen mà mặc áo đỏ trông bắt ghét! (câu 140).

Đó chính là lối quan sát, nhận xét của con người xa lạ về người xa lạ khác văn hóa với mình. Một giọng điệu chân chất rất mực. Sự chân thực này thể hiện ngay ở lối dăm hỏi thẳng quan lớn Pháp (dù đã rất sợ) về nỗi mất

nước của Chăm, ai sẽ lo và lo như thế nào? (câu 189-193). Còn người Pháp, các ngài sẽ mang cả đồng sách chữ Chăm đi đâu? Làm sao để đọc được loại chữ trên bia đá kia? (câu 180-182).

Sự thành thật làm nên giá trị lớn của *Ariya Ppo Parong*.

---

### Chú thích:

(1) Xem thêm: Aymonier E., Cabaton A., *Dictionnaire Cam - Français*, Leroux, Paris, 1906. Phần dẫn nhập. Ở phần này, tác giả dẫn thêm loại chữ *akhar tapuk* mà không có một minh họa nào. Trong tiếng Chăm *akhar tapuk* chỉ có nghĩa là: kiến thức, chữ nghĩa (knowledge) chứ không phải là một thứ chữ (character) như tác giả nhận định.

(2) Inrasara, *Tự học tiếng Chăm*, Nxb. VHDT, H., 2003, tr. 182-185.

(3) Chúng tôi tạm dùng thuật ngữ này để chỉ lối viết chữ Chăm có từ hơn một thế kỉ nay. Nó được dùng để biên soạn 3 cuốn Từ điển: Aymonier E., Cabaton A., *Dictionnaire Cam - Français*, Leroux, Paris, 1906; Moussay, G., *Dictionnaire Cam - Vietnam - Français*, Phan Rang, 1971; và: Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Chăm - Việt*, Nxb. KHXH, H., 1995.

(4) *Ciet*: dụng cụ đan bằng tre lát, dùng đựng bánh trái hay vật dụng để xách đi xa. *Ciet* thường có hình khối với các chiều khoảng 40-50 cm. *Ciet paung* thì có chiều ngang dài hơn, chỉ dùng để đựng sách.

(5) Inrasara, *Văn học Chăm - khái luận*, Nxb. VHDT, H., 1994, tr. 368-376.

(6) Chỉ đến đầu thập niên 60 của thế kỉ XX, nhóm trí thức Chăm thuộc 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, qua chủ trì của học giả Lưu Quý Tân, *akhar thrah* mới được chuẩn hóa một bước. Từ đó các cặp chữ cái có lối viết giống nhau mới được phân định rạch ròi. Cho nên điều rất đáng lưu ý là các nhà nghiên cứu cần xác định đúng thời điểm xuất hiện của bản văn để tránh sự lúng túng và, nhất là sai lầm trong nhận mặt chữ.

(7) Lương Ninh, Đặng Nghiênm Vạn chủ biên, *Tuyển tập văn học các dân tộc ít người Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1992 .

(8) G. Moussay, *Um Mrup dans la littérature Cam, Le Campa et Le Monde Malais*, Paris, 1991, p.95-107. Và: Inrasara, *Xung quanh Akayet Dewa Mumo, đặt lại vấn đề nghiên cứu văn bản cổ điển Chăm*, Tạp chí Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. HCM, số 01. 1997.

(9) Đặng Nghiênm Vạn chủ biên, *Tuyển tập văn học các dân tộc ít người Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1992 tập III, tr. 496-578.

(10) Inrasara, *Văn học dân gian Chăm*, Nxb. VHDT và Đại Học TH Tp. HCM, 1995, tr. 13-16.

(11) Một tác giả cho rằng lục bát Chăm (nếu có thể gọi như thế) "chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thể thơ lục bát của người Việt" bởi "dân tộc có đủ mọi điều kiện để tạo nên hai thể thơ đó (lục bát và song thất lục bát - Inrasara) mà không cần phải vay mượn từ một dân tộc nào khác" (Phan Diễm Phương, *Lục bát và song thất lục bát*, Nxb. KHXH, H., 1998, tr. 85-91).

(12) Khế Iêm, Tạp chí Thơ, số Mùa Xuân 2001, Hoa Kỳ, tr. 66.

(13) Vào năm 1994, tôi có chia thể Ariya Chăm làm 3 loại: lục bát cổ điển (lục bát đếm trọng âm), lục bát hiện đại (lục bát đếm âm tiết) và lục bát biến thể (Inrasara, *Văn học Chăm - khái luận*, Nxb. VHDT, H., 1994, tr. 21-23). Đó là lối phân loại không được chuẩn cho lắm, và tôi cũng đã nhìn nhận như vậy ngay trong phương thức phân loại trên. Riêng lối phân câu Ariya Chăm làm 14 nhịp (Po Dharma, G. Moussay, A. Karim, *Akayet Inra Patra*, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1997) thì chưa nói được nhiều. Còn bảo thể Ariya "có những câu ngắn và dài khác nhau" (Addul Karim, *Vài nhận định về nghệ thuật văn chương trong Ariya Nai mai mang Makah*, Champaka, IOC- Campa, 1999, p. 184) càng không nói được cái gì cả. Xem thêm: Inrasara, *Văn hóa - xã hội Chăm, nghiên cứu & đối thoại*, Nxb. VH, H., 2003, tr. 165-174.

(14) *Su-on Bhum Cam*, Jaya Mryut Chăm, trong *Nội san Trường Trung học Pô-Klong, Ước Vọng*, số 01.

(15) Inrasara, *Văn học Chăm II - Trường ca*, Nxb. VHDT, H., 1996, tr. 117-140.

(16) Nhật Chiêu, *Thơ ca Nhật bản*, Nxb. Giáo dục, H., 1998, tr. 9.

(17) Po Dharma, G. Moussay, A. Karim, *Akayet Inra Patra*, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1997. Ở Phần dẫn nhập, các tác giả đoán rằng *Akayet Inra Patra*, là sáng tác có mặt sớm hơn cả trong các sáng tác thành văn Chăm, có thể xuất hiện vào đầu thế kỉ XVII.

(18) Trong những năm 80-90 của thế kỉ XX, đạo diễn người Chăm Đàng Quang Dũng có soạn kịch bản sân khấu dựa trên tác phẩm này. Tác phẩm sân khấu đã được trình diễn thành công tại các tỉnh thành trong nước.

(19) Các địa danh này chúng tôi tham khảo ý kiến của ông Klong Kên, sinh năm 1913 tại Phan Rí - Bình Thuận, đối chiếu với bản ghi chép của anh Kinh

Duy Trinh (sinh 1955 tại Phú Lạc - Tuy Phong - Bình Thuận) được dành riêng cho chúng tôi. Các địa danh này được bác Đặng Tịnh và anh Lưu Xuân Thành ở Phan Rí đánh dấu vào Bản đồ hành trình Xah Pakei cho tác giả.

(20) Po Dharma, G. Moussay, A. Karim, *Akayet Inra Patra*, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1997, Phần dẫn nhập; và: Inrasara, *Văn học Chăm II - Trường ca*, Nxb. VHDT, H., 1996.

(21) Inrasara, *Văn học Chăm - khái luận*, Nxb. VHDT, H., 1994, tr. 183-192.

(22) Mus P., L'Inde vue de L'Est. Cultes Indiens et Indigène au Champa, BÉO. XXXIII, 1933, tr. 369. Dẫn lại theo: Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, *Văn hóa Chăm*, Nxb. KHXH, Tp. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 278.

(23) Các chi tiết về Hồi giáo này chúng tôi ghi theo Báo cáo khoa học của Po Dharma tại Viện Khoa học xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16.09.1994.

(24) Inrasara, *Văn học Chăm - Trường ca*, Nxb. VHDT, H., 1996, tr. 79-116.

(25) Inrasara, *Văn học Chăm - khái luận*, Nxb. VHDT, H., 1994, tr. 296-322.

(26) Inrasara, *Văn học Chăm - khái luận*, Nxb. VHDT, H., 1994, tr. 275.

(27) Inrasara, *Văn học Chăm - Trường ca*, Nxb. VHDT, H., 1996, tr. 161-194.

(28) Thiên Sanh Cảnh, *Nội san Panrang I - 8*, Phan Rang, 1972-1974.

(29) Inrasara, *Văn học Chăm II - Trường ca*, Nxb. VHDT, H., 1996, tr. 141-160.

(30) Inrasara, *Văn học Chăm - khái luận*, Nxb. VHDT, H., 1994, 205-215.

(31) Inrasara, *Văn học Chăm II - Trường ca*, Nxb. VHDT, H., 1996, tr. 117-140.

(32) Tên nước nay là Thuận Thành Trấn, người đứng đầu Thuận Thành Trấn được gọi là Phiên vương. Xem: Nguyễn Đình Tư, *Non nước Ninh Thuận*, Nxb. Sống Mới, Sài Gòn, 1971, tr. 65.

(33) Dohamide và Dorohiêm, *Lược sử dân tộc Chăm*, Hiệp hội Chăm Hồi giáo VN xb., Sài Gòn, 1965, tr. 109.

(34) Xem thêm: Po Dharma, *Le Panduranga 1802 - 1835*, EFEO, Paris, 1987.

(35) Nguyễn Đình Tư, Sđd, tr. 68. Và: Lafont P.B., *Le Campa et le Monde Malais*, CHCPI, Paris, 1991, p. 22-23.

(36) *Champakal*, IOC-Campa, USA, 1999, tr. 257-263.

(37) Chúng tôi nghĩ có lẽ người chép sách đã lẫn lộn giữa năm đoàn khởi hành làm phận sự với năm tác phẩm được viết, nên đã ghi như vậy. Đúng thực, nó được viết xong ít ra là phải 2-3 năm sau, có thể khoảng 1886-1887.

# ARIYA CAM - BINI

## ဇာတ်ကား ဘုံ ဟိမဝန္တာ

မိမိ ဇာတ်ကား ခဏ ဝှက်  
မိမိ ဟိ ဝှက်က မိမိ ကို မိမိ

မိမိက ဝှက်က မိမိ ဇာတ်ကား  
က ဝှက်က မိမိက မိမိက မိမိက

မိမိက မိမိက မိမိက မိမိက  
မိမိက မိမိက မိမိက မိမိက

က မိမိက မိမိက မိမိက  
က မိမိက မိမိက မိမိက

က မိမိက မိမိက မိမိက  
က မိမိက မိမိက မိမိက

မိမိက မိမိက မိမိက မိမိက  
မိမိက မိမိက မိမိက မိမိက

ဘိ လၢက ကံ ခုဟာ ဘာဝီ ခုဟာ ခုရ  
ဟာဝ ဖြီ ဘိယုရ ခုရ ဟိက ဘာက

ခွာဘိ လၢက ခုဟိက ဟိ ခီ ဟာယု  
ကံ ဘာဝီက ဝှီ ဟာယု လၢက လာဝ ဘိ ကံ

လၢက လာဝ ဘိ ခွာ ခွာက ခွာ  
ကံ ဟာက ဘိ ခွာက ခွာဟိ ဟိဝီ

ဘိ ဘိဝါ ဘိရ ဟာဝီဟာ  
ကံ ဘိဝါ ကာက ခွာက လာဝ ဘိ လာ

ဟာကရ လာဝ ဟာဝါ ကံ ကရ  
ခွာ ခွာကရ ခွာ ဟိက ဘာက

ဟာကရ ဟာဝီ ဟက ကံ ဟက ဘာရ  
ဖြီဟာ ခွာဝ ဟရ ဟာကက ကံ ခွာ

ခွာဝီက ခွာ ဘာဝီ ခွာဟိ လာ  
လာက ဟာဝ ဟိ ခွာ ခွာ ဘိ ခွာဝီရ

ဟဟက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာက ကုန်စုံ ဘိစုံ  
ဟဟက ကုန်ပျံ ချာခပ်စုံ ကုန် ဖွေဖွေ ကံ လွှာ

ဟေ့ဆာက ချွန် ဟေ့ဆာက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ  
ကဟေ့ဆာ ကခပ် ကုန် ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ

ဟေ့ဆာက ချွန် ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ  
ချာခပ် ဟေ့ဆာက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ

က ဟေ့ဆာက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ  
ချာခပ် ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ

ဟေ့ဆာ ချွန် ဟေ့ဆာက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ  
ဟေ့ဆာ ချွန် ဟေ့ဆာက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ

ဟေ့ဆာ ချွန် ဟေ့ဆာက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ  
ဟေ့ဆာ ချွန် ဟေ့ဆာက ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ

ဟေ့ဆာ ချွန် က ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ  
ဟေ့ဆာ ချွန် က ဟေ့ဆာ ဟေ့ဆာ

တစ် ဘုံ ကံ ဟု ချစ်သော ဦးစွာ  
တစ် ဘုံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော

ဟု ငြိမ် ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော  
တစ် ဘုံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော

တစ် ဘုံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော  
ကံ ကံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော

ငြိမ် ကံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော  
ကံ ကံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော

ကံ ကံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော  
တစ် ဘုံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော

တစ် ဘုံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော  
ကံ ကံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော

ကံ ကံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော  
တစ် ဘုံ ချစ်သော ဦးစွာ ချစ်သော

ကံ့ ချက်က ဖုရီ ချက် လိုဗို  
ကံ့ ကိုက ချက် ချက် ချက်က လိုဗို

ချက်က ခြောက် လိုဗို ခြောက် ချက်  
ချက်က ကို ခြောက်လို့ ချက် ချက်က

ချက် ကို ချက်က ကိုက ချက်  
ချက်က ချက် ချက်က ချက် ချက် ချက်

ချက်က ခြောက် ချက် ခြောက် လိုဗို ချက်  
ချက်က ချက် ချက်က ခြောက် ချက် ချက်

ချက် ခြောက် ချက်က ချက်က ချက်  
ချက် လို လို လို ခြောက် ချက်

ကံ့ ချက်က ချက်က ချက်က ကျက်  
ချက် ချက် ချက်က လိုဗို ကျက်

ချက်က ချက်က ချက်က ခြောက် ကျက်  
ချက်က ချက် ချက် ချက် ခြောက် ချက်

ခုနု ကဆု ကုဉ် ဖွဲ့ဆု က် ခြေဟာ  
ဟိ ဖြေ ဟိဟဟာ ဟဟဟာ က် ချာ

ဟိ ဟဟ ဆဆ ကဟဟ ကဆိ  
ဟိက ဟဟ ဟိ ချာ ဟဟ ခဟ ကဟ

ဟဟဟ ဟဟ ဟဟ ဟိ ဖြေဆ  
ဆဆ ဟ ဟိဟ ဟိ ခဆ ဟိဟ

ဟိ ဖွ ဟိဆ ဟက ခဟက  
ဟိဟ ဟက ခဟက ဟဟ ခဟ ဟိ ဖြေ

ဟဟဟ ဖြေ ဟဟဟ ဟိ ဟဟ  
ဟဟဟ ခဟ ဟိ ဖြေ ဟက ဖြေ ဟဟ

ဟိက ဖြေ ဟိ ဟိ ခဆ ဟ  
ဟိဟ ခဟ ဟဟ ဟိ ဖြေ ဟဟ ဟဟ

ဟဟက ခဟဟ ဟိဟ ဟိဟ ခဆ  
ဟဟဟ ဟိ ဟဟ ဟက ဟဟ ဟဟ

ဒုတိယက ကုသိက ဟောက လောက ဟော  
ဟိရော ခုန ဝေဒနာ ကို လောက ဟော

သော ဟော ဟော ဟော ဟော  
ဟောက လောက လောက လောက လောက

ဟော ဟော ဟော ကို ဟော ဟော  
ဟော ဟော ဟော ဟော ဟော

ဟော ဟော ဟော ဟော ဟော  
ဟော ဟော ဟော ဟော ဟော

ဟော ဟော ဟော ဟော ဟော  
ဟောက ဟောက ဟောက ဟောက

ဟော ဟော ဟော ဟော ဟော  
ဟောက ဟောက ဟောက ဟောက

ဟော ဟော ကော ကော ကော  
ဟော လောက ဟောက ကော ဟော

ကွဲ ဖွဲ့စု လှို ဖြို စာဒ်  
စာက ဒ် တာမ် ဖွဲ့စု ဖာ် ဒ် ဖွဲ့စ

စာဟု ဖွဲ့ ကတိက ဖြို ကု  
ဖွဲ့က ဖြို ဖြိုဖွဲ့စ ဖြို ဖြို ဖြို

ဖာ်ကု ကတိ စာကိ ဖြို စာ  
ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို

ကွဲ စာကတိ ဖာ်က ကွဲ ဖြို ဖြို ဖြို  
စာကိ ကွဲ စာကတိ ဖာ်က ကွဲ ဖြို ကွဲ

ကွဲ ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို  
ကွဲ ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို

ကွဲ ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို  
ကွဲ ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို

ကွဲ ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို  
ကွဲ ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို ဖြို

ဣဇ္ဈိ ဗျော ကရိယ ဖာမဏယ  
တိ ကိ ဖွံ ဖာမဏယ ကံ ဒီ တာက

ဘဇ္ဇက ဖွက ဣဇ္ဈိ ကံ ဘက  
လဇ္ဇိ ဖက လိာက ဖိ တံ ဘဇက

ဘဇ္ဇိဇ္ဇိ ဖိ ဘဇ္ဇိ ဘဇ္ဇက  
ဘဇ္ဇိဇ္ဇိ ဖိ ဘဇ္ဇိက ခမာ ဝက တဇက

လိာက လဇ္ဇိ ဣဇ္ဈိ ဒီ ခဏ  
ခမာ ခဏက လက ဘိယု ဖာမာ ဖာမက

ဖာ ဇ္ဇိ ဣဇ္ဈိ ဇ္ဇိ ဘက  
ခမာ ဖိက ကံ ခဏက ဖာမဇက

ဘဇ္ဇိ ဖာ ခမာ ဇ္ဇိဘ ခမာ  
ဖာဇ္ဇိ ဖက ခဏ ကိက ခဏ ဘိ တဇ

ဇ္ဇိ ဖာမာ ဖာမက လိ ခဏ  
ခမာ ခဏက ဖာဇ္ဇိ ကံ ခဏက ဖိ ဘိ

အာရုံ ယောဂ် ငြိမ်း ဖိယု ငြိမ်း ဖြစ်  
အာရုံ ကာမာ ယောဂ် ဖြစ် ဣန္ဒြိယ ဘောဂ် အာရုံ

အာရုံ ကံ ဘောဂ် အာရုံ အာရုံ  
အာရုံ ကံ ငြိမ်း ယောဂ် အာရုံ အာရုံ

အာရုံ အာရုံ ကံ ငြိမ်း ဘောဂ်  
အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ

အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ  
အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ

အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ  
အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ

အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ  
အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ

အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ  
အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ

တစ်ဦး လျှောက် က ဟို ကာလ ချွေက  
ဒုက္ခ ခံစား က ဘယ်မှာ ချွေ

ခို နားရ ဖုတ်က ဟို  
ဖုတ်က ဟို ဘာလို့ ဟိုမှာ ချွေ

ဟိုမှာ ချွေက ဘာလို့ လျှောက် ချွေ  
ဘာလို့ရ ဟို လျှောက် ချွေက ဟိုမှာ ကျွန်ုပ်

ချွေက ဟိုမှာ က ဟိုမှာ ချွေ  
ဟိုမှာ ဟိုမှာ ကျွန်ုပ် ကျွန်ုပ် ဖုတ်က ဖုတ်က

ဘာလို့ ဟိုမှာ ဘာလို့က ဘာလို့  
ဘာလို့ရ ဟို ဟို လျှောက် ဟို ချွေက

ဟိုမှာ ချွေ ချွေက ဟိုမှာ ကျွန်ုပ်  
ဘာလို့က ဟို ချွေက ကျွန်ုပ် ကျွန်ုပ် ဟိုမှာ

ဟိုမှာ ဟိုမှာ ဟိုမှာ ဟိုမှာ  
ကျွန်ုပ် ဟိုမှာ ကျွန်ုပ် ကျွန်ုပ် ဟိုမှာ

ကံ လှေ့စု စစ် ကမ္ဘာ  
ခရု ဘိဇ္ဇိ ချာယု ဖြစ် ချစ် စာက လှေ့က

ကံ ချစ် လှေ့စု စာစုစု လှေ့က ဘိဇ္ဇိ  
ဖျစ် ဖျစ်စာ ဘိဇ္ဇိ ချစ် ချစ် ဘိဇ္ဇိ

ချစ်က ဖျစ် ကဏ္ဍိယ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ  
ချစ်က ဘိဇ္ဇိ ချစ်က ဘိဇ္ဇိ ချစ်

ချစ်က ဘိဇ္ဇိ ကံ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ  
ချစ်က ဘိဇ္ဇိ ချစ် ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ

ဘိဇ္ဇိက ချစ်က ကံ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ  
ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ

ကံ ချစ်က ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ချစ်က ဘိဇ္ဇိ  
ကံ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ

ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ  
ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ ဘိဇ္ဇိ

ပုဆိပ်က ခုတ်က ခုတ် ခုတ်  
ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်

ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်  
ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်

ခုတ် ခုတ် က ခုတ် ခုတ်  
ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်

က ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်  
က ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်

ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်  
ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်

ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်  
ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်

က ခုတ် ခုတ် ခုတ် ခုတ်  
ခုတ် က ခုတ် ခုတ် ခုတ်

ငါ့ ရာဇီ စစ် ကစား ဖောက်  
ဖွဲ့ ဖောက် ဖောက် ဖွဲ့ ဖောက်

ဆရာ ဘုရား ဘုရား ကို ဘုရား  
ဖောက် ဖောက် ဖောက် ဖောက် ဖောက်

ငါ့ ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ်  
ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ရာဇီ စစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

တလက ဖ် ဃာဏက ဟူဏ်က  
ဟက ခာယု ဟ်က ခုက ခုဏ် ဟဏ်

တဏ် ခဏ ဃာဏက ဟက ဟူ  
ကဏ ကဏ ခဏ ခဏ် ခ် ခာဏ်က

ဟူဏ် ခဏ် တဏ် ခု က် ဟ်က  
ခဏ် ခု ခာဏ်က ဖြ် ကဏ က်ဃ ခဏ်က

ခာဏ် ခဏ် ဟ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် တဏ်က ခဏ် က် ခာဏ်

တဏ် ဟ် ဃာဏက က်ဃ ဟ်  
ဟူဏ် ခဏ် က်ဏ် ဟ် ဟ် ဟာဏ်

ခဏ် ဟ် ဟာဏ် ဟာဏ်  
ခဏ် ခဏ် ဟာဏ် ခဏ် ခဏ် ဃာဏက

ဟာဏ် ကဏ က်ဏ် က်ဃ ဟက  
ဟာဏ် ကဏ ကက ခ် ဟက ဟာဏ်

ငါ့ဖို့ ကျေးဇူး တွေကလဲ အတို  
ခဏက ခဏ ဘာလို့ ဖွဲ့ ခေါ် အတို

မာကုရ ခုန့် ဘာက ခု ခုလဲ  
မာကုရ ငါ့ဘာ ခုလဲ ဖွဲ့ ခေါ် ခုလဲ

မာကုရ ငါ့ဘာ ငါ့ဖို့က ကံလဲ အတို  
ဘာလဲလဲ လဲလဲက မာကုရ လဲလဲ ခု ခုလဲ

မာကုရ ကံ ခု ခုလဲ အတို  
ကံလဲလဲ ကံလဲ ခုလဲလဲ ခုလဲလဲ အတို

ဘာလဲလဲ ခုလဲ ခုလဲလဲ အတို အတို  
ကံလဲလဲ ခုလဲ ခုလဲလဲ အတို အတို

ဘာလဲလဲ ခုလဲ အတို အတို အတို  
ဘာလဲလဲ အတို အတို အတို အတို

ဘာလဲလဲ အတို အတို အတို  
ဘာလဲလဲ အတို အတို အတို အတို

လိမ္မော် လှော် မာရ်က ဟိန္ဒက  
ဘကယ သမာ မာရ်က လှော် ချပ် မာက

မာလိ ဘဝ ဘက ချိက သမ္ပက  
ဘကယ သမာ မာရ်က ကိယ ဝေ လိမ္မော်

ဘရ ချ် သမ္ပက ခိ လှော်  
ဘရိ မာ လိမ္မော် လှော် ဟိ သမ္ပက

ခွ် ဘရ မာရ်က ဟက ချ်  
မာရ်က မာလိ ဝေ လိမ္မော် ကဟက

ဘကယ လှော် မာရ်က ဟိ လှော်  
သမ္ပက လှော်က ချိ သမ္ပက လှော်က ကိ သမ္ပက

မာလိ ဘဝ ဘရ မာရ်က ကိ သမ္ပက  
ကိ ကိက သမ္ပက လှော်က လှော်က ကိ

သမ္ပက လှော် သမ္ပက ကိ သမ္ပက  
သမ္ပက ဟကလိက လှော်က သမ္ပက ကိ

## ARIYA CAM - BINI

1. Ni ariya ai ngap  
Panuh ba tabiak piòh ka ra pong
2. Muryut droh yuw ni oy halong  
Kuw ngap blauh ppadong dom ayamun
3. Anit saung ranom klauh prum  
Hake hu damun bbong saung angwei
4. Kuw hwoc da ka cei dom cabbwai  
Klak kuw mutwei lwai pparabbah
5. Kuw o klak nai o ah  
Kuw hwoc di gah maik saung amur
6. Cei loy tian kuw praung ka hu  
Amaik saung mur kuw dwa sa gah
7. Cei loy kuw biai yani baik ah  
Than dei ribbah oh bik ppayuw
8. Adei loy maik mur o thuw  
Kuw ciip dwa muluw gop gan ra klau
9. Gop gan ra dom tok tai  
Kuw jwak sa takai tamu Bini

10. Sang swor cih nuginay  
Kaung dor kajang dok gar sa gah
11. Muryah lac mutai kuw klah  
Nau akarrah taum wok sukuw
12. Muryah padhi bak kluw bak pluh  
Drop ar buh dakhat ka ppo
13. Anit saung ranom praung lo  
Likuw dhar di ppo taum sa anih
14. Biak tian dahlak klauih cih  
Muryah khing anih klaung thuw ka ppo
15. Panwoc dom dakik jiong ralo  
Kajap karo klaung halar tapak
16. Dahlak dom inu pong biak  
Amur muhit pak ew mai tanhi
17. Kuw muhit di rang dom yuw ni  
Dom lac hu khop di likei
18. Pauh taung dahlak ciip rei  
Jauh gai hawei ciip di padik
19. Lingaum diha hlew blauih pik  
Mudoh mai ginik cauk ruw di tian

20. Nan joh kuw ruw di tian  
Bruk krung yuw bhian ngap wor abih
21. Tamur sang kuw bah ciew dih  
Hador mai abih blauh kaik canuw
22. Wang gruk xanung blauh ruw  
Hador mung dom di hatai rakak
23. Su-on lo oh thuw khing ngap  
Kuw tak phun hrak ngap thaik paywa
24. Krak tuk inur dih jwa  
Kuw lwa dik paga blauh nau riwong
25. Kuw nau bboh cei wor jwa  
Tanhjauh ia muta dwix xak di gait
26. Tamur glong aduk cei dih  
Kuw ppok akauk alih caik ngauk apha
27. Kuw kwor takwai blauh hia  
Tanhjauh ia muta kuw nhjop pacei
28. Kuw ok di ia lithei  
Kuw klak dom harei tian dak lipa
29. Xanung grop gilaung grop adhwa  
Xanung ka bharriya cei dauk hakik

30. Sa ki pacei kik rwak  
Raiy rup dahlak yaum đor cadieng
31. Pacei løy ngan buw lithei mai  
Hador mai taswak sraiya ma
32. Wang gruk dahlak dauk hia  
Bbwah lo gila o droh urang
33. Kuw ppok bbwon patei kamang  
Sa jam ahar li-u kamang
34. Dahlak bbwon abih grop yang  
Tamia di bblang sa drei pabaiy
35. Oh kan klaung bbwon ka thraiya  
Sa drei pabaiy dakhat ka ppo
36. Di bel nan kajap karo  
Likuw yuh di ppo diip jwai karang
37. Muhit lac pacei hu prum  
Nan mung linung dei nau riwong
38. Sa bbong inu cuk taik  
Dwix xak gaik blauh mai sa drei
39. Hador krung panwoc cei hakei  
Hajong mai sa drei tuk kruh mulom

40. Likuw drei di cei nau sang  
Rimaung dauk tagrang di kruh jalan
41. Dahlak drew rimaung dwoc nau  
Tangin dwei aw wak ia muta
42. Ppalaik klaun dahlak dauk hia  
Rimaung mai taphia ke bboh xaglong
43. Nan mung inur poh bbong  
Dahlak dauk gidong blaui lwa tamur
44. Tamur min oh ka tol duk  
Inur bituk hwoc da mudoh
45. Um pan di babbong dei poh  
Amur maik mudoh ew mai tanhi
46. Hur nau hatau mai ni  
Dahlak naii xari lac nau mur-ik
47. Mulom dii xanung raung phik  
Kuw klaik bbwah lingik o dwei ppataum
48. Kuw bbwah kar lo ka xaum  
Nhu dauk pparaung kuw di inur
49. Kuw bbwah lo di hur  
Hwak o tamur dii jang o wor

50. Pabah bbong kapik dwa gah  
Woy cei ribbah ciip di mutai
51. Muryah lac pacei si mai  
Ciip di mutai diih sa libang
52. Kuw halar than kuw ciip mutai  
Halei ka panai tian kuw o klak
53. Kuw ciip di inur baik cei  
Kuw ciip di hawei inur ataung
54. Limur bbaik hawei jauh raung  
Inur kuw taung girak di gong
55. Girak taung nhu ew xaum mai  
Gop urang hadai anit twei likuw
56. Inur ngap khing ppamuluw  
Sa ki bbong dahluw kuw o tapak
57. Canak bbuk inur kuw ywak  
Blauh muk girak di gong catul
58. Hadauh di hawei cadaik  
Hadauh di haraik mai rwak takwai
59. Girak blauh inur o lwai  
Amur maik loy ribbah than dahlak

60. Thah dau inu nau hwak  
Amur yak khong caik ppamutai
61. Nan joh urang dwoc mai  
Mublah muk gai klak lwai sa gah
62. Nho than dahlak lo ah  
Amur maik palah kuw caik di cei
63. Nan joh nhu ew grop drei  
Aw khan di drei inu swak abih
64. Mutai kuw halar ciip dih  
Halei ka lipih ai jang oh klak
65. Mutai nai kuw grang tanhjak  
Tian jang oh klak woy ppo lingk
66. Tol thun hatai lwak phik  
Taung wor padik pwoc wor muluw
67. Xumung mai abih grop adhwa  
Bbong ia muta cauk ew lingk
68. Inu dahlak muk gai  
Yah cei klauh hatai mai pan inu
69. Inu laik bblaik um ka  
Kuw chiet dik paga blauh ppaklah

70. Talaih blauh kuw blei khan bbaik  
Ppaklah nai caik kuw ciip ala
71. Ni joh mutai woy cei  
Mutai di hawei inur ataung
72. Limu bbaik hawei jauh raung  
Hadauh gar jaung pauh gan ka-ing
73. Pauh min kuw wor xanung  
Nhjop gan ka-ing kajaik mutai
74. Pacah phik padik hatai  
Hadauh di gai jek di akauk
75. Inur saung amur hia cauk  
Rawok di akauk bboh dom darah
76. Wor glai dahlak woy wa  
Bboh bharriya klaung pak halei
77. Kuw bboh urang kamei  
Oh hu aw di drei nau pak ngauk
78. Kuw nau bboh panai dauk hia  
Di la phun hara tat toy ribbah
79. Bbaik di ka-ing sa blah  
Aw parah taik yuw o hu

80. Urak ni kuw ciip saung hu  
Aw jang o hu inur pparaung
81. Jamauk kaik kuw pah di raung  
Cei loy maung yaum than kho ribbah
82. Kuw biai wok yuw ni baik ah  
Ka than drei ribbah dom thun mumi
83. Sa gah Cam sa gah Bini  
Hake bhian yuw ni tat toy sa drei
84. Dahlak biai yuw ni baik cei  
Nau dwah habei bbong twei lipa
85. Xanung mai di grop adhwa  
Tanhjauh ia muta di phun habei
86. Hake hu kuw bhian ni rei  
Kalei habei bbong twei ribbah
87. Kuw dak bbwah di thei o ah  
Ka than drei ribbah mai dauk di glai
88. Hake rup dahlak hu bhian  
Gop gan urang thur caik di kuw
89. Nan blauh xanung mai ruw  
Mryut sa rabuw thun tra oh wor

90. Kuw bbwah lo di tian lang xaum  
Inur kuw ginaung blauh tian habak
91. Lang xaum urang kan biak  
Wang muk dahlak di sang inur
92. Nan joh pacei kuw hia  
Woy bharriya hu ciip mutai
93. Lang xaum urang dwoc mai  
Pauh ppamutai ppadom amraik
94. Ppadom xara amraik dang biak  
Inur pauh dahlak mulom harei
95. Amur taung blauh tanhi wok rei  
Inur muk hawei mai sa gilom
96. Amur taung inur pwoc klak  
Hu biak jhak ppadom xara
97. Nan joh rup jiong lika  
Rawok nhjop hia blauh ew lingkik
98. Tagok dong dahlak padik  
Muk aw cik wak ia muta
99. Tahu rup dahlak biak dang  
Gop gan urang xaum o anit

100. Nhjop saung tahu oh ka dhit  
Xaum oh anit drei kan khing dauk
101. Amur nit di bel bboh bbauk  
Taung truh talauk rup kuw abih
102. Tamur sang dahlak khing dih  
Ruw lo lipih di rim harei
103. Ni joh canu hawei  
Nit rup pacei raiy rup dahlak
104. Muryah lac lipa khing hwak  
Muryah lac kak o bak pangin
105. Lithei bbong ikan darei  
Upak ni habei bbong saung xara
106. Muryah nau hapak cei rieng  
Muryah lac jiong bbong saung angwei
107. Muryah lac lingik khing dwei  
Hajiong dauk mutwei xaum oh anit
108. Mutai kuw cuh padhit  
Kaywa tian kuw anit ngap ariya
109. Pajaih nai pajaih ciim hong  
Kuw ngap cuh om rop ceng hagor

110. Pajaih cuh murup pator  
Rop ceng hagog sang swor pataih
111. Cuh nai maung biak ligaih  
Sang swor pataih jrai bhong kuw laik
112. Gi-ar baung ppa-auk bikaik  
Cakong mai pajaik nhaum ia murak
113. Hala car cagak ppak bbaik  
Cakong mai pajaik khing buh limauw
114. Cuh om amaik oh lauw  
Ciim hong limauw nau ba jalan
115. Dam cuh panai biak dang  
Paxeh ralang buh tol kabaw
116. Cakong baung panai ba nau  
Dahlak dauh di aw blauh twei hadei
117. Hala car cuh panai kuw hia  
Kuw klak ariya blauh chiet tamur
118. Apwei bbong abih gom dwa  
Oy bharriya klaui hatai saung gop

## Chú thích:

Bản chép tay CB.08, dù được chúng tôi đánh giá khá chuẩn, nhưng đôi khi văn bản cũng phạm vài nhầm lẫn hoặc có vài thiếu khuyết nhất định. Ví dụ:

1. Viết sai chính tả, hay chính tả không nhất quán:

- Câu 15: *Halar*: chấp nhận, viết thành: *Hlal*

Nhưng ở câu 64, lại viết thành: *Halay*

- Câu 17: Dòng trên viết: *Muhiit*: nghe, dòng dưới lại viết: *Mumiit*

- Câu: 31 *Hador*: nhớ, viết thành: *Hadol*

Nhưng đến câu 39, người chép lại viết đúng.

- Cũng vậy: Câu 84 chép: *Habei*: khoai, câu 85 chép thành: *Abei*.

Rải rác có khoảng 20 lỗi như vậy. Chúng tôi chỉnh lại cho chuẩn.

2. Tuy nhiên, có một số từ, trong tương ứng với lượng âm tiết của thể thơ Ariya, người chép sách có khi viết có/không có âm tiết tiền trọng âm, chúng tôi vẫn để nguyên, và không xem đó là lỗi chính tả. Ví dụ: (a)dei: em; (a)maik: mẹ; (mư)yah: nếu; (a)taung: đánh,...

3. Các từ trong câu bị chép thiếu, khiến câu văn tối nghĩa. Dựa vào vài văn bản khác, chúng tôi chỉnh sửa lại cho đúng.

Ví dụ:

- Câu 02: thiếu chữ *Ngap*: làm.

- Câu 13, thiếu chữ *Sa*: một.

- Câu 26, thiếu chữ *Cei*: chàng.

- Câu 68, thiếu chữ *Hatai*: lòng.

- Câu 91, thiếu chữ *Kan*: khó.

- Câu 116, thiếu chữ *Đauh*: giết.

## ĐỐI CHIẾU DỊ BẢN

Bản chính là bản chép tay của Huỳnh Phụng, làng Mỹ Nghiệp - Ninh Thuận, trên giấy xi măng - kí hiệu: CB.08. Đối chiếu với bản chép tay của Trương Tồn, làng Hữu Đức - Ninh Thuận, trên giấy vở học sinh - kí hiệu: CB.06; và bản của Bá Văn Có, làng Như Ngọc - Ninh Thuận, kí hiệu: CB.01.

Câu 2. Bản CB.01 viết: .../ *ngap ka ra pong dom ayamun*

Câu 3. Bản CB.01: ...*mutwei cah cok rabbah*

Câu 5. Bản CB.06: .../ *Hwoc đa calah ywa maik amur*

Bản CB.01: *Kuw o klak hư o ah / Yah bboh calah maik saung amur*

Câu 6. Bản CB.06: *Halei tian kuw praung ka hư /*

Câu 7. Bản CB.06: *Kuw biai yuw ni baik ah /*

Câu 8. Bản CB.06: *Ciip đwa muduw ...*

Câu 9. Bản CB.06: *Mik wa ra klau tok tai /*

Câu 10. Bản CB.06 & 01: *Cakung baung ppa-auk kaung dor /*

*Kajang caik pator kuw ramik sa gah.*

Sau câu này, bản CB.06 chép thêm:

*Sang swor muriah siam đei*

*Kait twei pacei klak maik amur*

Câu 11. Bản CB.06 & 01: ...*kuw ni / Hư ngap pabhi baik hai ka kuw*

Câu 12. Bản CB.06: Không có từ ...*bak pluh*

Bản CB.01: không có từ ....*bak kluw*

Câu 14. Bản CB.06: *Kahaum tian dahlak praung crih /*

Bản CB.01: *Kahlaum tian tawak praung crih / Taum sa anih  
klaung...*

Sau câu 14, bản CB.06 chép thêm:

*Anit saung nanom praung lo /  
Likuw dhar di ppo drop o kalih.*

Câu 15. Bản CB.06 & 01: .../ *Inu kuw palwo ke đom tapak*

Câu 16. Bản CB.06: *Urang đom inu pong biak /*

Bản CB.01: *Muyah lac inu.../*

Câu 17 . Bản CB.06 & 01: *Muhit di urang đom rei / Hư khap di likei  
anuk Bini.*

Bản CB.06 chép tiếp:

*Habien mung inu bboh rei / Đom saung likei pauh wan dahlak.*

*Dahlak đom inu pong biak / Inu o tapak blauh thwai tanhi.*

*Dop di inu nau rei / Bboh yuw halei cei mai akhan.*

Bản CB.01 chép:

*Hu biak mung inu bboh rei / Khap di likei pwoe wan ka dahlak.*

*Dauk tol limu nom harei / Bboh yuw adei cei mai akhan.*

Câu 20. Bản CB.06: ...*wor nau abih.*

Bản CB.01: *Bbong angwei nan ngap wor abih.*

Câu 21. Bản CB.06: ...*hauk ia mura*

*Ciip di xanuh oh tra / Muyah thwak yawa o bih rakak.*

Câu 21,22,23. Bản CB.01: .../ *Hador tot lipih dauk đom saung kuw*  
*Wang gрук kuw kaik canuw / Cei đom saung kuw di kai paga.*

Câu 24,25. Bản CB.01: /...*nau bitol*  
*Nau bboh cei đih wor / Kuw wang gрук xanung dwix xak di gaik.*

Câu 26. Bản CB.06 & 01: *Nau tot duk .../ ppok cei alih blauh crong di pha.*

Câu 27. Bản CB.06 & 01: *Guk di akauk mai hia*

Câu 28,29,30. Bản CB.01: *kuw ok di lisei saung ia / Phan im di hala tol*  
*sa bilan*  
*Ikak tian ikak nung cang / Xanung pakom đa cei o ikak.*  
*Muhit cei hakik ngan rwak /*

Câu 30. Bản CB.06: *Sa bbong.../*

Câu 31,32. Bản CB.01: .../ *Hador mai tathwak dwoh di tangin*  
*Wang gрук kuw dauk xanung /*

Câu 32. Bản CB.06: .../ *Oy juk gil o droh urang*

Câu 33. Bản CB.01: *Ppok bbon ka ppo blauh rei / Sa jam lisei bor hwak*  
*ikan*

Câu 34. Bản CB.06: *Ppok bbwon di grop yang /*

Câu 36. Bản CB.06: *Likuw baik kajap karo /*  
Bản CB.01: *Likuw ppo ppajiong taum hu / Thrait yang ralo jang*  
*o damun.*

Câu 38. Bản CB.01: *Pabah bbong yơ cuk.../*

Câu 39. Bản CB.01: *Su-uh su-on lo dei /*

Câu 41. Bản CB.06: *.../ Hadauh di aw...*

Câu 42. Bản CB.01: *...klaun padei di ala /*

Câu 43. Bản CB.01: *Cang tuk ra pơh .../*

Câu 44. Bản CB.01: *Tamur min o ka tol duk / Danuy mai patuk đa ka ra  
mudoh.*

Câu 45. Bản CB.06: không có câu này.

Câu 47. Bản CB.06: *Nan mưng xanung.../*

Câu 49. Bản CB.06 chép thêm:

*Mudom diih sa tuk min wor / Dom di hador oy juk giala*

Bản CB.01: *.../ Mudoh mai hador bbong ia mutai*

Câu 50 - 53. Bản CB.01: *.../ Mưng khin lwa raiy rauw tamu.*

*Pabah bbong ra thrik dwa gah / Ciip di rabbah diik tagilang*

*Halei kuw mutrat klauh tian / Halei juk liwang kuw o klak.*

Câu 53. Bản CB.06: *Halei ai kuw halar mutai /*

Sau câu này, bản CB.06 chép thêm:

*Mutai nai kuw giem tanhjak / Yah lac kuw klak hu ppo*

*lingik.*

Bản CB.01: *...tanhjak / Mryah thei klak hu nưng Alwah.*

Câu 54. Bản CB.06: *Ciip di inur baik cei / Ciip di hawei inur pauh ataung.*

Câu 56. Bản CB.06: *Girak ataung xaum đwoc mai / Abih sa hatai anit*  
*likuw.*

*Girak caik ka xaum mai maung / Canu luc raung oh thei likuw.*

Câu 57. Bản CB.01: *.../ Sa bbong dahluw ataung jiong rwak*

Câu 58,59. Bản CB.01: *Akhan saung inur that tiak / Inur girak gom ikak*  
*takwai*

Câu 60. Bản CB.06: *.../ Amaik nur padan kuw di padiak*

Bản CB.01: *Thah đaw amur khing tak / Patwah hu ra ghak klah di*  
*mutai.*

Câu 63. Bản CB.06: *Kham kho dahlak lo ah / Inur pacalah gop di pacei.*

Bản CB.01: *Kham kho than dahlak lo ah / Inur twei paklah kuw di*  
*pacei.*

Câu 66. Bản CB.01: *Inur ngap di kuw biak jhak / Ataung lưh klak khon*  
*dauk mulun.*

*Gop gan urang đong maung / Wor glai xanung woy ppo lingk.*

Câu 69. Bản CB.06: Không có câu này.

Câu 68 - 72. Bản CB.01: *Ngap hatai kuw nau likuw / Hu oy biluw đa o*  
*ligaih*

*Inur đih urang min talaih / Brei khon bbaik plaih dop sa gah*

*Tol inur mudoh ew dwah / Kuw ngap ah ciip đih ula.*

*Halar joh mutai gom dwa / Mutai nau kuw ba hawei inur ataung.*

Câu 71. Bản CB.06: *...kuw đih ala.*

Câu 74 & 75. Bản CB.06: không có hai câu này.

Câu 76. Bản CB.06 chép như sau:

*Mik wa urang daung ah / Ra mai paklah moy đwoc tabiak  
Twei thawai tanhi mik wa / Bboh bharriya nau pak halei.  
Urang tanhi wok rei / Canu hawei inur pawh ataung.  
Darah srai di rup lo dei / Klah nuh o brei kuw taum pacei.  
Ni joh canu hawei / Anit rup pacei raiy rup dahlak.  
Gwom ba lisei mai hwak / Yah si hakak yaum sa cawan.*

Rồi tiếp câu 77.

Bản CB.01 chép tiếp câu 76:

*Inur thur tian lo ah / Akauk đwoc darah anuk maik munuk.*

Câu 80. Bản CB.06 & 01: *Ban sa ka-sing nom blah / Urak ni rabbah  
khon taik o hu.*

*Kal ni halar twei pacei / Ciip bbong habeì saung bbrai mutah.  
Halei than lak rabbah / Mutwei saung calah inur pawh ataung.*

Rồi tiếp câu 81.

Câu cuối bản CB.01 chép: ... / *Libor ppo Alwah anit dwei ppataum.*

Câu 83. Bản CB.01: *Nau dwah ppo tanhi / Habor kac rabbi tuh mai ka  
drei.*

Câu 84. Bản CB.01: ... / *dwah palei ngap pah cadwu.*

Bản CB.06: chép thêm sau câu này:

*Kal halei lisei bbong ikan darei / Urak ni habeì bbong saung xara.*

Câu 85, 86. Bản CB.01: *Xanung mai abih kadha / Bbong ia mutà didin  
harei  
O thei droh wak drei / Bbong gai hawei ciip di rabbah.*

Câu 87. Bản CB.06: *Bbwah kar ka wak tho ah /*

Câu 88. Bản CB.01: *Glai rom ke thei bhian / Inur thur tian taung klak kuw.*

Câu 91. Bản CB.06: *...urang pơng biak / ...di sang pacei.*

Câu 92. Bản CB.06: Không có câu này.

Câu 90 - 98. Bản CB.01: *Xak xak inur muk twor / Inur taung padom xara  
amraik.*

*Tahu saung padik lo maik / Dwix xak di hagait oy ppo lingk.*

*Tahu saung tahang khiak phik / Muk aw cik wak ia muta.*

*Padik saung padwa o dhit / Inur jang o anit gop jang limuk.*

*Mik wa maung bboh bbauk / Canu ataung talaup rup kuw abih.*

*Oy ppo lingk anit ah / Muk klaung hidrah tian jang halar*

*Inur dar duh rim war / Tahu saung tahang dauk jang o jiong.*

*Cei nau tau cei rieng / Cei jwai xanung bbong saung angwei.*

*Muyah ppo lingk o dwei / Kuw halar dauk mutwei dik cok tapah.*

Câu 106. Bản CB.06: *Gwom nau hapak ew ba /*

*Muyah jiong muda bbong saung angwei.*

+ Từ câu cuối, bản CB.06 có chép thêm:

*Urang cuh panai blaui blai*

*Padhi di glai sa panung ahar*

*Ragei tagok jom jalan*

*Gom hala car phun nau dahluw*

*Nau rop padhi bak kluw*

*Padhi brah tadhuw ngap blaui di glai*

*Bier harei cuh blaui murai*

*Likei daung hadai gom muk kamei  
Ppo paxeh mutai tol abih  
Hala car dangih poh bbong ppaha  
Ong dauk di sang dor dih  
Ppaha bbong abih ka ra tamir.*

+ Bản CB.01 chép:

*Inur klah yuw nan o nhjop  
Mutai gom gop dwix ka thei  
Pong baik mung urang tol drei  
Bong likei kumei pak Debita  
Klah nuh mutai gom dwa  
Dwix xak dwa habien kac si thah  
Nhu taum gop di akhirah  
Nau yak limah inur ngap yuw nan  
Mutai gom dwa yuw nan  
Bruk ukhin bikon caik dwix ka gop  
Dwa urang mutai dadop  
Caik ka dwa gop dom thwak yawa.*

## ARIYA CAM - BINI

### Dịch nghĩa

1. Đây trường ca anh làm  
Sáng tác mang ra cho người ta nghe
2. Tình sao như thế này, ơi người yêu  
Ta làm (sáng tác) rồi dựng nên bao ân tình
3. Thương với mến đến đứt hơi  
Đâu có tiếc của với cái
4. Ta (chỉ) ngại chàng đái bơi  
Bỏ mặc ta đơn côi cho ta cơ khổ
5. Ta chẳng bỏ nàng đâu  
Ta chỉ sợ bên mẹ với cha (nàng)
6. Chàng ơi, lòng ta lớn (dành phần lớn) cho chàng  
Mẹ với cha ta đội (ơn như để sang) một bên
7. Chàng ơi, ta bàn như thế này nhé  
Phần mình từng cơ khổ không gì bì
8. Em ơi, mẹ cha không hiểu  
Ta gánh chịu xấu hổ cho xóm giềng cười chê
9. Xóm giềng cười mặc kệ  
Em chung một bước (mà) vào Bàn

10. (Dù) nhà hỏa táng có vẽ hình chim trảo  
Hay cán cờ cắm quanh rạp đám tang
11. Vì có chết thì ta thoát khỏi (nó)  
Về Thiên giới tìm gặp lại ta
12. Nếu đám tang đủ ba, đủ mười (ngày)  
Của cải bỏ ra mang dâng cho Ngài
13. Thương với yêu lớn lắm  
Xin phước nơi Ngài để được sum họp một chốn
14. Thật lòng ta chung thủy hết mực  
Ví mà sum vậy một chốn, con sẽ biết (on) Ngài
15. Lời nói ít thành (được hiểu) nhiều  
(Được) khỏe mạnh (thì) con chịu thành thật
16. Tôi nói, mẹ tin thật  
Cha nghe thấy ở đâu, kêu tới hỏi
17. Ta nghe người ta nói như thế này  
Nói rằng mấy yêu chàng trai
18. Đánh đập, tôi chịu vậy  
Gãy gậy (với) roi - chịu đau
19. Buồn ngủ thiu thiu rồi nhắm (mắt)  
Thức giấc thấy ghen (rồi) khóc buồn lòng

20. Thật đấy, ta buồn lòng  
Công việc lâu nay (gắng) làm để nguôi quên hết
21. Vào nhà, ta giữ chiếu nằm  
Nỗi nhớ trở lại mà cắn ngón tay
22. Ngồi chồm hồm nghĩ mà rầu  
Nhớ bao nhiêu chuyện mà trái tim nghẹn lại
23. Nhớ quá chẳng biết làm gì  
Ta chặt cây bìm bìm vẽ hình gởi cho
24. Rình giấc mẹ ngủ yên  
Ta lén leo rào rồi đi thăm
25. Đi thấy chàng ngủ im  
Nước mắt nhỏ giọt - tội lỗi chi đây
26. Vào nhìn phòng anh ngủ  
Ta ôm đầu nhấc đặt lên đùi
27. Ta ôm cổ (chàng) rồi khóc  
Nước mắt (ta) nhỏ rơi trúng chàng
28. Ta đói cơm khát nước  
Ta bỏ bao ngày (mà) bụng chẳng thấy đói
29. Nghĩ khắp đường khắp nẻo  
Nghĩ cho vợ (người yêu) chàng đang ốm

30. Một lần chàng đau ốm  
Gầy guộc thân tôi chỉ còn bằng ngón út
31. Mỗi lần mang cơm đến ăn  
Nhớ tràn về, nước mắt tuôn trào
32. Ngồi chồm hồm tôi đang khóc  
Trách lăm (sao) chẳng giống người đời
33. Ta bung (khay) chuối bồng (để) khấn thần  
Một đĩa bánh, trái dừa với bồng
34. Tôi dâng cầu hết thấy thần yang  
(Làm lễ) mùa ngoài sân (cúng) một con dê
35. Chứ đâu con dâng cầu cho (để mà trả) nợ  
Một con dê dâng hiến lên thần
36. Đến lúc được khỏe mạnh  
Cầu ở Ngai - đường đời đừng tổn thọ
37. Nghe tin chàng lại sức  
Thế là xong việc, em đến thăm
38. Cửa mẹ đã gài chốt  
Tội nghiệp chi mà về một mình
39. Nhớ lời chàng dặn thuở trước  
Nên về một mình lúc đêm hôm

40. Xin phép chàng về nhà  
Cọp ngồi án ngữ ngay giữa đường
41. Tôi kêu la, cọp chạy đi  
Tay kéo áo lau nước mắt
42. Ngồi bẹp, em bật khóc  
Cọp đến bên cạnh mà đâu có hay
43. Thế là mẹ mở cửa  
Tôi ngồi im rồi lén bước vào
44. Vào nhưng chưa tới phòng  
Mẹ ho, e rằng sẽ thức
45. Nắm cánh cửa, em mở  
Cha mẹ thức, kêu tới hỏi
46. Mấy đi đâu về kia  
Em nhỏ nhẹ rằng đi tiểu
47. Đêm nằm nghĩ nát mật  
Ta thăm oán trời sao chẳng cho sum vầy
48. Ta trách oán lắm cho hàng xóm  
Họ còn chia rẽ mẹ với ta
49. Ta oán lắm cho mi  
Ăn chẳng vô, ngủ cũng không yên

50. Cánh cửa đóng chốt hai bên  
Oì chàng cơ khổ, đành chịu chết thôi
51. Nếu chàng có về  
Chịu chết (để được) nằm chung mộ
52. Ta thuận lòng (thà) ta chịu chết  
Chứ nằng thì lòng ta không bỏ
53. Chịu đựng mẹ đi chàng  
Ta chịu đòn roi mẹ đánh
54. Năm cây roi gãy nát  
Mẹ ta đánh, trối (ta) vào cột
55. Sau đó họ kêu xóm tới  
Họ hàng người thương tình theo giúp xin
56. Mẹ quyết làm cho nhục  
(Bối) một lần trước ta đã không thành thật
57. Búi tóc (ta) mẹ cắt  
Rồi bắt trối vào cột đòn dài
58. Giật lấy roi đánh liên hồi  
Giật lấy dây rùng thắt cổ
59. Thắt rồi mẹ chẳng chừa  
Mẹ cha oì, khổ thân tôi

60. Mài dao rồi mẹ đi ăn cơm  
Cha giờ cao hòng làm cho chết
61. Thế là người chạy tới  
Giành lấy gậy bỏ ra một bên
62. Nơ thân tôi lấm vấy  
Cha mẹ chia rẽ ta với chàng
63. Thế là họ kêu mọi người  
Váy áo trên mình, mẹ cời hết
64. Có chết - ta cam chịu nằm  
Ví (nàng) có gây rạc - ta chẳng bỏ
65. Nàng có chết - ta mang vác  
Bụng chẳng hề bỏ, ơi trời đất
66. Đến năm gan chui vào mật  
Đánh quên đau, chửi quên nhục
67. Nghĩ lại khắp nẻo đường  
Ăn (nuốt) nước mắt, khóc kêu trời
68. Mẹ tôi lấy roi  
Nếu chàng hết lòng, về giữ (lấy tay) mẹ
69. Mẹ đánh (một) roi, nhện đã  
Ta nhảy rào rồi giải thoát

70. Mỡ (trối) rồi ta cho vấy mặc  
Gạt nằng ra để ta chịu (nằm) dưới
71. Như thế này (thì) chết thôi ời chàng  
Chết bởi (đòn) roi mẹ đánh
72. Năm ngọn roi gãy nát  
(Họ) giật cán rìu đập vào lưng
73. Đập mà họ quên nghĩ  
Trúng ngay eo lưng muốn chết
74. Nát mật đau gan  
Giật lấy gây nện xuống đầu
75. Mẹ với cha than khóc  
Vuốt đầu thấy những máu
76. Cùng đường tôi, ời bác  
Thấy người yêu con ở nơi đâu
77. Ta thấy một cô gái  
Không manh áo trên thân khóc than (đi hướng) trên
78. Ta đi thấy nàng đang khóc  
Dưới bóng cây sung, tả tơi khổ sở
79. Quấn ngang lưng một tấm váy  
Áo nát hết, có cũng như không

80. Bây giờ ta chịu với em  
Áo váy không có, mẹ xé rách
81. Muối cắn (em), ta đập trên lưng  
Chàng ơi mở (mắt) nhìn - phận khổ cực
82. Ta bàn như vậy nhé  
(Về) thân phận mình khổ mấy năm nay
83. Một bên Chăm, một bên Bani  
Đâu thường như thế ni, trôi giạt như thế này
84. Tôi bàn như thế này nhé chàng  
Đi kiếm khoai ăn đỡ đói
85. Nghĩ suy trên khắp nẻo đường  
Rớt nước mắt lên cây khoai
86. Đâu ta thường như thế này đâu  
(Mà nay phải) đào khoai ăn theo (cảnh) khổ
87. Ta chớ trách gì ai cả đâu  
Cho phận mình khổ - đến ở ngoài rừng
88. Đâu thân tôi có từng  
Hàng xóm người sao nỡ lòng với ta
89. Rồi thì nghĩ mà rầu  
Tình một ngàn năm không quên

90. Trách lắmlòng dạ làng xóm  
(Bụng ) mẹ ta có giận (vội) rồi cũng lại đây
91. Làng xóm người đời khó thật  
Vây bắt tôi trong nhà mẹ
92. Rồi thì chàng ta khóc  
Ơi người yêu (thế thì) nàng chịu chết
93. Làng xóm người ta chạy tới  
Đập cho chết, ướp muối ớt
94. Ướp muối ớt đáng đời  
Mẹ đánh tôi (cả) đêm (lần) ngày
95. Cha đánh tôi rồi còn hỏi han  
Mẹ vác roi đến cả vác
96. Cha đánh, mẹ chửi từ bỏ  
Mây quá xấu xa, (đáng) ướp muối
97. Thế là thân làm lở loét  
Rờ đụng (đau mà) khóc rồi kêu trời
98. Đứng dậy, tôi nghe đau  
Lấy áo xòe ra lau nước mắt
99. Rát thân tôi thật đáng  
Hàng xóm người ta không thương

100. (Đòn) trúng làm rất chưa lành  
Làng xóm không thương khó mà sống
101. Cha thương lúc thấy mặt  
Đánh cho tróc da ta hết
102. Vào nhà, tôi thềm ngủ  
Rầu lăm (nên) rạc gầy suốt tháng ngày qua
103. Đây là lần vết roi  
Thương thân chàng, gầy rạc thân em
104. Nếu đói, bụng muốn ăn  
Nếu có xôi cũng chẳng dám (xôi) đây
105. Cơm trắng (với) cá thu (hôm xưa)  
(Mà) lúc này khoai ăn với muối
106. Nếu đi tận đâu, chàng điu dất  
Ví mà thành vợ thành chồng
107. Nếu trời có cho sum họp  
Cũng còn cô đơn, (bởi) làng xóm chẳng thương
108. Chết (nàng), ta thiêu mất rồi  
Bởi lòng ta thương, (mà) làm ra trường ca
109. Dòng nàng, dòng chim trảo  
Ta làm đám thiêu, dựng (lễ có) trống chiêng

110. Dòng thiêu (cho) thể xác về trời  
Dụng trống chiêng (có) nhà hỏa táng (bằng) lụa
111. Đám thiêu nàng thật to  
Nhà hỏa táng lụa, màn đỏ ta giăng
112. Hòm (bằng gỗ) xoài với gỗ cóc cho khớp  
Khiêng về gần - nhuộm nước sơn
113. Hala car chà gặt bốn cây  
Khiêng đến gần để khớp với bò thần
114. Thiêu đốt, mẹ không lo  
Chim trảo (với) bò thần dẫn đường
115. Đám thiêu nàng thật to  
Thầy Paxeh thất tranh (bằng) con trâu
116. Khiêng hòm nàng đi  
Tôi giắt lấy áo rồi theo sau
117. Hala car đốt nàng, ta khóc  
Ta ném thơ vào đám đông rồi nhảy vô giàn lửa
118. Lửa thiêu cháy cả hai  
Ơi người tình! Trung thành đã trọn.

## ARIYA CAM - BINI

### Dịch thơ

Đây lời thơ anh viết  
Cho người đời thấu cuộc tình sâu  
Người yêu ơi, thế này sao  
Vẫn thơ có kể hết bao ân tình.

Ân ái cũ bao năm say đắm  
Ai tiếc chi của cải, tấm thân  
- Em e chàng sẽ ngại ngần  
Bỏ em lạc lõng trong vòng gian truân  
- Oĩ người nhớ, lòng này không nỡ  
Sợ cái tình cha mẹ bên em  
- Tình em em đã dâng chàng  
Mẹ cha, em nguyện một bên tôn thờ  
Thì chàng hỡi, em bàn vậy nhé  
Phận chúng mình khổ đã dường bao  
Mẹ cha người có hiểu đâu  
Người đời chê trách, em nào oán than  
- Cứ mặc kệ họ hàng nhạo báng  
Vào Bàn em nguyện theo anh  
Nhà mồ có vẽ hình chim  
Hay Kajang cắm xung quanh hàng cờ  
Nếu có chết, em về thiên giới  
Thì chàng ơi hãy tới cùng em

Bao nhiêu của cải bạc tiền  
Dâng Allah để được bên người tình

Tình lớn đây tựa sông tựa biển  
Chỉ xin người một chốn dung thân  
Ban ân cho tấm lòng thành  
Linh hồn con sẽ hiến dâng cho Người  
Lời thơ ngắn, cuộc tình dài  
Tâm thành xin hiểu cho người trần gian

Lời em thốt mẹ nghe như thật  
Cha gọi sang vặn hỏi có chi  
Xóm làng bàn tán xầm xì  
Rằng mấy với đứa Bani có tình?  
Ôi, đau rất tấm thân bé nhỏ!  
Bao ngọn roi gãy vỡ, đành cam  
Mẹ cha ơi! Khốn khổ thân con  
Dao mài sẵn, mẹ dùng cưa  
Cha giờ cao, muốn nát bầm thân em  
Thế là người bà con chạy tới  
Giật lấy cây ném bỏ qua bên  
Nhục thân tôi lắm, hồi chàng  
Mẹ cha em quyết chia ngăn tình này  
Họ réo bọn lâu la bu lại  
Áo trên mình, mẹ cởi truồng em  
- Với nàng, ta một lời nguyên  
Dấu gầy vóc dáng, vẫn nguyên vẹn tình  
Nếu em chết, ta thì mang vác  
Trái tim ta một mực thủy chung  
Khi yêu đương mẩn mê hồn  
Đánh không đau đớn, chửi không biết hèn  
Lo khắp nẻo, suy quanh nghĩ quẩn  
Ta đành ăn nước mắt, kêu trời  
Mẹ vác về một bó roi

Chàng có thương, đến giữ người hôm nay  
Vài roi đầu, nằng ời gắt nhin  
Anh nhảy vào liễu lĩnh can ngăn  
Cởi dây, cho mặc tấm chắn  
Giật lấy em, ta chịu nằm đỡ roi  
Chết chàng thôi cái thân khốn khổ  
Năm ngọn roi nát vỡ trên thân  
Cán riu, người đập ngang lưng  
Người ơi, suýt chết mảnh lưng yếu mềm!  
Quơ lấy gậy, đầu em người đập  
Máu tuôn trào - giọt máu mẹ cha  
Đánh em, người lại khóc òa  
Bầm gan, nát mật xót xa phận mình

- Tôi đã quẫn trí rồi, cô bác!  
Biết em tôi lạc bước nơi nao?  
- Người mình trần, đáng rũ đau  
Bước chân thất thủ đi vào rừng xa  
Ta tìm đến thấy em ngồi khóc  
Tả tơi cơ khổ dưới bóng sung  
Chỉ còn mảnh váy ngang lưng  
Thân em chiếc áo rách bươm còn gì  
Muỗi bu lấy mình trần, ta đập  
- Chàng ơi! Nhìn tận mắt nỗi oan  
Ta bàn vậy nhé, người thương  
Cho duyên mình khổ đủ đường bấy nay  
Nỗi Bani - Châm người đời chia rẽ  
Nên thân ta đơn lẻ dặm đường  
Thôi ta nhận phận thôi chàng  
Đào khoai ăn tạm lót lòng cầm hơi  
Nghĩ suy đã cạn đường đời

Lá khoai, giọt nước mắt rơi nhọc nhằn  
Chốn rú rừng, sống qua ngày tháng  
Phận mình hèn đâu dám trách ai  
Ai đâu từng trải cảnh này  
Họ hàng cũng chẳng có ai thương tình  
Nghĩ trở lại lòng mình sầu nản  
Tình thiên thu tình vẫn chưa quên  
Oán than lắm, kẻ lảng giềng  
Mẹ ta có giận rồi lòng lại thương  
Sao tình đời quá ư đen bạc  
Vây bắt em ngay trước nhà em  
Thế là chàng lại khóc than  
- Tội người yêu! Chết thân vàng đành thôi  
Họ xúm tới, này đây roi vọt  
Và này đây muối ớt cho cay  
Đáng đời cái mối tình say  
Đánh cho nát mật đêm ngày cho thôi  
Đánh em khóc, cha còn ghé hỏi  
Một bó roi, mẹ lại vác qua  
Đòn xong, mẹ nói lời từ  
Đáng đem ướp muối nhóp nhơ thân mảy  
Thế là khắp mình em lở loét  
Rờ nghe đau, em khóc kêu trời  
Thân em ê ẩm rã rời  
Xoe vạt áo thấm lệ rơi ướt mềm  
Thân khô rát chưa lành làm xót  
Người chẳng thương, biết ở cùng ai  
Cha yêu lúc thấy mặt thôi  
Da làm bỏng tróc, tình đời lại phai  
Vào nhà trong, ngủ vùi quên giấc  
Buồn bao ngày ốm rạc mình đau

Yêu chàng thân thể mòn hao  
Vết lằn roi lại thêm đau nổi mình  
Ví có đói, chẳng buồn ăn uống  
Có xối cơm, chén chẳng dám đầy  
Xưa cơm trắng, cá thu này  
Nay hạt muối với củ khoai lót lòng  
Ví đường trần có nên duyên phận  
Chân trời nào, chàng dắt dìu em  
Ví cho trời đất thương tình  
Mà người ghét bỏ, ta đành ở đâu!?

Em mất rồi! Thôi thì đã hết  
Niềm yêu đương, ta viết thành thơ  
Dòng nàng dòng của Ciim hong  
Đám thiêu hợp đủ trống chiêng cho nàng  
Cho hồn nàng hóa thân siêu thoát  
Đội trống chiêng, nhà táng lựa tờ  
Đám thiêu em đủ lễ nghi  
Rèm hồng buông với hàng cờ hai bên  
Hòm gỗ xoài đánh sơn màu đỏ  
Bốn Hala car vừa khớp bò thần  
Đám thiêu, mẹ chẳng ngó ngang  
Mỗi chim trao với bò thần tiễn đưa

Lửa lên, ta vỡ khóc òa  
Lao vào giàn lửa, ném thơ gọi đời  
Lửa bùng cháy hết cả đôi  
Gương tình chung thủy cho người soi chung.

## ARIYA CAM - BINI. INDEX

|            |                                    |                    |
|------------|------------------------------------|--------------------|
| abih       | 21, 34, 67, 101, 118, 20, 63       | hết, mọi, tất cả   |
| adei       | 8                                  | em                 |
| adhwa      | 29, 67, 85                         | đường, chặng đường |
| aduk       | 26                                 | phòng              |
| ah         | 5, 7                               | chớ! mà!           |
| ahar       | 33                                 | bánh               |
| ai         | 1, 64                              | anh, chị           |
| akarah     | 11                                 | thiên giới         |
| akauk      | 26, 74, 75                         | đầu, trước         |
| ala        | 70                                 | dưới               |
| alih       | 26                                 | xê, xích           |
| amaik      | 114                                | mẹ                 |
| amaik mur  | 06                                 | mẹ cha             |
| amraik     | 93                                 | ót                 |
| amur       | 5, 16, 59, 60, 62, 75, 95, 96, 101 | cha                |
| amur maik  | 45                                 | cha mẹ             |
| anih       | 13, 14                             | chỗ, nơi           |
| anit       | 3, 55, 99, 100, 107, 108           | thương             |
| anit ranom | 13                                 | thương yêu         |
| apwei      | 118,                               | lửa                |
| apha       | 26                                 | dùi                |
| ariya      | 1, 108, 117                        | thơ, trường ca     |
| ataung     | 53, 71                             | đánh               |
| aw         | 41, 77, 79, 80, 98, 116            | áo                 |
| aw khan    | 63                                 | áo chần, áo váy    |
| ayamun     | 02                                 | ân tình            |
| ba         | 116                                | mang               |

|                   |                              |                    |
|-------------------|------------------------------|--------------------|
| ba jalan          | 114                          | dẫn đường          |
| ba tabiak         | 1                            | mang ra, đưa ra    |
| babbong           | 45                           | cửa                |
| bah               | 21                           | quét               |
| baik              | 7, 53, 84                    | thôi!              |
| baik ah           | 82                           | thôi mà!           |
| bak               | 104                          | đầy                |
| bak kluw bak pluh | 12                           | đủ ba đủ mười      |
| baung             | 116                          | hòm                |
| bbaik             | 54, 70, 72, 79               | mặc                |
| bbauk             | 101                          | má, mặt            |
| bblang            | 34                           | sân                |
| bboh              | 25, 42, 75, 76, 77, 78, 101  | thấy               |
| bbong             | 105                          | trắng, sạch        |
| bbong             | 43, 56, 67, 105, 118         | lần; ăn; cháy      |
| bbong angwei      | 3, 106                       | của cái            |
| bbong twei        | 84, 86                       | ăn theo            |
| bbuk              | 57                           | tóc                |
| bbwah             | 32, 47, 87                   | trách              |
| bbwah di          | 49, 90                       | trách (ai)         |
| bbwah kar ka      | 48                           | trách oán (cái gì) |
| bbwon             | 33, 34, 35                   | khẩn hứa           |
| bharriya          | 29, 76, 92, 118              | vợ, chồng          |
| bhian             | 83                           | thường             |
| bhian ni rei      | 86                           | thường thế sao!    |
| bhong             | 111                          | đỏ                 |
| biai              | 7, 82, 84                    | bàn bạc            |
| biak              | 14, 16, 91, 96, 99, 111, 115 | thật; rất          |
| bikaik            | 112                          | cho khớp           |
| Bini              | 9, 83                        | Bàni               |
| bituk             | 44                           | ho                 |

|               |                                                                               |                      |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| blah          | 79                                                                            | tấm, miếng           |
| blauh         | 2, 19, 21, 22, 24, 27, 38, 43,<br>57, 59, 68, 70, 79, 90, 95, 97,<br>116, 117 | xong, rồi; mà        |
| blei          | 70                                                                            | mua                  |
| bruk          | 20                                                                            | việc                 |
| buh           | 12                                                                            | bỏ (vào)             |
| buh limauw    | 113                                                                           | khớp bò              |
| buh tol kabaw | 115                                                                           | to (đến) trâu        |
| buw           | 31                                                                            | nhắc                 |
| cadaik        | 58                                                                            | đánh liên tục        |
| cadieng       | 30                                                                            | (ngón) út            |
| cagak         | 113                                                                           | cây chà gặt          |
| caik          | 26, 60, 70                                                                    | để; nhẹ!             |
| cakong        | 112, 113, 116                                                                 | khiêng               |
| Cam           | 83                                                                            | Cam ahier            |
| canak         | 57                                                                            | búi (tóc)            |
| canu          | 103                                                                           | có lần               |
| canuw         | 21                                                                            | ngón cái             |
| catul         | 57                                                                            | đòn dài              |
| cauk          | 19, 67                                                                        | khóc                 |
| cei           | 4, 5, 6, 25, 26, 29, 39, 40, 50,<br>68, 81, 53, 62, 71, 84, 106               | chàng                |
| ceng hagog    | 109, 110                                                                      | chiêng trống         |
| chiet         | 69, 117                                                                       | nhảy                 |
| ciew          | 21                                                                            | chiều                |
| cih           | 10                                                                            | vẽ                   |
| Ciim hong     | 109, 114                                                                      | Chim tráo (tôn giáo) |
| ciip          | 8, 18, 52, 64, 70, 92                                                         | chịu                 |
| ciip di       | 18, 50, 51, 53                                                                | chịu (về)            |

|             |                                                                                                     |                       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| ciip saung  | 80                                                                                                  | chịu (với)            |
| cuh         | 98, 108, 110, 111, 117                                                                              | thieu                 |
| cuh om      | 109, 114                                                                                            | đám thieu             |
| cuk         | 38                                                                                                  | mặc; đóng             |
| dahlak      | 14, 16, 18, 30, 32, 34, 41, 42, 43,<br>46, 59, 62, 68, 76, 84, 88, 91, 94,<br>98, 99, 102, 103, 116 | tôi                   |
| dahluw      | 56                                                                                                  | trước                 |
| dak         | 28, 87                                                                                              | thà                   |
| dakik       | 15                                                                                                  | ít                    |
| dakhat      | 12, 35                                                                                              | hiển, bố thí          |
| damun       | 3                                                                                                   | tiết                  |
| darah       | 75                                                                                                  | máu                   |
| dauk        | 29, 32, 40, 42, 48,<br>78, 87, 100, 107                                                             | ở; còn; ngồi; đang    |
| dauk gidong | 43                                                                                                  | ngồi yên              |
| dei         | 07, 37, 45                                                                                          | em                    |
| dhar        | 13                                                                                                  | đúc                   |
| dhit        | 100                                                                                                 | mất                   |
| di          | 74, 75, 77, 78, 79,<br>81, 85, 87                                                                   | ở, tại, nơi (giới từ) |
| di bel      | 36                                                                                                  | vào lúc               |
| di drei     | 63                                                                                                  | (vào) mình            |
| diip        | 36                                                                                                  | sống                  |
| dok         | 10                                                                                                  | cờ                    |
| dom         | 2, 28, 75, 82                                                                                       | bao nhiêu, mấy        |
| dom di      | 22                                                                                                  | bấy nhiêu; nhiều      |
| drei        | 34, 35, 77, 82, 87, 100                                                                             | mình; thân            |
| drew        | 41                                                                                                  | kêu la                |

|              |                                         |                     |
|--------------|-----------------------------------------|---------------------|
| droh         | 2, 32                                   | hết, giống          |
| drop ar      | 12                                      | tài sản             |
| duk          | 44                                      | phòng               |
| dwa          | 50                                      | hai                 |
| dwah         | 84                                      | tìm                 |
| dwei         | 41, 107                                 | dẫn, kéo            |
| dwei ppataum | 47                                      | sum vầy, đoàn viên  |
| dwix xak     | 38                                      | tội lỗi, tội nghiệp |
| dwix xak di  | 25                                      | tội lỗi (về)        |
| đam cuh      | 115                                     | đám thiêu           |
| đang         | 99, 115                                 | đáng, to            |
| đang biak    | 94                                      | đáng lắm            |
| đau          | 60                                      | đao                 |
| đauh di      | 116                                     | giật (lấy)          |
| đih          | 19, 21, 24, 26, 47, 49, 51, 64, 68, 102 | ngủ; nằm            |
| đom          | 9, 15, 16, 17                           | nói                 |
| đom cabbwai  | 4                                       | đãi bôi             |
| đơ           | 30                                      | bằng                |
| đwa          | 6, 8                                    | đội                 |
| đwọc         | 41, 61, 93                              | chạy; chảy          |
| ew           | 16, 45, 55, 63, 67, 97                  | kêu; khấn           |
| gah          | 5, 50                                   | bên                 |
| gai          | 61, 68, 74                              | cây; gây            |
| gai hawei    | 18                                      | roi gây             |
| gaik         | 38                                      | gì                  |
| gait         | 25                                      | gì                  |
| gan          | 72, 73                                  | ngang               |

|               |                |                   |
|---------------|----------------|-------------------|
| gar           | 10, 72         | cán               |
| glai          | 87             | rừng              |
| glong         | 26             | nhìn, ngó         |
| gom dwa       | 118            | cả hai            |
| gong          | 54, 57         | cây cột           |
| gop           | 55, 118        | họ                |
| gop gan       | 8, 9, 88, 99   | lối xóm           |
| grang tanhjak | 65             | mang vác          |
| grop          | 29, 34, 67, 85 | khắp, mọi, tất cả |
| grop drei     | 63             | mọi người         |
| gi-ar         | 112            | cây cóc           |
| gila          | 32             | khờ               |
| gilaung       | 29             | nẻo               |
| gilom         | 95             | vác               |
| ginaung       | 90             | hòn               |
| ginik         | 19             | chật, hẹp         |
| girak         | 55, 59         | trời              |
| girak di      | 54, 57         | trời (vào)        |

|           |             |               |
|-----------|-------------|---------------|
| habak     | 90          | đầy           |
| habei     | 84, 86, 105 | khoai         |
| hadai     | 55          | phụ giúp      |
| hadei     | 116         | sau           |
| hador     | 22, 31, 39  | nhớ           |
| hador mai | 21          | hồi nhớ       |
| hadauh    | 72          | giật          |
| hadauh di | 58, 74      | giật (lấy)    |
| hajiong   | 39, 107     | nên, thành ra |
| hake      | 83, 88      | đâu           |
| hake hu   | 3, 86       | đâu có        |

|                 |                             |                                           |
|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------------|
| hakei           | 39                          | dẫn                                       |
| hakik           | 29                          | đau (ốm)                                  |
| hala car        | 113, 117                    | người khiêng thi hài<br>(trong đám thiêu) |
| halar           | 52, 64                      | nhận chịu                                 |
| halar tapak     | 15                          | chịu thật                                 |
| halei ka        | 52, 64                      | đâu mà                                    |
| halew           | 19                          | thiêu thiêu                               |
| halong          | 2                           | đẹp xinh                                  |
| hapak           | 106                         | đâu                                       |
| haraik          | 58                          | dây (bằng cây rừng)                       |
| harei           | 28, 102                     | ngày                                      |
| hatai           | 22, 74                      | lòng, tâm                                 |
| hatai lwak phik | 66                          | tim chui vào mặt                          |
| hatau           | 46                          | đâu                                       |
| hawei           | 53, 54, 58, 71, 72, 95, 103 | roi                                       |
| hia             | 27, 32, 42, 78, 92, 97, 117 | khóc                                      |
| hia cauk        | 75                          | khóc lóc                                  |
| hu              | 37, 77, 80                  | có                                        |
| hu bhian        | 88                          | từng trải                                 |
| hư              | 6, 17, 46, 49, 80, 92, 96   | mây, mi                                   |
| hwak            | 49, 60, 104                 | ăn cơm                                    |
| hwoc di         | 5                           | sợ (về)                                   |
| hwoc đa         | 44                          | e ngại                                    |
| hwoc đa ka      | 4                           | ngại rằng                                 |
| ia lithei       | 28                          | cơm nước                                  |
| ia murak        | 112                         | nước sơn                                  |
| ia muta         | 17, 27, 31, 41, 67, 85, 98  | nước mắt                                  |
| ikan darei      | 105                         | cá thu                                    |

|               |                                                                                                 |              |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| inur          | 6, 24, 38, 43, 44, 48, 53, 54, 56,<br>57, 59, 60, 63, 58, 69, 71, 75, 80,<br>90, 91, 94, 95, 96 | mẹ           |
| jalan         | 40                                                                                              | đường        |
| jam           | 33                                                                                              | đĩa lớn      |
| jamauk        | 81                                                                                              | muối         |
| jang          | 49, 64, 65, 80                                                                                  | cũng         |
| jauh          | 18                                                                                              | gãy          |
| jauh raung    | 54, 72                                                                                          | gãy nát      |
| jaung         | 72                                                                                              | cây rìu      |
| jek           | 74                                                                                              | nện          |
| jhak          | 96                                                                                              | xấu          |
| jong          | 15, 97, 106                                                                                     | nên, thành   |
| jrai          | 111                                                                                             | màn          |
| jwa           | 24, 25                                                                                          | vắng         |
| jwai          | 36                                                                                              | đừng         |
| jwak sa takai | 9                                                                                               | một mực      |
| ka            | 12, 68, 82, 87                                                                                  | cho; đã      |
| kaik          | 21, 81                                                                                          | cẩn          |
| ka-ing        | 72, 73, 79                                                                                      | eo lưng      |
| kajaik        | 73                                                                                              | gần, suýt    |
| kajang        | 10                                                                                              | rạp đám tang |
| kajap karo    | 15, 36                                                                                          | mạnh giỏi    |
| kak           | 104                                                                                             | đong         |
| kalei         | 86                                                                                              | đào          |
| kamang        | 33                                                                                              | bồng         |
| kamei         | 77                                                                                              | phụ nữ       |
| kan           | 91                                                                                              | khó          |
| kan khing     | 100                                                                                             | khó mà       |
| kapik         | 50                                                                                              | khép         |

|             |                                                                                                                                                                                                         |                     |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| karang      | 36                                                                                                                                                                                                      | tổn                 |
| kaung dor   | 10                                                                                                                                                                                                      | bao quanh           |
| kaywa       | 108                                                                                                                                                                                                     | bởi                 |
| ke          | 42                                                                                                                                                                                                      | đâu                 |
| khan        | 70                                                                                                                                                                                                      | kể                  |
| khing       | 14, 23, 56, 102, 104, 107, 113                                                                                                                                                                          | muốn                |
| kho ribbah  | 81                                                                                                                                                                                                      | khổ cực             |
| không       | 60                                                                                                                                                                                                      | khỏe                |
| khộp di     | 17                                                                                                                                                                                                      | yêu (ai)            |
| kik rwak    | 30                                                                                                                                                                                                      | đau bệnh            |
| klah        | 11                                                                                                                                                                                                      | khỏi                |
| klaik       | 47                                                                                                                                                                                                      | lén                 |
| klak        | 4, 5, 28, 52, 64, 65, 117                                                                                                                                                                               | cũ; bỏ, bỏ rơi      |
| klak lwai   | 61                                                                                                                                                                                                      | bỏ mặc              |
| klau        | 8                                                                                                                                                                                                       | cười chê            |
| klauh cih   | 14                                                                                                                                                                                                      | dứt khoát           |
| klauh hatai | 68, 118                                                                                                                                                                                                 | trung thành         |
| klauh prum  | 3                                                                                                                                                                                                       | hết mình            |
| klaung      | 14, 15, 35, 76                                                                                                                                                                                          | con (xung với thần) |
| krak        | 24                                                                                                                                                                                                      | rình                |
| krung       | 20, 39                                                                                                                                                                                                  | thuở (ấy)           |
| kruh        | 40                                                                                                                                                                                                      | giữa, nửa           |
| kruh mulom  | 39                                                                                                                                                                                                      | nửa đêm             |
| kuw         | 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 17, 20, 21,<br>23, 24, 25, 26, 27, 28, 33, 47, 48,<br>49, 52, 53, 54, 56, 57, 62, 64, 65,<br>68, 70, 73, 77, 78, 80, 81, 82, 86,<br>87, 88, 90, 92, 101, 108, 109,<br>111, 117 | ta, tôi             |
| kwor        | 27                                                                                                                                                                                                      | ôm                  |

|               |                                                                                        |                  |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| la            | 17, 37, 46, 78                                                                         | dưới             |
| laik          | 111                                                                                    | roi, rút         |
| laik bblaik   | 68                                                                                     | xuống roi        |
| lang xaum     | 90, 91, 93                                                                             | làng xóm         |
| lauw          | 114                                                                                    | lo               |
| libang        | 51                                                                                     | hố               |
| ligaih        | 111                                                                                    | thuận            |
| lika          | 97                                                                                     | lở loét          |
| likei         | 17                                                                                     | trai, đàn ông    |
| likuw         | 13, 36, 55                                                                             | xin              |
| Likuw drei di | 40                                                                                     | xin phép (ai) đi |
| limauw        | 114                                                                                    | con bò           |
| limu          | 54, 72                                                                                 | số 5             |
| linung        | 37                                                                                     | rảnh; rộng       |
| lingaum       | 19                                                                                     | buồn ngủ         |
| lingik        | 47, 67, 97, 107                                                                        | trời; ông Trời   |
| lipa          | 28, 84, 104                                                                            | đói, đói bụng    |
| lipih         | 64, 102                                                                                | mỏng; ốm         |
| lithei        | 31, 105                                                                                | com              |
| li-u          | 33                                                                                     | dừa              |
| lo            | 13, 23, 32, 48, 49, 90, 102                                                            | nhiều, lắm       |
| lo ah         | 62                                                                                     | lắm mà!          |
| loy           | 6, 7, 8, 31, 59, 81                                                                    | oi               |
| lwa           | 4, 24, 43, 59                                                                          | lén              |
| mai           | 16, 19, 31, 38, 42, 45, 46, 51, 55,<br>58, 61, 67, 68, 85, 87, 89, 93, 95,<br>112, 113 | về, tới          |
| maik          | 5, 59, 62                                                                              | mẹ               |
| maik mu       | 08                                                                                     | mẹ cha           |
| maung         | 81, 111                                                                                | nhìn             |

|             |                                                              |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| min         | 44, 73                                                       | nhưng; mà!      |
| mublah      | 61                                                           | giành           |
| mudoh       | 19, 44, 45                                                   | thức            |
| muhit       | 16, 37                                                       | nghe thấy       |
| muhit di    | 17                                                           | nghe (từ)       |
| mur-ik      | 46                                                           | tiểu            |
| muk         | 57, 61, 68, 95, 98                                           | lấy, bắt        |
| muk di      | 91                                                           | bắt lấy         |
| mulom       | 47                                                           | đêm             |
| mulom harei | 94                                                           | đêm ngày        |
| murluw      | 8, 66                                                        | xấu hổ          |
| muni        | 82                                                           | đến nay         |
| mung        | 22                                                           | từ              |
| murup pator | 110                                                          | thi thể         |
| mutai       | 11, 50, 51, 52, 64, 65, 71,<br>73, 92, 108                   | chết            |
| mutai di    | 71                                                           | chết (bởi)      |
| mutwei      | 4, 107                                                       | đơn côi         |
| muyah       | 12, 14, 106                                                  | nếu, ví         |
| muyah lac   | 11, 51, 104, 106, 107                                        | ví mà           |
| muyut       | 2, 89                                                        | tình            |
| nai         | 5, 65, 70, 109, 111                                          | nàng, em, cô    |
| naih xari   | 46                                                           | nhỏ nhẹ; năn nỉ |
| nan         | 36                                                           | đó, nọ, ấy      |
| nan blauh   | 89                                                           | thế rồi         |
| nan joh     | 20, 61, 63, 92, 97                                           | thế thì         |
| nan mung    | 37, 43                                                       | rồi mới         |
| nau         | 11, 24, 25, 37, 40, 41, 46, 60,<br>77, 78, 84, 106, 114, 116 | đi              |

|             |                                              |                   |
|-------------|----------------------------------------------|-------------------|
| ngan        | 1, 2, 20, 23, 31, 56,<br>108, 109            | hay, hoặc<br>trên |
| ngauk       | 26, 77                                       |                   |
| nhaum       | 112                                          | nhuộm, sơn        |
| nhjop       | 27, 73, 97, 100                              | trúng; đúng; phải |
| nhơ         | 62                                           | nhơ, dơ đáng      |
| nhu         | 48, 55, 63                                   | họ; nó            |
| ni          | 1, 17, 46                                    | này, đây          |
| ni joh      | 71, 103                                      | thế này thì       |
| nit         | 103                                          | thương            |
| nit di bel  | 101                                          | thương lúc        |
| nugiray     | 10                                           | con rồng          |
| o           | 5, 8, 32, 47, 49, 52, 56, 59,<br>80, 99, 104 | không             |
| o ah        | 87                                           | không đâu!        |
| oh          | 7, 23, 64, 65, 77, 89, 100,<br>107, 114      | không, chẳng      |
| oh ka       | 44, 100                                      | không đâu; chưa   |
| oh kan      | 35                                           | phải đâu          |
| ok di       | 28                                           | đổi (bởi)         |
| oy          | 2, 118                                       | ơi, hỡi           |
| pa-auk      | 112                                          | cây xoài          |
| pabah bbong | 50                                           | cửa               |
| pabaiy      | 34, 35                                       | con dê            |
| pacah       | 74                                           | võ                |
| pacei       | 27, 30, 31, 37, 51, 92, 103                  | chàng             |
| padhi       | 12                                           | đám tuần          |
| padhit      | 108                                          | mất hút           |
| ppadong     | 2                                            | dụng              |

|               |                       |                       |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| padik         | 18, 66, 74, 98        | dau                   |
| ppadom        | 93, 94, 96            | ướp                   |
| paga          | 24, 68                | rào                   |
| pah           | 81                    | vả, đập, tát          |
| pajaih        | 109, 110, 112, 113    | đòng dôi              |
| pak halei     | 76                    | ở đầu                 |
| ppak          | 16, 77                | số 4                  |
| ppaklah       | 62, 68, 70            | giải thoát            |
| ppalaik klaun | 42                    | ngồi xuống            |
| ppamuluw      | 56                    | sỉ nhục               |
| ppamutai      | 60, 93                | làm cho chết, giết    |
| pan           | 68                    | nắm, cầm              |
| pan di        | 45                    | nắm (lấy)             |
| panai         | 52, 78, 115, 116, 117 | nàng                  |
| panuh         | 1                     | sáng tác              |
| panwoc        | 15, 39                | lời                   |
| pangin        | 104                   | chén                  |
| pparabbah     | 4                     | làm cho khốn đốn      |
| parah taik    | 79                    | quăng nát             |
| pparaung      | 48, 80                | phá                   |
| pataih        | 110, 111              | tơ                    |
| patei         | 33                    | chuối                 |
| pauh          | 72, 73, 93, 94        | đập                   |
| pauh taung    | 18                    | đánh đập              |
| paxeh ralang  | 115                   | một chức sắc Cam hier |
| ppayuw        | 7                     | bì, ví, so sánh       |
| paywa         | 23                    | gợi                   |
| pik           | 19                    | nhắm (mắt)            |
| pioh ka       | 1                     | để cho                |
| ppo           | 12, 13, 14, 35, 36    | ngài, thần            |
| ppo lingik    | 65                    | ông Trời              |

|             |                           |                 |
|-------------|---------------------------|-----------------|
| ppok        | 26, 33                    | bung, ăm        |
| poh         | 43, 45                    | mở              |
| pong        | 1, 16                     | nghe            |
| praung      | 13                        | to, lớn         |
| praung ka   | 6                         | quan trọng (về) |
| prun        | 37                        | sức             |
| pwoc        | 66                        | la; nói         |
| pwoc klak   | 96                        | chửi từ         |
| phik        | 47, 74                    | mật; người yêu  |
| phun habei  | 85                        | cây khoai       |
| phun hara   | 78                        | cây sung        |
| phun hrak   | 23                        | cây bìm bìm     |
| ra          | 1, 8, 9                   | người; họ       |
| rai y       | 30, 103                   | gây rac         |
| rakak       | 22                        | nghe            |
| ralo        | 15                        | nhiều           |
| ranom       | 03                        | thương          |
| rang        | 17                        | người; họ       |
| raung       | 47, 81                    | lưng            |
| rawok       | 75, 97                    | rờ, sờ          |
| rei         | 18, 95                    | vây!            |
| ribbah      | 7, 50, 59, 78, 82, 86, 87 | cực             |
| rieng       | 106                       | dẫn dắt         |
| rim         | 102                       | mọi, khắp       |
| rimaung     | 40, 41, 42                | cọp             |
| riwong      | 24, 37                    | thăm            |
| rop         | 109, 110                  | dụng            |
| rup         | 30, 88, 97, 99, 101, 103  | thân; mình      |
| ruw         | 22, 89, 102               | rầu             |
| ruw di tian | 20                        | buồn trong lòng |

|               |                                        |           |
|---------------|----------------------------------------|-----------|
| rwak          | 58                                     | bệnh      |
| sa            | 13, 33, 34, 35, 51, 79, 95             | một, số 1 |
| sa bbong      | 38                                     | một lần   |
| sa drei       | 38, 39, 83                             | một mình  |
| sa gah        | 6, 10, 61, 83                          | một bên   |
| sa ki         | 30, 56                                 | một khi   |
| sa rabuw thun | 89                                     | ngàn năm  |
| sang          | 21, 40, 91, 102                        | nhà       |
| sang swor     | 10, 110, 111                           | nhà táng  |
| saung         | 3, 5, 6, 13, 75, 100,<br>105, 106, 118 | cùng, với |
| si            | 51                                     | sắp       |
| sraiy         | 31                                     | lã chā    |
| sukuw         | 11                                     | cùng tôi  |
| su-on         | 23                                     | nhớ       |
| swak          | 63                                     | cởi bỏ    |
| tagok dong    | 98                                     | đứng dậy  |
| tagrang di    | 40                                     | án ngữ    |
| tahu          | 99, 100                                | rất       |
| taik          | 38                                     | chốt      |
| tak           | 23                                     | cắt, chém |
| takwai        | 27, 58                                 | cổ        |
| talaih        | 70                                     | cởi       |
| talauk        | 101                                    | tróc      |
| tamia         | 34                                     | múa       |
| tamur         | 9, 21, 26, 43, 44, 49,<br>102, 117     | vào, vô   |
| tangin        | 41                                     | tay       |
| tanhi         | 16, 45, 95                             | hỏi       |

|              |                            |                  |
|--------------|----------------------------|------------------|
| tanhjauh     | 25, 27, 85                 | nhỏ giọt         |
| tapak        | 56                         | thật, thẳng      |
| taphia       | 42                         | gân, kê          |
| taswak       | 31                         | sút, roi         |
| tat toy      | 78, 83                     | tả tơi           |
| taum         | 11, 13                     | gấp              |
| taung        | 54, 55, 66, 95, 96, 101    | đánh             |
| thah         | 60                         | mài              |
| thaik        | 23                         | hình, ảnh        |
| than         | 7, 52, 59, 62, 81, 82, 87  | thân, phận       |
| thei         | 87                         | ai               |
| thraiy       | 35                         | nợ               |
| thun         | 66, 82                     | nằm              |
| thur caik di | 88                         | nỡ lòng          |
| thuw         | 8, 23                      | biết             |
| thuw ka      | 14                         | hiếu cho         |
| tian         | 6, 14, 28, 52, 65, 90, 108 | lòng, bụng       |
| tok tai      | 9                          | mặc kê           |
| tol          | 44, 66                     | đến; đủ          |
| tuk          | 24, 39                     | giờ; lúc         |
| twei         | 55, 116                    | theo             |
| tra          | 89                         | nửa              |
| truh         | 101                        | khỏi             |
| upak ni      | 105                        | dây này          |
| urak ni      | 80                         | lúc này, bây giờ |
| urang        | 32, 55, 61, 77, 88, 91,    |                  |
|              | 93, 99                     | người; họ        |
| um           | 45                         | với              |
| ưn           | 68                         | nhìn             |

|             |                                       |                |
|-------------|---------------------------------------|----------------|
| wa          | 41, 76, 98                            | bác            |
| wang        | 91                                    | vây            |
| wang gruk   | 22, 32                                | ngồi thu lu    |
| wok         | 11, 20, 25, 66, 73,<br>49, 82, 89, 95 | lại, nữa       |
| wor glai    | 76                                    | cùng đường     |
| woy         | 50, 65, 71, 76, 92                    | ơi, hồi        |
| xanung      | 22, 29, 42, 47, 67,<br>73, 85, 89     | suy nghĩ, nghĩ |
| xanung ka   | 29                                    | nghĩ cho       |
| xara        | 96, 105                               | muối           |
| xara amraik | 94                                    | muối ớt        |
| xaum        | 48, 55, 99, 107, 100                  | xóm, làng      |
| yah         | 68                                    | nếu            |
| yak         | 60                                    | giờ, nhá       |
| yani        | 7                                     | như thế này    |
| yang        | 34                                    | thần           |
| yaum        | 30, 81                                | chỉ            |
| yuh         | 36                                    | thọ            |
| yuw         | 17                                    | như            |
| yuw bhian   | 20                                    | như thường     |
| yuw ni      | 2, 82, 83, 84                         | như thế này    |
| yuw o hu    | 79                                    | như không có   |
| ywak        | 57                                    | cắt            |



[illegible]





۱۰۰  
 ۱۰۱  
 ۱۰۲  
 ۱۰۳  
 ۱۰۴  
 ۱۰۵  
 ۱۰۶  
 ۱۰۷  
 ۱۰۸  
 ۱۰۹  
 ۱۱۰  
 ۱۱۱  
 ۱۱۲  
 ۱۱۳  
 ۱۱۴  
 ۱۱۵  
 ۱۱۶  
 ۱۱۷  
 ۱۱۸  
 ۱۱۹  
 ۱۲۰  
 ۱۲۱  
 ۱۲۲  
 ۱۲۳  
 ۱۲۴  
 ۱۲۵  
 ۱۲۶  
 ۱۲۷  
 ۱۲۸  
 ۱۲۹  
 ۱۳۰  
 ۱۳۱  
 ۱۳۲  
 ۱۳۳  
 ۱۳۴  
 ۱۳۵  
 ۱۳۶  
 ۱۳۷  
 ۱۳۸  
 ۱۳۹  
 ۱۴۰  
 ۱۴۱  
 ۱۴۲  
 ۱۴۳  
 ۱۴۴  
 ۱۴۵  
 ۱۴۶  
 ۱۴۷  
 ۱۴۸  
 ۱۴۹  
 ۱۵۰  
 ۱۵۱  
 ۱۵۲  
 ۱۵۳  
 ۱۵۴  
 ۱۵۵  
 ۱۵۶  
 ۱۵۷  
 ۱۵۸  
 ۱۵۹  
 ۱۶۰  
 ۱۶۱  
 ۱۶۲  
 ۱۶۳  
 ۱۶۴  
 ۱۶۵  
 ۱۶۶  
 ۱۶۷  
 ۱۶۸  
 ۱۶۹  
 ۱۷۰  
 ۱۷۱  
 ۱۷۲  
 ۱۷۳  
 ۱۷۴  
 ۱۷۵  
 ۱۷۶  
 ۱۷۷  
 ۱۷۸  
 ۱۷۹  
 ۱۸۰  
 ۱۸۱  
 ۱۸۲  
 ۱۸۳  
 ۱۸۴  
 ۱۸۵  
 ۱۸۶  
 ۱۸۷  
 ۱۸۸  
 ۱۸۹  
 ۱۹۰  
 ۱۹۱  
 ۱۹۲  
 ۱۹۳  
 ۱۹۴  
 ۱۹۵  
 ۱۹۶  
 ۱۹۷  
 ۱۹۸  
 ۱۹۹  
 ۲۰۰

[illegible]



[illegible]



1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 841. 842. 843. 844. 845. 846. 847. 848. 849. 850. 851. 852. 853. 854. 855. 856. 857. 858. 859. 860. 861. 862. 863. 864. 865. 866. 867. 868. 869. 870. 871. 872. 873. 874. 875. 876. 877. 878. 879. 880. 881. 882. 883. 884. 885. 886. 887. 888. 889. 890. 891. 892. 893. 894. 895. 896. 897. 898. 899. 900. 901. 902. 903. 904. 905. 906. 907. 908. 909. 910. 911. 912. 913. 914. 915. 916. 917. 918. 919. 920. 921. 922. 923. 924. 925. 926. 927. 928. 929. 930. 931. 932. 933. 934. 935. 936. 937. 938. 939. 940. 941. 942. 943. 944. 945. 946. 947. 948. 949. 950. 951. 952. 953. 954. 955. 956. 957. 958. 959. 960. 961. 962. 963. 964. 965. 966. 967. 968. 969. 970. 971. 972. 973. 974. 975. 976. 977. 978. 979. 980. 981. 982. 983. 984. 985. 986. 987. 988. 989. 990. 991. 992. 993. 994. 995. 996. 997. 998. 999. 1000.

# ARIYA XAH PAKEI

## အာရိယာ ဟု ဟော

ဧဟက ခု ပဉ္စ မာဏီ  
ဇေဇ်ရ ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ

မာဏီ ဇေဇ်ရ ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ  
ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ

မာဏီ ဇေဇ်ရ ဟမ္ပ ဟမ္ပိ  
ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ

မာဏီ ဇေဇ်ရ ဟမ္ပ ဟမ္ပိ  
ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ

မာဏီ ဇေဇ်ရ ဟမ္ပ ဟမ္ပိ  
ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ

မာဏီ ဇေဇ်ရ ဟမ္ပ ဟမ္ပိ  
ဟမ္ပ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ ဟမ္ပိ

ကသ္မိဒ် ခဏ်ဃှ လောကီက ဂစ္ဆေ  
ဗျာဒိတံ လောကီက ဗျာဒိတံ ဓရ နာမံ ကံ ဖြေ

ဓာတုတရ ဓာတု နာမံ ဓာတု ဓာတု  
ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု ဓာတု

ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု  
ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု

ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု  
ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု

ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု  
ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု

ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု  
ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု

ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု  
ဓာတုတရ ဓာတု ဓာတု ဓာတု

စရာ မျှော် မစား ဖွဲ့က ခော  
အစက ကံက မာလို ရှိ ခုမာ ဘာ မှီ

လိုမာစာ ဇာတ် ပရိသေ့ အလိုပွေ  
အစက ရှိ ဇာတ် အာရုံ မိလိက

လိုမာစာ ဇာတ် အာရုံ ကာ  
အာရုံ အစက အ က ခော အာရုံ

လိုမာစာ ဇာတ် ပရိသေ့ အ မျှော်  
ဇာတ် အာရုံ အစက ဖွဲ့က ခော အာရုံ

လိုမာစာ ဇာတ် ပရိသေ့ အ အာ  
ဇာတ် မိ အာရုံ အာရုံ အာရုံ

အာရုံအာရုံ အာရုံ အာရုံ အာရုံ  
အာရုံ အာရုံ အာရုံ ကံ ဇာတ် အာရုံ

လိုမာစာ ဇာတ် အာရုံ အာရုံ အာရုံ  
အာရုံ ရှိ အာရုံ ဇာတ် အာရုံ အာရုံ

ဘုံ ကံ နော ချာက ဓာတို့  
ပာဏက ကိယျ မာဓိ ဇာတ်ရ ဖာဓ ဝေဓာ

ဇိမာဓ ဇာတ် ဓာဓိ ဓိဇာတ်  
မာဓိဓ နှောက နှောက ဇာတ် မာဓ ဓာတို့

ဇိမာဓ ဇာတ် နှောက ကာဓိဓ  
မာဓိဓ ဓာတ် ကာဓိဓ နှောက ဓာတ်ရ ဘုံ မာဓ

မာဓိဓ ဘုံဓ ဓာတ် ဓာတ် ဓာတ်  
ဓာတ် ကံ မာဓိဓ ကိယျ မာဓိဓ

ဇိမာဓ ဇာတ် မာဓ ကာဓိဓ  
ဓာတ်ဓ ဓာတ်ဓ ဓာတ် ဓာတ် ဓာတ် မာဓိဓ

ဓာတ်ဓ ဓာတ်ဓ ဓာတ်ဓ ကာဓိဓ  
ကံ ဓာတ် ဓာတ် ဓာတ် ဓာတ် ဓာတ်

ဇိမာဓ ဓာတ် မာဓိဓ ကာဓိဓ  
ကံ ကိယျ ဓာတ် မာဓိဓ ကာဓိဓ ဓာတ်

ဟောက ဟိ ဟောက ကဟိ  
ခဟ် ခဟ် ဟကိ ခဟ် ဟကိ

ဟု ခဟ် ဟိဟ် ဟ် ဟု  
ဟိဟ် ခဟ် ဟောက ဟိ ဟိ ခဟ်

က ခဟ် ဟိ ဟိ ဟိ  
ဟိ ဟိ ခဟ် ဟိဟ် ဟိဟ်

ခဟ် ဟောက ခဟ် ဟိ  
ဟောက ကိက ဟိ ဟိ ခဟ် ဟု ခဟ်

ဟောက ခဟ် ဟု ခဟ် ကဟ် ဟိ  
ခဟ် ကဟ် ဟိ ဟိ ဟိ ဟောက

ခဟ် ဟောက ခဟ် ဟ် ဟု  
ဟောက ကိက ဟ် ဟိ ဟိ ဟိ

ဟောက ကိက ဟိ ကိက ဟိ  
ဟိဟ် ဟိ ဟိ ဟိ ဟိ ခဟ်

ဇာတိရာ စွန့် ကံ ကွဲ ဖောက် စွန့်လွှဲ မာမညာ  
လဲ သုတိသယ သုခိယ ရာဂ မာကီ

စွန့် ဖောက် စွန့်ရာ ဟိ စာ  
ဟိသံ တွေ့စိ တိစာက ကာရံ ဟရ မာလီ

ကမ္ဘာက ဖာမာရ ကံ ဟိ  
မာမာရ လဲ မာလီ မာကက မိမာမ

သွေကံ ဧဟက သာသီ ဟိ စွန့်  
စွန့်ရာ စာက မာမာမာ မာကက မိမာမ

စွန့်ရာ စာက မာမာမာ ဟာက စာ  
စွန့် ကံ မိ လာက ဖြေ ဖြေ မာမာ

ဖွဲ့ ကာလီ မာလီ သာမာက စာ  
သာသီ သွေကံ စာ မာကက ရာဂ မာကီ

သာသီရာ ဇာတိရာ ကံ သာသီ  
ဟိသယ ဖွဲ့ ဖာမာ မာ ဟာက မာလီ

မာကုတ် မာကုတ် ခု မှော် ခြေ  
ဟိဟိဟိ မှော် ကံ ခု မာကုတ်

ခြေမှ ခု မာကုတ် မာကုတ်  
မာကုတ် ကံက မာကုတ် မာကုတ် ခု မာကုတ်

မာကုတ် ကံ မာကုတ် မာကုတ်  
မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် ခု မာကုတ်

မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်  
မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်

မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်  
မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်

မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်  
မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်

မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်  
မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ် မာကုတ်

မာတုရ ဗျေဒ ခုန့် တေက  
တေမ္မက တီ ခုမာ တေ ဟေ မာကီ

မာသီ ဖီ မာသီ ခုန့် မာသီ  
က မာရ တေ မာကီ ခုန့် မာမာက

က ခုန့်က ဖြေ မာတက  
မာသီ ခုန့် တေဟက တေမ္မ မာသီ မာတီ

ခေမာ က မာတီ ခေမာ ခုန့်မာ  
ဟက မာ က မာမာ ခေမာ က ခေမာ

မာခေမာ မာက လီမာမာ ခေမာ မာ  
က ခုန့်က ခေမာ မာခေမာ မာခေမာ ကခေမာ

လီမာမာ တေ ခေမာ မာခေမာ  
လီမာမာ ခေမာ ခုန့်က ခေမာ မာ မာခေမာ

လီမာမာ တေ မာခေမာ မာခေမာ  
မာသီ ဟက ခေမာ မာက ဟက မာခေမာ

လိမ္မော် တံငါ ခြေ ကပ်  
စာဖတ် ရောက် ဘဲ ဟိ ကျွဲစွာ စာဖတ်

လိမ္မော် တံငါ ဖွဲ့ စာလဖွဲ့  
စာဖတ် ကို ရွှေစု ဖွဲ့ ဟော ဖော် ချော့က

လိမ္မော် တံငါ စာလို စကက  
ဖာရီ ဖိတ် ဖာက စကော ချစ် စာလက

လိမ္မော် တံငါ စာဖတ် ဟိစာဖွဲ့  
စာဖတ် ဘဲ ကို စာ ဟော စာက

လိမ္မော် တံငါ ကပ် ချော့  
စာက ဟိ ခြေ ကပ် ဟော စာက

လိမ္မော် တံငါ စာလို စကက  
စာက စာက စာက ကို ဟော စာက

လိမ္မော် တံငါ ခြေ စာလိုက  
ကို ကို စာက စာက စာက စာက

လိမ္မာစွာ ဂုဏ် ဖော် စာအောင်  
လိမ္မာစွာ ကံစိုက် စာအောင် စာအောင်

လိမ္မာစွာ ကံစိုက် စာအောင်  
လိမ္မာစွာ ကံစိုက် စာအောင် စာအောင်

စာအောင် စာအောင် စာအောင်  
စာအောင် စာအောင် စာအောင် စာအောင်

စာအောင် စာအောင် စာအောင် စာအောင်  
စာအောင် စာအောင် စာအောင် စာအောင်

လိမ္မာစွာ ဂုဏ် စာအောင်  
စာအောင် စာအောင် စာအောင် စာအောင်

စာအောင် စာအောင် စာအောင်  
စာအောင် စာအောင် စာအောင် စာအောင်

လိမ္မာစွာ ဂုဏ် စာအောင်  
စာအောင် စာအောင် စာအောင် စာအောင်

လိမ္မော် တံငါ မာလို မာမြိုင်  
မာလို မောက ချစ် ချစ် ဖျစ် ချစ်

လိမ္မော် တံငါ မာလို ချစ် မာပေရ်လှ  
တော ချောက မော်လှ တီ ဟု မာကီ

လိမ္မော် တံငါ မာလို မာခဏ  
လိင်ရ တော တီ ဟု မာကီ

လိမ္မော် တံငါ မာလို မာဖ် ဟမ်  
တီ လာက ကရို မာဖ် ဒီ လိင်လှောက

လိမ္မော် တံငါ မြေရ ကပ်  
မာဖ် မော်က ဖ် ဟ် ကိုစာ မာဖ်

လိမ္မော် တံငါ မာလို မာစော  
မာဖ် မော်က ရွှေ ချစ် မာစာ ကမာက

ရွှေ ချစ် မော် ဟမာက  
ချစ် မာလို ကမာက မြေ ဟမာ ချစ်

ဇာတိ ဇာတိ ကမာက တောဝတ  
ဇာတိ ဖာမာ ဇောမာ ဖျာက ညာ ဖာမာ

ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ  
ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ

ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ  
ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ

ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ  
ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ

ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ  
ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ

ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ  
ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ

ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ  
ဇာတိ ဇာတိ ဇာတိ ဖာမာ ဖျာက ညာ

သောတာပန် မက လင်္ခ ခုမာ ဘိ  
ခယုဒ ခေန် ဟင်္ဂ ခုမာ ခုမာ ခုမာ

ခေန်က လင်္ခ ဟိ သော လ်  
ခေန်က လင်္ခ က် သောက ဟင်္ဂ

မက ခုမာ ဟိ က် က်  
ခေန်က လင်္ခ ဟိသော သောက ဟင်္ဂ

မက ခုမာ ခေ ခေန်က ခြေ  
ခေန်က ခေန် ဟိခြေ ခုမာ လင်္ခ

ခေန် ခြေ ဟိခြေ က် ခုမာ  
ခေန်က ခေန် မခေန် ခုမာ ဟိသော

သောက ခုမာ မခေန် သောက  
ခေန်က ခေန် ဟိခြေ သောက ခေန် ခြေ

ခေန်က ခေန် မခေန် သောက  
သောက ခေန် ခေန် မခေန် သောက

ဟောက ဟော ဝေါ လိဒ်  
ခေ ဝေါ ခေ ဝေါ ကံ လိဒ်

ဟောက ကံက လိဒ် ဝေါ ဟော  
လိဒ် ဟော ဟော ကံက ကံ ဟော

ဟော ခေ ဟော ဟော  
ဟော ဝေါ ခေ ခေ ဟော ဟော

ဟော ဟော လိဒ် ဟော ဟော  
ဟော ဟော လိဒ် ကံ ခေ ဟော

ဟော ကံက ဟော ဝေါ ခေ  
ဟော ဟော ဟော ဟော ခေ ဟော

ဟော ဟော ဟော ဟော  
ဟော ဟော ကံ ဟော ဟော ဟော

ဟော ဟော ဟော ဟော  
ဟော ဟော ကံ ဟော ဟော ဟော

စမာ စဟက ကံ ဧဗ္ဗ မာဓေါယု  
ဒမာဇာဗ္ဗ ဖြေရ ဝဇြေယု ငရ မာဓိ ဓာဇက

မာဓယုရ မာ ဝက ကဓဇြေယု  
ဧက ဓာမာဇာဗ္ဗ ဇေယု မာ မာရ မာကိ

မာကိ ဝိရိရ ဒမာဇိရ  
ဒမာဇက ဒမာရ မာ ဖြေဗ မာရ မာကိ

မာဓယုရ မာ ဧက ကဓဇာ  
ဧက ဓာမာဇာဗ္ဗ ဓာမာ မာ မာရ မာကိ

မာဇာ မိ ဇိရဓာဗ္ဗ ဒမာ မာ  
မာဇိ မာ မာ ဇိက မာဓိ

ဗဟက ဒမာရ မာဇိ မာ မာ  
ကဓဇိ မာ မာ ဖြေ မိ မာဓိ

ဒမာ ဧဗ္ဗ မာဇိ မာဇိ  
ဒမာရ မာရ မာကိ မာဇာ ဧက ဒမာဇာဗ္ဗ

စောက ဝိကာမ္ဘ စောက စသ  
ဇနိက ဟက ဟဇနက ဇနိ ဟန ဟက

ဟဇနိ ဇာဇဇာ ဟဇာ ဇနိက  
ဇာ ဇာဇာဇာ ဟဇာဇာ က ဇာဇာ ဇာဇာ

ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာ ဇာဇာ ဇာ ဇာ  
ဇာဇာ ဟဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ

ဇာဇာ ဟက ဇာဇာဇာ ဇာ ဇာ  
ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာဇာ ဟဇာဇာ ဇာဇာ

ဇာဇာ ဟက ကဇာဇာ က က  
ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ

ကဇာဇာ ဇာဇာ ဇာ ဇာဇာ ဇာ ဇာဇာ  
ဟက ဇာဇာ ဇာဇာ ဟဇာဇာ ဇာ ဇာ

ဇာဇာ ဟက ဇာဇာ ဇာဇာ ဟဇာဇာ  
ဇာဇာ ဇာ ဇာဇာ ဇာ ဇာ ဇာဇာ

ဘဝံ ဇွန် ခုနစ် ဟေက ဇွန်  
ကမ္ဘာ့ နှစ် ဇွန် ဇွန် ဇွန် ဇွန်

ဘဝံ ဇွန် ခုနစ် ဟေက ဇွန် ဇွန်  
ဟေက ဟေက ဇွန် ဇွန် ဇွန်

ဟေက ဇွန် ဇွန် ဇွန် ဇွန်  
ဟေက ဇွန် ဇွန် ဇွန် ဇွန်

ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်  
ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်

ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်  
ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်

ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်  
ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်

ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်  
ဟေက ဇွန် ခုနစ် ဇွန် ဇွန်

ဇိဗ္ဗာဏ ဇာတိ ဘာဏိ ဟိတ  
ဇာတိဗ္ဗာဏ ဘာဏိ ကာဏိ ဇာတိ ဘာဏိ

ဇိဗ္ဗာဏ ဇာတိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ  
ဘာဏိ ဇာတိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ

ဇိဗ္ဗာဏ ဇာတိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ  
ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ

ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ  
ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ

ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ  
ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ

ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ  
ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ

ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ  
ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ ဘာဏိ

လိမ္မော် ငွေစာ တစ်ကောင်  
တိမ်က ရွက်က ပတ်က ခေါ်ရ နေက

မာကွေ့ ကို တိမ်က စာစာ ခေါ်  
ခေါ်ရ နေက မာကွေ့ တက စာစာ

ကံ နေက တစ်က စာစာ မာကွေ့  
မာကွေ့ စာစာ တစ်က မာကွေ့ ကံ နေက

တစ်က လက် ရွက် တစ်က  
ကံ ကို စာ တစ်က လက် ရွက်

ကံ လက် ကံ ကံ ကံ ကံ  
လက် ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ

ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ  
မာကွေ့ ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ

ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ  
ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ ကံ

ဓာတ် ဖုတ် ဖုတ်၊ နှစ် ဖြေ  
ဖို ကစား ဖတ် ငါး ဖတ်

အောက် ဖတ် ဓာတ် နှစ် ဖတ်  
အောက် ဖတ် ဓာတ် ကိုယ် အောက်

အောက် ဖတ် ဓာတ် အောက် နှစ်  
ဖို အောက် ဓာတ် နှစ် ဖတ်

ဖို နှစ် ဓာတ် ဖတ် နှစ်  
အောက် ကို အောက် အောက် ဖတ် နှစ်

ကံ နှစ် ဓာတ် ဓာတ် နှစ်  
အောက် ဓာတ် ဓာတ် ကံ အောက် နှစ်

အောက် နှစ် ဓာတ် ဓာတ်  
အောက် အောက် နှစ် ဓာတ် ဓာတ် နှစ်

ဓာတ် နှစ် ကို ဓာတ် နှစ်  
ကံ နှစ် ဓာတ် ဓာတ် ဓာတ် ဓာတ်

ကံ ဇွန်က ဟ်ဟ် တေဇီ တာကို  
ခီ ဇာက တေဇီ တေဇီ ဟ် တေဇီ

တေဇီ ဟ် ဟ် တေဇီ  
ဇာက ဟ် တေဇီ ဟ် တေဇီ

ဇာက ဟ် တေဇီ တေဇီ တေဇီ  
တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ

တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ  
တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ

တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ  
တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ

တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ  
တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ

တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ  
တေဇီ တေဇီ တေဇီ တေဇီ

လွန်က ဧဟက ဓာနဉ္စ ခဉ္စ ခေန်  
မာ်က ဧဟ မာ်က ခေန် မာ်က

ဓာနဉ္စ ခေန် မာ်က ခေန်  
မာ်က ဧဟ မာ်က ဧဟ မာ်က

ဧဟ မာ်က မာ်က မာ်က  
မာ်က ဧဟ မာ်က မာ်က

## ARIYA XAH PAKEI

01. Tabiak di Bol Hala  
Jauh yaw yadwa jiong bbwon sa bauh
02. Hec ppo anai jiong crauh  
Jiong bbwon sa bauh, dwoc twei gibbak
03. Hec ppo anai dauk ywak  
Likuw sa kapwak rai thauk apiong
04. Rai tok pakei rai tok  
Kuw dak ba tagok dik ar hamu
05. Mryah anit nai ba rai  
Kuw dak ba takai jwak ar hamu
06. Kadung jhong bauh asaih  
Jwai ngap paglaih oh hwor ka drei
07. Kadung jhong bauh kabai  
Jwai dauk palai oh hwor ka drei
08. Panwoc dom yuw nan rei  
Murtuh tian Pakei ppatrak o thuw
09. Limun tol palei Yang Muw  
Pacei ngap di kuw wor sang inu

10. Khik sang baik inu saung adei  
Kuw twei Xah Pakei nau bhum Canar
11. Limun töl palei Ia Ru  
Dahlak twei oh sumu, pacei klak atah
12. Akhon hluh sa blah dwa blah  
Thu blauh pathah, wak ia murta
13. Binai yuw ra pabwak  
Rup yuw dahlak, cei o linhaiy
14. Chai pwoc xanung wok hai  
Dahlak klak palei twei mai yuw ni
15. Limun töl Bituw Calingar  
Dahlak twei töl Hamu Rigauk
16. Limun töl Ia Karang  
Padei dauk cang kuw hai Pakei
17. Limun töl Bituw Dong Pwon  
Taloh than on wok hai pacei
18. Limun töl Bituw Dong Dwa  
Krungr ra taha nan hu hakei
19. Hadiip saung pathang nan rei  
Dom blauh hakei ka krungr yuw ni

20. Limun tol Pabah Bbrait Bhik  
Dahlak twei phik tol Kraung Kajang
21. Cang kuw hai oy pacei  
Dahlak khing munei taloh than on
22. Limun tol Hamu Rigauk  
Murnaun bbraik bbrauk twei Xah Pakei
23. Limun tol Crauh Kabbwon  
Mik saung kamwon glaih haroh yuw ni
24. Munhim bon bidrah ba rai  
Ba ka xa-ai khing paralau
25. Limun tol Wal Kubaw  
Tangin thauw di aw wak ia murta
26. Aw juk abon kabai  
Kuw twei pacei mai habor yuw ni
27. Ginaung nau xanung wok hai  
Kuw klak adei xa-ai kaywa pacei
28. Dahlak sa tian kamei  
Oy ppo Pakei asal patau
29. Yuw ni sibor mung ngap  
Ribbah than dahlak di rim adhwa

30. Kuw cauk hia pah tada  
Di rim adhwa ribbah ribburp
31. Anit dahlak hai pacei  
Dahlak klak palei twei mai yuw ni
32. Dahlak mai yuw ni kaywa thei  
Mai kaywa pacei joh saung dahlak
33. Nit dahlak hai mung nhjop  
Dahlak klak gop twei ppo Pakei
34. Dahlak klak inu klak adei  
Habor Xah Pakei tian o anit
35. Talaih naung ka kuw muk ciew ranuw  
Lang ppabiruw da-a Xah Pakei
36. Nau muk cabbah ba mai  
Bingu inu giray khing buh hala
37. Kathop muriah kuw ba  
Pich gom hala payak rasiem
38. Ppok baik adei ba nau  
Chait khwai ppadap payak rasiem
39. Chait khwai ppadap biak hai  
Da ka ra lac drei praung hatai

40. Bbong yaum hala dahlak hai  
Adei ppok mai payak Xah Pakei
41. Ppadoh tak nan ka anai  
Biruw bbong murai mung Bol Hala
42. Muryah cei oh bbong tra  
Biyar wok ka urang pacei
43. Droh ni sibor mung ngap  
Pakei klak dahlak joh da yuw ni
44. Dahlak twei Pakei rabbi  
Taum thun mumi, pacei o linhaiy
45. Likuw Pakei xanung nit hai  
Bbuk klauh di glai, aw taik di drei
46. Sa bbong dahlak saung cei  
Ribbah lo dei mung deh sani
47. Dahlak mung rinaih dor ni  
Dalam thun ni badung takai
48. Nhjop saung liphwai di drei  
Twei Xah Pakei mung Bol murai
49. Patwah bboh num takai  
Tabbwak twei mai taum Xah Pakei

50. Padei di halwei dom hia  
Ku w pah tada, Pakei nau hapak
51. Ku w ppok drei hatak  
Pacei dom tabiak, tian adei ppatwei
52. Chai ku w ppatwei chai dwix  
Dak mung ku w rwix caik ka urang
53. Jahain muk limun buh ghang  
Ku w dik nau Canar mulieng kanu
54. Limun tol Crauh Muhik  
Limun o dik nau di ala
55. Limun tol palei Caraih  
Padei bak glaih, dak bak su-on
56. Limun tol Kraung Karang  
Padei dauk cang ra klaun hadei
57. Limun tol Bblang Haluw  
Padei glong bboh Bblang Xar mung nak
58. Limun tol palei Cakak  
Muta el dak chai ia hajan
59. Limun tol Hamu Biruw  
Padei cang ku w hai Xah Pakei

60. Limun tol Kalang Atah  
Takai yam drah twei Xah Pakei
61. Limun tol palei Cawait  
Takai dait wait twei Xah Pakei
62. Limun tol Kraung Parik  
Kuw twei phun phik mai bboh xaglong
63. Limun tol Dhaung Panan  
Lipa klauh tian dak wor su-on
64. Likuw dōh limun ka pacei  
Lipa tian lo dei, hwak sa pabah
65. Pakei hwak Pakei bbong ngan  
Dahlak ppapon prum twei pacei
66. Pakei hwak dahlak tiap rwai  
Dahlak glong cabbwai cei biak lipih
67. Limun tol palei Cakun  
Urang ghoh mul, drei thwak yawa
68. Urang liwa ngap patak  
Rup nhu jhak, patak nhu siam
69. Limun tol palei Ia Bblang  
Tathwoc jih hlang wak ia muta

70. Limun tol palei Patra  
Palei jhak ia, ia jiong asar
71. Limun tol palei Ia Pabauw  
Takai raiy rauw twei Xah Pakei
72. Limun tol palei Pajai  
Ligah takai twei Xah Pakei
73. Limun tol palei Padang Xara  
Twei luc adhwa, cei o linhaiy
74. Limun tol Crauh Karang  
Padei dauk cang ra klaun hadei
75. Limun tol palei Paplom  
Padei dauk dom ala phun kathak
76. Dom hai saung dahlak  
Ala halwei kathak truh yawa angin
77. Ala halwei kathak tapwol  
Taloh than on wok hai pacei
78. Limun tol palei Munuw Bia  
Ppalaik klaun kuw hia ribbah ribburp
79. Limun tol palei Cangwa  
Hadei brah ba, hanuk Xah Pakei

80. Limun tol Crauh Ribha Rilauw  
Anai nau Lauw, pathang nau Pacam
81. Limun tol palei Hamu Kom  
Padei tak nan ka Xah Pakei
82. Limun tol palei Gwor Gauk  
Tanuk kluw tauk, hanuk Pakei
83. Limun tol palei Gwor Ging  
Tanuk kluw ding, hanuk Pakei
84. Jahain muk laung mai rei  
Waih nau palei dwah ia tabong
85. Jhauk blauh ba murai long  
Tanuk gauk kong, hanuk Pakei
86. Muk apwei ba ka kuw  
Tanuk gauk biruw, hanuk Pakei
87. Muk ding rai crauk brah  
Tanuk baik bidrah, Pakei lipa
88. Raw brah bitol kluw ia  
Tanuh jwai mur-ia, ngap bixamar
89. Jaluk bbit xalaw haban  
Ppok nau bitol tian yuw ra trei

90. Pakei hwak bbong ikan darei  
Dahlak oy Pakei, bbong ia murta
91. Dahlak hwak twei lipa  
Nau di adhwa da ka liphwai
92. Dahlak klak inur twei pacei  
Blauh Xah Pakei klak kuw yuw ni
93. Pakei nau jalan halei  
Dop di adei nau dauk hapak
94. Hec xa-ai gilom hala rapwon  
Pop than on kuw nau hapa
95. Hec anai dara dwa ia  
Pop bharriya dahlak nau xatol
96. Xabbobh drei muhalong  
Biluw kang wong nan Xah Pakei
97. Khon juk su-aw jaw  
Pop pacei kuw nau joh di kuw
98. Mai baik ka ai patauw  
Jalan truh Drauw gah harei tagok
99. Xabbobh sang cwak kajrau  
Laik amol Lauw, sang Xah Pakei

100. Pakei dih pagidong  
Dahlak dwah pong krum Xah Pakei
101. Xabboh sang laik kajai  
Laik amol tan, sang Xah Pakei
102. Hoc ra ginup ppo sang  
Halwei bbong jang, likuw padei
103. Biak joh halwei bbong jang  
Kahlaum hu sang, brei ra padei
104. Ppo nai palei halei  
Dwah Xah Pakei, wor glai jalan
105. Upak ra khan caik ai  
Dauk pak Pajai twei Xah Pakei
106. Da-a anai murai dauk  
Lang ciew padap kluw tol tani
107. Tuh ia bidrah ba rai  
Khing raw takai rasiam tamu
108. Nau muk cabbah ba mai  
Bingu inur giray payak rasiam
109. Nau muk kathop ka kuw  
Hop bauh jamuw khing buh hala

110. Kahlaum lac ra mai di adhwa  
Muk buh hala payak ra bbong
111. Nau muk gauk tanuk payak  
Rasiam ni hwak mai mung lipa
112. Hoc ppo anai hwak yaum  
Kahlaum mai taum jal di adhwa
113. Hoc ppo anai dahlak o thuw angan  
Pagak pagon ew ppo anai
114. Dahlak ni dwa sa tian  
Yuw yang bilan saung pporami
115. Dahlak ni angan Muih Rat  
Acwak Cam kait asal patau
116. Dahlak joh oh thuw ngan  
Pagak pagon ew Xah Pakei
117. Angan kuw Xah Pakei  
Dauk pak palei Huh Bol Canar
118. Jahain muk limun buh ghan  
Kuw dik nau Canar mulieng kanur
119. Limun tol Hamu Bol  
Tathwoc jih khon twei Xah Pakei

120. Limun tol palei Jaw Gai  
Dahlak twei rai taum Xah Pakei
121. Limun tol palei Jauw Kun  
Dwix xak halun twei Xah Pakei
122. Pakei jang janung Ia Ru  
Pakei jang hu adei xa-ai
123. Pakei ngap di kuw ribbah  
Dwa thun talah wor sang inur
124. Pakei dik limun trun nau  
Dahlak thauw di aw, pacei o anit
125. Limun tol takai darak  
Riyak pauh klak gom ngauk Pakei
126. Limun trun takai tathik  
Riyak ppok balik pauh Xah Pakei
127. Mryaum ka riyak nan rei  
Pauh Xah Pakei mutai tak nan
128. Kuw pah tada ruc bbuk  
Mutai phun phik, bbwah kar pajan
129. Inur loy ppo inur  
Kuw twei mai ribbi blauh o patwah

130. Ke tho yuw ni kac ah  
Blauh mai calah caik di jalan
131. Pakei ngap hatai ngap tian  
Murtai di jalan, oy ppo lingk
132. Kuw pwoc Pakei o pong  
Pakei sa rajong atah sa jalan
133. Pakei jang janung Ia Trang  
Thei kac parang talang pacei
134. Dahlak pwoc Pakei o pong  
Dangih sa rajong khing ppamurtai
135. Dahlak saung pacei jhak tho  
Twei mai sumu blauh o patwah
136. Droh ni sibor mung ngap  
Biai ka dahlak, murtai joh lingk
137. Kuw cauk hia pah tada  
Calah bharriya kuw caik yuw ni
138. Dahlak twei Pakei rabbi  
Calah caik yuw ni sibor mung ngap
139. Pakei dik limun trun nau  
Kuw ppok atuw maung kauk Pakei

140. Kuw ppok xop tanhi palei  
Ni cok halei glaung mung awan
141. Hapak mung ra akhan  
Cok muh mukal mung ray dahluw
142. Cok muh nan nugar adei  
Twei xah Pakei mai bboh xaglong
143. Hoc ppo anai Muh Rat rabi  
Twei mai yuw ni hagait panwoc
144. O pak ra akhan caik rei  
Pakei khing karei dop di halun
145. Hoc ppo anai Muh Rat rabi  
Twei mai yuw ni hapak palei
146. Dahlak dauk pak Pajai  
Twei klaun murai ribbi ribburp
147. Dauk baik anai ai nau  
Moy jwai muluw bbauk saung muta
148. Anai saung pacei rabbi  
Mung deh xani blauh mai calah
149. Bidung phik cadang hatai  
Calah brai rai yuw ia ralah

## Chú thích:

1. Bản SP.11 chép tương đối chuẩn về mặt câu cú, nhưng lại bị lỗi chính tả quá nhiều.

Ví dụ:

- *Than on* thường viết thành *su-on*.

- câu 01: *Bbwon: đòi*, viết thành: *Bbor*.

- câu 04: *Ar: bờ*, viết thành: *An*

- câu 07: *Kabai: tên hoa văn*, viết thành *Ribai*; nhưng ở câu 26 thì viết đúng.

- câu 11: *Sumu: kip*, viết thành: *Hamu: ruộng*.

Rất nhiều. Chúng tôi dựa vào 3 cuốn Từ điển đã xuất bản, chỉnh sửa lại.

2. Có những chỗ, người chép viết theo lối mới của Ban biên soạn sách chữ Chăm.

Ví dụ:

*Bbon: đòi, Kamon: cháu*, ... Chúng tôi chỉnh sửa lại như các văn bản cổ.

3. Các câu hoặc đoạn chép bắt nhất, hoặc không rõ nghĩa; chúng tôi đổi chiếu và lấy từ bản khác ghép vào.

Ví dụ:

- câu 20: *Dahlak twei đik...*

- câu 49: *Kuw đwoc twei mai...*

Bản SP.03 chép: *Pabbwak twei mai taum Xah Pakei*

- câu 50: *Hapah tada krung brap di pah*, không có nghĩa; chúng tôi theo

Bản XP.03: *Kuw pah tada, Pakei nau hapak*

- câu 58: *Bak on chai ia hajan*, không có nghĩa; chúng tôi theo

Bản XP.03: *Muta el dak chai ia hajan*

Từ câu 84 đến câu 88, Bản chép khá lộn xộn, chúng tôi theo Bản XP.03.

- câu 97: *Aw juk saung aw jaw / Pop cei dahlak nau jor di kuw*

Chúng tôi chép theo Bản XP.03:

*Khon juk su-aw jaw / Pop pacei kuw nau joh di kuw*

- câu 129: *Inur loy ppo inur / Dahlak twei ribbi blauih o patwah*

Chúng tôi chép theo XP.03:

*Inur loy ppo inur Nugar / Kuw twei mai yuw nan blauih o patwah*

4. Một số câu bị thiếu, như câu: 61.72,83. Chúng tôi lấy lại từ SP.03 để ghép vào.

## ĐỐI CHIẾU DỊ BẢN

Bản chính là bản của ông Thành Long, làng Phước Nhon - Ninh Thuận, sống ở Chắt Thường, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước, trên giấy học sinh - kí hiệu: XP.11. Đối chiếu với bản chép tay của ông Gru Được, làng Phước Nhon - Ninh Thuận, trên giấy ximăng - kí hiệu: XP.14; và bản chép tay của ông Bá Văn Có, làng Hữu Đức - Ninh Thuận, trên giấy ximăng - kí hiệu: XP.03.

Câu 1. Bản XP.03 - ... *Bol Ala / Jauh yuw padwa...*

Bản XP.14 - ... *Bol Ula / Jauh ra dwa*

Câu 6. Bản XP.14 - / ...*dak học pacei.*

Câu 7. Bản XP.14 - / ...*dak học ka drei.*

Câu 8. Bản XP.03 & 14 - Không có câu này.

Câu 11. Bản XP.14 - / ..., *pacei klak dahlak.*

Câu 14. Bản XP.03 - / ...*twei nau yuw ni.*

Câu 15. Bản XP.03 - ...*Bituw Lingal / ...Hamu Giauk*

Bản XP.14 - ...*Palei Lingar /*

Câu 17. Bản XP.14 - ...*Bituw Tapwəl /*

Câu 20. Bản XP.03 - ...*Prait Dhik /*

Bản XP.14 - ...*Bbran Dhik /*

Câu 22. Bản XP.03 - ...*Hamu Takraut* /  
Bản XP.14 - ...*Hamu Jabaut* /

Câu 23. Bản XP.14 - ... *Crauh Kabwan* / *Lipa klauh tian mik saung kamwon.*

Câu 24. Bản XP.14 - Không có câu 24.

Câu 25. Bản XP.03 - ...*Bbwon Kabaw* /

Câu 27. Bản XP.14 - *Dom nau...* /

Câu 28. Bản XP.03 - /...*Pakei dahlak asal pataw.*

Câu 30. Bản XP.03 & 14 - / *Ciew ranuw lang biruw ka ra siam khing dauk.*

Câu 37. Bản XP.14 - Không có câu 37.

Câu 38. Bản XP.14 - / *Druk khwai...*

Câu 40. Bản XP.14 - *Pacei bbong baik hala dahlak* /

Câu 41. Bản XP.03 - ...*habor Hala.*

Bản XP.14 - ...*bol Ula.*

Câu 42. Bản XP.14 - ...*bbong hala* / *Payer wok...*

Bản XP.14 - thêm câu sau: *Droh ni sibor mong ngap* /  
*Pakei klak dahlak di rim adhwa.*

Câu 46. Bản XP.14 - chép thêm sau câu này:  
*Darah dahlak saung cei*

*Ribbah di rim harei bboh di mura.*

Câu 48. Bản XP.03 & 14 - *Nhjop ...../ ...habor ka mura.*

Câu 49. Bản XP.03 - / *Kuw đwoc mai taum...*

Câu 53. Bản XP.03 - ...ghon /  
Bản XP.14 - ...jieng /

Câu 55. Bản XP.03 - ...abih su-on.  
Bản XP.14 - ...wor su-on.

Câu 57. Bản XP.14 - ...la Bblang / *Taloh gaun cang bboh than rabbah.*

Câu 60. Bản XP.14 - ...Karang Talah /

Câu 61. Bản XP.03 - Không có câu này trái  
Bản XP.14 - .. Bblang Kadhwor / *Takai ot munot...*

Câu 64. Bản XP.03 - *Likuw dhor limuth ka oy pacei*  
*Lipa tian dei hwak sa pabah.*

Câu 67. Bản XP.03 - / *Urang ghoh bbur sa drei japor wa.*

Câu 68. Bản XP.14 - *Limur urang dauk li-wa nhu ngap ritak /*

Câu 70. Bản XP.14 - ...palei Rok la / *Talah bharriya kuw nau hapak.*

Câu 71. Bản XP.14 - ...palei Crauh Bauw /

Câu 72. Bản XP.14 - / *Talah phik hatai twei...*

Câu 73. Bản XP.14 - ...*Bituw Dong Dwa* /

Câu 76. Bản XP.03 - *Cei løy dom saung...* /

Câu 78. Bản XP.14 - ...*palei Crauh Ia* / ...*hia twei Xah Pakei*.

Câu 79. Bản XP.14 - ...*Patuw Cangwa* /

Câu 81. Bản XP.03 - ...*Ia Kom* /

Bản XP.14 - ...*Ia Hakom* /

Câu 83. Bản XP.03 - Không có câu 83.

Câu 84. Bản XP.03 & 14 - ...*ia* / *Bboh ia jangaih jwai jhauk* /

*Tagok truh pak ngauk jhauk ia bikol*.

Bản XP.14 - ...*cakan*.

Câu 85. Bản XP.03 - *Jhauk ia bikol mai long* /

Câu 87. Bản XP.03 - *Kacaw di tauk crauk...* /

Bản XP.14 - *Đauh di tauk ...* /

Câu 88. Bản XP.03 - ...*kluw ia bbiak* / *Yanuk jwai nhjak...*

Bản XP.14 - ...*Jwai kanhjah payak ra siam*.

Câu 89. Bản XP.14 - thêm câu: *Pacei hwak dahlak tiap rwai* /

*Dahlak glong cabbwai cei biak lipih*.

Câu 101. Bản XP.03 - ...*amol tai...*

Câu 104. Bản XP.03 - *Hoc ppo ganup...* /

Câu 105. Bản XP.03 - *Upak ra akhan .../*

Câu 94 - câu 113. Bản XP.14 - Không có các câu này.

Câu 115. Bản XP.14 - ...*Cam mukat...*

Câu 118. Bản XP.14 - ...*buh um /*

Câu 119. Bản XP.03 - ... *Hamu Hador /*

Bản XP.14 - ... *Hamu Aban /*

Câu 120. Bản XP.03 & 14 - ...*Jauw Glai /*

Câu 121. Bản XP.03 - *Jauw Kur*

Câu 122. Bản XP.14 - *Pacei padrung danung ka hu /*

*Pakei khing ka dwa adei xa-ai dahlak.*

Câu 124. Bản XP.14 - ..., *wak ia mưta.*

Câu 125. Bản XP.03 - Không có câu này.

Câu 129. Bản XP.03 - *Ppo løy ppo inur / Dahlak twei rabbi rabbup nan ...*

Câu 133. Bản XP.14 - ... *drug anung .../*

Câu 136. Bản XP.14 - / *Raiy rup dahlak joh vøy lingk.*

Câu 139. Bản XP.03 - / *Dahlak hataw maung ...*

Câu 140. Bản XP.14 - *Dahlak ppok xop tanhi xa-ai*  
*Cok halei dhar Xah Pakei caik vok tani.*

Câu 142. Bản XP.03 - *...adei / Twei Xah Pakei mai...*

# ARIYA XAH PAKEI

## Dịch nghĩa

1. Đi ra từ thủ đô Hala  
Trở lại lần hai thành một ngọn đồi
2. Hỡi nàng hãy là con suối  
(Để ta) thành ngọn đồi, chạy theo nương tựa
3. Hỡi nàng đang cắt lúa  
Xin một nắm về giã gạo rang
4. Đến nhận, chàng hãy đến nhận  
Ta chẳng hề mang lên bờ ruộng
5. Nếu nàng thương hãy mang lại  
Ta chẳng hề giẫm chân xuống ruộng
6. (Ta) túi quí hoa văn con ngựa  
Chớ làm cho mệt - chẳng thuận cho mình
7. Túi quí hoa văn *kabai*  
Chớ ngồi uống công - chẳng lành cho mình.
8. Lời nói có vậy thôi  
Mất lòng Pakei hay không chẳng biết.

9. Voi đến làng Thần Muw  
Chàng khiến cho ta quên lời mẹ
10. Giữ nhà nhé mẹ với em  
Ta theo Xah Pakei đi xứ Canar
11. Voi đến làng Nước Ru  
Tôi không theo kịp, chàng bỏ xa
12. Khăn choàng một tấm, hai tấm  
Khô rồi ướt, lau nước mắt
13. Thục nữ như (tượng) nặn  
Thân như tôi, (mà) chàng không ngoảnh (nhìn).
14. Có la (lắm nhớ) nghĩ lại nhé  
Tôi bỏ em theo về như thế này
15. Voi đến Calingar  
Tôi theo tới Ruộng Ragauk
16. Voi đến Ia Karang  
Dừng chân chờ ta với, Pakei!
17. Voi đến Đá Đứng Rũ  
Nghỉ đỡ cái mệt đã, hỡi chàng!
18. Voi đến Đá Đứng Đôi  
Thuở xưa cổ nhân có nhắn nhủ.

19. Vợ với chồng thế đấy  
Nói rồi nhẩn (để nhớ) lúc như thế này.
20. Voi đến Miệng Bbrait Bhik  
Tôi theo người yêu kịp tới Sông Kajang
21. Chờ ta với, chàng ơi!  
Tôi mong tắm cho đỡ mệt
22. Voi đến Ruộng Ragauk  
Miệng lằm bằm theo Xah Pakei.
23. Voi đến Suối Kabbon  
Cô với cháu có sao lại thế này.
24. Dệt chần thật mau mang lại  
Mang cho chị đưa đi tiễn
25. Voi đến Chuông Trâu  
Tay cầm lấy áo lau nước mắt
26. Áo đen chần hoa văn quý  
Ta theo chàng đến sao lại thế này.
27. Giận đi (nhớ) nghĩ lại nhé  
Ta bỏ anh em, bởi chàng.
28. (Nhà duy mình) tôi là gái  
Hời Pakei - dòng dõi vua chúa.

29. Như thế này thì biết làm sao  
Cơ khổ thân tôi suốt dọc đường.
30. Ta khóc than, ta dấm ngực  
Suốt dọc đường - cơ khổ.
31. Thương ta với, hỡi chàng!  
Tôi bỏ làng theo đến như thế này.
32. Tôi đến thế này vì ai  
Đến bởi chàng với tôi.
33. Thương ta với mới phải  
Tôi bỏ họ hàng theo Ngai Pakei
34. Tôi bỏ mẹ, bỏ em  
Sao Xah Pakei bụng không thương.
35. Xổ gánh cho ta lấy chiếu mây  
Thật là mới mời ngồi - Xah Pakei.
36. Đi lấy khay mang tới  
Hoa văn con rồng mới để đựng trầu.
37. Khăn *kathop* đỏ, ta mang  
Để đây trầu - đãi người quý phái.
38. Hãy bụng tôi đi em  
Đặt gói cho thuận - đãi người tốt.

39. Đặt gối cho thuận nhé  
E người ta nói mình to gan
40. Ăn trâu tôi với nhé  
Em bụng tới đái chàng Xah Pakei.
41. Để ở đó hăn cô  
(Ta) mới ăn ở thủ đô Hala.
42. Nếu chàng không ăn (trâu) nữa  
Trả lại cho người ta, hồi chàng
43. Như thế thì biết làm sao  
Chàng bỏ tôi lại như thế ni.
44. Tôi theo về như thế này  
Vừa tròn năm - chàng chẳng ngoảnh lại.
45. Xin chàng thương với nhé  
Tóc đứt vương cây rừng, áo rách trên thân mình.
46. Một lần tôi với chàng  
Cơ khổ lắm từ bấy đến nay.
47. Tôi từ bé đến nay  
Trong năm nay - bồng chân.
48. Mệt với lả trong mình  
Theo Xah Pakei từ thủ đô lại.

49. May mà thấy dấu chân  
Nối gót theo về gặp Xah Pakei.
50. Nghỉ dưới bóng râm than khóc  
Ta đắm ngực - chàng đi đâu.
51. Ta vật mình  
Chàng nói ra (đi để) lòng em chiều.
52. Càng chiều ta càng thấy tủi  
Thà ta rẫy cho người khác.
53. Quấn voi bắt voi mang dầm  
Ta đi Canar cúng tế.
54. Voi đến Suối Muhik  
Voi không (chịu) đi dưới suối.
- 5 5. Voi đến làng Caraih  
Nghỉ hết mệt (mà) chẳng hết nhớ.
56. Voi đến làng Sông Karang  
Nghỉ ngồi chờ người theo sau.
57. Voi đến Bãi Haluh  
Đứng lên nhìn thấy Bãi Xar trước mắt
58. Voi đến làng Cakak  
Mắt tuôn lệ như nước mưa.

59. Voi đến Ruộng Mới  
Nghỉ chờ ta với, ời Xah Pakei!
60. Voi đến Kalang Xa  
Chân bước gấp gáp theo Xah Pakei.
61. Voi đến làng Cawait  
Chân đi thoăn thoắt theo Xah Pakei.
62. Voi đến sông Phan Rí  
Ta theo người yêu tới đây thấy mặt.
63. Voi đến Dhaung Panan  
Đói rút ruột, chẳng quên nỗi nhớ.
64. Xin chàng ngừng voi đã  
Tôi đói - ăn cơm một miếng.
65. Chàng ăn cơm với món (ngon).  
Tôi (ăn) cầm hơi - theo chàng.
66. Chàng ăn cơm, tôi xua ruồi  
Tôi ngắm môi chàng thật mỏng.
67. Voi tới làng Cakun  
Người (thì) đẹp đôi, (sao) mình thở dài.
68. Người đang cày ruộng tâm linh  
Thân họ xấu, tâm họ tốt.

69. Voi đến làng Nước Bãi  
Xổ viền khăn quàng lau nước mắt
70. Voi đến làng Patra  
Làng xấu nước, nước thành cái.
71. Voi đến làng Nước Cừu  
Chân rón rén theo Xah Pakei
72. Voi đến làng Pajai  
Mỏi chân theo Xah Pakei
73. Voi đến làng Cà giang Muối  
Ta theo suốt đường, chàng không ngoảnh (nhìn)
74. Voi đến làng Suối Karang  
Nghỉ ngồi chờ người theo sau
75. Voi đến làng Cây Trôm  
Nghỉ ngồi nói dưới bóng cây *kathak*
76. Nói nhé với tôi (hỡi chàng)  
Dưới bóng râm *kathak* gió thông thoáng.
77. Dưới bóng râm lùm *kathak*  
Nghỉ đỡ mệt nhé ời chàng.
78. Voi đến làng Mưuw Bia  
Ngồi xuống, ta khóc cơ khổ.

79. Voi đến làng Cangwa  
Sàng gạo mang theo - (nấu) bữa (cho) chàng
80. Voi đến làng Chia Thịt  
Cô đi Trung Quốc, chàng về Ma Lâm.
81. Voi đến làng Ruộng Bừa  
Dừng nơi đó đã - Xah Pakei.
82. Voi đến làng Kê Nồi  
Nấu ba ống - bữa (cơm cho) Xah Pakei.
83. Voi đến làng Kê Bếp  
Nấu ba gạo - bữa (cơm cho) Xah Pakei.
84. Quản voi mang loong tới  
Ghé vào làng tìm nước (giếng) xây.
85. Múc xong đem về lọc  
Nấu nồi đồng - bữa (cơm cho) Xah Pakei.
86. Lấy lửa về cho ta  
Nấu nồi mới - bữa (cơm cho) Xah Pakei.
87. Lấy ống về trút gạo  
Nấu cho mau - Xah Pakei đôi bụng.
88. Vo gạo đủ ba lượt nước  
Nấu đừng nhão, làm cho nhanh.

89. Bát trắng men, mâm đồng  
Bụng tận mặt, (hãy ra) vẻ như người no.
90. Chàng ăn cơm với cá thu  
(Thân) tôi, ời chàng - ăn nước mắt
91. Tôi ăn cơm (theo) bụng đói  
Đi đường xa - e mệt lả.
92. Tôi bỏ mẹ theo chàng  
Mà Xah Pakei nỡ bỏ như thế này.
93. Chàng đi đường nào  
Trốn em - đi nơi đâu.
94. Hỡi anh vác bó lá rau muống  
Có gặp người yêu ta đi chốn nào?
95. Hỡi cô gái đội nước  
Có gặp người chồng ta đi nơi đâu?
96. Thấy người thân mình phương phi  
Râu cằm hình lưỡi liềm là Xah Pakei.
97. Chăn đen với áo xanh  
Có gặp chàng ta đi trốn khỏi ta.
98. Tới đây nhé cho anh chỉ  
Đường qua khỏi Drauw hướng mặt trời mọc.

99. Thấy nhà lợp lá son  
Thả rui Tàu - nhà Xah Pakei.
100. Chàng ngủ giấc yên  
Tôi tìm nghe (để) nhận mặt Xah Pakei.
101. Thấy nhà thả màn  
Thả rui gỗ mằng tăng - nhà Xah Pakei.
102. Hỏi người chủ nhà cao sang  
Bóng mát cổng nhà, (xin) cho nghỉ nhờ.
103. Đúng thực là bóng mát cổng nhà  
Dù sao (chàng) có nhà cửa, (xin) cho nghỉ nhờ.
104. Hỏi chị (người) làng nào?  
Tìm Xah Pakei - không biết đường.
105. Đâu dám kể (khổ) chị ơi  
Tôi ở làng Pajai theo Xah Pakei.
106. Mời cô đến ngồi  
Trải chiếu cho phẳng ba lớp này
107. Rót nước, mau mang tới  
Mong rửa chân (để) người quý phái vào.
108. Đi lấy khay (trầu) mang tới  
Hoa văn rồng - thết đãi người tốt.

109. Đi lấy khăn đây cho ta  
Hộp hoa văn Jamuw đựng trâu.
110. Dẫn sao người từ xa đến  
Lấy (hộp quý) đựng trâu - đãi người ăn.
111. Đi lấy nồi nấu cơm đãi  
Khách quý đây xoi - từ xa về bụng đói.
112. Hỏi cô chủ - ăn lấy thảo  
Dầu sao về tới chẳng thảo đường.
113. Hỏi cô chủ - tôi không biết tên  
Xin mạn phép gọi là cô chủ.
114. Tôi đây (nhà) hai chị em  
Như thần mặt trăng với rằm.
115. Tôi đây tên Vàng Thuần  
Chính Chăm rặt - dòng dõi vua.
116. Tôi thực lòng không biết tên  
Mạn phép gọi - Xah Pakei.
117. Tên tôi là Xah Pakei  
Ở làng Huh thủ đô Canar.
118. Quản voi bắt voi đặt dầm.  
Ta đi Canar cúng tế.

119. Voi đến Ruộng Thủ đô  
Xổ viên chăn - theo Xah Pakei.
120. Voi đến làng Giao Gây  
Tôi theo tới gặp Xah Pakei.
121. Voi đến làng Jauw Kun  
Tội nghiệp tớ - theo Xah Pakei
122. Chàng giữ chức (ở) Nước Ru  
(Dầu sao) chàng có anh chị em.
123. Chàng khiến cho ta cơ cực  
Hai năm ròng rã, quên nhà mẹ.
124. Chàng cỡi voi đi xuống  
Tôi vịn áo - chàng không thương.
125. Voi xuống bờ biển  
Sóng biển vỗ úp lên Xah Pakei.
126. Voi xuống bãi biển  
Sóng biển cuộn úp lên Xah Pakei.
127. Khen cho sóng kia vẫy  
Vỗ Xah Pakei chết nơi ấy.
128. Ta đắm ngực, bút tóc  
Chết người yêu - than thân trách phận.

129. Mẹ ơi mẹ ta ơi!  
Ta theo về như thế này mà chẳng may mắn
130. Sao lại khổ như thế này  
Rồi lạc mất ở dọc đường.
131. Chàng làm mình làm mẩy  
(Để) chết dọc đường - ời trời thần!
132. Ta bảo (mà) chàng chẳng nghe  
Chàng một mực muốn xa cách.
133. Chàng giữ chúc (ở) Ia Trang  
Ai người lo phôi cốt (cho) chàng?
134. Tôi nói (mà) chàng không nghe  
Lắc đầu - một mực muốn chết.
135. Tôi với chàng xấu duyên số  
Theo về kịp mà chẳng may.
136. Đến thế này, làm sao đây?  
Bàn với tôi - (đành) chết thôi trời ời.
137. Ta khóc lóc, ta đấm ngực  
Lạc người chồng ta như thế ni.
138. Tôi theo về thế này  
Chia cách như vậy thôi biết làm sao.

139. Chàng cỡi voi đi xuống  
Ta ngẩng đầu trông ngóng chàng.
140. Ta cất tiếng hỏi làng  
Có ngọn núi nào cao tận trời xanh?
141. Rồi thì người mách bảo  
Núi vàng ngày xưa từ thuở trước.
142. Núi vàng xứ sở em  
Theo Xah Pakei về rồi được thấy.
143. Hỡi cô chủ Mưh Rat thần thánh  
Theo về như thế này - câu chuyện như thế nào?
144. Chuyện như thế này (chị ơi)  
Pakei quyết chia lẻ (nên) bỏ trốn khỏi tở.
145. Hỡi cô chủ Mưh Rat thần thánh  
Theo về như thế này - từ làng nào.
146. Tôi người ở Pajai  
Theo về đến đây - khốn khổ.
147. Ở lại nhé cô, chị đi  
Em đừng xấu hổ với làng xóm
148. Cô với chú cơ khổ  
Từ bấy đến nay mà lại chịu chia lẻ.

149. Bông mật, phơi trái tim  
Tan nát rã rời như nước vỡ.

# TRƯỜNG CA XAH PAKEI

## Dịch thơ

Ra đi từ *Bal Hala*

Thân phân thành đôi, đi vòng hai lối

Để tái hợp thành một ngọn đôi

Hỡi người tiểu thư, hãy là dòng suối!

Ta làm ngọn đôi - nương tựa chung đôi.

Hỡi người con gái dưới ruộng sâu đang cắt lúa!

Có nên chẳng cho một nắm làm gạo rang

- Chàng có cầu hãy tới mà xin

Ta chẳng thể mang lên bờ ruộng

- Nếu có thương xin người dâng đến

Bàn chân ta không phải lấm bùn đen!

Tiểu đồng quay đầu voi

Chớ ngồi dai, cuộc đi không thuận!

Hãy xếp túi thêu hoa kia lại

Chớ mãi xin, xui tới cho mình!

Lời quê ta thốt vô tình

Dối hờn, chàng đã vội quành voi nao

Voi vô vùng đất Yang Muw

Em quên quê mẹ lần đầu đi xa

Ở nhà nhé mẹ cùng cha

Voi đi Cảnh Diễn, con qua với chàng.

*Ia Ru* voi đã bước sang  
Em theo chẳng kịp voi chàng chàng ơi  
Khăn quàng mảnh chiếc mảnh đôi  
Hai dòng lệ đầm ướt rồi lại khô  
Yêu thương biết mấy cho vừa  
Thân em thực nữ chàng như chẳng màng  
Lỡ lời, quên nhé người thương  
Em trai đành bỏ, lên đường theo anh  
Voi đà đến *Calingar*  
Em theo qua đất *Hự An*, vọi vàng  
Sao cho kịp thói *Ia Karang*  
Chân đi đã mỏi, xin chàng xót thương  
Voi qua *Lạc Trị Đá Chòm*  
Cho em ngồi chút, xin đừng bước voi  
Rồi voi đi tới *Đá Đôi*  
Thuở xưa có khắc đôi lời cổ nhân:  
"Yêu thương là nghĩa vợ chồng"  
Em theo chàng quá *Lòng Sông*, mệt nhòai  
Đợi chờ em với, chàng ơi!  
Cho em tắm tấp cho voi nổi buồn  
Voi đi qua bắc *Hự An*  
Chân theo miệng lại oán thầm người ta  
Suối *Tuy Tịnh* cạn, voi qua  
Cô với cháu, tội chi mà khổ thân  
Cháu mau về dệt tấm chăn  
Đem vô cho kịp ta mang tặng người  
*Wal Kabaw* đã quá chân voi  
Khóc hai vạt áo lệ rơi ướt mềm  
Chăn vẫn quý, áo nâu chàm  
Theo anh khắp nẻo đã sờn áo chăn  
Có hờn hãy nghĩ mà thương

Em riêng phận gái một thân giữ nhà  
Vì chàng em phải lìa xa  
Em trai út với mẹ già chốn quê  
Đường xa xứ lạ lắm khi  
Khóc khô nước mắt chàng thì chẳng thương  
Lệ rơi dọc suốt dặm trường  
Thân cơ khổ giữa tha phương xứ người.

Thôi tạm nơi cháu nhé!  
Mang cho ta tám thật mới chiếu mây  
Cho người yêu ta nghỉ  
Bưng đến cho ta khay trầu có hình rồng bay lượn  
Với khăn quí phủ bánh trái ngon  
Hộp cau thơm và liễn trầu không  
Đãi quý nhân rộng lòng thương mến  
Hãy bưng đến!  
Gối cháu quỳ dâng lễ quý nhân  
Hãy quỳ với sự trân trọng khiêm cung  
Kẻo *Xah Pakei* cho rằng ta bất kính  
- Xin mời người dùng lễ bánh  
Lễ vật đơn sơ em thết đãi chàng  
- Hãy để đấy hơi nàng!  
Ta mới dùng ở *Bal Hala*, chớ vội  
- Nếu chàng không dùng tới  
Xin ban cho kẻ hầu cận xung quanh  
Em chẳng biết làm sao nói năng  
Chàng không thương, chàng bỏ mặc em cô độc  
Em đã theo  
Một năm đi qua  
Tám áo rách trên mình, sợi tóc đứt vương cây rừng  
Cuộc tình này, em với anh

Cơ cực nhiều, riêng em một mình chịu đựng  
Em từ thuở khôn lớn  
Trong năm nay bỗng gót với tình  
Đường thì xa, gối mỗi chân chôn  
Theo Xah Pakei từ *Bal Hala* trở lại  
May mắn với dấu chân chợt thấy  
Tình em đi tìm đến Xah Pakei  
Rồi em khóc tím tức dưới bóng cây  
Chàng đã đi, bóng chàng đã khuất  
Không kể em đang vật mình than khóc  
- Chàng nói đi! Và em sẽ vâng  
Đã yêu thì đau khổ phải riêng mang  
Lắm khi tủi thân em mong rút bỏ  
Trao tình em cho kẻ lạ  
Nhưng, người giữ voi đã buộc dầm  
- Ta đi lên Tịnh Mỹ cúng Yang!

Voi qua Thanh Kiệt ngập ngừng  
Bước chân hết mỏi, lòng buồn chưa nguôi  
Sông Lương voi đã tới rồi  
Dừng chân ta mãi đợi người theo sau  
Voi lên *Blang Haluh* giang đầu  
Rừng tây Tuân Giáo một màu xanh xanh  
Voi về Cảnh Diễn bước nhanh  
Như mưa, dòng lệ tuôn tràn hai tay  
Phi Mô voi đến đất này  
Đợi chờ em với Xah Pakei, hỡi chàng!  
Rừng tây Tịnh Mỹ voi sang  
Chân em bước gấp kéo chàng rời xa  
*Kalang Atah* đáng người qua  
Em theo vội vã cho mà kịp voi

Đến sông Phan Rí bồi hồi  
Tìm lâu mới thấy bóng người dấu yêu  
Qua Hự An, nắng xế chiều  
Đói lòng nhưng chẳng dứt điều nhớ nhung  
Xin anh anh có động lòng  
Cho em ngồi chút được dùng miếng cơm  
Chàng dùng bữa với món ngon  
Riêng em cơm nhạt lớt lòng cầm hơi  
Hầu chàng em quạt xua ruồi  
Yêu sao mỏng mảnh bờ môi của chàng  
*Cakun* đất lạ voi sang  
Người đời nồng thắm, ta riêng ủ buồn  
Ai đang cày đất tâm hồn  
Tắm thân xấu xí, tâm hồn cao xa  
Khi voi quá bộ Trang Hòa  
Lệch khăn san thắm lệ nhòa mắt sâu  
*Patra* theo bước voi vào  
Rừng thiêng nước độc thêm đau lòng người  
*Ia Pabauw*, lưng thũng bước voi  
Em ren rén bám chẳng rời Xah Pakei  
Khi voi sang tới *Pajai*  
Gối em thấm mồ dẫm dãi theo anh  
Xót xa anh chẳng ghé nhìn  
Nông Tang, Gò Lớn chưa quen nẻo rừng  
Voi qua Tuy Tịnh voi dừng  
Xướng voi, ghé bóng cây rừng nghỉ chân  
Chàng ơi, chuyện nhé cùng em!  
Nỗi lòng tâm sự với chàng cho voi  
Lại đi, giục bước chân voi  
Niềm yêu chưa thỏa, sầu đời chẳng tan  
Voi ra Lạc Trị bàng hoàng

Em ngồi gục khóc cho duyên phận mình  
Gạo thơm em cất để dành  
Phải duyên thì thắm, đây phận người mơ  
Bề bàng tình sử xa xưa:  
Nàng đi đất Bắc, chàng về *Pacam*  
Dù voi qua cuối *Hamu Kơ*  
Hay voi trở gót về *Kraung*, thần thờ  
Vì chàng em vẫn theo đi  
Gót chân có rã, em thì thủy chung  
Hầu chàng, nước rót cơm bung  
Miễn sao chàng nhận cho lòng em vui  
Ơi quân voi đang đi qua xóm  
Giúp ta nhé! Này gàu ta mượn  
Nước giếng trong, mau lọc mang về  
Dùng nấu đồng nấu dãi Xah Pakei  
Đây gạo thơm, nhớ vo đủ ba lần  
Nấu thực ngon: khẩu phần Xah Pakei!  
Và bát vàng, mâm bạc  
Bưng tới dâng thết đãi người thương  
- Này món canh cá thu chàng nhé, hãy dùng  
Riêng em chan cơm bằng nước mắt  
Em chỉ ăn đỡ đói và uống đỡ khát  
Đường thì xa mà chàng chẳng hề thương  
Em đã rời mẹ, từ biệt quê hương  
Chàng lại bỏ em cô đơn nơi xứ lạ

Đây đường mòn chàng vừa rời bỏ  
Chàng trốn em, chàng đi mất nơi đâu?  
Hỡi anh người vác bó lá đang bước mau!  
Có gặp người yêu tôi không?  
Có thấy người tình tôi không?

Hồi cô gái đội nước đường xa chân bước gấp!  
 Vóc dáng chàng phương phi kì tuyệt  
 râu lưỡi liềm, ấy kẻ tôi thương  
 Áo màu xanh và tấm chân đen  
 Người có biết không?  
 Chàng đã rời bỏ tôi đi biệt  
 - Hồi kẻ khốn cùng hãy nghe ta mà tìm đến  
 Đường qua *Drau* rẽ hướng biển Đông  
 Nhà kéo rui Tàu, mái lợp lá son  
 Ấy nhà Xah Pakei nàng mong kiếm  
 Chàng đã ngủ yên qua cuộc dài du lãng  
 Đây có phải Xah Pakei ?  
 Em nhìn rõ khuôn mặt chàng  
 Và có phải nhà Xah Pakei,  
 Nhà trang trí bức màn với rui mằng tằng?  
 Em chiêm ngưỡng hồi lâu, rồi em lên tiếng hỏi:  
 - Oĩ người chủ gia cao sang quý phái !  
 Bóng cây cửa ngoài cho nghỉ bước được chăng ?  
 Dù sao xin chàng đoái thương cho kẻ viễn phương  
 - Oĩ! Tiểu thư từ quê đâu tới?  
 Tìm Xah Pakei đang quần trí cùng đường  
 - Em người đất Ma Lâm  
 Xin chàng thương tình cho gặp mặt  
 - Oĩ bọn lâu la hãy mang chiếu bông tốt nhất  
 Trải ba lớp mời tiểu thư nghỉ bước  
 Mang thau nước về cho người rửa gót sen  
 Hộp cau hoa văn quý và khay trầu sang  
 Khay trầu có họa hình rồng thết dâng quý nữ  
 Dù sao người cũng tìm về từ xứ lạ  
 Đường thì xa bụng đói, chân đau  
 Dọn bữa cơm trân trọng dâng hầu

Ơi tiểu thư! Tạm dùng bữa cơm đạm bạc  
Dẫu sao người cũng từ quê xa trong bước đường  
lưu lạc.

Tiểu thư ta không quen tuổi biết tên  
Chỉ vô phép gọi là quý nữ  
- Em gia đình một chị một em  
Người thuần Chăm và *Murh Rat* là tên  
Cũng cháu giống con giòng, con nhà gia giáo  
Không biết tên người nên xin một lần bất hảo  
Gọi Xah Pakei cho bớt vẻ lạ xa  
- Xah Pakei là tên ta  
*Bal Canar, Plei Huh* ấy là quê  
Hỡi tiểu đồng! Hãy bắc dầm voi cho ta đi tới  
Ta lên Tịnh Mỹ cúng Yang!

Voi lên đến đất *Hamu Bor*  
Em theo vôi vãi, tấm chăn lệch viền  
*Jiauw Gai* xứ lạ voi lên  
Bóng chàng xa hút cho em nhọc nhằn  
Voi rồi đến xứ *Jiauw Kun*  
Theo chàng chẳng kịp tủi buồn thân em  
*Ia Ru* chàng giữ chức quan  
Có dưng voi, cũng được yên thân chàng  
Riêng em cơ khổ dặm trường  
Hai năm ròng rã đã quên quê nhà  
Người lên voi giục đi xa  
Em vin tà áo chàng mà chẳng thương

Voi đi xuống bãi biển  
Sóng biển vỗ đánh chìm Xah Pakei  
Khéo khen cho ngọn sóng trùng khơi!

Nỗi cơn giận, vỗ Xah Pakei gục chết  
Cho dù đau, ta buồn ta khóc  
Người tình ta đã mất, Trời ơi !  
Mẹ ơi mẹ yêu thương  
Ta đã theo mà tình không may mắn  
Sao lại như thế này, số phận?  
Biết thế thì thôi cứ lạc mất giữa chừng  
Chàng một mực dỗi hờn  
Để gục nửa đường trần, trời hỡi  
Chàng không một lần chịu nghe ta nói  
Từ chối em, cứ muốn chia xa  
Ở xứ *Ia Trang*  
Ai kẻ lo phôi *klaung* cốt chàng  
Tôi nói mà chàng chẳng chịu nghe  
Cứ một mực lắc đầu - mong chết  
Tôi với chàng duyên đã không tốt  
Theo kịp về nhưng lại chia đôi  
Ta biết làm sao  
    chỉ mong chàng cùng về kiếp khác xa xôi  
Tôi tấm tức khóc  
Người chồng ta trời nào chia cách  
Sóng trùng khơi nơi chàng cùng voi biển mất  
Ta ngóng chờ như kẻ mất hồn  
Lòng ta buồn  
Ta hỏi dân làng đâu nơi thâm sơn cùng cốc  
Cho ta giữ bụi trần làm người cô độc  
Như người xưa chốn cũ tìm về  
Nơi Núi Vàng quê cũ trong mơ  
Hình bóng Xah Pakei ta thì sẽ thấy!

Hỡi nàng Mưh Rat như tiên trên trần thế!  
Đi tìm ai người lạc bước nơi đây?  
- Em bỏ quê cha theo bước Xah Pakei  
Nhưng chàng muốn lìa xa, trốn em đi biệt  
- Oï nàng Mưh Rat như một vì sao điểm tuyệt!  
Nàng là ai? Xứ sở đâu nơi?  
- Ma Lâm miền đất xa xôi  
Thân em lưu lạc theo người về đây  
- Thôi em ở lại. Tình này  
Dù trong đục, chớ đắng cay cuộc trần  
Với chàng tình chẳng thắm xanh  
Nên dù hội ngộ cũng đành chia xa  
Tìm đâu phơi giữa ta bà  
Tan tành như nước vỡ bờ sông kia.

## ARIYA XAH PAKEI - INDEX

|            |                                               |                   |
|------------|-----------------------------------------------|-------------------|
| abon       | 26                                            | chăn              |
| acwak      | 115                                           | ghép              |
| adei       | 10, 34, 38, 40, 51, 93, 142                   | em                |
| adei xa-ai | 27, 122                                       | anh em            |
| adhwa      | 29, 30, 73, 91,<br>110, 112                   | đường, chặn đường |
| ai         | 98, 105, 147                                  | anh               |
| akhan      | 141, 144                                      | kể, báo           |
| akhon hlüh | 12                                            | chăn choàng       |
| ala        | 54, 75, 76, 77                                | dưới              |
| amol       | 99, 101                                       | rui               |
| anai       | 41, 80, 95, 106, 147, 148                     | nàng, cô          |
| angan      | 113, 115, 117                                 | tên               |
| anit       | 5, 31, 34, 124                                | thương            |
| apiơng     | 3                                             | gạo rang          |
| apwei      | 86                                            | lửa               |
| ar         | 4, 5                                          | bờ                |
| asal patau | 28, 115                                       | dòng vua          |
| asar       | 70                                            | thịt              |
| atah       | 11, 132                                       | xa, dài           |
| atuw       | 139                                           | thi hải           |
| aw         | 25, 26, 45, 124                               | áo                |
| awan       | 140                                           | khoảng không      |
| ba         | 4, 5, 24, 36, 37, 38, 79,<br>85, 86, 107, 108 | mang              |
| badung     | 47                                            | bỏ                |
| baik       | 10, 38, 87, 98, 147                           | nhé, thôi!        |

|                          |                             |                    |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| bak glaih                | 55                          | một lử             |
| bak su-on                | 55                          | đã nhớ             |
| bom                      | 24                          | chăn               |
| bauh                     | 1, 2                        | trái, bánh         |
| bauh asaih               | 6                           | tên hoa văn        |
| bauh jamuw               | 109                         | tên hoa văn        |
| bauh kabai               | 7                           | tên hoa văn        |
| bbit                     | 89                          | tráng              |
| Bblang Haluw             | 57                          | địa danh           |
| Bblang Xar               | 57                          | địa danh           |
| bboh                     | 49, 57, 62, 142             | thấy               |
| bbong                    | 40, 41, 42, 46, 65, 90, 110 | lần; ăn; cháy      |
| bbong jang               | 102, 103                    | cửa ngõ            |
| bbraik bbauk             | 22                          | lầm bầm            |
| bbuk                     | 45                          | tóc                |
| bbwah kar                | 128                         | oán trách          |
| bbwon                    | 1, 2                        | đôi                |
| bharriya                 | 95, 137                     | vợ, chồng          |
| bhum                     | 10                          | xứ, đất            |
| biai                     | 136                         | bàn                |
| biak                     | 39, 66                      | thật; rất          |
| biak joh                 | 103                         | quả thật           |
| bidrah                   | 24, 87, 107                 | cho mau            |
| bidung phik cadang hatai | 149                         | bầm gan tím ruột   |
| biluw kang               | 96                          | râu cằm            |
| binai                    | 13                          | xinh đẹp; yếu điệu |
| bingu                    | 36, 108                     | hoa; hoa văn       |
| biruw                    | 41, 86                      | mới                |
| bitol                    | 88, 89                      | cho tới; cho đủ    |
| Bituw Calingar           | 15                          | địa danh           |
| Bituw Dong Dwa           | 18                          | địa danh           |

|                 |                                       |                 |
|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
| Bituw Dong Pwon | 17                                    | địa danh        |
| bixamar         | 88                                    | cho thật nhanh  |
| biyar           | 42                                    | trả             |
| blah            | 12                                    | tắm             |
| blauh           | 12, 19, 85, 92, 129,<br>130, 135, 148 | rồi, xong; đã   |
| bol             | 48                                    | thủ đô          |
| Bol Canar       | 117                                   | địa danh        |
| Bol Hala        | 1, 41                                 | địa danh        |
| brah            | 79, 87, 88                            | gạo             |
| brai rai        | 149                                   | rã rời          |
| brei            | 103                                   | cho             |
| buh             | 36, 53, 109, 110                      | để; bỏ; cho vào |
| buh ghan        | 118                                   | bắc giâm        |
| cabbah          | 36, 108                               | khay            |
| cabbwai         | 66                                    | môi             |
| caik            | 105, 144                              | để; vậy!        |
| caik ka         | 52                                    | để cho          |
| calah           | 148, 149                              | lạc             |
| calah caik      | 130, 137, 138                         | lìa khỏi        |
| Cam kait        | 115                                   | Cham thuần      |
| Canar           | 10, 53, 118                           | địa danh        |
| cang            | 16, 21, 56, 59, 74                    | chờ             |
| cauk hia        | 30, 137                               | khóc lóc        |
| cei             | 13, 42, 46, 66, 73                    | chàng; chú      |
| ciew            | 106                                   | chiếu           |
| ciew ranuw      | 35                                    | chiếu mây       |
| chai            | 14, 52, 58                            | như             |
| chait khwai     | 38, 39                                | quỳ gối         |
| cok             | 140, 141, 142                         | núi             |

|                    |                                                                                                                                                                             |                       |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| crauh              | 2                                                                                                                                                                           | suối                  |
| Crauh Kabbwon      | 23                                                                                                                                                                          | địa danh              |
| Crauh Karang       | 74                                                                                                                                                                          | địa danh              |
| Crauh Muhik        | 54                                                                                                                                                                          | địa danh              |
| Crauh Ribha Rilauw | 80                                                                                                                                                                          | địa danh              |
| crauk              | 87                                                                                                                                                                          | trút                  |
| cwak               | 99                                                                                                                                                                          | phủ ợp                |
| da-a               | 35, 106                                                                                                                                                                     | mời                   |
| dahlak             | 11, 13, 14, 15, 20, 21, 28, 29, 31,<br>32, 33, 34, 40, 43, 44, 46, 47, 65,<br>66, 76, 90, 91, 92, 95, 100, 113,<br>114, 115, 116, 120, 124, 134, 134,<br>135, 136, 138, 146 | tôi, tớ               |
| dahluw             | 141                                                                                                                                                                         | trước                 |
| dait wait          | 61                                                                                                                                                                          | thoăn thoắt           |
| dak                | 4, 5, 52, 55, 63                                                                                                                                                            | thà                   |
| dalam              | 47                                                                                                                                                                          | trong                 |
| dangih             | 134                                                                                                                                                                         | chối, không bằng lòng |
| dara               | 95                                                                                                                                                                          | gái đồng trinh        |
| dauk               | 3, 7, 16, 56, 74, 75, 93,<br>105, 106, 117, 146, 147                                                                                                                        | ở; còn; đang          |
| di                 | 29, 30, 97, 110, 123,<br>124, 130, 131                                                                                                                                      | ở; trên (giới từ)     |
| doh ka             | 64                                                                                                                                                                          | khoan đã              |
| doh di             | 93, 144                                                                                                                                                                     | trốn khỏi             |
| drah               | 60                                                                                                                                                                          | nhANH, mau            |
| DrauW              | 98                                                                                                                                                                          | địa danh              |
| drei               | 6, 7, 39, 45, 48, 67, 96                                                                                                                                                    | mình                  |
| droh               | 136                                                                                                                                                                         | giống                 |
| droh ni            | 43                                                                                                                                                                          | như thế này           |

|              |                          |                      |
|--------------|--------------------------|----------------------|
| dwa          | 12, 114, 123             | số 2                 |
| dwah         | 84, 100, 104             | tìm                  |
| dwix         | 52                       | tội                  |
| dwix xak     | 121                      | tội, tội nghiệp      |
| Dhaung Panan | 63                       | địa danh             |
| đa ka        | 39, 91                   | e rằng               |
| đih pagidong | 100                      | ngủ yên              |
| đik          | 4, 53, 54, 118, 124, 139 | trèo, leo            |
| đing         | 83, 87                   | ống tre              |
| đơ           | 47                       | bằng                 |
| đom          | 8, 19, 51, 75, 76        | nói                  |
| đom hia      | 50                       | (vừa) khóc (vừa) nói |
| đwa          | 95                       | đội                  |
| đwoc twei    | 2                        | chạy theo            |
| el dak       | 58                       | giàn giữa            |
| ew           | 113, 116                 | kêu                  |
| gibbak       | 2                        | vịn                  |
| gah          | 98                       | bên                  |
| gauk         | 86, 111                  | nồi                  |
| gauk kong    | 85                       | nồi đồng             |
| gilom        | 94                       | vác                  |
| ginaung      | 27                       | hòn                  |
| glai         | 45                       | rừng                 |
| glaih        | 23                       | mệt                  |
| glaung       | 140                      | cao                  |
| glong        | 57, 66                   | nhìn                 |
| gom          | 37, 125                  | đầy; cả, gồm cả      |
| gop          | 33                       | họ hàng              |

|             |                                                   |                   |
|-------------|---------------------------------------------------|-------------------|
| ghang       | 53                                                | giảm              |
| ghơ mul     | 67                                                | tâm an vui        |
| haban       | 89                                                | đồng              |
| habor       | 26, 34                                            | thế nào           |
| hadei       | 56, 74, 79                                        | sau               |
| hadiip      | 19                                                | vợ                |
| hagait      | 143                                               | gì                |
| hai         | 14, 16, 17, 21, 27, 31, 33, 39,<br>40, 45, 59, 76 | với!              |
| hakei       | 18, 19                                            | nhấn              |
| hala        | 36, 37, 40, 109, 110                              | lá; trầu          |
| hala rapwon | 94                                                | lá rau muống      |
| halei       | 93, 104, 140                                      | đâu? nào?         |
| halun       | 121, 144                                          | tớ                |
| halwei      | 50, 76, 77, 102, 103                              | bóng mát          |
| hamu        | 4, 5                                              | ruộng             |
| Hamu Biruw  | 59                                                | địa danh          |
| Hamu Bol    | 119                                               | địa danh          |
| Hamu Rigauk | 22                                                | địa danh          |
| Hamu Rikrau | 17                                                | địa danh          |
| hanuk       | 79, 82, 83, 85, 86                                | bữa (ăn)          |
| hapa        | 94                                                | đâu?              |
| hapak       | 50, 93, 141, 145                                  | nơi đâu?          |
| harei tagok | 98                                                | phía mặt trời mọc |
| haroh       | 23                                                | quá               |
| hia         | 78                                                | khóc              |
| hơc         | 2, 3, 94, 95, 102, 112, 113, 143, 145             | hơi               |
| hop         | 109                                               | hộp               |
| hu          | 18, 103, 122                                      | có, được          |
| hwak        | 64, 65, 66, 90, 91, 111, 112                      | ăn cơm            |

|             |                         |                 |
|-------------|-------------------------|-----------------|
| hwor        | 6, 7                    | lợi; điềm lành  |
| ia          | 70, 88, 95, 107, 149    | nước            |
| ia hajan    | 58                      | nước mưa        |
| Ia Karang   | 16                      | địa danh        |
| ia muta     | 1, 2, 25, 69, 90        | nước mắt        |
| Ia Ru       | 122                     | địa danh        |
| ia tabong   | 84                      | nước giếng xây  |
| Ia Trang    | 133                     | địa danh        |
| ikan darei  | 90                      | cá thu          |
| inur        | 9, 10, 34, 92, 123, 129 | mẹ, cái         |
| inur giray  | 36, 108                 | con rồng        |
| jahain      | 53, 84, 118             | quản voi        |
| jal di      | 112                     | mắc kẹt (gì)    |
| jalan       | 93, 98, 104, 130, 131   | đường, lối      |
| jaluk       | 89                      | bát             |
| jang        | 122                     | cũng            |
| jang janung | 122, 133                | giữ chức        |
| jau         | 97                      | giao trả        |
| jauh yaw    | 1                       | trở ngược về    |
| jih         | 119                     | viên            |
| jih hlang   | 69                      | loại viên chắn  |
| jong        | 1, 2, 70                | thành, nên      |
| joh         | 32, 97, 116, 136        | thực; là        |
| joh da      | 43                      | thực vậy ư!     |
| juk         | 26, 97                  | đen             |
| jwai        | 6, 7, 88, 147           | dùng            |
| jwak        | 5                       | đạp, giẫm       |
| jhak        | 68, 135                 | xấu             |
| jhak ia     | 70                      | nước không lành |

|              |                                               |                     |
|--------------|-----------------------------------------------|---------------------|
| jhauk        | 85                                            | mức                 |
| ka           | 6, 7, 19, 24, 35, 41, 42,<br>86, 98, 109, 136 | chưa; cho (giới từ) |
| kac          | 133                                           | mà!                 |
| kac ah       | 130                                           | chớ mà!             |
| kadung jhong | 6, 7                                          | túi có hoa văn      |
| kahlaum      | 103, 112                                      | dấu sao             |
| kahlaum lac  | 110                                           | dấu sao đi nữa      |
| kajai        | 101                                           | mảnh treka-         |
| jrau w       | 99                                            | lá sơn              |
| Kalang Atah  | 60                                            | địa danh            |
| kamei        | 28                                            | phụ nữ              |
| kamwon       | 23                                            | cháu                |
| kapwak       | 3                                             | năm                 |
| karei        | 144                                           | khác                |
| kathak       | 76, 77                                        | một loại cây        |
| kathop       | 37, 109                                       | khăn dày, lông bàn  |
| kaywa        | 27, 32                                        | bởi, vì             |
| ke           | 130                                           | đâu!                |
| khan         | 105                                           | kể, mách            |
| khik         | 10                                            | giữ                 |
| khing        | 21, 24, 36, 107, 109,<br>134, 144             | muốn                |
| khon         | 119                                           | chắn                |
| khon su-aw   | 97                                            | áo chắn             |
| klak         | 11, 14, 27, 31, 33,<br>34, 43, 92, 125        | bỏ; cũ              |
| klauh di     | 45                                            | đứt khỏi            |
| klauh tian   | 63                                            | trung thành         |
| klaun        | 56, 74, 146                                   | theo                |

|               |                                                                                                                                                                                                   |                |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| kluw          | 82, 83, 88, 106                                                                                                                                                                                   | số 3           |
| Kraung Kajang | 20, 56                                                                                                                                                                                            | địa danh       |
| Kraung Parik  | 62                                                                                                                                                                                                | địa danh       |
| krung         | 18, 19                                                                                                                                                                                            | thuở trước, cũ |
| kuw           | 4, 5, 9, 10, 16, 21, 26, 27, 30,<br>35, 37, 50, 51, 52, 53, 59, 62,<br>78, 86, 92, 94, 97, 109, 117,<br>118, 123, 128, 129, 132, 137,<br>139, 140                                                 | ta, tôi        |
| lac           | 39                                                                                                                                                                                                | rằng           |
| laik          | 99, 101                                                                                                                                                                                           | rót, rơi       |
| lang          | 35, 84, 106                                                                                                                                                                                       | trải           |
| laung         | 84                                                                                                                                                                                                | loong          |
| Lauw          | 80, 99                                                                                                                                                                                            | Tàu            |
| ligah takai   | 72                                                                                                                                                                                                | mỗi chân       |
| likuw         | 3, 45, 64, 102                                                                                                                                                                                    | xin            |
| limun         | 9, 11, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 23, 25,<br>53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62,<br>63, 64, 67, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75,<br>78, 79, 80, 81, 82, 83, 118, 119, 120,<br>121, 124, 125, 126, 139 | voi            |
| lingik 136    |                                                                                                                                                                                                   | trời           |
| linhaiy       | 13, 44, 73                                                                                                                                                                                        | ngoảnh         |
| lipa          | 63, 87, 91, 111                                                                                                                                                                                   | đôi bụng       |
| lipa tian     | 64                                                                                                                                                                                                | đôi bụng       |
| liphwai       | 91                                                                                                                                                                                                | mệt lả         |
| liphwai di    | 48                                                                                                                                                                                                | lả (bởi)       |
| lipih         | 66                                                                                                                                                                                                | mỏng; ốm       |
| liwa          | 68                                                                                                                                                                                                | cày            |
| lo dei        | 46, 64                                                                                                                                                                                            | quá lắm!       |

|                        |                                                                                                     |                |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| long                   | 85                                                                                                  | lọc            |
| løy                    | 129                                                                                                 | oy             |
| luc                    | 73                                                                                                  | cuối, chót     |
| mai                    | 14, 26, 31, 32, 36, 40, 49, 62,<br>84, 98, 108, 110, 111, 112, 129,<br>130, 135, 142, 143, 145, 148 | về, đến        |
| maung kauk             | 139                                                                                                 | trông ngóng    |
| mik                    | 23                                                                                                  | chú            |
| møy                    | 147                                                                                                 | em             |
| muh                    | 141, 142                                                                                            | vàng           |
| Muh Rat                | 115, 143, 145                                                                                       | tên người      |
| muhalong               | 96                                                                                                  | đẹp đẽ         |
| mur-ia                 | 88                                                                                                  | nhào           |
| muk                    | 35, 36, 53, 84, 86, 87, 108,<br>109, 110, 111, 118                                                  | bắt, lấy; dùng |
| mukal                  | 141                                                                                                 | thuở xưa       |
| muliang kanur          | 53, 118                                                                                             | thờ phụng      |
| muluw bbauk saung muta | 147                                                                                                 | hổ mặt xấu mày |
| murmaun                | 22                                                                                                  | lầm bầm        |
| munei                  | 21                                                                                                  | tắm            |
| mung                   | 33, 41, 43, 47, 48, 52, 111,<br>136, 138, 140, 141,                                                 | từ; bằng       |
| mung deh sani          | 46, 148                                                                                             | từ bấy đến nay |
| mung nak               | 57                                                                                                  | phía trước     |
| munhim                 | 24                                                                                                  | đệt            |
| muni                   | 44                                                                                                  | tới nay        |
| murai                  | 41, 48, 85, 106, 146                                                                                | về; đến        |
| muriah                 | 37                                                                                                  | đỏ tía         |
| muta                   | 58                                                                                                  | mất            |
| mutai                  | 127, 128, 131, 136                                                                                  | chết           |

|                      |                                                                                             |                 |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| mutuh tian           | 8                                                                                           | phật lòng       |
| muryah               | 5, 42                                                                                       | nếu             |
| muryaum ka           | 127                                                                                         | khen cho        |
| nan                  | 18, 19, 96, 142                                                                             | đó              |
| nan rei              | 127                                                                                         | đó chớ!         |
| nau                  | 10, 27, 36, 38, 50, 53, 80, 84,<br>89, 93, 94, 95, 97, 108, 109,<br>111, 118, 124, 139, 147 | đi; đi!         |
| naung                | 35                                                                                          | gánh            |
| ni                   | 47, 111, 114, 115, 140                                                                      | này, đây        |
| ni sibor             | 136                                                                                         | vậy thì làm sao |
| nit                  | 5, 33, 45                                                                                   | thương          |
| nugar                | 142                                                                                         | xứ, quê         |
| num takai            | 49                                                                                          | dấu chân        |
| ngan                 | 65, 116                                                                                     | tên; món ăn     |
| ngap                 | 6, 29, 43, 68, 88, 123,<br>136, 138                                                         | làm; hành       |
| ngap di              | 9                                                                                           | hành            |
| ngap hatai ngap tian | 131                                                                                         | làm đổi         |
| ngauk                | 125                                                                                         | trên            |
| nhjop                | 33, 48                                                                                      | đúng; trúng     |
| nhu                  | 68                                                                                          | nó; họ          |
| o                    | 8, 13, 34, 44, 54, 73, 113,<br>124, 129, 132, 134, 135                                      | không, chẳng    |
| o pak                | 144                                                                                         | có đâu          |
| oh                   | 6, 7, 11, 42, 116                                                                           | chẳng           |
| oy                   | 21, 28, 90, 131                                                                             | ơi              |
| Pabah Bbrait Bhik    | 20                                                                                          | địa danh        |

|                 |                                                                                                                                       |                  |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| pabwak          | 13                                                                                                                                    | nặn              |
| Pacam           | 80                                                                                                                                    | địa danh         |
| pacei           | 9, 11, 17, 21, 26, 27, 31, 32,<br>42, 44, 51, 64, 65, 77, 92, 97,<br>124, 133, 135, 148                                               | chàng, chú       |
| padei           | 16, 55, 56, 57, 59, 74,<br>75, 102, 103                                                                                               | ngỉ              |
| padei di        | 50                                                                                                                                    | ngỉ (ở, tại)     |
| pagak pagon     | 113, 116                                                                                                                              | ngang bướng      |
| paglaih         | 6                                                                                                                                     | mệt              |
| pah tada        | 30, 50, 128, 137                                                                                                                      | đắm ngực         |
| Pajai           | 105, 128, 146                                                                                                                         | địa danh         |
| Pak, ppak       | 105, 117, 146                                                                                                                         | ở, tại; số 4     |
| Pakei           | 4, 8, 16, 28, 33, 43, 44, 45, 50, 65,<br>66, 83, 85, 86, 87, 90, 93, 100, 122,<br>123, 124, 125, 131, 132, 133,<br>134, 138, 139, 144 | chàng; tên người |
| palai           | 7                                                                                                                                     | uổng             |
| palei           | 14, 31, 70, 84, 104, 140, 145                                                                                                         | làng             |
| palei Cakak     | 58                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Cakun     | 67                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Cangwa    | 79                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Caraih    | 55                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Cawait    | 61                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Gwor Gauk | 82                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Gwor Ging | 83                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Hamu Kom  | 81                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Huh       | 117                                                                                                                                   | địa danh         |
| palei Ia Bblang | 69                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Ia Pabauw | 71                                                                                                                                    | địa danh         |
| palei Ia Ru     | 11                                                                                                                                    | địa danh         |

|                   |                           |                |
|-------------------|---------------------------|----------------|
| palei Jau Gai     | 120                       | địa danh       |
| palei Jauw Kun    | 121                       | địa danh       |
| palei Mumuw Bia   | 78                        | địa danh       |
| palei Padang Xara | 73                        | địa danh       |
| palei Pajai       | 72                        | địa danh       |
| palei Paplom      | 75                        | địa danh       |
| palei Patra       | 70                        | địa danh       |
| palei Rigauk      | 15                        | địa danh       |
| palei Yang Muw    | 9                         | địa danh       |
| panwoc            | 8, 143                    | lời            |
| paralau           | 24                        | tiền           |
| parang            | 133                       | phơi, bày      |
| patak             | 68                        | tâm hồn        |
| patauw            | 98                        | chỉ            |
| pathah            | 12                        | uớt            |
| pathang           | 19, 80                    | chồng          |
| patwah            | 49, 129, 135              | may            |
| pauh              | 125, 126, 127             | vỗ             |
| payak             | 37, 38, 40, 108, 110, 111 | đãi            |
| phik              | 20                        | mật; người yêu |
| phun kathak       | 75                        | loại cây rừng  |
| phun phik         | 62, 128                   | người yêu      |
| pioh              | 37                        | để, cất        |
| pong              | 132, 134                  | nghe           |
| pong krun         | 100                       | nhìn nhận      |
| pop               | 94, 95, 97                | gấp            |
| praung hatai      | 39                        | to gan         |
| pwoc              | 14, 132, 134              | la; nói        |
| ppabiruw          | 35                        | thật mới       |
| ppadoh            | 41                        | ngưng, dừng    |
| ppadap            | 38, 39, 106               | bằng, phẳng    |

|                 |                               |              |
|-----------------|-------------------------------|--------------|
| ppalaik klaun   | 78                            | ngồi xuống   |
| ppamurtai       | 134                           | làm cho chết |
| ppapon prun     | 65                            | cầm hơi      |
| ppatrak         | 8                             | nặng (lòng)  |
| ppatwei         | 51, 52                        | chiều        |
| ppo             | 28, 33                        | ngài; thân   |
| ppo anai        | 2, 3, 104, 112, 113, 143, 145 | cô chủ       |
| ppo lingik      | 131                           | ông Trời     |
| ppo sang        | 102                           | chủ gia      |
| ppok            | 38, 40, 89, 139               | bưng         |
| ppok balik      | 126                           | vỗ cuộn      |
| ppok drei hatak | 51                            | vật mình     |
| ppok xop        | 140                           | lên tiếng    |
| pporami         | 114                           | rầm          |

|               |                                                |                       |
|---------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| ra            | 13, 39, 56, 74, 89, 103,<br>105, 110, 141, 144 | người, người ta       |
| ra ginup      | 102                                            | kẻ quý phái           |
| ra taha       | 18                                             | người già; cổ nhân    |
| rabi          | 143, 145                                       | quý phái              |
| rai           | 3, 4, 5, 24, 87, 107, 120                      | đến; về               |
| raiy rauw     | 71                                             | rón rén               |
| ralah         | 149                                            | vỡ                    |
| rasiam        | 37, 38, 107, 111                               | người tốt, người hiền |
| raw           | 88, 107                                        | rửa                   |
| ray           | 141                                            | đời                   |
| rei           | 8, 19, 84, 144                                 | vây!                  |
| ribbah        | 29, 46, 123                                    | cơ khổ                |
| ribbah ribbup | 30, 78                                         | cơ cực                |
| ribbi, rabbi  | 44, 129, 138, 148                              | cực                   |
| ribbi ribbup  | 146                                            | cơ cực                |

|              |                                           |                 |
|--------------|-------------------------------------------|-----------------|
| rim          | 29, 30                                    | mọi, đủ         |
| rinaih       | 47                                        | trẻ             |
| riyak        | 125, 126, 127                             | sống            |
| ruc bbuk     | 128                                       | bút tóc         |
| rup          | 13, 68                                    | thân, mình      |
| rwai         | 66                                        | ruồi            |
| rwix         | 52                                        | rẫy             |
| sa           | 1, 2, 3, 12, 46                           | một, số 1       |
| sa jalan     | 132                                       | quyết một đường |
| sa pabah     | 64                                        | một miếng       |
| sa rajong    | 132, 134                                  | quyết; một mạch |
| sa tian      | 28, 114                                   | ruột            |
| sang         | 9, 10, 99, 101, 103, 123                  | nhà             |
| saung        | 10, 19, 23, 32, 46, 48, 76, 114, 135, 148 | với             |
| siam         | 68                                        | tốt             |
| sibor        | 43, 138                                   | thế nào         |
| sibor mung   | 29                                        | sao mà          |
| sumu         | 11, 135                                   | kịp             |
| su-on        | 63                                        | nhớ             |
| tabiak       | 51                                        | ra              |
| tabiak di    | 1                                         | ra khỏi         |
| tabbwak      | 49                                        | nối (gót)       |
| tagok        | 4                                         | lên             |
| taik di      | 45                                        | rách (khỏi)     |
| tak nan      | 41, 81, 127                               | ở đó            |
| takai        | 5, 47, 60, 61, 71, 107                    | chân; bộ        |
| takai darak  | 125                                       | bãi biển        |
| takai tathik | 126                                       | bờ biển         |
| talah        | 123                                       | vỡ              |

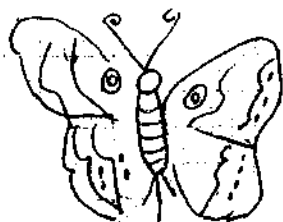
|            |                                                                           |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|
| talaih     | 35                                                                        | tháo, mở; măn |
| talang     | 133                                                                       | xương         |
| taloh      | 17, 21, 77                                                                | xổ            |
| tamur      | 107                                                                       | vào           |
| tan        | 101                                                                       | cây măng tăng |
| tangin     | 25                                                                        | tay           |
| tanhi      | 140                                                                       | hỏi           |
| tani       | 106                                                                       | tại đây       |
| tanuh      | 88                                                                        | đất           |
| tanuk      | 82, 83, 85, 86, 87, 111                                                   | nấu (com)     |
| tapwol     | 77                                                                        | đám, bày      |
| tathwoc    | 69, 119                                                                   | xổ            |
| tauk       | 82                                                                        | gáo (đong)    |
| taum       | 49, 112, 120                                                              | gặp           |
| taum thun  | 44                                                                        | đầy năm       |
| than       | 29                                                                        | thân          |
| than on    | 17, 21, 77, 94                                                            | một nhọc      |
| thauk      | 3                                                                         | giã           |
| thauw      | 124                                                                       | năm, cầm      |
| thauw di   | 25                                                                        | năm lấy       |
| thei       | 32, 133                                                                   | ai            |
| tho        | 130, 135                                                                  | phận số       |
| thu        | 12                                                                        | khô           |
| thun       | 47, 123                                                                   | năm           |
| thuw       | 8, 113, 116                                                               | biết, hiểu    |
| thwak yawa | 67                                                                        | thở dài       |
| tian       | 34, 51, 89                                                                | lòng, bụng    |
| tiap       | 66                                                                        | đuổi          |
| tok        | 4                                                                         | nhận          |
| tol        | 9, 11, 15, 16, 17, 18, 20, 22, 23,<br>25, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, |               |

|                 |                                                                                                                                                |                   |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                 | 62, 63, 67, 69, 70, 71, 72, 73, 74,<br>75, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 106,<br>119, 120, 121, 125                                                  | tối, đến; đủ      |
| tra             | 42                                                                                                                                             | nữa               |
| trei            | 89                                                                                                                                             | no                |
| truh            | 98                                                                                                                                             | khỏi, qua         |
| truh yawa angin | 76                                                                                                                                             | thông hơi gió     |
| trun            | 124, 126, 139                                                                                                                                  | xuống             |
| tuh             | 107                                                                                                                                            | đổ                |
| twei            | 10, 11, 14, 15, 20, 22, 26, 31, 33,<br>44, 48, 60, 61, 62, 65, 71, 72, 73,<br>91, 92, 105, 119, 120, 121, 129,<br>135, 138, 142, 143, 145, 146 | theo              |
| upak            | 105                                                                                                                                            | ở đâu             |
| urang           | 42, 52, 67, 68                                                                                                                                 | người, người ta   |
| waih            | 84                                                                                                                                             | queo, ghé         |
| wak             | 12, 25, 69                                                                                                                                     | lau               |
| Wal Kubaw       | 25                                                                                                                                             | địa danh          |
| wok             | 14, 17, 27, 42                                                                                                                                 | lại, nữa; trở lại |
| wok hai         | 77                                                                                                                                             | nữa nhé           |
| wong            | 96                                                                                                                                             | liềm              |
| wor             | 9, 63, 123                                                                                                                                     | quên              |
| wor glai        | 104                                                                                                                                            | cùng đường        |
| xa-ai           | 24, 94                                                                                                                                         | anh               |
| xabboh          | 96, 99, 101                                                                                                                                    | cho thấy          |
| xaglong         | 62, 142                                                                                                                                        | cho thấy          |
| Xah Pakei       | 10, 22, 34, 35, 40, 40, 49, 59,<br>60, 71, 72, 79, 81, 92, 96, 99, 100,<br>101, 104, 105, 116, 117, 119,                                       |                   |

|            |                                                                |                       |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|
|            | 120, 121, 126, 127, 142                                        | tên người             |
| xalaw      | 89                                                             | mâm                   |
| xanung     | 14, 27, 45                                                     | nghĩ                  |
| xatol      | 95                                                             | cho tới               |
| yam        | 60                                                             | bước                  |
| yadwa      | 1                                                              | phân hai, lần thứ hai |
| yang bilan | 114                                                            | thần Mặt trăng        |
| yaum       | 40, 112                                                        | chỉ                   |
| yuw        | 13, 89, 114, 149                                               | như                   |
| yuw nan    | 8                                                              | như vậy               |
| yuw ni     | 14, 19, 23, 26, 29, 31, 32, 43,<br>92, 130, 137, 138, 143, 145 | như thế này           |
| ywak       | 3                                                              | gặt                   |

ကံ ကံ ကံ

ကံ ကံ ကံ





[illegible]

ဓာတု ဗဟိုက ဘာလဲဟု ကံ ဝှလ  
 ဟု ခွဲ ဘာဘဲ ဝှက ဘာလဲဟု ဟု ဘီ  
 ဟီ ဝှက ဝှက ဝှက ဝှက ဝှက  
 ဟု ဟီက ဘာဘီ ဝှက ဝှက ဝှက ဝှက  
 ဘာဘီက ဟီ ဟီ ဘာဘီက ဟီ  
 ဘာဘီ ဝှက ဝှက ဝှက ဝှက ဝှက  
 ဟု ဘီ ဟီ ဘာလဲဟု ဘီ ဝှက  
 ဟီ ဝှက ဘာလဲဟု ဘာဘီက ဟီ ဘာလဲ  
 ဝှက ဟီ ဟု ဝှက ဝှက  
 ဟီ ဟီ ဘာလဲ ဟီ ဝှက ဟီ ဝှက  
 ဘာဘီက ဘာဘီက ဝှက ဘာဘီက  
 ဘာဘီက ဟီက ဘာဘီ ဝှက ဟီ  
 ဘာဘီက ဝှက ဟု ဘီက ဟီ  
 ဝှက ဟီ ဝှက ဟီ ဝှက ဟီ  
 ဘာဘီက ဘာဘီက ဝှက ဘာဘီက  
 ဘာဘီက ဟီက ဘာဘီ ဝှက ဟီ





[illegible]

ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ကက  
 အံ ယက ဝဠုဏ ဝဠုဏ အံ ဟေဏ္ဍာ  
 ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ဟေဇိပ်  
 ဟေဇိပ် ဟေဇိပ် ဝဠုဏ အံ ဟေဇိပ်  
 ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ဟေဇိပ်  
 ဟေဇိပ် ဟေဇိပ် ဝဠုဏ အံ ဟေဇိပ်  
 ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ဟေဇိပ်  
 ဟေဇိပ် ဟေဇိပ် ဝဠုဏ အံ ဟေဇိပ်  
 ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ဟေဇိပ်  
 ဟေဇိပ် ဟေဇိပ် ဝဠုဏ အံ ဟေဇိပ်  
 ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ဟေဇိပ်  
 ဟေဇိပ် ဟေဇိပ် ဝဠုဏ အံ ဟေဇိပ်  
 ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ဟေဇိပ်  
 ဟေဇိပ် ဟေဇိပ် ဝဠုဏ အံ ဟေဇိပ်  
 ခေါ် အုဏ္ဏ ခေါ် ဟေဇိပ် ဟေဇိပ်  
 ဟေဇိပ် ဟေဇိပ် ဝဠုဏ အံ ဟေဇိပ်

[illegible]



[illegible]

[illegible]







274 *inrasara*





# ARIYA GLÔNG ANAK

## အာရိယာ ကံ အာရုံက

ကံ အာရုံက လိမ္မာသာ လိမ္မာက ဖာ ရှု နှိ  
ဗဟာစ ဖြစ်စ ဖွဲ့စ ဖာလို ဖာရ ဖာကာ ကံလွှ ကံ  
ဝဖြစ်

စာဖြစ် ဝဖြစ် ဖာစိက ဖာစုဟ ဖာလို လိလှို  
ကမံ ဗဟံ ကံလွှ ကံ ခမံ ကမံစ ဖာဗဟ ဖာမံ ဖာရ

ငြိ ဖာမာယူစ ဖာမာ ဖာ မာစလဏ လှိုရ ခံ ဖာ  
ခမံ ဖာဗဟ ဖာ ငြိစ ဖာရ ဖာငြိ ကမံစ ဖာက ဖာလို

ဇာတ ဖာစာ ဖာကာ အာရုံဟ ဖာစာ ဖာ ဖြစ်  
အာရိ ကမံစ ဖာ ဖာလို ဖာတစ ဖာစာ ဖြစ်စ ဖာစာ

ဖာ ဖာ စာက ကံလွှ ဖာ ဖာဗဟ ခံ ကံ ဖာ စာ  
ဖာ ဇာက လှိုရ ဖာစပြ ဖာစံ ဖာစိက ကံလွှ ကံ ဖာ

ဗဟာစ ဖာဗဟ ဇာက ဖာစာ ဖာမံ  
ကံ ဖာကစ ဖာစာ ဖာ ဇာက ကမံစ အာရုံစ ဖာက ကမံစ

ငြိမ် ဟင်္သာကို ကဲ့ ဟာယွန် တေမြောက် ဖို ဖြေ  
ခမြောက်တိုက် ဖက် ဟင်္သာ တေဟောတ ဟင်္သာ ဖက် တေတံဆ

ဖို စတုက တေဖ် ဟောတက တေဟော စတု ဖောတ  
စတုဟ ဖောဟ် ဖောဟ် တက ဖောတ ဖောတ ဖောဟောဟ် ဖောဟ် ဖော

ဖို စတုက စတုက ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ်  
ဖို ငြိမ် တေဟောတ ဖို ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် က်  
ဖြေ

ငြိမ် ဟင်္သာ ဖိုဟော တေမြောက် ကဟောဟ် ဟင်္သာ  
ဟောတ ဖို ငြိမ် က် ဖောဟ် ဖိုဟ် ဖို ငြိမ် တေ ကဟော

ဟောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ်  
ဟော ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖို ဟော ဖို ဖြေ ဖောဟ်  
ဟောဟ်

ဖိုဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖို ဖြေ ဖောဟ် ဖောဟ်  
ဟောဟ် တေဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ် ဖောဟ်  
ဟောဟ်

ဆကာ အာဟာရ ဟံ ဟာဟို သာသ ဟံ ဝါဒြေ  
ဟာသံ တာဟိက တဟ် ဝေါ ဝါဒြေ ခို ဟို ဝိ သာ ဟူဟ  
ဟို ဖြေ

ဆာဟာက ကာဟာရ သာသ ဟာဟာက ဖြေရ တာသ  
ခို ကာသ ဖြေရ ဟာက ဟိကာသ ဖြေ တာဟို ဟူက ကိ ဖြေ

ဟိုဟ ဟာက ကို ဟာဟ ဟို ဟို  
ကွာ ဝေါ တာဟ ကျိရ ကာဟို ဟံ ဟာဟ ကာဟိသ ဟူဟ သာ  
ဟာဟ

ဟို ဖြေ ဟာသို တာဟ တာဟိက ဟို ခို တာ  
ကာ ဟာဟာ တာဟ တာဟာသ ဖြေ ဟာဟာ တာဟ တာဟ

ဟာသ ခို ဖြေရ ကာဟာဟာဟ ဟို ကာဟို  
ခာ ဟိဟာရ ဟိဟာရ ဟိဟိ ဟိဟိ တာဟ ဟိ သာဟိရ

ဟို သာဟာသ သာဟ တာဟ သာဟာဟိရ  
ဟာသ သာဟာက ဟို ကိ ဖြေရိ ဟာသ တာဟိက ဟို ခာ

စာအုပ် ယူ၍ ဖတ် လိုက် လိုက် ဖြစ်ရ ဖြစ်ရ  
ဖတ် လိုက် ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ် ဖတ် ဖတ် ဖတ် ဖတ် ဖတ် ဖတ်  
စေ့

ကပ် ဖတ် လေ့ရှိ ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ်လေ့ရှိ  
လေ့ရှိ လေ့ရှိ ကပ် ဖတ် စေ့ လေ့ရှိ လေ့ရှိ ဖတ် ကပ်

စေ့က ဖတ် လေ့ရှိ ကပ် ဖတ် စေ့ ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ  
ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ် လေ့ရှိ ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ် လေ့ရှိ

လေ့ရှိ ဖတ် လေ့ရှိ ကပ် ကပ် ကပ် စေ့  
စေ့ ဖတ် ကပ် ကပ် လေ့ရှိ ဖတ် ဖတ် ဖတ်

စေ့ ဖတ် ဖတ် စေ့ ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ  
ကပ် ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ် ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ ကပ် ဖတ်  
လေ့ရှိ

လေ့ရှိ ဖတ် လေ့ရှိ ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ  
လေ့ရှိ လေ့ရှိ ဖတ် လေ့ရှိ ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ ကပ် လေ့ရှိ

ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ် လေ့ရှိ ဖတ် ဖတ်လေ့ရှိ  
ဖတ် ကပ် လေ့ရှိ ကပ် ဖတ် လေ့ရှိ ဖတ်လေ့ရှိ ဖတ်

ကိုက တစ်ခု ခုစာ ကို ဖွဲ့က ဘာ ချစ်စာ  
လှေစု ဘိဇ္ဇာက စာစု ဖော် ကတ လှေ ဟိဇ္ဇာက တစ် ဖော်

ဟိဇ္ဇာက ဘိ ဘာ ချစ်စာ ချစ်စာ ချစ်စာ ဖော် ဘိ  
ချစ်စာ တစ်ခု ချစ်စာ ဖော် ချစ်စာ ဟိဇ္ဇာက ဖော် ဟိဇ္ဇာက

ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဘိ ဖော် ဘိ ဟိဇ္ဇာက  
ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက  
ဟိဇ္ဇာက

ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက  
ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက

ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက  
ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက

ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက  
ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက

ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက  
ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက ဟိဇ္ဇာက  
ဟိဇ္ဇာက

[illegible][illegible]

ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ  
ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ ဖျေ့ကတ

ဇော် ဇော်က ဇော် ဇော် ဇော်က ဇော် ဇော်  
ဇော် ကဇော် ဇော် ဇော် ဇော် ဇော်က ဇော် ဇော်က

ဟံ့ ဟောဖွဲ့ ခဏက ဟောဖို့ လှော် ဖို့ ကံ့စွာ  
 ဟင်္တော် ဟော့ဟက ဟင်္တော် လိမ္မာစွာ ဟင်္တော် ဟော့ဟက ဟင်္တော်  
 ဟော့ဟင်္တော်

တစ်ဖန် ငြိမ်း ကဲ့ ရှာဖွေ ပုံစံ တစ်ခု  
ပုံစံ လေးက စစ် ဖောက် ကျိုး ချက် ဖြစ် နိုင် မည် ဆို ကာ တောင်း

ကျွန်ုပ်တို့၏ နှစ်က နှစ်က ပါးစပ် နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
 နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
 နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က

ကမ္ဘာတ ဖဉ် ဝေဏ္ဍ ခုဉ် ဟိဟက ခဉ် ဇာဉ်  
ကိ ဃာဉ်ဃု ခဉ် ဟဉ် ခဉ် ဖဉ် ငြဉ်ဃ ခဉ်ဃ ခဉ် ကမ္ဘာတ

ခဉ် ဖဉ် ဝဉ် ခဉ် ခဉ် ခဉ် ဟဉ် ဟဉ် ခဉ်  
ခဉ်ဃ ဟဉ်ဃဉ် ငဉ်ဃ ငဉ်ဃ ခဉ်ဃဉ် ဟဉ်ဃ ခဉ် ငြဉ် ဃာဉ်ဃု

ခဉ်ဃဉ် ဟဉ်ဃ ခဉ် ခဉ် ခဉ်ဃ ခဉ် ဃာဉ်  
ဟဉ် ကဉ်ဃ ခဉ်ဃ ဟဉ်ဃ ဟဉ်ဃ ခဉ်ဃ ဟဉ်ဃ ဟဉ် ဝဉ်

ခဉ်ဃဉ် ခဉ်ဃ ငဉ်ဃ ကဉ်ဃ ငြဉ် ခဉ်  
ခဉ်ဃ ဟဉ်ဃဉ် ကဉ်ဃ ကိ ဝဉ် ခဉ်ဃ ဟဉ်ဃ ဟဉ် ဟဉ် ကဉ်

ခဉ် ခဉ်ဃ ခဉ် ခဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ ခဉ်ဃ  
ခဉ် ဃာဉ်ဃဉ် ခဉ် ခဉ် ဟဉ်ဃ ဟဉ်ဃ ငဉ်ဃ ခဉ် ငြဉ် ဃာဉ်ဃု

ကဉ်ဃ ခဉ် ခဉ်ဃ ဃာဉ်ဃဉ် ဃာဉ်ဃ ငဉ်ဃ  
ငဉ်ဃ ကဉ်ဃ ငဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ ခဉ် ဃာဉ်ဃ

ဟဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ ခဉ် ခဉ်ဃ ငြဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ  
ခဉ် ဟဉ်ဃ ခဉ်ဃ ဟဉ် ငဉ်ဃ ဃာဉ်ဃ ခဉ် ဟဉ်ဃ ခဉ်ဃ  
ဟဉ်ဃ

လွန်က ဖို လက ငြိစက ကို လက သို စက  
ခယု ဟိုစာ တီ ဟစက ဖလက ဖငြို တ် တဟ်

ခယု လှေစု ဟ် ခာစက ဟစက ကိုလှ ဖို  
ဟဟစို တစက တတ် ဖလက တဟက ကစက ကိုလှ ဖိုစက

ခယု ဖငြို တဟ်စက ဟစက စွန် ကစက  
စကက ဖို တစက လှ် ဟိုစက စု ဖိုစက စ် တတ်  
ကဟ်

ဖငြို ဟစက ဖစကက စကက တတ်  
ဟ် ဟစက စကက စက ကစက ဖလက ဖ ဟစက

ဟ် ဟိုစက ဟစက ဟစက ဖိုစက တဟက  
စု ကကို တစ ဖိုစက ဟစက ဟစက ဖိုစက ကို ဖိုစက

စိုစို ဖို လက ဖိုစက ဟစက ဖိုစက ကိုစက  
ဖိုစက စု ဖို တ် ဖို ဖိုစက ကို ဟစက ဖိုစက  
ဟစက

လှ် ဖလက ဟ် ဟစက တဟစု ဟစက  
ဖိုစက တတ် ဖလ် ဟစက လှ်ဟိုစက လှ်စု ဖလ်

စာမိတ် အသဏ္ဌာန် နှစ်ကို ကမ္ဘာဝ ဝေဠာက ကိစ္စ ဖွဲ့  
ဖို့ အသဏ္ဌာန် ကိစ္စ ကပ် ဖို့ အသဏ္ဌာန် ကိစ္စ အသဏ္ဌာန်

ဖို့ ငြိမ် တစ်သဏ္ဌာန် ဖို့ အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်  
ကိစ္စ အသဏ္ဌာန် တစ်သဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် ကိစ္စ  
ဖို့ အသဏ္ဌာန်

အသဏ္ဌာန် တစ်သဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်  
ဝေဠာက ကိစ္စ ဖို့ ဖွဲ့ ကမ္ဘာဝ ကိစ္စ ဖို့  
အသဏ္ဌာန်

အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်  
အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်

အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်  
အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်  
အသဏ္ဌာန်

အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်  
အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန် အသဏ္ဌာန်

ကြွေ့ ဘိ တဘ တဖိက ဒုတက ဘုရ လိင်  
ဒုတန တက ဒုတ ဒုတ က် ဒုတ ဟိင် က် ဒုတ

ဟု လိင် ဒုတ တဖိ ဟုဒတ ဒုတ  
ဒုတ တတက ဟုဒတ က် လိင် ဒုတ ဘိ ဘိ ဘိ

ဒုတ ဟိင် ဒုတ တဟု တဟု ဒုတ တဟု  
တဟု တဟု တဟု လိင် ဒုတ ဘိ တဟု တဟု

လိင် ဘိ ဘိ ဘိ ဒုတ ဘိ ကြွေ့ တဟု  
ဘိ ကြွေ့ တဟု ဘိ တဟု တဟု တဟု တဟု

လိင် တဟု တဟု တဟု တဟု လိင်  
ဘိ တဟု ဘိ ဒုတ ဘိ ဒုတ တဟု တဟု

ဘိ ဘိ တဟု တဟု တဟု တဟု  
ဘိ က် ဘိ တဟု တဟု တဟု တဟု

ဘိ တဟု ဘိ တဟု တဟု တဟု  
ဘိ တဟု ဘိ တဟု တဟု တဟု

ဘလ္လင်္က ဖြစ် ငါ့မှာ ဖွဲ့ ဖြောင့် မာန်  
ဟိဟက ယာဇက ကိဗ္ဗ ကံ ခန့် မ် တွေ့စု ခေ ကိဗ္ဗ  
တရား

သွက် ဖြစ် ခဏက ဟိင်္ဂါရု ခဏက  
တရားက ကပ် ခဏက ဖွဲ့ ဖြောင့် တရားက ခဏက မ် တရား

ကမ္မိ တရားက ဖြစ် မာန်က လွှဲစု ခဏက  
ကံ ခန့် တရား ကပ် တရားက ဖြစ် မာန် ခဏက

တရားက တရားက တရားက တရား ကပ် ဟိင်္ဂါရု  
ခဏက ကပ် တရားက ကပ် တရားက တရားက တရားက

တရားက တရားက တရားက တရား ကပ် တရားက  
ခဏက တရားက တရားက တရားက တရားက တရားက

ဟိ ခေ ကိဗ္ဗ တရားက တရား ဟိဟက  
တရားက တရားက တရားက တရား တရားက တရားက

ဟိ ခေ ကိဗ္ဗ တရားက တရား ဖြစ်  
ခဏက တရားက တရားက တရားက တရားက တရားက

စာစာ ယုဒ မှီ ငါ့ဘဲ ဖြေ ငါ့တ ကျန်  
ခရု မှီ မာ်ဘဲ မာ် ဖြေ ခေ် ခေ်နု ယုဒ မှီ ဖြေ

မာ်ခေ် ယုဒမာ်က ခေ် မာ်မာ်က င် မှီ ဖြေ  
ခေ်ခေ် မာ်ခေ် မာ် မာ်က လျက်က မာ်က မာ်ခေ် မာ်ခေ်

မာ် မာ်မာ် မာ်က မာ်ခေ် ဖြေ မာ် မာ်  
ခေ်က မာ်ခေ် မာ်ခေ် လျက်က မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ်

ခေ်က မာ်ခေ် မာ် မာ် မာ် မာ် မာ်  
မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ်  
မာ်ခေ်

ခေ်က မာ်ခေ် မာ် မာ် မာ် မာ် မာ်  
ခေ်က မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ်

ခေ်က မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ်  
ခေ်က မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ်  
မာ်ခေ်

ခေ်က မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ်  
ခေ်က မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ် မာ်ခေ်

ဆီတ ဂွေတီ စကဲခဲ ဟဉ်ဟွဲ ဗွဲခဲ ဟော်  
ခဲာ် ဒုာ်ခဲာ် တွဲဝဲ ဟော် ဟော် လွဲရ ဟော် ဟော်

ကဲာ် ဟော် ဟော် ဒုာ်ခဲာ်  
ခဲာ်ခဲာ် ဟော်ခဲာ် ဟော်ခဲာ် ဟော် ဟော် ဟော် ဟော်  
တဲာ်

လွဲရ ဟော် တဲာ် ဟော် ကဲာ်ခဲာ် ဟော် တဲာ်  
ခဲာ် ဟော် လွဲရ ကဲာ်ခဲာ် ဟော် ဟော် ဟော် တဲာ်

လွဲရ ကဲာ် ဟော် ကဲာ် တဲာ် ဟော် ဒုာ်ခဲာ်  
လွဲရ ဟော် ဟော် တဲာ် တဲာ် ဟော် ဟော် ဟော်

ခဲာ် ဟော် ဟော် လွဲရ လွဲရ လွဲရ ဟော်  
ဟော်ခဲာ် တဲာ် ဟော် ဟော် ကဲာ် ဟော် တဲာ်

ခဲာ်ခဲာ် ဟော်ခဲာ် တဲာ် ဟော် ဟော်  
ဟော် တဲာ်ခဲာ် ဟော် ဟော် ဟော် ဟော် တဲာ်

ဟော်ခဲာ် ဟော် တဲာ် တဲာ် ဟော် ဟော်  
ဟော် ဟော် ဟော် ဟော် ဟော် ဟော် တဲာ်

ကလေး ဖို လောက ခြေကံ နှစ် ဂြိုဟ် ကံ ဖို  
ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို  
ဗာဏ

တစ်ခု ဖိုဗာဏ ဖိုဗာဏ ဖို ဂြိုဟ်  
တစ်ခု ဖိုဗာဏ ဖိုဗာဏ ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို  
ဗာဏ

ဗာဏ ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို  
ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို  
ဗာဏ

ဗာဏ ဖို လောက ဂြိုဟ် ကံ လောက ဖို ဖို  
ဗာဏ ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို

ခြေကံ ဖို လောက ဖို ဂြိုဟ် ဖို ဖို  
ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို

ဖို လောက ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို  
ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို ဖို  
ဗာဏ

ဒို့ လောက ခုနီ လောနီ တက ခာခာ အသွယ်  
လိလောနီ ဟာလောနီ ဒုတိယ ဟိလိ ခုနီ ခုနီလောက ဒို့ ခုနီ

အသွယ် ဟာလောနီ ဒို့ ဒုတိယ ဟိလိ ကံ ခုနီ  
ခုနီ ဒုတိယ ဟိ ဒို့ ခုနီ ဒုတိယ ဒုတိယ

ဒုတိယ ဟာက လောက ဒုတိယ လောက ဒုတိယ  
ဟိလိ လိလောက ဒို့ လောနီ ဒုတိယ ဟာလောနီ လောက လောက  
ဒုတိယ

ဟာလောနီ ဒို့ ဒုတိယ ဟာလောနီ ဒို့ လောက ဟိလောက  
ဟာလောနီ ဒုတိယ ဟာ လောက ဒုတိယ လောက ဟာ လောက

ဟိ ခုနီ လောက ဟာလောနီ လောနီ ကံက  
ဟာလောနီ ဒုတိယ တက ဒုတိယ လောက ဟာလောနီ လောက ဟာလောနီ

ဟာလောနီ လောက ဟာလောနီ လောက ဒုတိယ လောက ကံ ခုနီ  
ဟာလောနီ ဒုတိယ လောက ဟာလောနီ လောက ဟာလောနီ လောက ဟာလောနီ

ဟာလောနီ ဒုတိယ လောက ဟာလောနီ ကံက ကံက  
ဟာလောနီ ဒုတိယ လောက ဒို့ လောက ဟာလောနီ လောက ဒုတိယ

ဟာ ဗလမာဗျ ဟာ ကလာစာ ဗာ မာစိစာ  
ခဏှိ မာစိစာ မာစိစာ ဗာဏှိစာ ခု မာစိစာ ဗာ ဗာဏှိစာ  
မာဏှိစာ

ခု ကာစာ ဗာဏှိ မာစိစာ ခု မာဏှိစာ  
ဗာဏှိ မာစိစာ မာဏှိစာ ကာဏှိစာ ဗာဏှိ မာဏှိစာ  
မာဏှိစာ

ဗာဏှိ မာဏှိစာ မာဏှိစာ ဗာဏှိ မာဏှိစာ  
ဗာဏှိ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ

ဗာဏှိ မာဏှိစာ မာဏှိစာ ဗာဏှိ မာဏှိစာ  
ဗာဏှိ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ

မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ  
မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ

မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ  
မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ မာဏှိစာ

မာဃာရ မာ် စွန့် ဟိဟက ဓာဓက ဓာဓဟ  
မာဃာဏ် ဟံ သာဓက ကိ ဓာဓက ဒုစိ မာ် မာဓက ဒိ ဓာဓက  
ဇိဓက

ပွမာ ဟံဒ ဒုစိ မာဓက ဒုစိ မာ် ဒုစိ  
မာဃာဏ် ဟံ သာဓက ကိ ဓာဓက ဒုစိ ဒုစိ ဒုစိ ဒုစိ  
ဟိဓက

မာဃာဏ် မာ် ပွမာ သံ ဒုစိ ဒုစိ က ဓာဓက  
ဒုစိက မာဓက ဓာဓက ကိ ဒုစိ ဒုစိ ဒုစိ ဒုစိ ဒုစိ  
ဟိဓက

မာ် မာ် မာ် ကိ ဒုစိ သံ စွန့် ကဓက  
မာဓက မာ် မာ် မာ် မာ် မာ် မာ် မာ် မာ်  
ဟိဓက

ပွမာ မာဓက မာ် မာ် မာ် ကဓက  
ဟိဓက ကိ ဒုစိ စွန့် မာဓက မာ် မာ် မာ်  
ဟိဓက

မာဓက မာဓက မာဓက မာ် မာ် မာ်  
ဟိဓက မာဓက မာ် မာ် မာ် မာ် မာ်  
ဟိဓက

မာဓက မာဓက မာ် မာ် မာ် မာ်  
ဟိဓက မာဓက မာ် မာ် မာ် မာ် မာ်  
ဟိဓက

လျှော်စု ဘက် ညွှန် ဘက် ဝါးခွံ  
မာမာရ ချက် ဘ် ဝါးခွံ မွန် ခွံ ဝါးခွံ

မာမာရ မာမာရ လို ခွံ ချက် မာမာ မာမာ ကိုက်  
ခွံ ခွံ ခွံ ခွံ ခွံ ခွံ ခွံ ခွံ

မာမာရ မာမာရ မာမာ မာမာ မာမာ  
မာမာရ မာမာရ မာမာ မာမာ မာမာ

## ARIYA GLÔNG ANAK

1. Glông anak linhaiy likuk jang oh hu  
Bhian drop ngap ralo ploh hapak khing ka thraung
2. Panrang Kraung Parik Pajai halei gilaung  
Kiem basei khing ka raung, kacwoc tabiak  
jiong darah
3. Gram xaravan dwix di hagait blauh o thah  
Bbai tapuh di grop nurrah tagrang kadaung  
pak halei
4. Tol thun nusak asaih nan ra brei  
Apwei kadhir bbong palei nugor chai drut murai
5. Dong di pur khing bbong parabat o ka ra mai  
Nuh gop blauh ppabrai, munhum tathik  
khing ka thu
6. Balan tajuh Langka murai sumu  
Kluw pakar murai saung nhu Kawei angan  
bhum Kawei
7. Grum munhi kluw yawa tathrok di drei  
Praittik jang mugei, tajot xala jang tatwon
8. Ra caik tapong cataik taduk lwai phun  
Kaing agha ploh tak nan, ppalai pajaih ia urang

9. Ra caik Ulik dauk ppakhik Phun Darang  
Di grop tapien ra ppawang, ppabbuk pajaih  
nan ka drei
10. Grum munhi, riyak tathrok, kayuw mugei  
Xa-ai o krun ka adei, mik o krun lac kamwon
11. Bboh mubai saung januk dom di on  
Dhar phwol calah calwon ra murk di drei nau dahluw
12. Ppak ia nan ra brei murai ppathuw  
Ppadap tanuh dak batuw, jhak hapak dwon ppataum
13. Jhak dahluw siam hadei nan mung thraung  
Munhum tathik tabong saung kraung, o thei  
ra mai ngap di drei
14. Adat kayuw phun hapak jruh tak nan  
O kan jruh pak bikan, drei tacei wok ka drei
15. Dwix xak ke pop di thei  
Dom saung gop blauh kakei, mung thuw khing  
dwoc dwah pajong
16. Ra brei ralo lac takik bbong o tol  
Khong hadom lac liman, trei hadom lac lipa
17. Dalam o droh norapat sa kaya  
Urang bihuh bihah biha bihi rakong hu abih

18. Bbong asar aik talang ppa-abih  
Dwon ppabbuk da ka jrih palai lihik di urang
19. Hajiong ngap di lin ginroh ppabidang  
Di grop tapien rappawang, halei nugor drei khing nau
20. Khong di lok dahluw limun hadei kubaw  
Praung prum khong di nau blauh liphwai sa kaxan
21. Dauk di lok yuw ra nau di danar  
Binhwor hawing mai wor kanhjrung dalam lo ra-ong
22. Gram nurrah laik karom yuw khing dong  
Apwei ngah yuw khing bhong tani ralac yuw tani
23. Un di bbong bbrai akom mumuh tali  
Kuhlaum muryaum lac bingi, bibak januk ka  
mung nhjop
24. Krung di grop rai dahluw urang ppadop  
Drei ginaung bbwah gop, ra ppa-on haniim ka drei
25. Ew ppadaung di kruh mulom ngan harei  
Bbwah kar lo ka thei, tathruk muhu lo mung kal
26. Klak taba on ka bbak siam ahar  
Bboh riyak coh mung kal, dom lac biak mukru
27. Bilan sa pluh nursak asaih nan mung hu  
Apwei tiah krung mung Cru, cuh banok bbong batuw

28. Yah biak than sibor o thei ra thuw  
Di grop nurah mai ppayuw, di xakkarai jang o hu
29. Ramuk hadom ppadik limun dwah mugru  
Ramuk asuw khing ka hu, dik rimaung dwah amal
30. Ramuk takuh ppadik cagwon dwah bariyar  
Ramuk bata ngap xaban ka arauk dauk badang
31. Dalam nugor Xribanuy ita karang  
Ralo xup jaik libbang, ralo mulom jaik hadah
32. Juk hajan xup lingk yuw khing drah  
Khing lom apwei xak nurah, di Prang Darang  
dreï tak ni
33. Danuh abih sa munga di lok uni  
Pataw kayuw angan nubi, krum hawei hala kayuw
34. Abih pakar jang hadai dong ppathuw  
Di lok ni dreï oh thuw thei mai lac saung dreï
35. Bbwah kar dwix rup min likei  
Dauk gidong jwai brei hanuk yawa urang ginaung
36. Di lok ni hu hajan hu khaung  
Hu kanu hu dhaung, hu padiak hu li-an
37. Siam dahluw jhak hadei dom di kan  
Ralo padiak takik li-an, ralo januk takik haniim

38. Hamit grum kluw yawa dih pur  
Di lok ni thuw khing on, drei urang xak hatai
39. Bboh ra ðik januk patih tabiak murai  
Radong di lamngu Pajai di bhum patih drei tak ni
40. Kunal di tian ðaum bibiak urang tanhi  
Ka dahluw mai yuw ni, di grop nurah mai kanal
41. Sa bbong siam saung jhak jang yuw nan  
Jwai pachom lac tol, abih joh urang brei ppathuw
42. Abih phun dom rai canuk o thuw  
Yah kamlah pwoc biyuw panwoc nan biruw  
mung siam
43. Axit praung likei kamei drei urang  
Pwoc sibor khing ka siam, jwai bilei yuw mung kal
44. Dom jhak ra kauh ppabbuk ribuw awan  
Ra ppawait di rim pakal, jak gila ra brei ppathuw
45. Kahlaum di lok dunya ew likuw  
Likei kamei lijang buw, tuk halei lijang oh wor
46. Mubai januk ke bboh droh tanan  
Sa pacong nan mung tol, hajiong o pwoc  
praung hatai
47. Dauk di lok krum ka lok ni hai  
Jwai pwoc twei hatai ppagap pakru tong tabong

48. Jwai bboh siam ahar ranuk khing bbong  
Jamu-o tian tatong, dalok tabiak kon khing dwon
49. Jwai mugru tachop hatai dom kaphwor  
Caik di tian dom bi-ol oh nhjop urang tol kaya
50. Mugru panwoc thattiak baik ita  
Siam ramik jhak caga, pacong januk mung anak
51. Yang bita supit sumat throh tabiak  
Oh hakei lac ngap januk haniim wok ka drei
52. Praung di lok pak pakal woy likei  
Ngap oh thah gom di drei, o thuw ka hagait  
pak pakal
53. Ppo ppajiong sa rathuk tajuh awan  
Bbak taba musom yamun, debita xeh mulong
54. Hamit danury apwei kadhir brok khing bbong  
Di parabat khing karom, di jallidi khing hakauh
55. Di grop tapien rappawang dauk blauh  
Khing thac tathik ppahakauh, dadop kawok  
sa pacong
56. Nurah ita takik siam ralo habong  
Praung akauk khong di bbong, kapal kalik xak hatai
57. Dalam nugor ralo januk saung mubai  
Haniim ayuh jang oh hai, num angan jang o hu

58. Rai drei sa ppajiong rei saung nhu  
Ralo ginaung pwoc oh hu, rabrei januk mai ka drei
59. Rajiong murbauh blauh libwah jruh dei  
Kaywa dwix mung halei pioh wok ka ita
60. Krung ralac tathik darak cwah liga  
Ppadoh tak nan um ka, jwai bilei ka urang
61. Muh likam laik tamu thumutarang  
Dong tagok mutuh karom, blauh oh hu thei ra thuw
62. Ukon basei haban tamrak ngan batuw  
Thattiak asar gihluw mung tathit kal murai
63. Dauk sa drei sa nugor di kruh hanrai  
Di kruh tathik cwah hajai, halei nugor drei xathuw
64. Dauk tabur khan aw pataih li-uw  
Ba alin thei oh thuw, ra ppabbuk pioh tak nan
65. Ra brei januk pparabha gop bitol  
Da ka drei bbwah kar, lac oh bboh hagait di kuw
66. Sa munga di lok ni ew likuw  
Ra ppa-on drei dahluw sumu saung tian drei takru
67. Habien drei lac bbong thruk muhu  
Bibak januk khing ka hu mung bboh urang  
khing ppajiong

68. Dauk di lok biligaih jwai pong  
Panwoc kadha waiy wong, tian hacih nan mung siam
69. Kumi panuh di munox blauh akhan  
Ka sa rabang ppak pakal di dalam rup ita
70. Supit sumat subik saung yang bita  
Ung ka thah xa-ai kacwa, ung jak nan adei
71. Sa nugor nan tabiak mung halei  
Ra nuh tabiak ew karei, ppak pakal bhum hapak
72. Thei urang khik tanan dom bibiak  
Apan panwoc thattiak hu haniim min likei
73. Yah muxak ppasumu tian drei  
Graing take hu rei, kapal kalik hu bila
74. Nan joh ra lac drei tol kaya  
O thei pwoc hu tra, urang plaih joh di drei
75. Mubai januk nau hapak gom di drei  
Ukon murai mung halei, dauk dalam rup ita
76. Sa pakar ghak abih grop ia  
Jhak hadom ppataba, ginaung habor ba ppasiam
77. Jwai pwoc yuw ra nau di ngauk rabang  
Mubuk muta hawing hawang, yer tangin o  
krum hapak

78. Praung di lok ni ra lac yang padiak  
Angin gilauih mai mucwak, taginum xup lingik
79. Di lok ni praung yaum ia tathik  
Ra ngap kapal blauih ðik, take di ngauk dalah riyak
80. Dunya maung tak nan siam saung jhak  
Muxak mujuy muk klak likuw haniim baik likei
81. Rup ita ukon batuw ngan basei  
Urang pparaung or rei, murta bboh di murta
82. Kumi xarak di dalam ariya  
Nusak pabaiy balan dwa sa pluh bangun xuk  
tanhrwah
83. Bboh ra lac apwei kadhir ghwoh drai  
Jwai pong blauih kamlah, urang pahwo min likei
84. Bbwh kar oh kon inur muk ppablei  
Dwix pabah xop drei, yawa jwai thwak yawa
85. Jhak saung siam dauk ngauk debita  
Ppadoh tak nan un ka, thei likuw jang o hu
86. Abih pajaih jang yuw saung nhu  
Xop lihik jang oh hu, sa ppajiong saung ita
87. Murthin muthom, tahu tahang, rahi raha  
Ra buh apwei ppadom xara, ra payak haniim ka drei

88. Kahlaum di lok praung hatai o krum ka thei  
Ra muk akauk ngap drei, ra muk agha ngap hajung
89. Tarah sibor ppatanih yuw krung  
Tamuh mung kal blauh jiong mung thuk hatai  
siam khing dauk
90. Nan mung hu linung hatai ha bbauk  
Dei urang siam khing dauk, mung droh tathit  
kal murai
91. Dauk di lok krum ka lok ni hai  
Ramik pioh di hatai, thei urang ginaung di drei
92. Praung di lok ra lac yang harei  
Ra chap hatom mulom harei hake urang thuw  
ginaung
93. Di lok ni muxak mujury chai rimaung  
Ra ngap lijuwak di grop gilaung nhjop libuh nox  
pabha
94. Di lok ni maung tak nan dunya  
Ginaung hadom ppataba, bilei urang sraiy di drei
95. Chuk hadom ra ppataum ka drei  
Rai anuk mung ra brei dwa anaung ppa-abih
96. Dwix xak dauk dalam ciew di  
Pwoc ligaih nhu nau abih, haniim murai rauk anak

97. Hajiong ra ngap pahlap di lok bibiak  
Caga dhar mung anak ppaligaih mung likuk
98. Thei urang thuw xanung blauh ka-uk  
Khik adat tak anak, bboh haniim phwol hadei
99. Rup ita hagaw patwah oh thuw ka drei  
Habien mung bboh pak halei mung thuw lac sibor
100. Klak caik dom panwoc kak kan  
Khik adat gibbak di dhar, xamutak urang anit
101. Yang bimong yang kulan jang sunit  
Praung hatai pwoc camrit oh hwoc di dwix  
nan ppayuw
102. Oh kan dalam nurah bbai likuw  
Droh ra laik mung ngauk kayuw tol tanuh oh  
thei halong
103. Di lok ni ralo labang nhjrung ra-ong  
Tathrak trak oh thei tappong, truh adhwa loh padei
104. Twok tabiak pioh tol rai hadei  
Tabom pala jiong rei, bithuw hador rataha
105. Muryah pop ra mutwei saung gila  
Jwai limuk jwai ba gak pagan gok katok
106. Nan joh ngap di rup drei wok  
Lihik phwol dhar ra plok likuk dalam xakkarai

107. Muyah pong daum bibiak tian tadhi*ai*  
Hajiong yuw nan ka hatai di rim munuk o  
thuw ginaung
108. Ngap bal di Mulithit da ra laung  
Hajiong yuw nan ka tarakaung praung di ppo debita
109. Hajiong ra ngap num di ngauk tara  
Ppak akieng takai kara di tuh thaik lingal
110. Mung hu ploh ka lok ni daum kanal  
Apakar rim sibor grop munuk siam mutwaw
111. Ngap radeh paga wal raung kubaw  
Bilimuk khong di nau pajiong jadun saung hatom
112. Ppabok banok ppakwoe ribaung bidalam  
Gan agha gan rom, sa prun sa hatai
113. Hadong hajan ia xwa laik murai  
Liwa hamu drak padai liwa tanuh pala tangoy
114. Blauh pala nhjom paya, traung, plwai  
Muyah ok cang thrwai, bbong plwai saung hadak
115. Murbai januk lo di tian muk klak  
Tian drei jwai jhak, biak ligaih bboh xaglong
116. Januk haniim thei ngap ploh tabong  
Dadop jhak ra glong, muta bboh di muta.

## Chú thích:

Bản viết tay GA.02 được Trung tâm văn hóa Chăm - Phan Rang công bố năm 1968, là bản có lỗi viết chữ - chính tả rất chuẩn. Tuy thế, để tránh các nhầm lẫn về từ vựng-ngữ nghĩa, chúng tôi dựa vào 3 cuốn Từ điển đã xuất bản để chỉnh lại một vài sai sót.

Ví dụ:

- Tất cả từ *Khing: muốn*, được viết thành *Khin: dám*; hoặc *Rai: đời, ngôi*, chúng tôi chuyển thành *Rai* cùng nghĩa.

- Phụ âm cuối *K* thường được bản chép tay này chuyển thành *T*, chúng tôi chỉnh lí lại như cũ. Ví dụ: *Tathrok, Lok, Jak,...*

## ĐỐI CHIẾU DỊ BẢN

Bản chính là bản của Trung tâm nghiên cứu Chăm - Phanrang, 1968 - kí hiệu GA.02 . Đối chiếu với bản chép tay của ông Huỳnh Phụng, làng Mỹ Nghiệp - Ninh Thuận, trên giấy ximăng - kí hiệu: GA.13; và bản chép tay của ông Gru Được, làng Phước Nhơn - xã Xuân Hải - huyện Ninh Hải, trên giấy ximăng - kí hiệu GA.14.

Câu 4. Bản GA.13: /... *nigor chai drup murai*.

Câu 7. Bản GA.13: /..., *pabrot xala jang tatwon*.

Câu 9. Bản GA.13: *Ra Ulik dauk.../ Ra caik di grop ia ppawang...*

Bản GA.14: *Racaik Kulik dauk...*

Câu 10. Bản GA.13: *Grum munhi ribuk tathauw yuw mung halei /*

Câu 12. Bản GA.14: / *Pador tanuh dak...*

Câu 15. Bản GA.13: .../ *Dwix tabiak di rup drei...*

Câu 17. Bản GA.13: ...*norapat paguja /.....takang hu abih.*

Bản GA.14: / ...*takang hu abih.*

Câu 18. Bản GA.13: / *Dwon ppataum đa ka jrih lihik pajaih ia urang.*

Câu 30. Bản GA.13 & 14: / *Ra muk jata ...*

Câu 31 - 43. Bản GA.13: Không có 13 câu này.

Câu 40. Bản GA.14: ... *dom bibiak urang tanhi. /...mai kanal.*

Câu 44. Bản GA.14: / *Ra pabbet di...*

Câu 45. Bản GA.13: /...*sa tuk harei jang o tol.*

Câu 46. Bản GA.13: / *Ra pacong ka mung tol...*

Câu 49. Bản GA.13: ....*saung carit / Ngan ginaung sa achrit...*

Bản GA.14: / *Caik di tian dom di won...*

Câu 51. Bản GA.13: *Yang bita chroh supit sumat tabiak /*

Bản GA.14: *Yang bita sunit sumat throh tabiak /*

Câu 52 - 58. Bản GA.13: Không có 7 câu này.

Câu 55. Bản GA.14: / ...*ppadap wok ra pacong.*

Câu 61. Bản GA. 02: ...*oh pak karang*

Chúng tôi chép theo Bản GA. 13.

Câu 65. Bản GA.13: /... *lac o thah hagait di kuw.*

Câu 67. Bản GA.13: / *Bisa jahaun ka mung hu...*

Câu 70. Bản GA.13: *Katip hatai subik saung yang bita*

Bản GA.14: *Sunit supat supik saung...*

Câu 71. Bản GA.13: *Ppak pakal nan okon mung halei /*

Câu 73. Bản GA.13: .../ *Graing bila jiong basei kalik kapal jiong tali.*

Câu 76. Bản GA.03: ... *ba ppasiam*

Chúng tôi chép theo Bản GA.13.

Câu 79. Bản GA.13: /...take dalam tathik riyak.

Câu 81. Bản GA.14: / Urang pparaung nhwol rei...

Bản GA.13: Urang pparaung gwor rei...

Câu 83. Bản GA.13: ...ghwoh hadah /

Jwai pong urang kamlah ra pahwo min likei.

Câu 91. Bản GA.13: Ramik di tian pioh hai urang ginaung ala drei.

Câu 93. Bản GA.13: / Ra ngap hakor di...

Câu 95. Bản GA.13: Chuk sibor ra muk ppabbuk pioh karei /

Rai anuk mung ra brei kada ginaung ppa-abih.

Câu 97. Bản GA.02: ...di lok ka praung bibiak / ...anak palibaih ka anuk.

Bản GA.14: Hajiong ra ngap parap.../ ...palibaih ka anuk.

Chúng tôi chép theo Bản GA.13.

Câu 99. Bản GA.14: Rup ita hake patwah...

Câu 101. Bản GA.13: /...hwoc di dwix nan ppayuw.

Câu 104. Bản GA.13: Twor tabiak xamutak ka chwai ni rei /

Tabom pala pioh hadei...

Câu 105. Bản GA.13: /...ba muk urang gok katok.

Câu 108. Bản GA.13: Pangap bol di Murasih kada ra laung /

Câu 111. Bản GA.13: Ngap padai biralò raung kabaw /

Câu 115. Bản GA.13: / *Tian likei jwai jhak...*

Câu 116. Bản GA.02: *Januk di thei ra ngap ploh tabong /*  
*Siam dadop jhak ra glong mưta o bboh di mưta.*

### Ghi chú:

Bản GA.13: chép đến đây thì hết. Một số bản khác, trong đó có bản GA.01 và GA.14 chép thêm 9 câu *ariya* nữa. Theo người viết thì các bản chép thêm này có lẽ chỉ được những độc giả sau này thêm vào, nên giọng thơ không còn mang bản sắc đặc thù của *Ariya Glong Anak*. Dù sao chúng tôi xin được chép ra đây đủ để bạn đọc tham khảo:

Bản GA.02 chép:

ဣ ဖီ ဇျိက ဇျာ ငါ်ဖျိက ဇျာ ဟိဇ်

(ဇာဓာ ဇာဇာ ဇာဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ)

ကိဇျာ ကိ ဇာ ဟိဇ်ဇာဇာ ဇာ ဖီ ဇာဇာ

ကိက ဟိဇ် ဇာဇာ ဇာဇာဇာ ဇာဇာ ဇာ ဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ

ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ ကဇာဇာ ကိ ကဇာ

ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ ဇာဇာ

ស្រាង ក្រឡាច ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ ឆ្នាំ  
ស្រាង

ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ

ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ

ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ  
ស្រាង ក្រឡាច ឆ្នាំ ល្អ ក៏ ឆ្នាំ

Glong di ngauk ppo lingik debita  
Trun tanhi dunya hajiong xanung blauh o nhjop  
Khing ka siam biligaih o thei pakop

Khik dhar phwor ppadop lok ni dom dauk pacong  
 Xak hatai pwoc kaphwor khong kadong  
 Pabu patuw jhauk bbong tathik munhum ia tathik  
 Tian pachom lac dwa bauh lingkik  
 Hajiong muduh saung hakik o kruh ka dhar phwor hadei  
 Xak hatai di dih mulom hadai lipei  
 Mudoh hadah jiong harei muta bibak bauh muta  
 Urak ni thuw ka drei dwix xa  
 Di lwic nugar thwak yawa muta bibak bauh muta  
 Tathit dalam Kura-un mutuh adarha  
 Rabrei angan dwixxa o boh rup yuw limun  
 Muryah pap di glai ram binun  
 Ppok muta glong krum dwix khing dwoc dik kayuw  
 Praung lo di lok ni thei ra thuw  
 Ppo dauk di ngauk batuw muta pagraing bauh muta

Không phải là của *Ariya Glong Anak*. Trong phần cuối của thi phẩm, có một ý được lặp đi lặp lại nhiều lần và hoàn toàn không thích hợp với tinh thần của Glong Anak. Cụm từ "*muta graing bauh muta*", "*muta bboh di muta*", "*muta bibak di bauh muta*" được nhắc đi nhắc lại ba lần chỉ trong 9 câu, đã làm cho thi phẩm nặng nề thêm chứ không nói lên được cái gì cả.

# ARIYA GLÔNG ANAK

## Dịch nghĩa

1. Nhìn trước, ngoảnh sau cũng không có  
Thường của cải làm ra nhiều, cất nơi đâu cho an toàn
2. Phan Rang, Phan Rí, Lòng Sông, Phú Hải đâu là  
nẻo đường ?  
Ăn ghém sắt cho kì nát, nhổ ra thành máu
3. Đất nước tội gì mà không thoát  
Được dâng chuộc khắp thế giới, (vẫn còn) vương  
mắc nơi đâu?
4. Đến năm Ngo người ta ban<sup>(1)</sup>  
Lửa thiêng cháy làng làm rữ buồn u ám
5. Đứng ở Biển đông nhiều lần chẳng thấy thuyền  
lớn nào tới  
Phân công nhau đi mọi nơi, uống đại dương quyết  
cho khô
6. Tháng bảy đức vua về kịp  
Ba vị quan lại cùng đến với họ tới đất Kawei<sup>(2)</sup>
7. Sấm vang ba tiếng động trong mình  
Mặt đất cũng rung động, triều đình cùng náo loạn<sup>(3)</sup>

8. Lưu cọc, ngắt đọt, để lại gốc  
Khoanh rẽ cát lại nơi đó, làm mất giống nước người
9. Phân chức quan trấn giữ đất Panduranga<sup>(4)</sup>  
Ở khắp bến bờ người vây, gom giống cả đồng nơi ấy  
cho mình
10. Sấm động, sóng dậy, cây rung  
Anh chẳng nhận em, chú không nhận cháu
11. Thấy thù với oán biết bao là mừng vui  
Phước đức đã thất tán, người ta lấy đi trước rồi
12. Bốn nước ấy người cho về thông báo  
Phả đất chất đá, xấu ác ở nơi nào cũng nhặt gom đồng
13. Dữ trước, lành sau mới được trường tồn  
Uống nước biển với xây ngăn nước sông, không ai có tới  
hành mình
14. Đạo của cây là thân ở đâu thì (lá) rụng nơi ấy  
Ví mà rụng nơi khác (đấy là) mình tự hại mình
15. (Có phải) tội biết tìm mà gặp ai  
Nói với nhau rồi nhẩn mới biết đường chạy tìm che chở
16. Có cho nhiều, bảo là ít ăn chẳng đủ  
Cứng bao nhiêu bảo là mềm, no thế nào cho rằng đói
17. Tâm hồn ta không còn như vua chúa quý phái  
Những kẻ giá túi áo cơm bị người mua chuộc hết

18. Ăn thịt, nhả xương cho kỳ hết  
Giữ gom đông e rằng thối hư mất của cải người
19. Nên làm cho mọi bí mật lộ bày  
Khắp hướng đều bị bao vây, xứ nào cho mình đi
20. Mạnh trên đời trước voi, sau trâu  
Sức lớn bước mạnh để một phò trong chốc lát
21. Sống trên đời như người bước trên đất trơn  
Gặp lúc choáng váng quên hết, lũng sâu quá (hơn) vịnh
22. Đất nước đắm chìm cũng như (lúc) nổi  
Lửa than cũng đỏ vậy thôi, lúc này phát ngôn cũng thế
23. Nhịn ăn củ đắng hay nhai đá  
Dù sao cũng khen ngon cho hả dạ ta mới cho là tốt
24. Thuở xưa, đời trước người ta giấu  
Mình có giận trách nhau, người sẽ mừng cho  
"cái phước" của ta
25. Kêu cứu giữa đêm hôm hay trưa ngày  
Than trách ai lắm, thèm khát thời xa xưa
26. Bỏ nhạt, mừng cho cái mặn (của) bánh ngon  
Thấy sống dậy thời xa xưa, từng bảo rằng tốt lành
27. Tháng mười năm Ngọ sẽ có  
Lửa vò đến từ đất Churu đốt đập làm cháy đá

28. Ví thật thân phận ta thế nào chẳng ai biết  
Khấp xử sở về đối chiếu trong sử sách cũng không có
29. Bắt Kiến lên Voi đi tìm học  
Bắt Chó cho kì được leo lên Cọp tìm săn
30. Bắt Chuột leo con Trĩ tìm thuyền buồm  
Lấy Chén bạc làm bàn cho Cóc ngồi chễm chệ<sup>(5)</sup>
31. Trong xứ Xribanury ta hao mất  
Nhiều bóng tối ít ánh sáng, nhiều đêm ít ngày
32. Mây kéo như muốn cho nhanh mù tối trời  
Muốn dập tắt lửa thiêng nơi quê hương  
Panduranga ta đây
33. Tội cho cả một dòng tộc trên đời này  
Chúa rừng hay thánh thần, tre, mây, lá cây
34. Tất cả mọi sứ thần đứng lên cho hay  
Trên đời này ta không biết ai đến báo cho mình
35. (Có) trách oán thì tội chính thân mình thôi em  
Ngồi yên chờ cho người than oán, giận hờn
36. Trên đời này có mưa, có tạnh  
Có gò có trũng, có nóng có lạnh
37. Lành trước, dữ sau thì rất khó (xử)  
Nhiều nắng ít lạnh, lắm xấu ác ít phúc lành

38. Nghe sấm ba tiếng về hướng đông  
Trên đời này biết (thế vội) mừng, mình với ta hy vọng
39. Thấy người trên thuyền thúng màu trắng về  
Người đứng ở biển Ma Lâm, trên quê hương mình  
đây
40. Nhớ trong dạ thuộc lòng để người hỏi  
Thuở xưa như thế này, cả thế giới về đều nhớ
41. Một lần tốt với xấu cũng như thế  
Đừng tưởng đã đủ, mọi sự người ta đã cho hay
42. Tất cả cây bao đời nay phát triển không ai biết  
Nếu cãi lại mà nói hết vậy, lời ấy mới tốt lành
43. Bé lớn, gái trai, mình ta  
Nói sao cho tốt, chứ dèm pha như xưa
44. Bao nhiêu xấu chặt rồi vun đóng ngàn khúc  
Người ta cắt khúc mọi thứ, khôn - khờ người cho hay
45. Dấu sao trên đời thế gian kêu xin  
Gái trai ai cũng nhắc, lúc nào cũng không quên
46. Thù hằn đâu thấy trước mắt như thế  
Một mực đòi cho đủ, cũng không chửi to gan
47. Sống ở đời phải hiểu đời này nhớ  
Đừng chửi theo tâm (sân hận), biết vừa phải cân phân

48. Dừng thấy tốt bánh mà tham muốn ăn  
Đầy bụng no hơi, mưa ra khó mà nhạt (hốt)
49. Chớ học xấu tâm ăn nói bất nhân  
Để trong lòng bao thờ ơ, (mình) không phải kẻ đủ dầy
50. Học tập trung thành nhé chúng ta  
Tốt (đem) cất, xấu ngừa, chặn xấu ác phía trước
51. Thần linh ở trong tâm ta hiện ra  
Chẳng nhần bảo làm lành hay ác cho ta
52. Lớn trên đời, bốn điều đó em  
Làm không thỏa (nó) dính vào mình, (bởi) chẳng biết gì  
về bốn điều
53. Trời sinh một bộ sườn có bảy đoạn  
Mặn nhạt, chua ngọt (của) tạo hóa luôn tốt đẹp
54. Nghe vang lửa thiêng bùng muốn đốt  
Tàu thuyền to như muốn chìm, biển cả cũng muốn cạn
55. Mọi hướng người ta vây (và) ở xong  
Mong tắt biển cho cạn, bí mật muốn che (giấu)
56. Thế giới chúng ta ít lành lắm hung  
To đầu khỏe ăn, dày da ỉ lại
57. Trong xứ nhiều thù với ghét  
Phúc thọ đâu chẳng hay, tuổi tên đâu không có

58. Đòi ta (lỡ) được sinh cùng thời với họ  
Nhiều giận nói chẳng được, người ta (lại) mang hại  
cho mình
59. Cho nên ra trái rồi hư thối và rụng  
Bởi tội từ đâu dành lại cho chính mình
60. Xưa rằng biển nhỏ (có) cát quý  
Ngưng ở đó nhìn nhường đã, chớ dèm pha người
61. Vàng ròng rót vào (đại dương) nhưng không hề hư mất  
Nổi lên nửa chìm, chẳng ai kể hiểu
62. Chẳng phải sắt, đồng, chì hay đá  
Trung thành dòng trầm truyền từ thuở xưa
63. Ngồi một mình một vùng giữa cồn  
Giữa biển cát bồi, biết đâu xứ sở ta
64. Ngồi xếp quần áo, lựa tơ  
Mang dâng cho ai không biết, người gom đồng nơi đó
65. Người ban cái dữ chia nhau cho đủ  
E ta trách oán rằng sao chẳng được gì cho mình
66. Cả dòng tộc trên trần này kêu xin  
Người tặng cho ta trước, kịp theo bụng ta ưng<sup>(6)</sup>
67. Khi nào ta bão ăn đã thềm  
Thỏa tâm hận cho kì được, mới thấy người muốn  
tạo ra

68. Sống trên đời sao cho thuận đừng nghe  
Lời lẽ quanh co, tâm trong sạch mới là tốt
69. Ta nghĩ suy trong tâm trí rồi nói ra  
Về một căn (lỗ) có bốn điều (khiếu) ở trong thân ta
70. Đáng thượng đế làm bùa thiêng biến hóa  
Muốn được thỏa (thì là) anh cả, mong khôn đầy là em
71. Một xứ sở đó cội nguồn từ đâu  
Người phân chia rồi gọi tên khác bốn vùng đâu là quê
72. Ai người giữ đầy thuộc lòng  
Giữ (nắm) lời trung thành, có phước thôi em
73. Nếu hỗn hào cho kịp với lòng mình  
Nanh sừng cũng được thôi, da dày thành ngà
74. Khéo thì người ta nói mình đủ đầy rồi  
Chẳng ai nói đụng được, người xa lánh mình
75. Hận thù nơi đâu dính vào mình  
Chẳng phải từ đâu đến (mà) ngay trong thân ta
76. (Có) một điều muốn ngăn cản (đến) các quốc gia  
Xấu bao nhiêu cũng (nên) giảm bớt, giận bao nhiêu  
cũng làm lành
77. Chớ nói năng như kẻ đi trên cầu  
Quáng mắt choáng váng, giơ tay chẳng biết nơi đâu

78. Lớn trên đời người bảo thần mặt trời  
Gió cuốn về phủ trùm mây đen làm tối mù trời
79. Rộng trên đời này rằng biển cả  
Người đóng thuyền rồi đi lên mặt sóng
80. Người đời trông kia tốt với xấu  
Hồn hào hãy bỏ, cầu phước đức đi em
81. Thân mình chẳng phải đầu đá hay sắt  
Người hoại được thôi, mắt nhìn tận mắt<sup>(7)</sup>
82. Ta ghi trong tập thơ  
Năm Dê tháng hai mồng Mười thứ Sáu tốt lành
83. Thấy người nói lửa thiêng bùng nhanh  
Đừng nghe rồi cãi, người dọa thôi em
84. Trách oán đâu phải mẹ cha mang bán  
Tội ở miệng tiếng mình, hơi đừng thở dài
85. Xấu hay lành còn ở đấng chí tôn  
Ngưng nơi đây nhịn đã, ai xin cũng không được
86. Tất cả giống nòi cũng như với họ  
Ngôn ngữ mất cũng không được, (vì nó) được  
tạo thành cùng ta
87. Mặn chua, khô khát, cơ cực  
Người nhóm lửa bỏ muối, (như) người đãi phúc  
cho mình

88. Tưởng trên đời to gan chẳng kể đến ai  
Người lấy đầu làm thân, người lấy rể làm ngọn
89. Phả sao cho bằng như xưa  
Nổi lên khi xưa rồi hình thành mới yên tâm (rồi)  
an cư
90. Thế mới được rộng lòng, mở mắt  
Mình hay người an cư như truyền tự xưa lại
91. Sống trên đời biết người biết ta nhé  
Cất giữ trong tâm (thì) có ai người hờn trách mình
92. Lớn trên đời người bảo thần mặt trời  
Người chửi rửa ngày đêm, (nhưng) đâu có biết giận
93. Trên đời này hung dữ như cọp  
Người làm bầy (đặt) khắp nẻo bị trúng sập chết gục
94. Trên đời này hãy xem đây người trần gian  
Giận bao nhiêu làm cho nhạt, gièm pha người trần  
đến đến mình
95. Lầm sai bao nhiêu người ta gom đống cho mình  
Đời con từ lúc người ta ban cho, đội (và) gánh cho  
kì hết
96. Tội lỗi ở trong chẵn chiếu ngủ  
Ăn nói thuận (thì) nó đi hết, phúc đức về đón phía trước

97. Nếu người ta làm theo thói đời cho đúng  
Dành phước đức trước mặt, cho thuần thành sau lưng
98. Ai người biết suy nghĩ rồi lo toan  
Giữ đạo đằng trước, thấy phúc hạnh phía sau
99. Thân ta may rủi chẳng ai rành  
Bao giờ thấy ở đâu, mới hay thế nào
100. Dứt bỏ đi bao lời lẽ ngang trái  
Giữ đạo vin tựa vào phúc, may mà người thương
101. Thần thác, thần đền hãy còn linh  
To gan chửi hỗn láo, chẳng sợ tội ra sao
102. Có đâu cả một đất nước dâng xin  
Như người té từ cây cao xuống, chẳng ai đỡ
103. Trên đời nhiều hang, hố, lũng  
Trượt nặng chẳng ai đỡ cho qua khỏi bình yên
104. Sáng tác (thơ) ra để cho đời sau  
Ương trồng cho lớn khôn, để biết và nhớ đến người già
105. Nếu gặp người côi quả hay kẻ đại khờ  
Đừng ghét, đừng hùa làm tráo trở mà đè ép
106. Đây là mình tự hành thân mình lại  
Thất đức thất nhân, người ngoảnh mặt trong sử sách

107. Nếu nghe (mà) thuộc thật sự (thì) tâm khoan dung  
Có thể thì tâm ta (dù) mọi chuyện trái ngang,  
chẳng biết hờn<sup>(8)</sup>
108. Làm thủ đô ở Phan Thiết thì e người thử  
Thế nên mới (cho) cổ họng mình (lớn hay nhỏ  
cũng) ở Thượng đế
109. Và cho nên người đánh dấu trên không trung  
Bốn phương: ngay chân sao Rùa tâm điểm hình  
sao Cày<sup>(8)</sup>
110. Để cho người trần gian này thuộc, nhớ  
Mọi chuyện như thế nào, mọi loài tốt lành
111. Đóng xe, rào chuồng, nuôi trâu  
Cho mập để đi khỏe, chở cọc và cây chạc
112. Đắp đập, khai nương cho sâu  
Bằng gốc, bằng rừng, một lòng một dạ
113. Đợi mưa nước lũ đổ xuống  
Cày ruộng gieo lúa, cày rẫy trồng ngô
114. Rồi trồng khổ qua, cà, bí đỏ  
Nếu đói chờ lâu, ăn bí đỏ với bí đao
115. Hờn giận (lắm) trong lòng cất bỏ  
Lòng ta chớ xấu, thật thuận thấy ngay

116. Lành xấu người đặt ra để dò lòng  
Kín đáo xấu xa cho người ta nhìn, mắt thấy tận mắt<sup>(10)</sup>.

---

**Chú thích:**

(1) Năm Giáp Ngọ, 1834; và năm Ất Mùi, 1835.

(2) *Kawei*: tên cũ của làng Văn Lâm, xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận ngày nay.

(3) *xala*: theo Từ điển E.Aymonier (p. 462) là: vua, hoàng tử. Ở đây từ này mang ý nghĩa biểu tượng cho triều đình Chăm lúc bấy giờ.

(4) *ulik* (Theo L.Finot, 1904, p.916) là từ chỉ một chức quan trong triều. Câu này có thể hiểu là: Triều đình nhà Nguyễn phân một quan chức trấn giữ đất Panduranga.

(5) Câu 29-30 có lối nói giống như Pauh Catwai, nói ngược bằng ẩn dụ.

(6) Câu 65-66: biểu đạt triết lý nhân quả của nhà Phật: Bởi tâm ta phát nhiều cái xấu ác nên người cũng ban phát chính cái xấu ác đó lại cho ta; không khéo ta lại trách người nữa! Chú ý giọng hơi chua chát của tác giả.

(7) Ngày xưa các Guru Bàlamôn, muốn minh chứng cho sự vô thường mong manh của xác thân con người, hay dẫn các đệ tử đi xem đám thiêu trong lễ tang.

(8) Câu này có thể hiểu là: Khi chúng ta hiểu biết nhiều những biến thiên của cuộc thế, thay đổi của lòng người, tâm chúng ta sẽ an định, chúng ta sẵn sàng tha thứ cho mọi trái ngang trắc trở.

(9) *Kara*: tên một loại sao. Câu này có nhiều chỗ chép khác nhau, có thể hiểu đó là dấu hiệu của sự hi vọng, dù bé nhỏ mong manh.

(10) Cuộc đời có đầy đủ cả các đối nghịch: xấu/tốt, thiện/ác, ...như là một tạo phẩm của hóa công để dò lòng người, thử thách những bậc trí huệ. Những cái tiêu cực dù được giấu kỹ tới đâu cũng sẽ lộ bày ra cho người đời thấy bộ mặt thực của kẻ hèn kém.

## ARIYA GLÔNG ANAK

### Dịch thơ

Nhìn trước, ngoảnh sau còn ai đâu  
Gia sản để lại nhiều, cất nơi nào cho an

Phan Rang, Phan Rí, Lòng Sông,  
Phú Hải đâu là con đường?  
Quyết nhai sắt cho vỡ tan, hai hàm răng ta vỡ nát

Đất nước tội chi mà chưa được cứu thoát  
Đã dâng chuộc khắp xứ nào khác, còn vương mắc  
nơi đâu?

Đến năm Ngọ người sẽ ban giao  
Lửa thiêng cháy xóm thôn làm u ám rũ buồn

Đã bao lần đứng ngóng chẳng thấy tàu nào từ phía  
trời đông  
Muốn uống khô nước đại dương cho người đi trở lại

Tháng bảy, đức vua kịp về tới  
Ba vị quan cùng đến, ấy đất Kawei

Ba tiếng sấm vang to làm chột dạ này  
Mặt đất cũng lung lay, triều đình cùng rung động

Giữ gốc, lưu lấy thân dù có ngắt ngọn  
Khoanh vùng cho rẽ được sông, kéo phí giống dân người

Phân chức quan trấn giữ đất Panduranga  
Họ có vây ta khắp bên bờ là để giữ nơi giống cho mình

Sấm vang động, biển dậy sóng, rừng ngả nghiêng  
Anh chẳng kể gì em, chú không nhìn nhận cháu

Thấy hận thù mà lòng ta vui thú  
Đạo đức đã thất tán, người đã lấy đi ngay ban đầu

Bốn nước được phái đến cho hay  
Vun điều dữ lại một nơi, như ta phủ đất đá cho bằng

Dữ trước, lành sau mới được trường tồn  
Uống nước biển với xây ngăn nước sông thì không ai  
có thể hại

Đạo của cây là thân ở đâu thì rụng lá nơi ấy  
Ví có bay rụng nơi khác chẳng, đấy là mình tự hại mình

Tội lỗi vướng vào thì tìm ai mà gặp?  
Có nhắc bảo ai trước, mới biết đường chạy đến nấu thân

Có cho nhiều, bảo là ít chẳng đủ ăn  
Cứng đến đâu cũng bảo là mềm, no thế nào cũng cho  
răng đối

Tâm hồn ta không còn đâu tâm quý phái  
Phường giá túi áo cơm đâu khỏi để bị người mua chuộc

Ăn thịt, nhả xương cho kỳ hết  
Cất giữ thì thiu mất, uống hao của cải người

Nên cái bí mật linh thiêng cũng lộ bày  
Mọi bến bờ đều bị bao vây, ta còn chạy nấu xứ nào

Mạnh trên đời voi trước, trâu sau  
Cây sức mà bước mau để mệt phờ trong chốc lát

Sống trên đời như đi trên nền đất trơn trượt  
Xây xẩm trong con lốc, dưới kia: hố thẳm với mọi ngăm

Đất nước đắm chìm lại như thể muốn thịnh hưng  
Như than lửa lại muốn cháy bùng  
Lúc này ta có thể nói thế được chăng?

Nỗi đắng cay xưa, hãy gắng nhìn nhường  
Người có bảo rằng ngon, vì người mong làm cho hả dạ

Bài học ngày xưa, người mang đi giấu cả  
Mình có giận hờn chia rẽ, người ban phúc ấy cho mình

Kêu cứu vào trưa ngày hay giữa đêm tăm  
Khao khát lắm thời xa xưa, ta oán trách ai kia

Ham bánh ngon, đã vội lấy mặn mà vứt nhạt đi  
Nhớ sóng vỗ thời xa xưa, từng lên tiếng khen rằng khá

Tháng mười năm Ngọ rồi sẽ có  
Đốt đập làm cháy đá, lửa vò đến từ đất Churu

Thân phận ta ra sao có ai biết đâu  
Thế giới rồi hiểu thế nào, sử sách ta không chép?

Bắt Kiến lên Voi đi tìm học  
Bắt Chó cho được, cưới Cọp đi săn

Bắt Chuột leo lưng Trĩ kiếm thuyền buồm  
Lấy Chén bạc làm bàn cho chú Cóc ngồi lấy oai

Từ Xribanury dân mình đi lưu lạc khắp nơi  
Nhiều bóng tối, ít ánh ngày nơi đất quê hương

Đám mây mù chợt kéo nhanh sang  
Đám dập tắt lửa thiêng nơi đất thánh Panduranga này

Tội cho cả một dòng tộc trên đời  
Tre, mây hay lá cây, vua gỗ hay thánh thần

Mọi vật thể đều biểu hiện cho ta hay  
(Trong lúc) chẳng có ai trên thế giới này đến báo cho cam!

Có trách than cũng tội thân em  
Sống an phận chớ gièm, khéo người ta oán

Trên đời này có mưa, có hạn  
Có nóng, có lạnh, có nơi gò, chỗ sâu

Khó thay lành trước, dữ sau  
Lắm cương cứng, ít ôn nhu, lắm ác tâm, ít thiện lành

Vang ba tiếng sấm trời đông  
Đời nay ai dám vội mừng, ta cũng chẳng hy vọng chi

Thấy người trên thuyền rồng trắng đi về  
Đâu trong bến cảng kia, ngay đất nước mình

Nhớ thuộc nằm lòng để người còn hỏi han  
Chuyện xưa như thế này, cả thế giới đến đều nhớ ghi

Tốt, xấu một lần cũng thế thôi mà  
Đừng nghĩ quá nhiều khê, mọi việc đều sẽ bị công bố

Cây bao đời nay khô lại vừa nứt lá  
Ai không tin thì nói cho thỏa, lời ấy mới tốt lành

Gái trai, lớn bé, ta mình  
Nói sao cho dịu hiền, chớ chùng lén như ngày xưa

Cho chặt đứt ngàn khúc rồi vun đống bao xấu xa  
Lộ nguyên cái khôn - khờ, khi mọi thứ đã chia phân

Dẫu sao thì đã từng kêu cứu người trần gian  
Lúc nào cũng không quên, gái trai ai cũng nhắc

Thù hằn đâu đã hiện rành rành trước mặt  
Có người bảo cho mới hiểu được, chớ lớn lối xem khinh

Sống ở đời nên biết nể kiềng  
Đừng chửi cho hả lòng mình, biết vừa phải cân phân

Đừng thấy bánh trái ngon mà ăn tham  
Đầy bụng cứng căng, mửa ra hốt sao đành

Chớ học thói thất đức, ác tâm  
Người đời có ai thập toàn, bao lạnh nhạt hãy cho qua

Học tập lời chân tình nhé, em ta  
Tốt giữ, xấu ngừa, tránh điều dữ về sau

Thánh linh dù có bao phép mầu  
Có bảo ban gì đâu, để thiện ác cho mình

Trên đời, cái tứ sự đó em  
Làm không xong nó hại mình, bởi chẳng hiểu cho thông

Trời sinh một bộ sườn có bảy khúc xương  
Đấng tạo hóa khéo thương, ban đủ cay đắng mặn nồng

Kìa, ngọn lửa thiêng đang cháy bùng  
Tàu thuyền to như muốn đổ chìm, muốn hút cạn cả  
đại dương

Người đang vây bọc ta khắp tứ phương  
Mong tắt cạn nước đại dương thì bí mật không lộ bày

Ít lành tốt, lắm tàn hư trên thế giới này  
Y lại bởi da dày, gốc nghềch mới tham ăn

Xứ ta lắm xấu ác với thù hằn  
Chẳng thấy đâu phúc lành, biệt tích cả tuổi tên

Sống cùng họ chẳng, như ta trời đã sinh nhăm  
Lòng có giận cũng chẳng thể nói năng, cái ác sẵn đến  
với mình

Cho nên ra trái rồi bỏ mặc héo tàn  
Dành lại phần cho mình, chẳng hiểu từ đâu tội lỗi

Cát trắng nơi biển bờ, người xưa nói  
Đừng chùng lén người vội, nên hòa ái nhịn nhường

Vàng ròng đã rót giữa đại dương vẫn còn nguyên  
Nửa nổi, nửa chìm, chẳng ai hiểu hình kia

Thân ta đâu phải sắt, đá, đồng, chì  
Cổ nhân đã truyền về, thì giữ lòng thành, em ơi

Ngồi một mình một bóng giữa trùng khơi  
Giữa biển cả cát bồi, đâu là xứ sở ta?

Còn thu xếp quần áo, lựa tư  
Chất cả đóng bên bờ, nào biết gửi cho ai

Nỗi khốn cùng, cái xấu ác có thừa đây  
Người ban phát chẳng chừa một ai, e ta trách thiếu  
phần mình!

Cả dòng tộc trên trần van xin  
Thì người tặng cho ta liền, cho thỏa bụng ta ưng

Đến khi ta bảo đã hết thềm  
Đã hả hê, đã thỏa tình thì người mới thôi cho

Sống trên đời sao cho thuận, đừng nghe  
Lời lươn lẹo, quanh co, tâm giữ sao cho sạch

Day dứt nghĩ suy rồi ghi trong sách  
Về một nẻo đường có tú sự ở trong thân tâm

Thánh linh cùng theo biến hóa làm thiêng  
Muốn anh được thỏa lòng, mong em mau lớn khôn

Quê hương dù chỉ một cội nguồn  
Bốn vùng bị chia phân cho nát tan xứ sở

Ai người hiểu cho và ghi nhớ  
Câu chân thành gắng giữ, sẽ được phước thôi em

Hồn hào cho hả cái tâm sân  
Da thành nga rồi chẳng? Nanh, sừng đâu đã chắc!

Thế đấy! Người bảo ta là thông bác  
Chẳng ai nói đặng được, rồi người xa lánh, xoay lưng

Hận thù cũng ở tự tâm sinh  
Dính cứng vào mình, chớ có tự đâu xa

Điều này ta muốn nhắc tới các quốc gia  
Giận bao nhiêu hãy làm hòa, xấu thế nào cũng  
nhỏ nhẹ với nhau

Chớ nói năng như kẻ đi trên cầu  
Choáng váng rớt xuống sông sâu, giơ tay, ai người  
cứu vớt?

Thế giới này, thân mặt trời là lớn nhất  
Gió cuốn mây về mù mịt, phủ kín mờ đen

Và có gì lớn sánh đại dương  
Người đóng thuyền đi trên biển to sóng cả

Người đời trông kia mà xét lành với dữ  
Hồn hào hăy loại bỏ, cầu phước đức đi em

Phải đâu là sắt đá cái châu thân  
Bị hủy hoại tan tành, mình từng thấy xưa nay

Ta ghi trong tập thơ này  
Mồng mười tháng hai thứ Sáu năm Ất Mùi

Người đôn ngọn lửa thiêng đang cháy bùng  
Nghe thì chớ, cái cũng đừng, người dọa dẫm thôi em

Lên lời mà trách tổ tiên  
Vạ ở miệng mình, đừng nuôi tiếc, thở than

Xấu hay lành còn ở dấng toàn năng  
Hãy gắng nhìn nhường, ai xúi cũng đừng nghe

Tất cả giống nòi có khác nhau chi  
Ngôn ngữ đâu dễ tiêu trừ, nó sinh thành cùng ta

Khốn cùng, đau rát, cay chua  
Như lò luyện tội khổng lồ cho phúc đức hóa sinh

Người đời lớn mặt to gan  
Trở đầu làm thân, ngọn rẽ lộn sông

Quyết phả sao cho tất cả được ngang bằng  
Từ xa xưa cho hoàn thành, ta mới chịu yên tâm

Thế là ta mở mắt, rộng lòng  
Người với ta sống cùng, tốt đẹp như tự xa xưa

Sống trên đời biết người biết ta  
Biết nhân nhượng khoan hòa, có ai nở oán than

Trên đời có chi lớn hơn dương thân  
Đời chửi rửa ngày đêm, có bao giờ người nổi giận

Và có chi hơn chúa sơn lâm ác hiểm  
Khấp hang cùng người giăng cạm, sập bẫy chết tươi

Nhìn kia mà suy gẫm hồi người  
Nóng bao nhiêu cũng hãy khoan lời, gièm pha người chỉ  
hại đến mình

Lầm sai hãy người chắt đóng dành cho mình  
Đời con cháu hậu sinh còn lưng ra gánh chịu

Tội lỗi nằm cùng chấn chiếu  
Lời thành nó không chịu, phúc đức lại về ta

Nên người phải diễn giải ra  
Ương thiện cần để ngăn ngừa tai họa về sau

Ai hiểu sự đời mới day dứt lo âu  
Giữ đạo nghĩa làm đầu, quả phúc cho cháu con

Phận ta may rủi khôn lường  
Côi sống thì vô thường, thấy tận mắt mới hay

Dứt bỏ đi bao lời lẽ bướng ngang  
Giữ đạo theo lòng thành, may được người thương

Thân thấp đầu đã hết linh thiêng  
Cải vạ miệng chẳng biết kiêng, vô lễ ngang tàng

Không dung cả thế giới dâng xin  
Như té cây thành linh, chẳng kẻ đỡ nâng

Trên đời lắm vực, nhiều hang  
Sẩy ngã chẳng ai nâng cho qua cơn khốn cùng

Viết ra cho hậu thế tỏ tường  
Hạt giống người ương trồng để nhớ đức ông cha

Có gặp người côi quả hay kẻ đại khờ  
Chớ ghét bỏ, hững hờ, cũng đừng ngang ngược bức hại

Có khác chi thân mình mà mình tự hoại  
Thất đức thế nên người mới ngoảnh mặt, chẳng ghi công

Lời chân tình thì tâm khoan dung  
(Có thể mới) gặp bao trái ngang, lòng chẳng giận hờn

Dụng thủ đô ở Phan Thiết thì e người công  
Nên mới cho cổ họng mình (còn hay mất) là ở đáng  
chí tôn

Nên người mới làm dấu giữa khoảng không  
Bốn phương: ngay dưới chân sao Rua và giữa sao Cày

Cho thơ được tạc vào da người đời sau  
Dù sự biến có thế nào, mọi vật vẫn thịnh hưng

Đóng xe, dựng chuồng, nuôi trâu  
Cho béo mập, to cao, chớ cọc, chuyên rào

Đắp đập, khai mương cho thật sâu  
Băng rừng rậm, đồi cao, chung lòng chung sức

Đợi khi mưa nguồn kịp xuống  
Cày ruộng trồng lúa, cày rẫy trồng ngô

Rồi trông bí đỏ, khổ qua  
Ăn qua vụ đông, dơi mùa lúa chín

**Dứt tuyệt căm thù tận nơi sâu kín**  
**Tâm ta không ti tiện, cái nhìn sẽ thoáng thông**

Dữ - lành được tạo tác ra là để thử lòng  
Cái nham hiểm sẽ hiện tiền, mở phôi cho người trần  
chứng kiến.

## ARIYA GLÔNG ANAK - INDEX

|                 |                                |                 |
|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| abih            | 17, 33, 34, 41, 42, 76, 86, 96 | hết, tất cả     |
| adat            | 14, 98, 100                    | đạo; phép tắc   |
| adei            | 10, 70                         | em              |
| adhwa           | 103                            | đường, lộ trình |
| agha            | 8, 88, 112                     | rễ, cội         |
| ahar            | 26, 48                         | bánh            |
| aik             | 18                             | nhà             |
| akauk           | 88                             | đầu; củ         |
| akhan           | 69                             | kể, mách        |
| alin            | 64                             | tặng, ban       |
| amal            | 29                             | sản             |
| anak            | 1, 96, 98                      | phía trước      |
| anit            | 100                            | thương, yêu     |
| anuk            | 95                             | con             |
| angan           | 6, 33                          | tên             |
| angin           | 78                             | gió             |
| apakar          | 110                            | điều, việc      |
| apan            | 72                             | nắm, cầm        |
| apwei           | 87                             | lửa             |
| apwei kadhira   | 4, 54, 83                      | lửa thiêng      |
| apwei ngah      | 22                             | lửa than        |
| apwei tiah      | 27                             | lửa vò          |
| apwei xak nurah | 32                             | lửa lạnh        |
| arauk           | 30                             | đón             |
| ariya           | 82                             | thơ, trường ca  |
| asar            | 18, 62                         | hạt; thịt       |
| asuw            | 29                             | (con) chó       |
| awan            | 44, 53                         | khúc, đoạn      |

|                       |                 |                   |
|-----------------------|-----------------|-------------------|
| axit praung           | 43              | nhỏ lớn, lớn bé   |
| ba                    | 64, 76, 105     | mang              |
| badang                | 30              | lộ, bày ra        |
| baik                  | 50, 80          | đi!, nhé!         |
| bal                   | 108             | thủ đô            |
| balan dwa             | 82              | tháng Hai         |
| balan tajuh           | 6               | tháng Bảy         |
| banok                 | 27, 112         | (cái) đập         |
| bariyar               | 30              | buồm              |
| basei                 | 2, 62, 73, 81   | sắt               |
| bata                  | 30              | bát bằng kim khí  |
| batuw                 | 12, 27, 62, 81  | đá                |
| biak                  | 26, 115         | thật, rất         |
| bibak januk           | 23, 67          | thỏa lòng         |
| bibiak                | 40, 72, 97, 107 | cho thật, cho hết |
| bidalam               | 112             | cho sâu           |
| bihuh bihah biha bihi | 17              | giá áo túi cơm    |
| bikan                 | 14              | khác              |
| bila                  | 73              | ngà (voi)         |
| bilan                 | 27              | tháng             |
| bilei                 | 43, 60, 94      | chùng lén         |
| biligaih              | 68              | cho thuận         |
| bilimuk               | 111             | cho mập           |
| bingi                 | 23              | ngon              |
| binhwor               | 21              | dịp, thuở         |
| bi-ol                 | 49              | thờ ơ             |
| biruw                 | 42              | mới               |
| bitol                 | 65              | cho tới, cho đủ   |
| bithuw                | 104             | cho biết          |
| biyuw                 | 42              | đá                |

|               |                                                      |                      |
|---------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| blauh         | 3, 5, 15, 20, 55, 59, 61, 69,<br>79, 83, 89, 98, 114 | rồi, xong, đã        |
| brei          | 4, 12, 16, 35, 41, 44, 65, 95                        | cho                  |
| brok          | 54                                                   | nổi lên, bùng lên    |
| buh           | 87                                                   | bỏ (vào)             |
| buw           | 45                                                   | nhắc                 |
| bbai likuw    | 102                                                  | dâng xin             |
| bbai tapuh di | 3                                                    | dâng chuộc           |
| bbak          | 26                                                   | mặn                  |
| bbak taba     | 53                                                   | mặn nhạt             |
| bboh          | 11, 26, 39, 46, 48, 65, 67, 83,<br>98, 99, 115       | thấy                 |
| bbong         | 4, 5, 16, 18, 23, 27, 41, 48, 54,<br>56, 67, 114     | ăn; cháy             |
| bbrai akom    | 23                                                   | củ nén đắng          |
| bbwah kar     | 25, 35, 65, 84                                       | oán trách            |
| bhian         | 1                                                    | thường               |
| bhong         | 22                                                   | màu trắng; sạch      |
| bhum          | 6, 71                                                | đất, quê hương       |
| bhum patih    | 39                                                   | quê hương            |
| caga          | 97, 50                                               | ngừa, chuẩn bị       |
| cagwon        | 30                                                   | (con) trĩ            |
| caik          | 8, 9, 100                                            | để, đặt; cho, đi (!) |
| caik di tian  | 49                                                   | để trong lòng        |
| calah calwon  | 11                                                   | lưu lạc              |
| canuk         | 42                                                   | phát triển           |
| cang          | 114                                                  | chờ                  |
| cataik        | 8                                                    | ngất                 |
| ciew dih      | 96                                                   | chiếu ngủ            |

|             |                                                     |                           |
|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|
| coh         | 26                                                  | nở                        |
| Cru         | 27                                                  | người Churu               |
| cuh         | 27                                                  | đốt                       |
| cwah        | 63                                                  | cát                       |
| cwah liga   | 60                                                  | cát sạn (trắng, tốt)      |
| chai drut   | 4                                                   | nhều đau buồn             |
| chai        | 93                                                  | như                       |
| chap hatom  | 92                                                  | nguyên rửa                |
| chuk        | 95                                                  | lầm sai, trật             |
| dadop kawok | 55                                                  | khuất kín                 |
| dadop jhak  | 115                                                 | nham hiểm, hiểm xấu       |
| dahluw      | 11, 13, 20, 24, 37, 40, 66                          | trước                     |
| dak         | 12                                                  | chất                      |
| dalah       | 79                                                  | thừa                      |
| dalam       | 17, 21, 31, 57, 69, 75, 82,<br>96, 102, 106         | trong; sâu                |
| dalok       | 48                                                  | mửa                       |
| danar       | 21                                                  | trơn                      |
| danuh       | 33                                                  | tội                       |
| danuy       | 54                                                  | vang                      |
| darah       | 2                                                   | máu                       |
| dauk        | 9, 30, 35, 55, 63, 64, 75,<br>89, 90, 96            | ngồi; ở; sống             |
| dauk di     | 21, 47, 68, 91                                      | ngồi (ở) trên (trong)     |
| dauk pak    | 85                                                  | ở tại                     |
| debita      | 53, 85                                              | thượng đế, tạo hóa        |
| di          | 11, 19, 28, 32, 33, 39, 54, 65,<br>69, 93, 108, 109 | ở, tại, nơi,... (giới từ) |
| di grop     | 9, 19, 28, 40, 55                                   | ở khắp                    |
| di kruh     | 63                                                  | ở giữa                    |

|            |                                                                                                                              |                     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| di lok     | 20, 34, 36, 38, 45, 52, 66, 79,<br>88, 93, 94, 97, 107                                                                       | trên đời            |
| di rim     | 44, 107                                                                                                                      | trên khắp mọi       |
| di tuh     | 109                                                                                                                          | tại trung điểm      |
| dih        | 38                                                                                                                           | hướng               |
| dom        | 42, 44, 49, 100                                                                                                              | những, mấy          |
| dom di     | 11, 37                                                                                                                       | bấy nhiêu           |
| dom lac    | 26                                                                                                                           | thường nói          |
| dong       | 34                                                                                                                           | đứng                |
| dong di    | 5                                                                                                                            | đứng (ở, trên)      |
| drah       | 32, 83                                                                                                                       | mau, nhanh          |
| drak       | 113                                                                                                                          | gieo                |
| drei       | 9, 11, 13, 14, 19, 24, 32, 34,<br>38, 39, 51, 52, 58, 63, 65, 66,<br>67, 73, 74, 84, 87, 88, 90, 91,<br>94, 95, 99, 106, 115 | mình, ta, thân      |
| drei urang | 43                                                                                                                           | mình và ta          |
| droh       | 1, 17, 46, 90, 102                                                                                                           | giống               |
| dunya      | 45, 80, 94                                                                                                                   | thế gian, cõi đời   |
| dwah       | 15, 29, 30                                                                                                                   | tìm                 |
| dwix       | 35, 59, 84, 101                                                                                                              | tội                 |
| dwix di    | 3                                                                                                                            | tội (bởi)           |
| dwix xak   | 15, 96                                                                                                                       | tội lỗi, tội nghiệp |
| dwon       | 12, 18, 48                                                                                                                   | lượm, nhặt          |
| dhar       | 97, 100                                                                                                                      | đức                 |
| dhar phwol | 11                                                                                                                           | phước đức           |
| dhaung     | 36                                                                                                                           | trùng               |
| đa         | 108                                                                                                                          | ngỡ, tưởng          |
| đa ka      | 18, 65                                                                                                                       | ngỡ rằng            |
| đaum       | 40, 107                                                                                                                      | thuộc               |

|               |                            |                    |
|---------------|----------------------------|--------------------|
| đaum kanal    | 110                        | nhớ thuộc          |
| dei           | 59                         | quá, lắm           |
| dik           | 29, 39, 79                 | trèo, lên          |
| dom           | 15, 49, 72                 | nói                |
| dong          | 22, 61                     | nổi                |
| đwa anaung    | 95                         | cư mang (đội gánh) |
| đwoc          | 15                         | chạy; chảy         |
| ew            | 25, 45, 71                 | kêu                |
| ew likuw      | 66                         | kêu xin            |
| gak pagan     | 105                        | ngang ngược        |
| gan           | 112                        | ngang              |
| gibbak di     | 100                        | vịn vào, nương vào |
| gidong        | 35                         | im                 |
| gihluw        | 62                         | trầm               |
| gila          | 44                         | dại, khờ           |
| gilauh        | 78                         | nổi                |
| gilaung       | 2, 58, 76, 92, 93, 94, 107 | lỗ, ngả            |
| ginaung       | 35, 91                     | giận, hờn          |
| ginaung bbwah | 24                         | hờn trách          |
| glong         | 1, 115                     | nhìn               |
| gok katok     | 105                        | đe nén             |
| gom           | 52                         | đẩy; dính          |
| gom di drei   | 75                         | dính vào mình      |
| gop           | 5, 15, 24, 65              | họ, họ hàng        |
| graing        | 73                         | nanh               |
| gram nurah    | 22                         | đất nước           |
| gram xaravan  | 3                          | tổ quốc, đất nước  |
| grop          | 3, 24, 76, 93              | khắp, mọi          |
| grop mumuk    | 110                        | mọi điều           |

|              |                           |                |
|--------------|---------------------------|----------------|
| grum         | 7, 10, 38                 | sấm            |
| gwor rei     | 81                        | dễ thôi        |
| ghak         | 76                        | can ngăn       |
| ghwoh        | 83                        | bùng (cháy)    |
| ha bbauk     | 90                        | mở mắt         |
| haban        | 62                        | đồng           |
| habien       | 67, 99                    | lúc nào        |
| habong       | 56                        | hư, hỏng       |
| habor        | 76                        | thế nào        |
| hadah        | 31                        | sáng           |
| hadai        | 34                        | phụ giúp       |
| hadak        | 114                       | dây bí đao     |
| hadei        | 13, 20, 37, 98, 104       | sau            |
| hadom        | 16, 76, 94, 95            | bao nhiêu, mấy |
| hadom        | 29                        | kiến           |
| hadong       | 113                       | trong lúc      |
| hador        | 104                       | nhớ            |
| hagait       | 3, 52, 65                 | gì, cái gì     |
| hagaw patwah | 99                        | rủi may        |
| hai          | 47, 91                    | nhé!, hay      |
| hajai        | 63                        | giặt, bồi      |
| hajan        | 36, 113                   | mưa            |
| hajiơng      | 19, 46, 97, 107, 108, 109 | thành, thế nên |
| hajung       | 88                        | ngọn           |
| hakaauh      | 54                        | cạn            |
| hake         | 92                        | đâu!, bất kể   |
| hakei        | 51                        | nhấn           |
| hala kayuw   | 33                        | lá cây         |
| halei        | 2, 19, 63                 | đâu, nào       |
| halong       | 102                       | nâng (niu)     |

|               |                                                                   |                         |
|---------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| hamit         | 38, 54                                                            | nghe                    |
| hamu          | 113                                                               | ruộng                   |
| haniim        | 24, 37, 72, 80, 87, 96                                            | hạnh phúc, lành, thiện  |
| haniim ayuh   | 57                                                                | phúc thọ                |
| haniim phwol  | 98                                                                | thiện lành              |
| hanrai        | 63                                                                | cồn (cát)               |
| hanuk yawa    | 35                                                                | than trách              |
| hapak         | 1, 12, 14, 71, 75, 77                                             | đâu, ở đâu              |
| harei         | 25                                                                | ngày                    |
| hatai         | 91, 107                                                           | tâm, lòng               |
| hatom         | 111                                                               | cây chạc                |
| hawing        | 21                                                                | choáng                  |
| hawing hawang | 77                                                                | choáng váng             |
| hayuw         | 101                                                               | như thế                 |
| hu            | 1, 17, 27, 28, 29, 36, 57, 58, 61,<br>67, 72, 74, 85, 86, 90, 110 | có, được                |
| hu rei        | 73                                                                | có chớ                  |
| hwoc di       | 101                                                               | sợ                      |
| ia            | 8, 12, 76                                                         | nước                    |
| ia tathik     | 79                                                                | nước biển               |
| ia xwa        | 113                                                               | nước lũ                 |
| inur          | 84                                                                | mẹ; cái                 |
| ita           | 31, 50, 56, 59, 69, 75, 81, 86, 99                                | ta, chúng ta            |
| jadun         | 111                                                               | cây cọc                 |
| jaik          | 31                                                                | gần                     |
| jak           | 44, 70                                                            | rủ                      |
| jallidi       | 54                                                                | biển cả                 |
| jamu-o        | 48                                                                | đầy bụng                |
| januk         | 11, 37, 50, 57, 58, 65                                            | hận; xấu ác, không lành |

|              |                                                                                      |                    |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| januk haniim | 51, 115                                                                              | thiện ác           |
| januk patih  | 39                                                                                   | thuyền thúng       |
| jang         | 1, 7, 28, 34, 41, 57, 85, 101                                                        | cũng               |
| jiong        | 2, 89, 104                                                                           | nên, thành         |
| joh          | 41                                                                                   | vây                |
| jrih         | 18                                                                                   | ung thối           |
| jruh         | 14, 59                                                                               | rụng               |
| juk hajan    | 32                                                                                   | mù mưa             |
| jwai         | 35, 41, 43, 47, 48, 49, 60, 68,<br>77, 83, 84, 105, 115                              | đùng, chớ          |
| jhak         | 12, 13, 37, 41, 44, 50, 76,<br>80, 85, 115                                           | xấu                |
| ka           | 1, 2, 9, 10, 14, 24, 25, 26, 30,<br>40, 51, 59, 60, 69, 85, 87, 99,<br>107, 108, 110 | cho, để            |
| ka mung      | 23                                                                                   | rồi mới            |
| kacwoc       | 2                                                                                    | nhỏ                |
| kahlaum      | 23, 45, 88                                                                           | dấu sao            |
| kaing        | 8                                                                                    | đánh dấu           |
| kak kan      | 100                                                                                  | ngược ngạo         |
| kakei        | 15                                                                                   | nhấn nhủ           |
| kal          | 62, 90                                                                               | lúc                |
| kalik        | 56, 73                                                                               | da                 |
| kamlah       | 42, 83                                                                               | chối, cãi          |
| kamwon       | 11                                                                                   | cháu               |
| kanal        | 40                                                                                   | nhớ                |
| kanu         | 36                                                                                   | gò                 |
| kanhjrung    | 21                                                                                   | lũng               |
| kapal        | 56, 73, 79                                                                           | dày                |
| kaphwor      | 49                                                                                   | bất hiếu, bất nhân |

|            |                                                    |                        |
|------------|----------------------------------------------------|------------------------|
| karang     | 31                                                 | tổn hao, thua thót     |
| karei      | 71                                                 | khác                   |
| karom      | 22, 54, 61                                         | chìm                   |
| kauh       | 44                                                 | chặt                   |
| ka-uk      | 98                                                 | lo                     |
| Kawei      | 6                                                  | địa danh (Văn Lâm xưa) |
| kawok      | 55                                                 | khuất                  |
| kayuw      | 10, 14, 33, 59, 102                                | cây                    |
| ke         | 15, 46                                             | đâu kể, kể             |
| kiem       | 2                                                  | ăn ghém                |
| klak       | 26, 80, 100, 115                                   | cũ; bỏ                 |
| kluw       | 6, 7, 38                                           | số 3                   |
| kon        | 37, 48                                             | khó                    |
| kraung     | 2, 13, 27, 60                                      | sông                   |
| krung di   | 24                                                 | thuở ấy                |
| kruh mulom | 25                                                 | nửa đêm                |
| krum hawei | 33                                                 | tre mây                |
| krum       | 10, 77                                             | nhìn nhận, nhìn        |
| krum ka    | 47, 91                                             | biết điều về           |
| kubaw      | 20, 111                                            | con trâu               |
| kulan      | 101                                                | đền (tháp)             |
| kumi       | 69, 82                                             | ta, trầm               |
| kunal di   | 40                                                 | nhớ (trong)            |
| kuw        | 65                                                 | ta, tôi                |
| khan aw    | 64                                                 | áo chắn                |
| khaung     | 36                                                 | tạnh                   |
| khik       | 72, 98, 100                                        | giữ                    |
| khing      | 1, 2, 5, 15, 19, 32, 38, 48, 54,<br>55, 67, 89, 90 | muốn                   |
| khing ka   | 5, 29, 43, 67                                      | muốn cho               |
| khong      | 16, 20                                             | cứng; mạnh             |

|              |                                                       |               |
|--------------|-------------------------------------------------------|---------------|
| không di     | 20, 56, 111                                           | mạnh(trên)    |
| labang       | 103                                                   | hang          |
| lac          | 10, 16, 23, 34, 41, 51, 65, 67,<br>74, 78, 83, 92, 99 | nói; rằng     |
| laik         | 22, 61, 102, 113                                      | rớt           |
| lamngu       | 39                                                    | cửa biển      |
| langka       | 6                                                     | trời, thiêng  |
| laung        | 108                                                   | thở           |
| li-an        | 36, 37                                                | lạnh          |
| libbang      | 31                                                    | sáng sửa      |
| libuh        | 93                                                    | té, đổ        |
| libwah       | 59                                                    | héo tàn       |
| ligaih       | 96, 115                                               | thuận         |
| lihik        | 106                                                   | mất           |
| lijang       | 45, 86                                                | cũng          |
| lijwak       | 93                                                    | cạm           |
| likei        | 35, 52, 72, 80, 83                                    | đàn ông, trai |
| likei kamei  | 43, 45                                                | gái trai      |
| likuk        | 1                                                     | sau           |
| likuw        | 45, 80, 85                                            | xin           |
| liman        | 16                                                    | mềm           |
| limuk        | 105                                                   | ghét          |
| limun        | 20, 29                                                | con voi       |
| lin ginroh   | 19                                                    | linh thiêng   |
| lingal       | 109                                                   | cái cày       |
| lingik       | 32, 78                                                | trời          |
| linhaiy      | 1                                                     | ngoảnh        |
| linưng hatai | 90                                                    | rộng lòng     |
| lipa         | 16                                                    | đói bụng      |
| liphwai      | 20                                                    | mệt lả        |

|             |                                                         |                     |
|-------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
| liwa        | 113                                                     | cày                 |
| lo          | 21, 25, 115                                             | nhiều, lắm          |
| lok         | 21, 33, 68, 78, 91, 92                                  | đời, trần gian      |
| lok ni      | 47, 110                                                 | đời này             |
| loh padei   | 103                                                     | ngủ ngơi            |
| lòm         | 32                                                      | vùi                 |
| lwai        | 8                                                       | để mặc cho; thôi    |
| mai         | 5, 13, 21, 28, 34, 40, 58, 78                           | đến, về             |
| maung       | 80, 94                                                  | nhìn                |
| mik         | 10                                                      | câu                 |
| min         | 35, 72, 83                                              | nhưng               |
| mubai       | 11, 57                                                  | thù                 |
| mubai januk | 46, 75, 115                                             | thù hận             |
| murbauh     | 59                                                      | ra trái, quả        |
| mubuk muta  | 77                                                      | choáng mắt (bóng)   |
| mucwak      | 78                                                      | bao phủ             |
| mugei       | 7, 10                                                   | rung                |
| mugru       | 29, 49, 50                                              | học                 |
| muh likam   | 61                                                      | vàng ròng, vàng mìn |
| muhu        | 67                                                      | khát                |
| muk         | 11, 80, 84, 88, 95, 115                                 | bắt, lấy            |
| mukru       | 26                                                      | đẹp                 |
| Mulithit    | 108                                                     | Phan Thiết          |
| mulom       | 31                                                      | đêm                 |
| mulom harei | 92                                                      | ngày đêm            |
| mumuh       | 23                                                      | nhai                |
| munox       | 69                                                      | tư tưởng, tâm trí   |
| mung        | 13, 15, 27, 42, 46, 62, 67, 89,<br>90, 95, 99, 102, 110 | từ, thuở; bằng      |
| mung anak   | 50, 97                                                  | trước mắt           |

|                   |                                   |                |
|-------------------|-----------------------------------|----------------|
| mung halei        | 59, 71, 75                        | từ đầu         |
| mung kal          | 25, 26, 43, 89                    | thuở xưa       |
| mung likuk        | 97                                | phía sau       |
| munga             | 33                                | dòng tộc       |
| munhi             | 7, 10                             | kêu            |
| mumhum            | 5, 13                             | uống           |
| murai             | 4, 6, 12, 39, 62, 75, 90, 96, 113 | về, đến        |
| musom yamun       | 53                                | chua ngọt      |
| muta bboh di muta | 81, 115                           | thấy tận mắt   |
| mutuh             | 61                                | nửa            |
| muthin muthom     | 87                                | chua cay       |
| muxak             | 73                                | hỗn            |
| muxak mujury      | 80, 93                            | hỗn hào        |
| muyah             | 105, 107, 114                     | nếu            |
| nan               | 4, 9, 12, 13, 42, 46, 70, 71, 101 | đó             |
| nan droh          | 74                                | đó như         |
| nan joh           | 106                               | đấy là         |
| nan mung          | 27, 68, 90                        | thế mới        |
| nau               | 11, 19, 20, 75, 96, 111           | đi             |
| nau di            | 21, 77                            | đi khỏi        |
| ni                | 78, 91                            | đây, này       |
| norapat           | 17                                | vua            |
| nox pabha         | 93                                | chết           |
| nubi              | 33                                | thánh          |
| nugor             | 4, 19, 31, 57, 63, 71             | xứ, xứ sở      |
| nuh               | 5, 71                             | phân           |
| num angan         | 57                                | danh phận      |
| nurah             | 3, 28, 40, 56, 102                | nước; trái đất |
| nusak asaih       | 4, 27                             | năm Ngọ        |
| nusak pabaiy      | 82                                | năm Mùi        |

|            |                                                                        |                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| ngan       | 25, 62, 81                                                             | tên; hay               |
| ngap       | 1, 19, 30, 51, 52, 79, 88, 93,<br>97, 108, 111, 115                    | làm                    |
| ngap di    | 13, 106                                                                | hành                   |
| ngap nưm   | 109                                                                    | đánh dấu               |
| ngauk      | 77, 79, 85, 102, 109                                                   | trên                   |
| nhjom paya | 114                                                                    | rau khổ qua            |
| nhjop      | 23, 49, 93                                                             | trúng, phải, đúng; gấp |
| nhjrung    | 103                                                                    | hầm ngâm               |
| nhu        | 6, 58, 86, 96                                                          | nó, họ                 |
| o          | 3, 10, 13, 16, 17, 28, 42, 45,<br>57, 77, 85, 103, 107                 | không, chẳng           |
| o kon      | 14                                                                     | ví mà                  |
| oh kon     | 84                                                                     | có đâu                 |
| o krum ka  | 88                                                                     | bất kể (ai)            |
| oh         | 1, 34, 46, 49, 51, 52, 58, 61,<br>64, 65, 74, 86, 99, 101,<br>102, 103 | không                  |
| oh hai     | 57                                                                     | không chớ              |
| oh kan     | 102                                                                    | có đâu                 |
| on         | 11, 26, 38                                                             | mừng                   |
| ok         | 114                                                                    | đổi                    |
| pabah      | 84                                                                     | miệng                  |
| pacong     | 50                                                                     | che                    |
| pachom     | 41                                                                     | hy vọng; ỷ lại         |
| padai      | 113                                                                    | lúa                    |
| padiak     | 36, 37                                                                 | nóng, nắng             |
| paga       | 111                                                                    | rào                    |
| pahlap     | 97                                                                     | hùa                    |

|                                      |                 |                       |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| pahwo                                | 83              | dọa                   |
| Pajai                                | 2, 39           | Ma Lâm                |
| pajaih                               | 8, 9, 86        | giống                 |
| ppajiong                             | 15, 53, 67, 111 | chở; sinh thành       |
| pak, ppak                            | 12, 14          | tại; số 4             |
| pak halei                            | 3, 99           | ở đâu                 |
| pakal                                | 44              | điều, việc            |
| pakar                                | 6, 34, 76, 112  | nhà thông thái        |
| pala                                 | 104, 113, 114   | trồng                 |
| palai                                | 8               | diệt, làm biến mất    |
| palai lihik di                       | 18              | tiêu trừ mất          |
| palei                                | 4               | làng; xứ              |
| Panrang                              | 2               | Panduranga            |
| panuh di                             | 69              | sáng tác ra           |
| panwoc                               | 42, 50, 72, 100 | lời                   |
| panwoc kadha                         | 68              | lời lẽ; vấn đề        |
| Parik                                | 2               | Phan Rí               |
| pataih li-uw                         | 64              | tơ lụa                |
| pataw                                | 33              | vua                   |
| payak                                | 87              | đãi                   |
| phun                                 | 8, 14, 42       | cây                   |
| Phun Darang                          | 9               | Panduranga            |
| phwol dhar                           | 106             | phước đức             |
| pioh 1, 8, 59, 64, 95, 104, 110, 115 |                 | để                    |
| pioh di                              | 91              | để, cất (trong)       |
| plaih joh di                         | 74              | tránh xa khỏi         |
| plok likuk                           | 106             | xoay lưng, ngoảnh mặt |
| plwai                                | 114             | dây bí đỏ             |
| pong                                 | 68, 83, 107     | nghe; nghe lời        |
| pop                                  | 105             | gặp                   |
| pop di                               | 15              | đụng phải             |

|                                     |               |                    |
|-------------------------------------|---------------|--------------------|
| praittik                            | 7             | trái đất           |
| Prang Darang                        | 32            | Panduranga         |
| praung                              | 20, 52, 79    | to, lớn            |
| praung akauk                        | 56            | nhất               |
| praung di                           | 78, 92, 108   | lớn (cả)           |
| praung hatai                        | 46, 88, 101   | to gan             |
| prun                                | 20            | sức                |
| pur                                 | 5, 38         | hướng Đông         |
| pwoc 42, 43, 46, 47, 58, 74, 77, 96 |               | đọc; nói; chữ      |
| pwoc camrit                         | 101           | chữ hỗn            |
| ppa-abih                            | 18, 95        | cho kì hết         |
| ppabidang                           | 19            | làm cho lộ         |
| ppabbuk                             | 9, 44, 64, 95 | chất đông          |
| ppablei                             | 84            | bán                |
| ppabok                              | 112           | cho đáp            |
| ppabrai                             | 5             | cho rã ra          |
| ppabbuk                             | 18            | chất đông          |
| ppadaung di                         | 25            | cầu cứu (ai)       |
| ppadoh                              | 24, 60, 85    | ngưng              |
| ppadap                              | 12            | phả, làm cho bằng  |
| ppadik                              | 30            | cho treo, cho lên  |
| ppadom                              | 87            | ướp                |
| ppagap pakru                        | 47            | cân phân, vừa phải |
| ppahakauih                          | 55            | cho cạn            |
| ppak akieng                         | 109           | bốn hướng          |
| ppak pakal                          | 52, 69, 71    | tứ sự, bốn điều    |
| ppakhik                             | 9             | cho giữ            |
| ppakwoc                             | 112           | cho đào            |
| ppaligaih                           | 97            | cho thuận          |
| ppa-on                              | 24, 66        | mừng; tặng         |
| parabat                             | 5, 54         | loại tàu lớn       |

|            |                |                       |
|------------|----------------|-----------------------|
| pparabha   | 65             | chia phân             |
| pparaung   | 81             | phá nát               |
| ppasiam    | 76             | làm cho lành, cho tốt |
| ppasumu    | 73             | cho kịp               |
| ppatanih   | 89             | cho bằng              |
| ppataum    | 12, 95         | gom                   |
| ppataba    | 76, 94         | làm cho nguôi         |
| ppathuw    | 12, 34, 41, 44 | cho biết, báo         |
| ppawait    | 44             | chặt khúc             |
| ppawang    | 9              | bao vây               |
| ppayuw     | 28             | so sánh, như          |
| Ppo        | 53             | ngài, đáng            |
| ppo debita | 108            | đáng thương để        |

|           |                                                                                                                                                     |                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| ra        | 4, 5, 8, 9, 11, 12, 13, 16, 21,<br>24, 28, 39, 44, 61, 64, 65, 66,<br>71, 74, 77, 78, 79, 83, 87, 88,<br>92, 93, 95, 97, 102, 106, 108,<br>109, 115 | người, người ta     |
| ra gila   | 105                                                                                                                                                 | kẻ khờ              |
| ra mutwei | 105                                                                                                                                                 | kẻ côi quả          |
| rabang    | 69, 77                                                                                                                                              | cầu                 |
| rabrei    | 58                                                                                                                                                  | người cho, được ban |
| radeh     | 111                                                                                                                                                 | xe                  |
| radong di | 39                                                                                                                                                  | người đứng trên     |
| rahi raha | 87                                                                                                                                                  | cơ cực              |
| rajiong   | 59                                                                                                                                                  | thành               |
| rakong    | 17                                                                                                                                                  | mua chuộc           |
| ralac     | 22, 60                                                                                                                                              | người nói           |
| ralo      | 1, 16, 31, 37, 56, 57, 58, 103                                                                                                                      | nhiều               |
| ramik     | 50, 91                                                                                                                                              | dọn, cất            |

|                  |                                                                            |                      |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| ramuk            | 29, 30                                                                     | người bắt, bị bắt    |
| ranuk            | 48                                                                         | ham, háo             |
| ra-ong           | 21, 103                                                                    | thung lũng           |
| rappawang        | 19, 55                                                                     | bị bao vây           |
| rataha           | 104                                                                        | người già, cổ nhân   |
| rauk             | 96                                                                         | đón                  |
| raung            | 2, 111                                                                     | nuôi                 |
| rai              | 24, 42, 58, 95, 104                                                        | đời; triều đại       |
| rei              | 58, 81, 104                                                                | vây                  |
| ribaung          | 112                                                                        | mương                |
| ribuw            | 44                                                                         | ngàn                 |
| rim              | 110                                                                        | khắp, mọi            |
| rimaung          | 29, 93                                                                     | con cộp              |
| riyak            | 10, 26, 79                                                                 | sóng                 |
| rom              | 112                                                                        | rậm, rừng            |
| rup              | 35, 69, 75, 81, 99                                                         | thân                 |
| sa               | 33, 41, 59, 69, 71, 76                                                     | một                  |
| sa drei sa nugor | 63                                                                         | một mình một cõi     |
| sa kaxan         | 20                                                                         | chốc lát             |
| sa kaya          | 17                                                                         | rất quý phái         |
| sa pacong        | 46, 55                                                                     | cho che chắn         |
| sa ppajiong      | 58, 86                                                                     | được tạo tác         |
| sa pluh          | 27                                                                         | mười                 |
| sa pluh bingun   | 82                                                                         | mồng mười            |
| sa prum sa hatai | 112                                                                        | chung sức chung lòng |
| sa rathuk        | 53                                                                         | bộ xương sườn        |
| saung            | 6, 11, 13, 15, 34, 41, 57, 58,<br>58, 66, 70, 80, 85, 86, 105,<br>111, 114 | với                  |

|                 |                                                           |                    |
|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|
| siam            | 13, 26, 37, 41, 42, 43, 48, 50,<br>56, 68, 80, 85, 89, 90 | tốt, lành; đẹp     |
| siam mutwaw     | 110                                                       | tốt đẹp            |
| sibor           | 28, 43, 89, 99, 110                                       | thế nào            |
| srai y di       | 94                                                        | trần (ở)           |
| subik           | 70                                                        | cùng               |
| sumu            | 6, 66                                                     | kip                |
| sunit           | 101                                                       | hiệu nghiệm        |
| supit sumat     | 51, 70                                                    | thứ bùa thiêng (?) |
| taba            | 26                                                        | nhật               |
| tabiak          | 2, 39, 48, 71                                             | ra                 |
| tabom           | 104                                                       | ương               |
| tabong          | 13, 115                                                   | xây                |
| tabur           | 64                                                        | chất, gom đồng     |
| tacei           | 14                                                        | trở, chỉ           |
| tachop hatai    | 49                                                        | ác tâm             |
| tadhiai         | 107                                                       | khoan dung         |
| taduk           | 8                                                         | chồi               |
| tagok           | 61                                                        | lên                |
| tagrang kadaung | 3                                                         | vướng mắc          |
| taginum         | 78                                                        | mây                |
| tahu tahang     | 87                                                        | khô khan           |
| tajot xala      | 7                                                         | náo động           |
| tajuh           | 53                                                        | số 7               |
| tak             | 98                                                        | ở, tại, nơi        |
| tak nan         | 8, 14, 46, 60, 64, 80, 85, 94                             | nơi đó             |
| tak ni          | 32, 30                                                    | nơi này            |
| takai kara      | 109                                                       | chân sao Rùa       |
| take            | 73                                                        | đi; sùng           |
| take di         | 79                                                        | đi trên            |

|                 |                          |                       |
|-----------------|--------------------------|-----------------------|
| takik           | 16, 37, 56               | ít, hiếm              |
| takru           | 66                       | thích                 |
| takuh           | 30                       | con chuột             |
| talang          | 18                       | xương                 |
| tali            | 23                       | đá bàn                |
| tamrak          | 62                       | chì                   |
| tamuh           | 89                       | mọc                   |
| tamur           | 61                       | vào                   |
| tanan           | 72                       | nơi đó                |
| tani            | 22                       | nơi này               |
| tanrwah         | 82                       | lành (ngày, giờ)      |
| tanuh           | 12, 102, 113             | đất                   |
| tangin          | 77                       | tay                   |
| tangoy          | 113                      | cây bắp               |
| tanhi           | 40                       | hỏi                   |
| tapien          | 9, 19, 55                | bến                   |
| tappong         | 8, 103                   | nâng                  |
| tara            | 109                      | không trung           |
| tarah           | 89                       | phả                   |
| tarakaung       | 108                      | cổ họng               |
| tatong          | 48                       | căng, cứng            |
| tatwon          | 7                        | rúng động             |
| tathik          | 5, 13, 55, 63            | biển                  |
| tathik darak    | 60                       | biển nhỏ              |
| tathit          | 62, 90                   | đặt; suy ngẫm; truyền |
| tathrak         | 103                      | trượt                 |
| tathrok         | 10                       | cuồn cuộn             |
| tathrok di drei | 7                        | chột da               |
| tathruk muhu    | 25                       | thèm khát             |
| tian            | 40, 48, 66, 73, 107, 115 | lòng, bụng            |
| tian hacih      | 68                       | tâm trong sạch        |

|              |                                                                      |                  |
|--------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|
| tol          | 4, 16, 41, 46, 102, 104                                              | đủ; tới          |
| tol kaya     | 49, 74                                                               | sung túc; đủ đầy |
| tong tabong  | 47                                                                   | đỏ               |
| tuk halei    | 45                                                                   | lúc nào          |
| twei hatai   | 47                                                                   | tùy ý            |
| twok tabiak  | 104                                                                  | sáng tác ra      |
| tra          | 74                                                                   | nữa              |
| trak         | 103                                                                  | nặng             |
| traung       | 114                                                                  | cây cà           |
| trei         | 16                                                                   | no               |
| truh         | 103                                                                  | khỏi; nổi        |
| thac         | 55                                                                   | tát              |
| thah         | 3, 52, 70                                                            | thỏa             |
| thaik        | 109                                                                  | hình, dáng       |
| than         | 28                                                                   | thân, phận       |
| thattiak     | 50, 62, 72                                                           | trung thành      |
| thei         | 13, 15, 25, 28, 34, 61, 64, 72, 74,<br>85, 88, 91, 98, 102, 103, 115 | ai               |
| thraung      | 1, 13                                                                | tồn tại          |
| throh tabiak | 51                                                                   | biến hóa thành   |
| thruk        | 67                                                                   | mãn, thỏa        |
| thrwai       | 114                                                                  | lâu              |
| thu          | 5                                                                    | khô              |
| thuk hatai   | 89                                                                   | an tâm           |
| thumutarang  | 61                                                                   | biển sâu         |
| thun         | 4                                                                    | năm              |
| thuw         | 15, 28, 34, 38, 42, 61, 64,<br>92, 98, 99, 107                       | biết, hiểu       |
| thuw ka      | 52                                                                   | hiếu (cho, về)   |
| thwak yawa   | 84                                                                   | thở dài          |

|             |                                                                                      |                       |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| ukon        | 62, 75, 81                                                                           | có đâu                |
| ulik        | 9                                                                                    | một chức quan         |
| uni         | 33                                                                                   | đây, này đây          |
| urang       | 8, 17, 18, 24, 35, 38, 40, 41, 49,<br>60, 67, 72, 74, 81, 83, 90, 91,<br>94, 98, 100 | người, người ta       |
| un          | 23, 60, 85                                                                           | nhìn                  |
| ung         | 70                                                                                   | ung, thích            |
| waiy wong   | 68                                                                                   | cong queo, quanh quéo |
| wai         | 111                                                                                  | chuồng                |
| wok         | 14, 51, 59, 106                                                                      | lại, nữa              |
| wor         | 21, 45                                                                               | quên                  |
| woy         | 52                                                                                   | oi!                   |
| xa-ai       | 10                                                                                   | anh, chi              |
| xa-ai kacwa | 70                                                                                   | anh (chị) cả          |
| xaban       | 30                                                                                   | bàn thờ               |
| xaglong     | 115                                                                                  | cho thấy              |
| xak hatai   | 38, 56                                                                               | ỷ lại; hi vọng        |
| xakkarai    | 28, 106                                                                              | lịch sử               |
| xala        | 7                                                                                    | vua, hoàng tử (cổ)    |
| xamutak     | 100                                                                                  | may được              |
| xanung      | 98                                                                                   | nghĩ                  |
| xara        | 87                                                                                   | muối                  |
| xarak di    | 82                                                                                   | ghi, viết (vào)       |
| xathuw      | 63                                                                                   | biết                  |
| xeh mulong  | 53                                                                                   | đẹp xinh              |
| xop         | 84, 86                                                                               | tiếng, ngôn ngữ       |

|             |                    |                                                    |
|-------------|--------------------|----------------------------------------------------|
| Xribanuy    | 31                 | thủ đô Champa ở Bình Định;<br>Xóm cửa ở Ninh Thuận |
| Xuk         | 82                 | thứ Sáu                                            |
| xup         | 31, 32, 78         | tối, tối trời                                      |
| yah         | 42, 73             | nếu                                                |
| yah biak    | 28                 | ví mà                                              |
| yang bimong | 101                | thần Tháp                                          |
| yang bita   | 51, 70             | thượng đế                                          |
| yang harei  | 92                 | thần Mặt trời                                      |
| yang kalan  | 101                | thần Tháp                                          |
| yang padiak | 78                 | thần Mặt trời                                      |
| yaum        | 79                 | chỉ                                                |
| yawa        | 7, 38, 84          | hỏi                                                |
| yer         | 77                 | giờ                                                |
| yuw         | 21, 22, 43, 77, 86 | như                                                |
| yuw krung   | 89                 | như xưa                                            |
| yuw khing   | 22, 32             | như muốn                                           |
| yuw nan     | 41, 107, 108       | như thế                                            |
| yuw ni      | 40                 | như vậy                                            |



# ဒွိဂိုဏ်း နှ့် ရာဇဂုဏ

ဂဏ် ၃၀၀ ဟောတော ဟောတော ဂဏ် ၃၀၀ အိုဗွံဗွံဗွံ

ဟောတော နှ့် ရာဇဂုဏ

ဟောတော နှ့် ရာဇဂုဏ

ဟောတော နှ့် ရာဇဂုဏ

ဟောတော နှ့် ရာဇဂုဏ

၁၆၆

1968

- ၃၊ နှစ် အဆူက လိဝေဇ္ဇာက လိလိက အံ့ သရ ဟိ၊  
 ဟာအ ဖြဲက ဖျဲက ကဝေါ၊ ဟာရ ဟာက ကိအ လိဝေဇ္ဇိ။  
 ၄၊ ဟာဖြဲ လိလိက ဟာအ ဟာအ ဟာအ လိဝေဇ္ဇိ၊  
 လာ ဟာ ကိအ လိလိက ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၅၊ ဖြဲ လိလိက ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၆၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၇၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၈၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၉၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၀၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၁၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၂၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၃၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၄၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၅၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၆၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၇၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၈၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၁၉၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။  
 ၂၀၊ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ ဟာအ။

စုစုပေါင်း နှစ်စဉ် နှစ်စဉ် နှစ်စဉ် နှစ်စဉ် နှစ်စဉ်

ရာဇာဓိပတိဘိက္ခုနီတို့၏အမည်များကို ဖော်ပြပါသည်။

၇၆။ နိဂ္ဂ သူ၏ စာတၢ် နီၤ ငြိၣ် ဃာ် စၢ် နီၤ ဟံး။

အိုဇွဲက ဓာတုဗေဒပညာ၊ စိန်က ဓာတုဗေဒပညာ၊ အိုဇွဲက ဓာတုဗေဒပညာ။

[illegible]

ဟံ ဘွဲ့ စာမိကျ စာပဲ ဝန် ဝါဒီ၊ သို့ အိုစိ ဝဇ္ဇ မျှက အို ပြိုင်။

၇၆ မိမိကလေးများအားလုံးကိုလည်း ချစ်မြတ်နိုးစွာ ချီးမွမ်းတော်မူ၏။

၌ ကံစာ ဖြစ်၍ ကံက ဟိကံစာ၊ ဖြိုစာဆို နှစ်က ကံ ဖြို။

ဒါ့အတွက် ကျွန်ုပ်တို့၏ အားကိုးအားခံအဖြစ်

[illegible]

၃၈။ ဤ ဦးစွာ ဟု ဝတ် လာ၍ ဓာတ်ကု နှင့် သူ့ ဓာတ်ကု၊

ကံ နာဂဏ် လာဘ် လို ယူ ဆို၊ နှို နာဂဏ် လာဘ် လို မှီ။

စုစုပေါင်း သို့ ဖြစ်၍ ဂုဏ် စာ ဖြစ်၍ စစ် ကုန်၊

၃၁။ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု၊ ဟိန္ဒု။

စုစုပေါင်း အကျိုးအမြတ် ၁၀၀ ရာခိုင်နှုန်း

အမှတ် ၁၈ မြို့က နှစ် ၈ ဖြစ်၍ အမှတ် ၁၉ မြို့က နှစ် ၇ ဖြစ်၍

၁၃။ စာအုပ်မျှော်မှန်းကိုလည်းကောင်း၊

[illegible]

၆၀။ ကံ နှင့် ဂုဏ်တို့ အားဖြင့် လို နား အား အား ကွဲလွဲသည်။

၁ ဖြစ် ဖြစ်၍ ကံ ဖို ခတ်၊ ခုန်စု လို စု ဖွဲ့ ဖို က စာ ဖွဲ့။

ထိုသို့ ဂုဏ်ကျ အို ဂဏတ ဘုရား ဂုဏ် အို အ ဆုတ်၊

၁၆၁။ နွေ့က ဟံ ဖွဲဖွဲ ခဖွ ဖွဲဖွဲ ၊ က ငြိမ့်ဖွ ဟံ လံ ဝလံ ဘီ ၁။  
 ၁၆၂။ ငြိမ့် ဟံ ခရ ခကက က ဟံ ဟံ ဖွဲ ကိတ ခက ဖွဲ ၊  
 ၁၆၃။ နွေ့ ဖွဲ ဟံ ဖွဲ ကိတ ခက ဖွဲ ၊ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၆၄။ နွေ့ ဟံ ဖွဲ ခက က ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၆၅။ က ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၆၆။ ငြိမ့် ဟံ ငြိမ့် ခက ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၆၇။ ငြိမ့် လံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၆၈။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၆၉။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၀။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၁။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၂။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၃။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၄။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၅။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၆။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၇။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၈။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၇၉။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊  
 ၁၈၀။ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ဟံ ၊

၁၆၂။ နတ်က စာမာစာ ရှိတာ လို မိက လူသူ ကံစာ ဖြစ်ရ။

ကပ်စာ လံ သာ နှို့ သကဏ္ဍ ဘာဝု၊ အိဗြေ အတ် ဗြေ ဓာက အိ။

ဒဒ္ဒ၊ အဆရာ အဟိရ ဟိ ဟုဗ္ဗိ အိ ဂဏဓာ နိ ခိ၊

ពាក្យនេះ ក៏ប្រយោជន៍ ដល់ ព្រះបាទ ជ័យវរ្ម័ន ទី៧ ក៏ដូចជា ព្រះបាទ ជ័យវរ្ម័ន ទី៨ ផងដែរ ។

ဒုတိယ နှစ်စဉ် စာကဏ္ဍ အင်္ဂါ နှစ်စဉ် အင်္ဂါ ဟူ၍

အိဝတတ အိဝိ ခုခု ဟူ၍ ဟိ ခုဗ္ဗတတ ခုဗ္ဗိ။

ဒဒံ၊ ညွှတ်၊ ကတ၊ နာ၊ ဒွိတ၊ စိတ၊ ဟိတ၊ ဝိ၊ ဟိ၊

ဝစ်က ကိစ္စံ ခန္တု ဖြိ၊ ဘဒ္ဒက ဘဗ္ဗိ ဇေ ဝိဝဓ်။

ဒု. နှိ ဂဏ၍ နှိ နှိ အာဘ၍ နှိ ဂဏ်

စဉ်ကစဉ်စဉ်ကစဉ်၊ နှစ်စဉ်ကစဉ် နှစ်လီသွား။

ကျေးဇူးတင် အစွဲအမူ ခံရုံကတော့ အဲဒါကို အဲဒါကို အဲဒါကို

စာဝဏ် စာ ညွှာက ဗာဏိကု ဝိဇ္ဇာဘျ၊ စာဝဏ် ဗာဏက ဗာဏိကု စာဘိ

ဒုတိယ အပိုင်းတွင် နှစ်ဖွဲ့ ဘဏ္ဍာ အိတ် စာတည်း

အို ဂဏတ ကို ဆို ဟူ၍ ကိစ္စ ရှေး ဦး စစ် လိုက် စာစု စာစု။

၁၄ ဝဇ္ဇရ စိတ္တိက ဃာဆက တာစီဝု တယက ဗဒေဟ။

[illegible]

၆။ ကုမ္ပဏီ၏ စာချုပ် ဝင်ရောက် ဖိလှောက် ဖန်တီးခြင်း၊

ကံ နာ ဣဉ္ဇူ ဝ ဣဉ္ဇူ ဆို၊ အိုကြံ နာ ဣဉ္ဇူ ဝ ဣဉ္ဇူ ဆို။

၆၇. ဤ ဗွဲ့ ကျက် ဝတ် ကိစ္စ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

[illegible]

၄၆။ ဒွာ ဟိရ မဟာ ဂမံ ဝတိ အဇာကု ဒုစ ဗညေ၊



၃၃၊ ဂမိ နာမာနံ နိမိ နာမက ဓာမာရ ဒာယူဆ၊  
 အက ဓာမိ ဖေမံ ဟမေဆ၊ ဂမိ ဝိဇိဝေသံရ ဖေလံ။  
 ၃၄၊ နာမာရိတ ဟမာက ဒာယူက ဟိတ ဂမိက ကိတ ဖွံ၊  
 နိမိ နာမက ကိတကဓာ၊ နိမာတ ဝိမိ ကိတ ဓာဝိကံ။  
 ၃၅၊ နိမိတ ဓာကံဆ နိမိ ဖွံ ဂမိက ဂမိရ၊  
 ကိတ ဟာ ဓာမိက နိမာဝိကံ၊ နိမာက ကမိက နိမာ။  
 ၃၆၊ နာမရ ဂမိ နာမိက ဓာမံ ဓာဝိက ဓာမံ၊  
 ဂမိက ဒာဂမိက ကံ နိမိ ဖွံ၊ ကမာတ ကိတက နိမာဆ ဓာမာ။  
 ၃၇၊ နာမံ ဓာဝိက နာမက ဂမိက နာမာ၊  
 ဓာမိ ဒာမာရ နာမာရ ဓာမံ၊ နိမာ နိမိက ဝိမာ ဒိ နိမိ။  
 ၃၈၊ ဂမိ နိမိ ဓာမာ နိမိ ဓာမာ နိမိ ဓာမံ၊  
 ဓာဝိက ဝိမိ ဓာမာ ဒုက နိမိ နိမိ နာမက ဓာမာ နိမိ။  
 ၃၉၊ နာမာ နာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ၊  
 ကမိ နိမိက ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ။  
 ၄၀၊ နိမိက ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ၊  
 ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ။  
 ၄၁၊ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ၊  
 ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ။  
 ၄၂၊ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ၊  
 ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ။  
 ၄၃၊ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ၊  
 ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ ဓာမာ။



ဒုတိယအကြိမ် အစည်းအဝေး ဖြစ်ပွားခဲ့သည်။

ခရစ် ဟိ မွေး၍ ဟိ ခြံ၊ ၁၈၈၁ ခု၌ ဟိ ဟိ ခြံ။

ဒုတိယ အခန်းကဏ္ဍ ခုနစ် နာရီက နံ အိမ်

၇၈၁၇ အခါ၌ ဖုန်ကန်၍ ခုတ်ကုန် အသံ ချိန်၍ ရှိ၏။

ဒုတိယ ခုတ် စာကဏ္ဍ ဟောက ခုတ် ဟိရ ခုတ် စာကို၊

စစ်ကို ဘုရားက အံ့ဩစရာ၊ လိုက်နာဖို့ ဟော ပါ အံ့ ဘုရား ။

၈၈၂ ခုနှစ် ဇွန် ၁၇ ရက် မိုးရေကြောင့် ဖြစ်သည်။

မည်သို့က ဖန်တီးရာ ညွှန်ချက်များကို စာဖတ်သူ သို့မဟုတ် အခြားသူက

ဒုတိယ ဂဠုန် မှီ ဂဠုန်တစ်ဆူ မှီ ဂဠုန် ဟံသာဇွန်ကု၊

ဒါ့ ပို၍ ကိစ္စကို ခု ဖြေ ဟောပြော၊ ခံနိုင်စွမ်းကို ပို၍ ပြော။

အမှူး၊ ဗိုလ်တရား၊ ဗိုလ်ကြီး၊ ဂျင်နရယ်၊ စာပို့က၊

မိမိက ကမ္ဘာတစ်ခုလုံးကို စာတတ်အောင် သင်ပေးမိမိက သင်ပေးမိမိက။

အမှတ် ၁၂၇၇ ကို ဂရုတစိုက် စာဖတ် ပေးရန် တောင်းဆိုပါသည်။

[illegible]

အခု ဘိုးဘွားတွေ နဲ့ ငါတို့ နားထောင်နေတဲ့ နေရာမှာ

စစ်ကိုင်းတို့နှင့် နှိုင်းစိုက် ဖန်တီးမှုကို ဖန်တီး။

အရပ်ကွက် အစုအဝေး အဖွဲ့အစည်း

[illegible]

၃၃၊ ဂမ္ဘာတို့၏ ဂမ္ဘာတို့၏ ဂမ္ဘာတို့၏ ဂမ္ဘာတို့၏ ဂမ္ဘာတို့၏

စုမ္ဘာတော် စုမ္ဘာတော် က ဟူ၍၊ စစ် ဘာ မြို့ မိကျ မိကျ ။

၇၄။ ဣစ္စရာကမ္မာသုရကမ္မာသုရန္တံ ဖာရမ္မာသုရံ။

၁၂၁။ အိုဟေ့ ဟာ ဟေ့ သံဃာ ပြီး၊ ဟာ ခြံ ခံယူ ယူက ဟာ ခြံ ။  
 ၁၂၂။ ခရီးက ဝတ် ခရီး ခရီးက ခရီးက ခရီး ဟာ ။  
 ၁၂၃။ ဟာ ခရီး ဟာ ခရီး ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၂၄။ ဟာ ခရီး ဟာ ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၂၅။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၂၆။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၂၇။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၂၈။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၂၉။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၀။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၁။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၂။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၃။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၄။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၅။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၆။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၇။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၈။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၃၉။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။  
 ၁၄၀။ ဟာ ခရီးက ခရီးက ။ ဟာ ခရီးက ခရီး ခရီး ။

အထူးသတိပြုရန်အတွက် ဤစာချုပ်ကို ရုပ်နှစ်ရပ် ဖြစ်စေလိုပါသည်။

၎င်းတို့၏ အကျဉ်းချုပ်ကို ဖော်ပြလိုက်ပါ။

ဒုတိယအကြိမ် အထွေထွေဆန်းစစ်ချက်

ဗုဒ္ဓ၏ ခုတင်တော်ကို ရှိသော နေရာ၊ ဝမ်းသာစွာ ရောက်ကြ ရွာအတွက် ။

[illegible]

အင်္ဂါ ရာဟုတ် နှင့် ရာဇ္ဇာကု၊ အင်္ဂါ ဝေဟနု လို ရာဇာကု။

[illegible]

ကံကံ အာအာ ဖာဖာ ကာကာ ဝါဝါ ဝါဝါ ဝါဝါ ဝါဝါ ॥

[illegible]

စာအုပ်မှာ အံ့သြစွာ ကာကွယ်တော်မူသောကြောင့် ဤစာအုပ်ကို ဖတ်ပါ။

၁၀၀၀ နှိုက် ခုတ် ခုတ် စာ နှိုက် ကုတ် ကုတ်

ကျိက နှာ ယာစ လိ ဖွက အိ ဖုစ၊ နိ ယာစက ဝေန် နှာ နိစ။

စုစုပေါင်း ဘဏ္ဍာရေး ဘဏ္ဍာရေး ဘဏ္ဍာရေး

၎င်းတို့မှာ စကားတိုတို အကြောင်းအရာတိုတိုနှင့် အကြောင်းအရာတိုတိုတို့ကို ဖော်ပြပါသည်။

၇၆၈။ သူ့ ကံကောင်း ဖြစ် စာကုသိလျှင် ကုသိလျှင်

[illegible]

၃၀၃။ အို ဂဏ္ဍာန်၊ ဂဏ္ဍိ ဟု ဟု ပြောလေ၏။

စာဖြောင့်ဖြောင့် ခုတ်ဖိ စာစာအားဖြင့် ချစ်မြတ်နိုးစွာ ဖတ်။

၁၀၀၀ ခန့်က ဓာတ်ပုံက ရုပ်ပုံက ချစ်ရုံ ချစ်ရုံ ချစ်ရုံ

စာဟံ နာဠိ အာကံ ဟိ၊ ဟိ ဗုဒ္ဓ နာ အာ ဟိ စာ ဟိ ॥

၁၀၃။ အံသာရ မှီ၍ ကိမ္မာဠိ ဝဏ်း ကိလိ၊

# ARIYA PPO PARONG

## ဒုတိယ ကောသလ

တောဝှက် ဒုတိယ ကောသလ  
ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ

ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ  
ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ

ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ  
ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ

ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ  
ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ

ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ  
ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ

ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ  
ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ ကောသလ

ဝေဇ် ဓဉ် ခုဟ် ငြိ ဟေဉ် ခုဟ်  
ဟေဉ် ဓဉ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်

ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်  
ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်

ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်  
ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်

ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်  
ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်

ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်  
ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်

ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်  
ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်

ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်  
ဝေဇ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ် ခုဟ်

ဝေဠီ ကပ္ပလုန ခုခေတရာ လိဂေဇ်လုန ကမ္ဘာ ဖုရိန္ဒာ  
ပျှော ဘာလုဉ် ပရိဝေဇ်ပျှော ဘာလုဉ် ဘဉ် အလခါ (ဇော်ဒုဓာတ်  
အလခါ အာဇာ ဘာလုဉ် (ဇော် ဒုဓာတ် ဘာ  
လိဂေဇ်လုန ကပ္ပလုန ဒုဓာတ် လုဉ် လုဉ် လှည့် မှီ ဘဉ် အာဇာ လှည့်

ဇော် လိဂေဇ် ပျှော အာဇာ လုဉ် ကမ္ဘာ  
လိဂေဇ်လုန ကပ္ပလုန မှီ အာဇာ လှည့် အာဇာ ဇော် လှည့် ကမ္ဘာ ဇော်

ဟာဇာ အုဉ်က ဘာဉ် ဗိလုန ဇော်လက ဘာလုဉ်  
ဟာဇာ လာဇာ ဇော်လက ဘာဉ် ကမ္ဘာဉ် ဇော်လက ဇော် ခေတ

ဟာဇာ (ဇော် ဇော်က လုဉ်က ကံ လှည့် ခေတ  
ဟာဇာ ဒုဓာတ် ဇော်လက ခေတ လှည့် ဇော်လက ဇော် အာဇာ ဗိလုန

လှည့် အာဇာ ဘာဉ်က ဘာဉ် ပရိလုန ဒုဓာတ် ဘာဉ်က  
ဘာဉ်က ဇော် အာဇာ ဗိလုန ဒုဓာတ် ဒုဓာတ်ပရိ ပရိလုန ကမ္ဘာ

ဝေဠီ ဇော်လက ပရိလုန ဘာလုဉ် ဘာဉ် ဒုဓာတ်  
ဟာဇာ အာဇာ ဒုဓာတ် အာဇာ ဘာဉ်လုန လိလုဉ်က ဘာလုဉ် လှည့်

အလော အာရ ဝေဇ္ဇာ ခဏ် ဘိက္ခု ဟိန္ဒု  
ဇာဏ် ဖုဏ် ခဏ် ဟိန္ဒု ဖြော အလော ဖြော

ခဏ် ခဏ် ခဏ် ဟိန္ဒု ခဏ် ဖု  
ဧကိ ခဏ် ခဏ် ဖု ဟိန္ဒု ခဏ် ခဏ်

ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

အလော အာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် အလော ခဏ် ခဏ် ခဏ်

အလော အာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

သို့ နှင့် မှီလျှော့စွာ ဖော်ပြချက်  
 ဖော်ပြချက် ဖော်ပြချက် ဖော်ပြချက် ဖော်ပြချက် ဖော်ပြချက်

[illegible]

ဓမ္မာနုပေါဒါယိက ဘုရားရှင်တို့၏ အကျိုးအမြတ်ကို  
သေချာစွာ စောင့်ကြည့်နိုင်ရန် ရည်ရွယ်ချက်ဖြင့်

အလုပ်အကိုင်များကို အကောင်အထည်ဖော်ရာတွင် အကူအညီပေးရန်  
အသုံးပြုနိုင်ရန် အသိပေးအကြံပြုချက်

ဤစာစာရင်းကော်မတီကလေးကလည်း နေပြည်တော်၊ ရန်ကုန်၊  
မန္တလေး၊ ဟင်္သာတ၊ ဟင်္သာတ၊ ဟင်္သာတ၊ ဟင်္သာတ၊ ဟင်္သာတ၊ ဟင်္သာတ၊

[illegible]

သွေးကွဲ ကံစာ ရှိ ခေတ် ဇာတ်စွဲ  
 စာအုပ် ကို စာ ရေး ဖွဲ့ သွားလျှင် ဟို သွေးကွဲ ဟောက ဇာတ်

တင် ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ ဗုဒ္ဓာ ဗုဒ္ဓာ  
အင် အဓိက အဓိက ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍

ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍  
ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍

ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍  
ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍

ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍  
ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍

ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍  
ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍

ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍  
ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍

ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍  
ဟေဋ္ဌာန် တော်၍ တော်၍ တော်၍ တော်၍

တစ် ဂဏ္ဍ လိုဟာက ဟိန္ဒူ အို ဒြို  
လိုဟ်လူ ခေ် ဟက ဟ် ဟ် ကလာက ဟ်လူ ဟ်လူ ဟ်လူ

ပုဆိုး ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ  
 ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ ဖုတ်ခွေ

ဖြိုက ခိုကော ခာဏ် လော့ကွ ခာဏ် ကော့ကွ  
ခာဏ်ကွ လော့ လော့ ခာဏ်ကော လီၤကွ လီၤ ခာဏ် ကွာ ခာဏ်

ခေတ် လူမှုစု ကလာရှာ နှစ် ရှစ်နှစ်  
ကတည်း ဖာဟ်ခါ ကာရှာ ခေတ် နှစ် ကိုက ခေတ်က ကို နှစ်နှစ်

ဟေ့ဒ် လိုဘိက သွာအက ဟံ လၢအ ခွဲဒ်လၢ  
ကိုက အလၢမ ဟံ က် ဂုဏ်အ ဟံ အက ဟံ အက ဟံ အက

တပ်မှ ဓာတ် ဂျင်္ဂါ ဓာတ်ခွက် ဓာတ် ဂွေ  
တပ်မှ ကလေး ဂွေခွက် ဂွေ ဓာတ်မှ ဂွေ ဂွေခွက် ဓာတ်မှ

ဘက် ဆရာ ခုတ် ဒွာကူ၍ ဘက် သို့ ဟို  
ဘက်ဆီ ခုတ် ဒွာဟိုရ် တာသော် ရေမဲ့စုံ စံ မှာက ကလာ၏

ကောင်းငါ ဒုက္ခက ခဏ်း ဒုက္ခ ခဏ်း ဒုက္ခက  
ဟိန္ဒု ဘာလီ ဒုက္ခ ဒုက္ခ ဘာလီ ဒုက္ခ ဘာလီ

ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ ဘာလီ ကံ ခဏ်း  
ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ ဘာလီ

ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ  
ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ

ကဏ္ဍက ဘာလီ ကံ ဘာလီ ဘာလီ  
ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ

ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ  
ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ  
ဒုက္ခက

ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ဘာလီ  
ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ

ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ  
ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ ကဏ္ဍက ဘာလီ

မင်း ခွာတု ဘုရား ဒုတိယက ကံ ဟုၤကွဲၤ ဒုတိယက  
တိတုၤ ဗွဲၤက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက

မင်းက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက  
ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက

မင်းက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက  
ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက

ကံ ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက  
ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက

မင်းက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက  
ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက

မင်းက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက  
ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက

မင်းက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက  
ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက ဗုဒ္ဓက

လျှံၣ်တၢ် ဟံၣ် ဟံၣ် ဟံၣ် လိၣ် ဒၣ်လိၣ်  
လိၣ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်

လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်  
လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်

လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်  
လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်

လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်  
လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်

လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်  
လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်

လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်  
လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်

လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်  
လိၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ် ဟံၣ်တၢ်

သွားတော်က ဖာဖာ သွားဖို့ ဒီရီ ခရီး ဝေးကွာရ လုပ်ရ  
မာလင်္ကာ လှော် ချွန်က ချွန်ရ လှော် ပြီဟောက သွေး မာလင်္ကာ

လုပ်ရ ဒီရီ အာအာ ဖာ ကျော်ငါ အာအာက ဝေးကွာက ချွန်  
သွားတော်က မာမာ ဟော ချွန် သွားရ ကဲ့ မာရ ဖာ

ချွန် ဝေငါ ခမာ ခမာရီ ခမာရ ဒွာ  
လောသ ဟော် လုပ်ရ ကျော် ခမာ ချွန်ရ မာက မာလင်္ကာ

သွားတော်က သွားတော်က ချွန်က ဝေးကွာ လိုက်ဟော မာမာ  
သွားတော်က လောရီ ခမာ ဝေ သွားက သွားက မာလင်္ကာ

ခမာရီ ကျော်က မာက အာအာ အာအာ မာလင်္ကာ  
သွားက သွားရ ခမာ မာလင်္ကာ လိုက်ဟော ခမာ မာ ပြီဟော ကဟော

လှော် သွားက လိုက်ဟော ခမာ ကဲ့ သွေး ကျော် ကျော်  
ခမာရီ သွားက သွားတော်က ကဟော ကမာ ဒီရီ ကျော်က သွားက သွားက

ကျော်က ကမာရီ ကမာ သွားက သွားက မာ ကျော်က  
သွားက ကျော်က ကမာက ကမာရီ သွားက ကဲ့ သွေး ကျော်က

မာဏာရ ငါ့တ ငှါ ခဏ် ဒုတက ဒုဂ ဒုဟီ  
ဇွန် ဟ် ဟ် (ဒွိ ခဏ်ရ ခဏ် ငှါ ဒုတဏ်

မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
မာဏာရ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

အလှူကံ အလှူကံ အလှူကံ ကံကံ အံ အံ အံ  
အလှူကံ အလှူကံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ

အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ  
အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ

အလှူကံ အလှူကံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ  
အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ

အလှူကံ အလှူကံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ  
အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ

အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ  
အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ

အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ  
အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ

အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ  
အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ အံ

ဧတိ ဓာဝဏက ဂစ္ဆန္တိ ဖုဓာဉှ ခုမာ ဒွဓီ ဒွဓိဓာ  
တောဒဏန္တိ ဒွဓီ ဒွာဝဏိက ဖုဓာဉှ တောဓိ ဖုဓာဉှ ဒဏ် ဒွိ ဒွာဉှ

တောဓိ ဖုဓာဉှ တောဓိ တောဓိ ငါးမာ တောဉှ  
ဧတိ ဒွာဝဏ ငါးမာ ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက

ဒွာဝဏိက တောဓိ ဖုဓာဉှ ဖုဓာဉှ ငါးမာ ဒွိ ဒွာ  
ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက

ဂစ္ဆန္တိ ဒွာဝဏိက ဧတိ ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက  
ဧတိ ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက

ဂစ္ဆန္တိ ဒွာဝဏိက ဧတိ ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက  
ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက

ကဏ္ဍ တောဓိ ဖုဓာဉှ တောဓိ တောဓိ တောဓိ  
ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက

ဂစ္ဆန္တိ ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက  
ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက ဒွာဝဏိက

ဘလဝါ ဘာသာ ခံစား ခက်က ပျော့ ခာ  
ခဏ်က ဒွီ ခုခပ် ခာလီ ဟ် လှော် ခေ် ဖာရဏ ခေ် ခုခပ်

ဖာဏ်ကု ခဏ် ခာ လဲဏ ခိ ခာဏ်  
ခာ ခဏ်ကု ခဏ်က ခုခပ် (ခိ လှော် လှော်က ခာလ် ဒွီ ခာဏ်  
ခက်က

ခဏ် ခဏ် ခာလီ က် ဒွာ် ခုခပ်  
လှော်က ခဏ်က ဒွီ ခက်က ပျော့ ခာ ဒွာ်ခိဃ ခာဏ်

ခဏ်က ဒွာ်ခိဃ ခဏ် ခုခပ် လိဏ်က ဟ်လဲဏ  
ပျော့ က် ဒွာ်ခိဃ က် ဟ်လဲဏ ခာလ် ခာလ် ခဏ် လိဏ်

ခဏ် ဘလဝါ လိဏ်က ခုခပ် ခဏ် ခုခပ်  
ခာ ခဏ် ခုခပ် ဟ်လဲဏ ကလဲဏ (ခိ လှော် ခာ ခာ ကလ

ခက်က ခဏ် ခဏ် ခုခပ် ခုခပ်  
ခုခပ် ခုခပ် ခာ ခာ ကလ ခဏ် (ခိ ခဏ်က ဒွီ (ခိ

ခာလ်က ခဏ် ခဏ် ခုခပ် ခုခပ် ခာ ကက်  
ခက်က ခုခပ် ခာ ခုခပ် ခဏ် ခဏ် (ခိ ခုခပ်က

ကောဇ္ဇက ဒုတိယက ခန္ဓက ခန္ဓက ခန္ဓက ခန္ဓက ခန္ဓက  
ဘာဏိယ ကာဏိ ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ

ဒုတိယ ကြိမ်က ခန္ဓက ခန္ဓက ဒုတိယက  
ဘာဏိ ဒုတိယက ခန္ဓက ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ

ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ  
ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ

ဘာဏိ ဒုတိယက ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ  
ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ

ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ  
ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ

ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ  
ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ

ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ  
ဘာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ ကာဏိ

ကောင်းတ ဖွဲ့ကွဲက ဓာတ်ပုံက ဝတ်စုံ နှစ်  
လှည့် ဒီ နှစ် ဝတ်စုံ ဝတ် နှစ်က နှစ်က နှစ်က

ဟောက ဖွဲ့ကွဲက နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
လှည့်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က

ဟောက နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
လှည့်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က

ကောင်းတ ဝတ်စုံက နှစ်က နှစ်က  
လှည့်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က

ဟောက နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
လှည့်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
လှည့်က

ဟောက နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
လှည့်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က

ဟောက နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က  
လှည့်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က နှစ်က

ကံ ခန္ဓာဟံ ခန္ဓံ ဒွာဇာရ ငြိက ဒွိ ဗောဓါ  
ဒုဗ္ဘက နန္ဒ နန္ဒာ ငါးရံ ဒိ ဝဏ္ဏ ငါးရံက ခန္ဓံ ဟောတံ

ဒွာဒ္ဓိ ခုဋတု ဒုဗ္ဘက ခန္ဓံ ခန္ဓာရ ငါး  
ငါးရံ ခန္ဓံ ငါး ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ငါးရံက ခန္ဓံ ဒိ ဗောဓါ  
ဟိဗ္ဗာရံ

ဤ ခန္ဓံ ဗောဓိ ငြိ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ  
ကံက ခန္ဓာရ ဗောဓိက ဝဏ္ဏ ကံက ခန္ဓံ ကံက

ဤ ခန္ဓံ ငါး ဒွာဒ္ဓိက ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ  
ဒွာဒ္ဓိက ဝဏ္ဏ ခန္ဓံ ခန္ဓံ ဒွာဒ္ဓိက ဝဏ္ဏ ကံက

ဤ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ကံက ခန္ဓံ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ  
ကံက ဝဏ္ဏ ကံက ဒွာဒ္ဓိ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ

ဟိဗ္ဗာရံ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဒွာဒ္ဓိက ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ  
ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ

ခန္ဓံ ခန္ဓာရ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ  
ကံက ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ ဝဏ္ဏ

ဖွဲ့စည်း ခဏ ဖျက် ဖျက် ငါ့ ဂုဏ်  
ဖျက် ဖျက် ချစ် လိမ္မော် ချစ် ခြေ လိမ္မော် ကျစ်

ခေတ် ဘာသာ ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ဖျက် လိမ္မော် ချစ် ကျစ် ကျစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ခေတ် ဘာသာ ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ဖျက် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

လိမ္မော် ကျစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
လိမ္မော် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ခေတ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
လိမ္မော် ကျစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ခေတ် လိမ္မော် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ကျစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

လိမ္မော် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်  
ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ် ချစ်

ဟိ ဟိ ဓမ္မံ ကဏ္ဍိ ဓမ္မာဏိက ဣဉ္ဇာ ဝဇ္ဇိယ  
ဓမ္မာဒိ ဖန္တိ ဖန္တိ ဝဇ္ဇိယ ဖန္တိ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ

ဝဇ္ဇိ ကဏ္ဍိ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ  
ဟိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ

ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ  
ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ

ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ  
ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ

ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ  
ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ

ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ  
ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ

ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိယ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ  
ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ ဝဇ္ဇိ

ဟိံ ခွမ် (ဇြိ ကဏိက ဘဏ် ဂဏ်း ခွမ်က  
ခဏ် ဘဏ် ခိ ခဏ် ဖွဲက ကု ခွမ်က ဂက ကဏ်

ခွမ်က ဘဏ် ခဏ် ဇဏ် ဖွဲက ခွမ်က  
ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ဟိံ ခွမ် (ဇြိ ကု ခွမ်က ဂက ခဏ်  
ဇြိ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ကဏိက ဇြိက ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ဟိံ ခွမ် (ဇြိ ဇဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ဇြိ ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ဇဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်  
ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ် ခဏ်

ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ညဉ့် ဟန် ဟိ ဓာတု  
မှိ ဖဉ် ဂဠီ ဂဟိဒ္ဓိ ဓာတု ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ ညဉ့် ဟိ

ဒုလ္လဘ ခန္ဓာ ဟိ ညဉ့် ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ  
ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ

ဒုလ္လဘ ခန္ဓာ ဟိ ညဉ့် ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု  
ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ

ဒုလ္လဘ ခန္ဓာ ဟိ ညဉ့် ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု  
ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ

ဒုလ္လဘ ခန္ဓာ ဟိ ညဉ့် ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု  
ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ

ဒုလ္လဘ ခန္ဓာ ဟိ ညဉ့် ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု  
ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ

ဒုလ္လဘ ခန္ဓာ ဟိ ညဉ့် ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု  
ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ဟိ ဒုလ္လဘ ခန္ဓာဟု ခန္ဓာဟု ခန္ဓာ ဟိ

မာဏီ အာဇာနည် ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

အာဇာနည် ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

မာဏီ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

မာဏီ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

မာဏီ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

မာဏီ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

မာဏီ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

မာဏီ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ  
တမာ အဟိန္ဒီ ခပ် အဟိန္ဒီ ခပ် မာဏီ

ကို သွားကာ ကြွေ ခေမ္မာရုံ တော်  
ခဏှု ကြွေ ခေမ္မာ ဘုရား ခေါ် ကို ဘုံ (ဒို့) တော ဘုံ

လိုကရုံ ဒို့ ခေမ္မာ ဘုရား တောရုံ တော်  
တောရုံ ခေမ္မာ ကို ဘုံ ပြီတို့ ကို ခေမ္မာ တောရုံ

ခေမ္မာ တောရုံ တောရုံ ခေမ္မာ ကို ခေါ် တော  
တောရုံ ဘုရား ခေါ် ပြီက ပြီကရုံ ပြီက ပြီက ခေမ္မာ တောရုံ

ခေမ္မာ တောရုံ ခေမ္မာ တောရုံ ခေမ္မာ  
ပြီက ပြီက ခေမ္မာ တောရုံ တောရုံ တောရုံ

ခေမ္မာ ပြီခေမ္မာ တောရုံ ခေါ် ကြွေ တောရုံ  
ခေါ် ကြွေ တောရုံ တောရုံ ပြီက ပြီက ခေမ္မာ တောရုံ

ခေမ္မာ တောရုံ တောရုံ တောရုံ တောရုံ  
ခေါ် တောရုံ တောရုံ တောရုံ တောရုံ

ခေမ္မာ တောရုံ တောရုံ တောရုံ တောရုံ  
ခေါ် တောရုံ တောရုံ တောရုံ တောရုံ

ဆရာ ဘီ ရှိ ဗညာ လိုဟိက ခုလက ဘီ ဖွဲ့စာ  
ဟော် ခန္တံ ခော် ကောဇာ ဗုဒ္ဓက ဟဟက ခဏ်း ဖွဲ့ ရှိ ဗညာ

ခဏ် လိုဟိက ခဏ် ခဏ်က ဗုဒ္ဓက  
ကောဇာ ဗုဒ္ဓက ခဏ်း ဖွဲ့ ဗညာ ဗုဒ္ဓက ခဏ် ကဏ်

ဟဟက ဟော် ခဏ် ခဏ်က ခဏ် ဘီ  
ဟောဇာ လိုဟိက ခဏ်က ဖွဲ့ ခဏ် ခဏ်က ခဏ်  
ဟိုခဏ်

ကောဇာ ဗုဒ္ဓက လိုဟိက ခဏ်က ခဏ်က  
ခဏ် ဖွဲ့ ခဏ် ခဏ် ဖွဲ့ ခဏ်က ခဏ်က

ဟော် ခန္တံ ဗုဒ္ဓက ခဏ်က ခဏ် လိုဟိက  
ဟော် ကံ ဗညာ ခော် ဟိုဟိက ခဏ် ရှိ ခန္တံ ခော် ကောဇာ  
ဗုဒ္ဓက

ဟော် ခဏ်က ကဏ် လိုဟိက ခဏ်က ဖွဲ့  
ခဏ် ခဏ်က ခဏ် ကံ ဟော် ခဏ်က ခဏ် ဖွဲ့ ခဏ်

ကဏ်က ခဏ်က ခဏ် ခဏ်က ခဏ် ခဏ် လိုဟိက  
ခဏ် ကံ ခဏ် ခဏ်က ခဏ် ဟိုဟိက ခဏ်က ခဏ်က

ကမ္ဘာတို့ ဘာသာတို့ နှစ် ခုလောက် နှစ် နှစ်  
ဘာသာတို့ ဟိုဘက်မှ ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်  
ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်  
ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်  
ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်  
ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်  
ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်  
ဘာသာတို့ နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ် နှစ်

ဓနိက တက ဣဏ ဖိ ဖိ ဖေရ ဒုဂ္ဂိ ဖာဓိ  
ဘဏ္ဍိတ ငိုကြွေရ ဖဟက ဇိ ဖာဏှိ ဖာဓက ဇာဓိ ကဓမ္မဓက

ဓကက ဖိ ဝဓ် ဖိဏ ဇာဓိ ဒုဗ္ဗာဓက  
ဇာဓိ ဒုဓ် ဒုဂ္ဂိ ဒုဗ္ဗာဓက ဇာဓိ ကဓမ္မဓက ဇာဓိ ကိ ဇာဓိ ကဓ ဖဟက

ဇာဓိ ဖြိ ဖာဓက ဣဏ ဇာဓိ ဒုဗ္ဗာဓက  
ကဓ ဖာဓိ ဖိ ဖိဓမ္မ ဖာဓဓ ဇာဓိ ကဓဓက ဒုဗ္ဗာဓက

ဓမ္မက ဖာဓိ ဖိဓမ္မ ဇာဓိ ဓမ္မဓက ဖာဓမ္မက  
ကဓဓဓိ ကဓဓဓိ ကဓဓဓိ ဓမ္မဓက ဣဏ ဒုဗ္ဗာဓက ဒုဗ္ဗာဓိ ဖာဓဓ

ဇာဓိက ဒုဗ္ဗာဓက ဖာဓိဓက ဒုဗ္ဗာဓက ငိုဓက  
ဓမ္မဓက ဒုဗ္ဗာဓက ဓမ္မဓက ဖာဓဓ ဖိဓမ္မဓက ဖိ ဖိဓမ္မ ဇာဓိ

ဒုဗ္ဗာဓိ ဖာဓဓက ဓမ္မဓက ဖာဓက ဓမ္မ ဇာဓိ  
ဓိ ဇာဓိ ဒုဗ္ဗာဓက ဓိ ဇာဓိ ဇာဓိ ဓိ ဖာဓက ဓိ ဖာဓဓ

ဓမ္မဓက ဇာဓိ ဇာဓိ ဓမ္မ ဇာဓိဓမ္မ ဓိ ဓမ္မဓက ဓမ္မဓက  
ဓမ္မဓက ဓမ္မဓက ဓမ္မ ဖိဓမ္မဓက ဓိ ဓိ ကဓဓိ ဓမ္မဓက ဖြိ

ကျော်ငါ ဒုက္ခက ချစ် ချစ် နာလျှော့ နာ  
နာလျှော့ နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ

ကျော် နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ  
ကျော်ငါ ဒုက္ခက နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ

ကျော် နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ  
ကျော်ငါ ဒုက္ခက နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ

ကျော် နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ  
ကျော်ငါ ဒုက္ခက နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ

ကျော် နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ  
ကျော်ငါ ဒုက္ခက နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ

ကျော် နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ  
ကျော်ငါ ဒုက္ခက နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ

ကျော် နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ  
ကျော်ငါ ဒုက္ခက နာ နာ နာ နာ နာ နာ နာ



စာဟ်ဒါ ကတၢ လၢၣ် ဒၣ် ငြၢၣ်ကၢ ကံ ခၢၣ်  
တၢၣ်တၢ် နီၣ်ကံ နီၣ် ကံ လၢၣ် လၢၣ်ဒၣ် ဒၣ် ဖၢၣ်လၢၣ် ကၢၣ်

ဟီၣ်တၢၢ်ကတၢၢ် ကတၢၢ် လၢၣ် ဖၢၣ်ကၢ ကံကၢ ဖၢၣ်ကံ  
ကံ ဖၢၣ်ကၢ တၢၣ်တၢ်ကၢ ကတၢၢ် တၢၢ်ကတၢၢ် ဒၣ်လၢၣ်ဒၣ် တၢၢ်ကံ

တၢၢ်ကတၢၢ် ဒၣ်တၢၢ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ်ကၢ တၢၢ်တၢ်ကၢ တၢၢ်  
ဒၣ်တၢၢ်ကၢ ဒၣ် တၢၢ် ဒၣ် တၢၢ် တၢၢ်တၢ်ကၢ တၢၢ်တၢ်ကၢ

တၢၢ် တၢၢ်ကၢ ကံ ဖၢၣ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ် ကတၢၢ်  
တၢၢ်ကၢ ဒၣ် တၢၢ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ်ကၢ တၢၢ်ကၢ တၢၢ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ်ကၢ

တၢၢ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ် တၢၢ်ကၢ တၢၢ်ကၢ တၢၢ်ကၢ  
တၢၢ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ် ကံ တၢၢ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ်ကၢ တၢၢ် တၢၢ်ကၢ

## ARIYA PPO PARONG

1. Panuh twor di dalam ariya  
Ppo ginwor mik wa likei kumei pong bithruk
2. Nom klom bilan sa nusak mumuk  
Parong pachai praung muk khaul dahlak nau  
saung nhu
3. Ong praung brei harak mung ka phu  
Pador rwah muk bihu ppak urang Cam Panrang
4. Nau saung nhu klak hamu klak sang  
Khaul dahlak dom di wang gruk hanuk yawa
5. Saung xanung dalam hatai hwoc kada  
Mung bboh ra taha Cam nau gilai ahauk
6. Trun tol lamngu pabah crauk  
Ppadoh gilai ngan ahauk blauh pador nau takai
7. Nau tol Ia Trang Parong biai  
Ppador tagok nau takai iok bimong Ppo Nugar
8. Khaul dahlak tagok nau iok tol  
Bboh bimong Ppo Nugar siam mukru o bik biyuw

9. Plwak di ia tamuh haluw haluw  
Ywon ppa-angwei pataih li-uw munhurk twor  
harei mulom
10. Mung kal dahluw ppo yang krung mung Cam  
Đwoc klak jaw nugar hu ka Ywon mulieng kanu
11. Bimong nan di pabah lamngu  
Di ngauk cok siam mukru dauk limu bauh kalan
12. Saung dahlak ppok muta bboh akhar  
Grop bimong ngan kalan di nugar Khan Hwa
13. Nugar nan pala rim muta  
ppa-auk panat patei pabha lahaung tabuw bauh  
dalim
14. Raung kabaw asaih limauw kac min  
Ngap hamu bireng halim yuw nugar Prang Darang
15. Nugar nan pala krum dor sang  
Limauiw kabaw jang nhu wang idung o hu cuk idung
16. Tol li-wa ngan ywak wang karung  
Limauiw kabaw o cuk idung ppaglang takwai ikak  
take
17. Mulom dih Parong ew tagok page  
Murai lac khaul hu kuhria tagok nau Raglai

18. Mumung drei dauk wok ka nhu biai  
Muk akhar blauh blai nhu tiap nau Phuk En
19. Nhu phat pariak sa bilan ppak pajien  
Pador nau Phuk En iok ppa-abih bimong kalan
20. Saung tanhi bituw halei hu akhar  
Muk Ywon di nugar patauw libik halei nhu thuw
21. Nugar nan bboh dom cok bituw  
Nhu ngap apuh pala tabuw droh nugar Prang  
Darang
22. Ralo apuh ppok bituw dak wang  
Takik glai ralo bblang bhum halei jang yuw nan
23. Khaul dahlak ribbah ribburp o bican  
Si take di grop nugar gibbak di ppo yang amur
24. Nau tol Phuk En Ywon tanhi  
Adei xa-ai mai yuw ni dauk wok dom urang
25. Nugar nan ralo padiak takik hajan  
Yuw pak nugar Panrang hu halim hu twa
26. Nugar nan pala panung lwai taha  
Paik tiak pioh ba nau ppablei grop nugar
27. Ribbah ribburp ngap bbong angwei o tol  
Ralo cok ralo cor hamu tanuh jang takik

28. O hu rideh yuw Panrang Parik  
Padai tangoy cak tabik paliw ngauk raung asaih
29. Nugar nan hu còk Takwai Asaih  
Adei xa-ai dahlak glaih ribbi ribbup o bik biyuw
30. Dauk tak nan Jatam Posaung Bbien Kuw  
Dahlak tagok nau dahluw pak nugar Bbin Đin
31. Dalam hatai xanung hwoc kac min  
Ka nugar Bbin Đin Ywon ralo praung anaih
32. Nhu tiap nau khaul dahlak dom ranaih  
Halei Parong jak nhu plaih twei klaun nau hadei
33. Nugar nan ginup muda lo ðei  
Nhu ngap darak phok ppablei pataih li-uw subai lita
34. Aw kop twei saung talipha  
Piòh ka ra nau di adhwa blei angwei biak libbang
35. Pala tabuw piòh ngap xaradang  
Dalam darak nan nhu parang o hu thiep pakal halei
36. Muryah lipa tian khing dwah blei  
Birong kaya hu rei pak hatai drei takru
37. Nhu ngap ceng rop hagar jang ralo  
Ppatwei saung tian drei takru ðon saung klap  
xaralang

38. Khai hop kathor xalau habon Cam  
Takhauk Xiem pathan siam khon bingu di phok  
mucai
39. Dauk tak nan cang ahauk Parong murai  
Nhu tiap wok nau Raglai bhum palei Ang Khe
40. Munuk kanhjauk Parong ew tagok page  
Pador nau Ang Khe iok palei nugar Raglai
41. Iok blauh dahlak gilac wok murai  
Akhan ka nhu thuw hai bhum Raglai yuw halei
42. Nau bboh limun bituw dwa drei  
Limauw saung rak hu rei kalan nugar nan ralo
43. Bon canar nugar nan siam lo  
Tanuh dap bblang hamu panung siam o bik biyuw
44. Drak ritak pabom nhauw pala tabuw  
Mauw nhu nhaum pataih li-uw li-u panung jang ralo
45. Nau bboh kalan siam mukru  
Kaywa habor kac Ppo Cam klak nugar ka Ywon
46. Patau lihik anuk Cam luc phwol  
Klak nugar siam ka Ywon biruw mung cah  
cok ribbah
47. Blauh Parong wok pador nau dwah  
Bboh kalan Ywon yah pabah bbong abih pajor

48. Yang rup saung akhar jang o hu  
Ywon rok abih pajơ bboh num muk kalan
49. Khaul dahlak nau dwah bboh akhar  
Bituw halei jang o thơ muk abih ba murai
50. Blauh Parong pador nau Kwang Ngai  
Ywon dom lac mucai kalan nugar nan ralo
51. Tabiak nau likuw takkar di ppo  
Muyah bboh hayap ralo gibbak di dhar Debita
52. Tabiak nau kluw harei sa jala  
Tol klom nan taphia takai còk blauh padei
53. Bboh Ywon sa urang tanhjak hawei  
Bier talut jhak likei nhu lac nhu krum dahlak
54. Nhu bino abih panwoc thattiak  
Nhu lac nhu anit dahlak biruw mung nhu brei  
thuw
55. Lac dahlak halar khing nau nhu likuw  
Jiong yuw nan nhu thuw urang ghom nhu muhit
56. Rasi atah nubi ppacrauk ka Ywon anit  
Gilac wok murai xup dhit yaung dih di sang jadaw
57. Hadah dahlak muk thiew buh di phaw  
Blauh gilac wok nau akhan saung Ppo Parong

58. Dahlak ppathuw abih panwoc Ywon dom nan  
Subik saung Ppo Parong Ppo Parong thwak yawa
59. Kwang Nam Kwang Ngai dauk kuhria  
Daw katwang ploh caga ppamutai khaul dahlak
60. Ppamutai blauh nhu brei harak  
Grop nugar wang pakak pador musuh urak ni
61. Limur klom bilan nom musuh di Hwe  
Tajuh tuk hadah page Parong cuh tayah gilong
62. Asak apwei xup palup lin muklom  
Ywon mutai yuw hadom asaih limun o kadaung
63. Blauh nhu poh bah bbong gilong ppaha gilaung  
Dom bwol libaih kadaung oh thuw libik nau hapak
64. Kruh padiak mung bboh gilaung tabiak  
Lipa tian muta tathwak tatok drei nau o truh
65. Thur muk yam nau tagok libuh  
Abih prum nau o truh thiew muk hawing hawang
66. Ralan tabiak tol pabah bbong jang  
Tagok maung bboh sa urang Tei gilauh o brei tabiak
67. Halei patau Ton That Thiet nhu ppok  
Dwoc tabiak ba tagok nau pak nugar bikan

68. Ngwen Srwac ppadwoc harak tagrop nugar  
Musuh si ngap yuw habor nhu ppagwon sa pluh  
harei
69. Praung Ywon halar jaw gilong ka Tei  
Ngap harak blauh brei likuw halar o khin musuh
70. Ahauk Parong ppadong di Hwe tajuh bauh  
Page nhu dauk thauh nhu brei harak dwah patau
71. Blauh di nan mung khaul dahlak tabiak nau  
Ahauk hlap bor jau atah kluw pluh tapa
72. Nau tol Hai Phaung bboh ia  
Bhong yuw bauh kadha urang dauh pak palei
73. Ppadoh ahauk dauk tak nan limu harei  
Jabia Mulik saung Tei ngap luw dauk ralo
74. Saung Ywon pak nugar nan ralo  
Ngap apuh saung hamu li-wa tok sa drei kabaw
75. Nhu ngap lingal saung kom oh yaum khing klau  
Saung xop hauw kubaw karei di Ywon Bbin Din
76. Ywon kumei cuk aw o hu kacing  
Bbaik khon ikak ka-ing ngap yuw urang likei
77. Mryah lac nhu nau darak dwah ppablei  
Dwa yuw Cam drei klauh yaum nhu anaung

78. Nugar nan halim hajan takik khaung  
Muyah bboh don mu-aum cabbac praung dōr cangwa
79. Ywon likei o hu cuk talipha  
Cuk aw nhaum jia ka-ing nhu plah kadaup
80. Nugar nan Ywon ralo chai katauk  
Urang kathaut plah kadaup o hu cuk talipha
81. Angwei bbong pataih li-uw urang muda  
Ikak bbaik talipha dom ra jiong praung mung hu
82. Nugar nan kraung glaung di bblang hamu  
Padai jang siam lo halim hajan o khaung hatwa
83. Dom pwoc xop yuw jalauw jata  
Dahlak pong o jiong tra o thuw ka nhu dom hagait
84. Nugar nan muda kaya di rim praik  
Muyah takru di hagait o thiep pakal halei
85. Twei hatai drei takru rwah blei  
Darak parang luc harei rim pakal muta bingu
86. Nugar lingiw Tei Jawa dauk ralo  
Gilong halei jang hu nhu ngap luw dauk mucai
87. Nugar nan halim hajan ralo padai  
Kathaut ribbah bbaik kachai Prang Darang drei tani

88. Panrang Parik anuk Cam ngan Bini  
Parong muk nau saung nhu bboh abih grop nugar
  
89. Ahauk apwei dwoc o doh harei mulom  
Nhu ba tagok nau tol pak nugar Ia Mung
  
90. Praung Parong praung Ywon nhu brei janung  
Pioh pan Ia Mung paya Kwang Kong Xit
  
91. Tei tagok nau musuh mai di dit  
Ppajiong di ahauk Xalut harei mulom jang o doh
  
92. Parong mutai sa harei limu pluh  
Tol dan nhu thwak abih dom khon aw angwei
  
93. Adat Parong thei mutai nhu o lwai  
Thwak abih kaya angwei rup mulun thauh abih
  
94. Khaul dahlak tatok drei mulom o ðih  
Liphwai di drei saung abih prun hwak o tamur
  
95. Khaul dahlak tak kal likuw di ppo  
Muyah bboh kajap karo gibbak di dhar daning  
pacong
  
96. Kal halei muhit phaw radung radong  
Thur muk o bik bican ia lithei o tamur
  
97. Taum gop langkar ppadaung di ppo  
Camauh nugar nan phu Ywon ew Khaw Kwang

98. Nugar nan rop rakik ngap sang  
Dauk di ia halim bhang nhu raung mumuk raung  
ada
99. Muryah nau sang gop o tapa  
Sa bauh gaiy xit tra ikak ppagom di tian rakik
100. Nau tau page klom jang dik  
Ikak gaiy di rakik ngap sang daning papan
101. Khaul dahlak nau atah liwik bilan  
Ngap ka dahlak ka bhian su-uh su-on Ppo ginwor
102. Nau nugar lingiw bboh dom Ywon  
Saung num muk bimong kalan krung kruc Cam  
mung kal
103. Khik hai ppo Adhia ppo Acar  
Adat cabbat Cam mung kal thrwai drah dauk di drei
104. Hajiong yuw nan hu panwor ra kakei  
Khik adat mung muk su-kei jwai brei ppalihik
105. Khaul dahlak dauk ranaih oh thuw libik  
Panwor kakei nan khik adat cabbat hagait o thuw
106. Oy grop Ppo ginwor ppamuryuw  
Halei dahlak biak o thuw adat cabbat Cam Bini
107. Halun likuw ppo ppajiong atah rasi  
Halun dom ka Cam Bini ke dom pluh nugar

108. Halei dahlak o ka nau bboh tol  
Libik Harok Kah nan camauh nugar Hanwai
109. Nau bboh nugar lingiw halun padrwai  
Habor mung kal klak lwai blaui mai dauk ribbah
110. Parong pador rami ramik bruk bidrah  
Blaui nhu nau apah ahauk mai Panrang ka mung  
thuw
111. Mung deh xani khaul hu ngap saung kuw  
Sibor kac hu o thuw ngap yuw urang gila
112. Khaul dahlak talibat blaui hia  
Nhu o pong blaui ba tamu nugar Bai Gaur
113. Tian dahlak mutuh ruw mutuh ginaung  
Gwon ppathuw nhu pah ataung khik inu lac gila
114. Dalam nhu pwoc bauh panwoc dahlak hia  
Nhu lac dahlak muk ba dom urang jhak kanhjah
115. Klauh bilan lain pariak tamu nhu pah  
Abih drei plaih sa gah sa drei dahlak dong  
ppathuw
116. Palei Parik Jadhar Wa Bbien Kuw  
Subbon Dah Kauk dom di ruw ka Jathauw mubuk  
alak

117. Ja-aih Ppo palei Rigauk anuk ra jak  
Mu-in jien munhum alak harei halei jang o ha
118. Jamul Cok anuk bwol lang Padra  
Jathong Ong Bauh Dana rwak hakik luc jalan
119. Klum Jiep nau atah trak di tian  
Dahlak ruw rup liwang o thuw libik dom habor
120. Adei xa-ai dahlak nau bboh tol  
Lauw saung Tei nugar nan ginup muda o bik  
biyuw
121. Nhu raung biya, kra dhon, ritha, caguw  
Kauk, bbait balinhuw jhong kalu saung kanong
122. Nhu raung tol didin ciim ngauk rilong  
Amrak cagwor saung raung abaw bilauk munuk tan
123. Nhu ngap sang karok raung rim pakal  
Muk rimaung karok di wal sa tanauw sa binai
124. Bibbon pabuk grok ak ngan bahai  
Jaliha pabwei glai saung kwon ciep bingu
125. Nau bboh mai sang dom o hu  
Ka mik wa Ppo ginwor pong jang o jiong
126. Wor glai muk muta glong maung  
Mik wa Ppo ginwor xit praung likei kumei

127. Saung halun bboh sa ia tra karei  
Mung likei tol kumei kloþ idung blauh padien
128. Ia nan o hu glaung dom bier  
Juk hatom jhak urang idung padien muh pariak
129. Likei kumei biði biniai biak jhak  
Nhu muthau saung dahlak dom yuw halei jang o  
thuw
130. Hu ia kwah akauk kli habuw  
Likei kumei jang yuw axit praung jang yuw nan
131. Urang likei o cuk aw muthom khon  
Kumei binai jang yuw nan angwei bbong biak karei
132. Nhu cuk aw lipan kur yuw drei  
Bboh khon min karei saung cak bbuk pagauw
133. Hu sa ia kalu akauk yuw Lauw  
Angwei bbong mung liphauw mung ra lac Jawa  
Hauk
134. Urang kumei min lwai bbuk dauk  
Halei likei glong di ahauk drei hayat ngap rija
135. Khaul dahlak bboh wok sa ia tra  
Do xit blauh taha glaung pagop ginaung ritong
136. Talipha muryah sa thok jang tol  
Aw cuk jang yuw nan juk hatom jhak likei

137. Dahlak bboh sa xa-ai sa adei  
Dwa urang jang likei Tei muk raung mur-in
138. Sa ia tra urang bbuk kanhing  
Tei ew Latin juk jhak o bik biyuw
139. Kalik juk blauh cuk aw bbong  
Biruw maung kan si dom khaul dahlak caglaue  
limuk
140. Sa ia tra kalik hatom blauh juk  
Urang halei o hu bbuk kwah akauk twak kalah
141. Ahauk halei jang nhu ngap apah  
Xami xamor cabbwai dalah Tei ew Malayu
142. Sa ia tra kwah akauk twak xaro  
Tei juk ia nhu musuh muk nugar urang
143. Kalik lipih xit rup min liwang  
Angwei bbong yuw raglong hat bbwai ngap tani
144. Sa ia tra nhu bac akhar Bini  
Tei saung Lauw ew tanhi nan lac ia Jabia
145. Nugar nan ngap bbong ginup muda  
Nhu bok jalan blauh pala kuyuw dwa gah jalan
146. Pala ppa-auk amil panat rim pakal  
Dhan halwei mung awan nau mur-in o nhjop padiak

147. Jalan waiy nhu bok ba tapak  
O hu glaung bier hapak danaw aluk jang nhu lom
148. Ppadong gai twor blung cruc munhuk harei mulom  
Tanrak hadah bak jalan kaya kal rim murta
149. Nugar nan biak ralo Tei Jawa  
Darak phok praung pabha di darak grop palei
150. Twei hatai si takru blauh blei  
Rim pakal tol rei brah padai bauh kuyuw
151. Saung dahlak nau bboh chai bituw  
Muk haluk cwah thruw bok jalan ka ra nau
152. Jalan o hu rideh twak kubaw  
Muyah lac si khing nau rideh apwei rideh asaih
153. Muyah takru nau tau o glaih  
Mucal mucal rideh asaih dwoc sa kaxan
154. Halei darak urang ppablei rim subol  
Gap bbiah grop nugar hang lingiw rim patrai
155. Dahlak bboh nhu ngap mac chai padai  
Gom rathung gom chai ring tapei abih tak nan
156. Ppajiong brah ba nau dwah ppablei  
Tei ngap ribang bisei gilai dwoc mung ala

157. Halun muyaum ka mac ia  
Bbong jangaih gom taba o bboh bingung pak halei
158. Saung dahlak bboh Kur mai ppablei  
Nau o tol palei nhu bino saung dahlak
159. Halun palwo pador bino thattiak  
Hajiong nhu dom saung dahlak ka nugar nhu  
habor
160. Blauh nhu pador dahlak nau bitol  
Dom saung Cam pak nugar mung hu ra taha
161. Ka anuk Twor Phauw taha  
Glaih glor thwak yawa lo ka Cam drei tak ni
162. Likuw di ppo ppajiong halun atah rasi  
Halun dom ka Cam Bini ke dom pluh nugar
163. Dauk ralo palei nau ka o tol  
Halun damun o bik bican mik wa Ppo ginwor
164. Nau bboh dom nugar mai su-on  
Mik wa Ppo ginwor pong yaum baik kudha
165. Bboh bino tapak o khin padwa  
Laur kataur saung mik wa dwix xak dwa o truh
166. Ayamun khaul dahlak nau bboh  
Grop nugar urang blauh twok ba murai ppa-on

167. Xanung da mik wa Ppo ginwor  
Nugar palei su-uh su-on maung akaug khaul  
dahlak
168. Ruw ri o thuw libik gait si ngap  
Parong dom saung khaul dahlak biak thauh jang  
o thuw
169. Ppo ginwor xanung baik ppamuyuw  
Khaul dahlak ranaih o thuw dalam hakauh  
dhaung kanu
170. Biak Parong nhu akhan lac hu  
Panwoc ligaih dauk di gru pak ppo Acar ppo Bixeh
171. Khaul dahlak gila patauk ranaih kataih  
Dom yuw nan xanung o bboh ba panwoc murai  
akhan
172. Parong dom dahlak wak tamu bi-ar  
Halei ka thun saung bilan nhu o dom saung khaul  
dahlak
173. Parong pador kuhria bruk blauh ngap  
Tana rakun jwai klak habor kac dom yuw nan
174. Kanal panwoc mai akhan saung Ppo ginwor  
Ong kei dalam nugar biai bilaik xop panwoc
175. Kada hadei urang mai tanhi urang pwoc  
Halun bino abih panwoc saung Ppo ginwor ong kei

176. Halei akhar nau muk grop palei  
Nhu buh di klap mung bisei nhu ba nau abih pajo
177. Khaul dahlak nau ppathuw rei saung nhu  
Muk akhar ralo ba nau pak halei
178. Blauh Parong hu dom yuw halei  
O thuw nhu ba ka thei khaul dahlak jang o thuw
179. Khaul dahlak dom xanung blauh ruw  
Muk akhar di bituw grop bimong ngan kalan
180. Khaul dahlak thwai bbwai iok bitol  
Urang halei pwoc akhar ka dahlak khing mugru
181. Parong lac nugar nan atah lo  
Muyah lac khing mugru hadei hu min adei
182. Dauk tak nan hu sa pluh dwa harei  
Sunit ginroh biak Tei paywa harak talei kawait
183. Tok sa urang min glaung adat  
Nhu dong di akauk talei kawait dom ka praung  
Kur thuw
184. Nhu brei harak dwoc nau dahluw  
Kluw harei Cam biruw murai rauk khaul dahlak
185. Jaik harei ew nau phat pariak  
Kuhri kuhria khing tabiak dik ahauk apwei murai

186. Khaul dahlak mu-in iok gilai  
Bboh jadaw tagok murai biruw mung ew tanhi
187. Adei xa-ai dauk hapak mai yuw ni  
Sa gah akhan sa gah tanhi num muk Cam habor
188. Blauh nhu lac pak lingiw o dauk nugar  
Tayah tayac por biyor o hu kadaung hagait tra
189. Khaul dahlak dom xanung padrut hia  
Padrwai bbong ia muta wang gruk kaik canuw
190. Ppo halei mai padrwai jang o thuw  
Khaul dahlak bblung ruw droh yuw ni ppo bita
191. Wok murai talibat blauh hia  
Panwoc Ywon dom ka khaul dahlak pong tapak
192. Ppo Parong tatrom takai tiap tabiak  
Kadait damum bhum klak nau taum Ngwen Srwac
193. Blauh nhu tanhi Ywon halei lac  
Kahrii kuhria gilai ahauk brei gaun wok Panrang
194. Parong pador khaul dahlak dauk cang  
Hu ahauk tabiak Panrang nan ka mung on di hatai
195. Ja-aih Ppo saung Jathauw alak tapai  
Nau mu-in wor glai jang danuh tol dahlak

196. Jathong Ong Bauh Dana dom di rwak  
Klum Jiep tung birauk Ja-aih Ppo mubuk alak
197. Tol tabiak mung xak hatai ka wak  
Gibbak di dhar ginroh xanak ppajiak ppajiong  
kajap karo
198. Bboh bbauk Ppo ginwor on lo  
Parong ba nau saung nhu o bik thuw dom nugar
199. Jok mutuh khing ppamutai anuk Cam  
Yang libang daning pacong mung klah di hau  
karang
200. Khaul dahlak dom ppadaung di yang libang  
Min o hu bbwon yang hagait ba gom di rup
201. Parong muk nau biak ribbi ribbur  
Mung page tol xup ke bboh Cam sa urang
202. Ia Jok ppajiak ppajiong muthrum tabbang  
Mung ngauk cok tol jalan riya halei jang ralo
203. Habor kac nhu o krum ka ppo  
Tanuh riya hu ka nhu blauh o mulieng kanu
204. Bimong kalan nhu thur tian klak mujwa  
Num muk tagrop nugar tayah tayac abih pajor
205. Khaul dahlak nau bboh padrut lo  
Ia muta o thu di idung tanhjauh grop jalan

206. Nau bboh nưm mưk krung mưng kal  
Ralo o bik si akhan oy grop Ppo ginwơ
207. Anưk Cam saung Bini lihik phwơ  
Nưgar Cam bha ka Ywơ dom dauk maung lingik

---

### Chú thích:

1. Bản chép tay có nhiều chỗ sai lỗi chính tả, chúng tôi chỉnh sửa lại cho đúng.

Ví dụ:

- câu 06: *Padơơ*: sai, bảo, viết thành: *Padơl*.
- câu 11: *Kalan*: đền tháp, viết thành: *Kalar*.
- câu 35: *Tabuw*: mía, viết thành: *Ribuw*.
- câu 60: *Pakak*: chặn, viết thành: *Cakak*.
- câu 65: *Thur mưk*: sợ hãi, viết thành: *Thun mưk*.
- câu 147: *Pa-auk*: cây xoài, viết thành: *Ka-auk*.

Vân vân...

2. Có vài câu không chuẩn, chúng tôi sửa lại theo bản:

- Câu 05: *O ka bboh mưng ra taha...*
- Câu 17: không có *Kuhria*
- Câu 23: *Khaul dahlak ribbah ribbup o thei tơl*
- Câu 42: *Nau bboh limưm dwa drei di bituw*
- Câu 64: *Lipa tian mưt kaliek tagok drei nau o truh*
- Câu 71: *Ahauk hlap juk...*

## ĐỐI CHIẾU DỊ BẢN

Bản chính là bản chép tay của ông Thành Long, làng Phước Nhơn - Ninh Thuận, trên giấy học sinh - kí hiệu: PP.07. Đối chiếu với bản chép tay của ông Bá Văn Có, làng Hữu Đức - Ninh Thuận, trên giấy ximăng - kí hiệu: PP.03; và bản chép tay của ông Gru Được, làng Phước Nhơn - Ninh Thuận, trên giấy ximăng - kí hiệu: PP.04.

Câu 2. Bản PP.14: / *Parong nhu thruk harak pamuk khaul...*

Câu 9. Bản PP.3: *Nhu hlap ia mưh lưw lưw /*

Bản PP.14: *Pahlap di drei ia mưh lưw lưw /*

Câu 11. Bản PP.03 & 14 chép thêm: *Saung dahlak maung bboh hu akhar /*

*Di pabah bhang kalan di bimong Ppo Nugar taha.*

*Hu ka Ywon ngap sang dauk taphia*

*Takai kalan ploh caga mưnhuk tanrak harei mưlom*

Câu 13. Bản PP.03 & 14: / *...patei jawa... dalim.*

Câu 15. Bản PP.14: / *...nhu parawang idung o hu cuk idung*

Câu 16. Bản PP.03: *...ngan pajwak nhu wang tarung /*

Bản PP.14: *Gwon ywak pajwak nhu wang takaplung /*

Câu 21. Bản PP.03: / *... pala kayuw yuw...*

Câu 23. Bản PP.03: *... o thei ra tol /*

Câu 33. Bản PP.14: / ...*ppablei pataih saung di rim murta*.

Câu 35,36,37. Bản PP.14: Không có 3 câu này.

Câu 38. Bản PP.03: / *Takhauk thiew...*

Câu 40. Bản PP.03: Thiếu câu này.

Câu 41. Bản PP.14: / *Abih grop adei ai dahlak bboh di grop palei*.

Câu 43, 44. Bản PP.14: Không có 2 câu này.

Câu 49. Bản PP.14: / *Patuw halei hu akhar pawah abih ba murai*.

Câu 61. Bản PP.03: *Mung tuk tam jio tik hatik dah page /*  
Bản PP.14: *Hai moy thang nam musuh di Hwe /*

Câu 62. Bản PP.03 & 14: *Bwot mutai yuw.../*

Câu 64. Bản PP.14 / *Lipa tian mrya kalak ralan tabiak jang o truh*.

Câu 66. Bản PP.14: /... *Tei nhu yer dok tagok*.

Câu 70. Bản PP.03: / *Ke nhu hu dauk thauh...*

Câu 71. Bản PP.03 & 14: / *Ahauk tah juk jaw ...*

Câu 72. Bản PP.03 & 14: / *Bhong yuw bauh kadha...*

Câu 73. Bản PP.03: / *Jabia manik ...*

Câu 74 - 77. Bản PP.14: Chép 4 câu này sau câu 78.

+ Bản PP.14: Chép đến câu 80 thì hết.

Câu 87. Bản PP.03: / *Kathaut ribbah bbauk yuw di Prang...*

Câu 91. Bản PP.03: / *ahauk ngan Xalut ...*

Câu 100. Bản PP.03: / *Sa bauh gilai xit tra nhu ikak ppagom di tian rakik.*

Câu 101. Bản PP.03: / *... daning tadan.*

Câu 109. Bản PP.03: / *Libik Harok Kah Harok Dhei nan...*

Câu 111. Bản PP.03: / *...nau dwah ahauh..*

Câu 113. Bản PP.03: *... subat sulam blaui hia /*

Câu 121. Bản PP.03: / *...nugor Baigaur nan...*

Câu 125. Bản PP.03: *Cabbwon pabuk ngan bahai /  
Jaliha ngan nhjwah blei murai subik saung klan ciet bingu.*

Câu 130. Bản PP.03: / *Nhu muthaw saung dahlak nhu đom ...*

Câu 138. Bản PP.03: Chép thiếu câu này.

Câu 140. Bản PP.03: / *Maung kơn o bik biyuw...*

Câu 149. Bản PP.03: / ...*bak nugor jalan halei jang yuw nan.*

*Gilai hauk mung page tol klom /*

*Nau ikak di grop nugor kaya kar di rim muta.*

Câu 152. Bản PP.03: / *Nhu muk haluk saung rađaih blaui nhu thruw..*

Câu 190 & 191. Bản PP.03 Không có 2 câu này.

Câu 193. Bản PP.03: / ...*klak nhu nau taum...*

Câu 194. Bản PP.03: / ...*brei adat wok...*

# TRƯỜNG CA PPO PARÔNG

## Dịch nghĩa

1. Sáng tác và phát hành trong thơ  
(Cho) quý ngài cùng bà con, gái trai nghe cho thỏa
2. Ngày hăm mươi, tháng một, năm Gà  
Pháp sai quan bắt chúng tôi đi cùng họ
3. Ông quan ban thư xuống cho phu  
Sai bắt cho kì được bốn người Chăm Phanrang
4. Đi với họ, bỏ ruộng, bỏ nhà  
Chúng tôi bao phen ngồi rũ buồn, thở dài
5. Vả lại nghĩ sợ hãi trong lòng  
Mới thấy một người Chăm già đi tàu tới
6. Tại cửa biển nơi mũi đất nhô ra  
Xuống thuyền hay tàu rồi bảo đi bộ
7. Đi tới Nha Trang, Pháp bàn  
Sai lên đi bộ (để) xem tháp Ppo Nagar
8. Chúng tôi lên tận nơi xem  
Thấy tháp Ppo Nagar đẹp không thể bì

9. Từ dưới nước, cây mọc lên tươi tốt  
Người Kinh cho mặc áo tơ lụa, đèn treo ngày đêm
10. Thuở xa xưa thần Yang tổ tiên Chăm  
Chạy bỏ giao lại xứ sở cho người Kinh thờ phượng
11. Ngôi tháp đó dựng ở cửa biển  
Trên ngọn núi hùng vĩ, còn lại năm ngôi
12. Và tôi ngẩng nhìn thấy bia kí  
Khắp các đền hay tháp ở xứ Khánh Hòa
13. Xứ sở đó họ trồng đủ thứ  
Xoài, mít, chuối bà hương, đu đủ, mía, lựu
14. Cả nuôi trâu, ngựa, bò nũa  
Làm ruộng mùa (hay) chiêm như xứ Phanrang
15. Xứ sở đó trồng tre quanh nhà  
Trâu bò thì được nhốt lại, (chứ) không xỏ mũi
16. Tới mùa cày hay gặt mới gom lại  
Trâu bò không có xỏ mũi, (họ) trồng cổ hay buộc  
sừng
17. Đêm ngủ, Pháp kêu dậy sớm  
Lại đây chúng bày chuẩn bị lên (đất) Raglai
18. Một số ở lại cho họ bàn  
Gom bia chữ xong xuôi, họ lừa đi Phú Yên

19. Họ phát tiền một tháng bốn đồng  
Sai đi Phú Yên xem cho kì hết đèn tháp
20. Và hỏi bia đá nào có chữ  
Bắt người ở xứ đó chỉ nơi đâu họ thấy
21. Xứ sở đó thấy toàn núi đá  
Họ làm rẫy trồng mía như xứ Phanrang
22. Nhiều rẫy họ dùng đá xếp xung quanh  
Ít rừng, nhiều lán trống, vùng nào cũng như thế
23. Chúng tôi khổ cực không thể nói  
Đi khắp miền đất, chỉ nương vào Đức chúa cha
24. Đi tới Phú Yên, người Kinh hỏi  
Anh em tới như thế này, còn lại bao nhiêu người?
25. Xứ sở đó nhiều nắng, ít mưa  
Như ở xứ Phanrang có mưa có nắng
26. Xứ sở đó trồng cau nuôi cho già  
Hái xắt để mang đi bán khắp xứ người
27. Khổ cực, làm không đủ ăn  
Nhiều núi lăm non, ruộng đất cũng ít
28. Không có xe như ở Phanrang, Phanrí  
Thóc ngô đóng thành gói, đeo lên lưng ngựa

29. Xứ sở đó có núi Cổ Ngựa  
Anh em chúng tôi mệt, khổ cực khôn xiết
30. Ở đó Jatam Ppo với Bien Kuw  
Tôi lên đi trước đến xứ Bình Định
31. Trong lòng nghĩ cũng thấy sợ hãi  
Ở xứ Bình Định người Kinh nhiều, cả lớn lẫn bé
32. Họ lừa chúng tôi toàn bọn (đầu óc) trẻ con  
Còn quan Pháp khôn ngoan hơn, họ lánh thân đi sau
33. Xứ sở đó giàu sang lắm lắm  
Họ họp phố chợ bán lụa tơ, chăn mền
34. Chiếc áo đi cặp với quần  
Để cho người ta đi đường mua mặc rất hợp
35. Trồng mía để ép làm đường  
Trong chợ họ bày không thiếu thứ nào
36. Ví có đói bụng có thể tìm mua  
Mọi đồ ăn thức uống tùy ý mình thích
37. Họ làm ra chiêng trống cũng nhiều  
Theo ý khách hàng thích, nón với tráp xà cừ
38. Khay, hộp, thau, mâm đồng Chăm  
Giày Xiêm, dù tốt, váy bông trong phố bạt ngàn

39. Ở đó (chúng tôi) chờ tàu Pháp lại  
Họ đuổi đi lên Raglai tận đất An Khê
40. Gà gáy, Pháp kêu dậy sớm  
Bảo lên An Khê xem đất đai người Raglai
41. Xem xong tôi quay trở lại  
Kể cho họ biết làng xóm Raglai như thế nào
42. Đi thấy voi đá hai con  
Cũng có bò thần với Rak, tháp ở nơi ấy nhiều
43. Vườn tược xứ đó rất tốt  
Đất bằng, đồng ruộng, cau tốt không nơi nào bì
44. Gieo đậu, ương nho, trồng mía  
Lựa tơ nhuộm chàm, dừa cau cũng lắm
45. Khi ngắm cảnh tháp đèn tuyệt mỹ nên thơ  
Lại nghĩ không hiểu sao vua Chăm bỏ xứ ra đi
46. Vua mất, và dân Chăm không còn quả phúc  
Đất đai phì nhiêu mà bỏ nên mới li hương khổ sở
47. Thế rồi quan lớn lại sai tìm tới  
Thấy đền tháp bị phá nát hết cánh cửa
48. Tượng thần hay bia đá cũng chẳng còn  
Bị búng cấp cả rồi, chỉ còn lưu dấu vết

49. Chúng tôi đi tìm thấy bia chữ  
Đá nào cũng không chừa, lấy mang về hết
50. Rồi Pháp sai đi Quảng Ngãi  
Người Kinh nói tháp đền ở đó rất nhiều
51. Ra đi, xin thần yang phù hộ  
Ví mà thấy tượng nhiều cũng nhờ ơn trời
52. Ra đi ba ngày, một buổi  
Đến đêm tới chân núi rồi mới nghỉ
53. Thấy người Kinh (tay) cầm roi  
Lùn thấp xấu trai, nó nói nó biết tôi
54. Nó nói nhiều lời chân tình  
Nó nói nó thương tôi nên nó mới cho biết
55. Rằng nếu tôi muốn đi, nó có thể xin  
Bởi nó nghe tin có kẻ dọa chúng tôi
56. Số còn dài nên thánh thần ban ơn cho người Kinh  
Trở về tối mịt, ngủ nhờ ở người theo Đạo thương
57. Sáng ngày tôi bỏ thuốc súng vào súng  
Xong quay lại đi trình với quan Pháp
58. Tôi thua tất cả lời người Kinh đó  
Với quan Pháp, quan Pháp thở dài

59. (Ở) Quảng Nam, Quảng Ngãi đang tính  
Gươm đao chuẩn bị giết chúng tôi
60. Giết rồi họ cho chạy thư đi  
Khấp xú (để) bao vây, bảo hãy đánh ngay bây giờ
61. Hăm mươi, tháng Sáu, đánh ở Huế  
Bảy giờ sáng, quân Pháp bắn vỡ thành
62. Khói lửa làm mù mặt trời  
Quân Nguyễn chết như kiến, ngựa voi cũng không  
sốt
63. Rồi họ mở rộng cửa thành  
Binh lính sống sót chẳng biết nơi đâu mà đi
64. Ngọ trưa mới tìm thấy lối ra  
Bụng đói, mắt thâm quầng run rẩy bước không nổi
65. Hoảng sợ, bước đi rồi lại té ngã  
Sức cạn đi không nổi, mùi thuốc súng làm choáng váng
66. Trườn ra đến tận cổng thành  
Đứng dậy thấy một quân Pháp quát không cho ra
67. Còn nhà vua (thì) Tôn Thất Thuyết đã phò  
Chạy ra đưa đến vùng khác
68. Nguyên Soái cho chạy thư khấp xú  
Đánh như thế nào, họ hẹn mười ngày sau

69. Tướng nhà Nguyễn chịu dâng thành cho Tây  
Viết cam kết rồi giao, xin không dám đánh
70. Tàu Pháp đậu ở Huế bảy chiếc  
Buổi sáng rảnh, họ chạy thư đi tìm vua
71. Rồi thì chúng tôi ra đi  
(Trên) chiếc tàu hlap màu xanh dài ba mươi sải
72. Đi tới Hải Phòng thấy nước  
Đỏ như lời bài hát người ta hát ở quê
73. Dừng tàu lại nơi đó năm ngày  
Người Ấn với dân Tây xây nhà lầu ở nhiều
74. Cả người Kinh ở xứ đó nhiều  
Làm rẫy với ruộng, cày chỉ có một con bò
75. Họ làm cày với bừa trông không còn muốn cười  
Với tiếng họ trâu khác với người Bình Định
76. Phụ nữ Kinh mặc áo không có nút  
Mặc váy thắt lưng cũng giống đàn ông
77. Nếu họ có đi chợ tìm bán buôn  
Họ cũng đội như Chằm mình, chớ gì họ gánh
78. Xứ sở đó mưa nhiều, ít nắng  
Ví có thấy (họ) đội nón, vành rộng tà y nia

79. Dân ông Kinh không có mặc quần  
Mặc áo nhuộm lá cây, lưng họ đóng khố
80. Xứ sở đó người Kinh nhiều như cào cào  
Dân nghèo đóng khố, chẳng có mặc quần
81. Ăn mặc lụa tơ (chỉ) người giàu  
Mặc quần thì chỉ kẻ làm quan mới có
82. Xứ sở đó sông nằm cao hơn đồng ruộng  
Thóc lúa cũng nhiều, mưa thuận ít khô hạn
83. Nói năng âm tiếng như kết  
Tôi nghe chẳng được không biết nói làm sao
84. Xứ sở đó rất trù phú  
Nếu muốn gì chẳng hề thiếu thứ nào
85. Tùy ý mình thích tìm mua  
Chợ bày bán suốt ngày, đủ thứ đủ loại
86. Xứ ngoài Tây, Java sống đông đúc  
Biệt thự nào cũng có, họ xây nhà lầu ở nhiều
87. Xứ sở đó thuận mùa giàu thóc lúa  
Dân nghèo thì mặc vải gai (như) vùng Phanrang mình
88. Phanrang, Phanrí dân Chăm hay Bani  
Pháp bắt đi với họ, nhìn thấy đủ vùng miền

89. Tàu lửa chạy không nghỉ ngày đêm  
Họ dẫn (chúng tôi) đi tới tận đất Ia Mung
90. Quan Pháp, quan Kinh họ ban chúc  
Để trấn giữ Ia Mung đặt chúc Quang Kông Xit
91. Quân Tây lên đánh trở về ngày Chủ nhật  
Chuyển quân trên tàu Salut ngày đêm chẳng lúc  
nào ngừng
92. Pháp chết một ngày năm mươi lính  
Đến khi chôn họ cởi tất cả quần áo trên người
93. Lê Pháp ai chết họ không chừa  
Cởi hết quần áo, mình trần truồng hết
94. Chúng tôi sợ hãi đêm không thể ngủ  
Mệt lá với kiệt sức, ăn cũng không vô
95. Chúng tôi cầu khẩn thần phù hộ  
Nếu có khỏe mạnh cũng là nhờ ơn trên che chở
96. Lúc nghe tiếng súng ùng ùng  
Hoảng sợ không thể nói, cơm nước không thể vô
97. Tự nhau khẩn vái xin thần yang  
Vùng đó phu Kinh gọi là Khao Quang
98. Xứ sở đó dựng bè làm nhà  
Quanh năm suốt tháng sống trên nước, họ nuôi gà vịt

99. Nếu (muốn đi từ) nhà này sang nhà kia không cần qua  
(Chỉ) cần một chiếc ghe nhỏ buộc vào mạn bè
100. Đi đâu sáng tối cũng lên  
Ghe buộc vào bè, nhà dựng bằng gỗ
101. Chúng tôi đi xa lâu (ngày chày) tháng  
(Đây là) chuyện không thường (nên) nhớ nhưng  
quý bà con
102. Đi xứ ngoài thấy toàn người Kinh  
Với di tích tháp đền, di tích Chăm
103. Giữ nhé Cả sư bên Chăm với Bani  
Phong tục Chăm xưa (còn được) lâu hay mau cũng  
tại mình
104. Thành ra nên có lời người khuyên  
Giữ gìn truyền thống cha ông, chớ để hư mất
105. Chúng tôi còn trẻ dại chẳng hiểu gì  
Lời nhắn nhủ nhớ giữ, phong tục nào hiểu hết
106. Hỡi tất cả quý bà con hãy so sánh  
Chứ chúng tôi thật lòng chẳng hiểu tập quán  
Chăm hay Bani
107. Con cầu xin Ngài cho được trường thọ  
(Để) con nói hết cho Chăm với Bani về cả mười  
miền đất

108. Chớ thật ra tôi cũng chưa đi tới  
Vùng Harok Kah kia tận đất Hà Nội
109. Đi thấy xứ ngoài tở buồn  
Tại sao ngày xưa (cha ông) rời bỏ để hôm nay khổ sở
110. Pháp sai thu xếp việc cho nhanh  
Rồi họ đi thuê tàu về Phanrang mới hay
111. Từ bấy đến nay bọn mày làm với ta  
Sao mày lại chả hiểu gì, làm như bọn khờ
112. Chúng tôi quỳ lạy rồi khóc  
Họ không nghe, thế là (họ) dẫn (chúng tôi) vào xứ  
Sài Gòn
113. Bụng tôi nửa buồn nửa giận  
Mỗi lúc trình họ vả, đánh chửi mắng rằng thằng ngu
114. Họ chửi những từ độc khiến tôi khóc  
Họ bảo tôi tìm bắt những kẻ xấu hèn
115. Đủ thág, lãnh tiền họ lại bạt tai  
Hết thấy mọi người tránh ra, một mình tôi đứng  
lại trình
116. Phanrí có Jadhar Wa, Bien Kuw  
Tay thủ quỹ Dah Kauk những buồn rầu cho  
Jathauw nát rượu

117. Ja-aik Ppo làng Trì Đức con nhà có học  
Đánh bạc, uống rượu ngày nào cũng không chừa
118. Jamul Cok con dân làng Như Ngọc  
Jathong Ong ở Chát Thường đau ốm suốt đường
119. Klum Jiep đi xa nặng lòng  
Tôi thì buồn đến ốm o chẳng biết nói gì
120. Anh em chúng tôi đi thấy đủ  
Tàu với Tây xứ ấy giàu sang chẳng thể bì
121. Họ nuôi cá sấu, khỉ đột, nai, gấu  
Cò, quàngh quạch, kanong, con vạc với bồ nông
122. Họ nuôi mọi loài chim trên rừng  
Công, trĩ, và nuôi cả ốc múm, gà rừng
123. Họ làm (chuồng) nuôi nhốt tất thấy  
Bắt cộp nhốt trong cũi, một đực một cái
124. Cu xanh, chim bìm bịp, kên kên hay rái cá  
Jaliha, heo rừng và vượn nhỏ, gà tây
125. Đi thấy về nói chẳng được  
Bà con quý ngài nghe cũng không thông
126. Bất lực (chỉ biết) lấy mắt mà nhìn  
Bà con, quý ngài, lớn bé, gái trai

127. Và tớ cũng thấy một nước nữa rất lạ  
Từ trai đến gái đều xỏ mũi đeo khoen
128. Nước đó không có (người) cao (mà) chỉ toàn thấp  
Ngâm đen xấu dáng, mũi xỏ khoen vàng bạc
129. Gái trai dáng dấp thật xấu  
Họ cãi với chúng tôi, nói sao cũng không xong
130. Có nước cạo đầu trét tro  
Gái trai như nhau, lớn bé cũng thế
131. Đàn ông không mặc áo (chỉ) quàng khăn  
Phụ nữ cũng vậy, ăn mặc rất khó coi
132. Họ mặc áo viền cổ cũng giống mình  
(Chỉ) thấy khăn là khác, với búi tóc cong oằn
133. Có một nước đầu trọc như Tàu  
Y phục rộng thùng thình, người ta gọi là Jawa  
Ahauk
134. Chỉ phụ nữ mới để tóc  
Còn đàn ông thì cứ xem ở loại tàu mà ta thỉnh về  
làm Rija
135. Chúng tôi còn thấy một nước nữa  
Mới tí mà (trông như) già, cao chỉ ngang cà tăng
136. (Vải cắt) quần nếu một thước cũng đủ  
Áo mặc cũng như thế, đen đủi xấu trai

137. Tôi thấy hai anh em (một anh một em)  
Hai người đều trai, Tây bắt nuôi chơi
138. Một nước nữa đầu tóc quăn  
Tây gọi là Latinh, xấu trai không ai bì
139. Da đen mà mặc áo đỏ  
Thật là khó nói, chúng tôi trông bắt ghét
140. Một nước nữa da ngăm (mà) đen (hơn)  
Người nào cũng không để tóc, cạo đầu đội mũ phê
141. Tàu nào họ cũng làm mướn  
Nhanh nhẩu miệng lưỡi, Tây kêu là Malayu
142. Một nước nữa cạo đầu đội xarô  
Tây cậy nước họ đi đánh cướp xứ người
143. Da mỏng, người bé mà gầy  
Ăn mặc như những kẻ hát bội mà ta thấy diễn ở đây
144. Một nước nữa họ học chữ Bani  
Tây và Tàu kêu tới hỏi đấy là nước Java
145. Xứ sở ấy làm ăn giàu có  
Họ đắp đường rồi trồng cây hai bên đường
146. Trồng xoài, me, mít, mọi thứ  
Cành lá xum xuê, đi chơi không phải nắng

147. Đường cong họ đắp cho thẳng  
Không thấy cao thấp đâu, vũng hay ổ gà họ lấp hết
148. Dựng trụ, treo đèn thấp sáng suốt đêm  
Đèn sáng dọc đường, của cải đủ thứ
149. Xứ sở đó rất nhiều người Tây, Java  
Phố chợ lớn hơn chợ ở thành thị khác
150. Tùy ý thích mà mua  
Đủ thứ đủ loại, lúa thóc hay trái cây
151. Và tôi đi thấy (người ta) xay đá  
Dùng đất cát trộn (với nhau) đắp đường cho người  
ta đi
152. Đường không có xe trâu  
Vị có muốn đi đâu đã có xe lửa, xe ngựa
153. Vị có đi cũng không thấy mệt  
(Có) hàng đông xe ngựa chạy trong chốc lát
154. Còn chợ thì bày bán đủ thứ  
Vừa phải (so với giá) mọi nơi khác, hàng ngoại đủ thứ  
sang trọng
155. Tôi thấy họ làm máy xay lúa  
Vừa giã vừa xay, sàng sảy tất thấy nơi đó
156. Làm ra gạo mang đi tìm bán  
Tây làm cầu sắt, thuyền bè chạy bên dưới

157. Tớ lại khen cho máy nước  
Vừa trong, vừa ngọt, chẳng thấy giếng nơi đâu
158. Và tôi thấy người Miên đến bán  
Đi chưa đến xứ sở họ, họ nói với tôi
159. Tớ dụ bảo hãy nói thật lòng  
Nên nó nói với tôi đất nước nó như thế nào
160. Rồi nó bảo tôi đi cho đến nơi  
Nói với người Chăm nơi đó có người già
161. Cho con cháu Twon Phauw già  
Cơ khổ lắm con cháu Chăm mình nơi đây
162. Cầu xin ngài cho con sống lâu  
Con nói với Chăm và Bani về mấy chục vùng đất
163. Còn nhiều miền nữa còn đi chưa tới  
Tớ tiếc không thể nói được, ời bà con, quý ngài!
164. Đi bấy nhiêu miền đất mà nhớ  
Quý bà con cô bác nghe lấy thảo câu chuyện này
165. Thấy sao nói vậy chẳng dám thêm thừa  
Xảo trá với bà con, tội lỗi mang không nổi
166. Ơn trời chúng tôi đi thấy  
(Mọi thứ mọi chuyện) khắp xứ sở người mang về làm  
(quà) tặng

167. Nghĩ e quý bà con cô bác  
Ở xứ nào nhớ nhung trông mong chúng tôi
168. Buồn lắm, không biết đường nào mà làm  
Pháp nói với chúng tôi thật giả sao không hiểu
169. Quý cô bác nghĩ rồi so sánh  
Chúng tôi trẻ dại chưa hiểu nông sâu trũng gò ra sao
170. Thật tình Pháp họ nói rằng có  
Việc xuôi thuận còn ở thầy Paxeh với thầy Acar
171. Chúng tôi khờ dại trẻ con  
(Họ) nói thế chẳng nghĩ ra, mang về kể lại
172. Pháp nói tôi viết ra giấy  
Còn đến ngày tháng nào, họ không nói với chúng tôi
173. Pháp bảo tính toán công việc rồi làm  
Phong tục chớ bỏ, sao lại bảo như thế
174. Nhớ lời mang về kể với quý bà con  
Cô chú trong xứ bàn cho hợp lời lẽ
175. E ngày sau người về hỏi người la  
Tớ nói hết lời với quý bà con cô bác
176. Còn chữ (sách) đi thu gom tất cả các làng  
Nó bỏ vào tráp bằng sắt, họ mang đi hết rồi

178. Rồi Pháp họ nói như thế nào  
Không hiểu họ mang đi đâu, chúng tôi chẳng biết nữa
179. Chúng tôi càng nghĩ càng buồn lo  
(Về việc họ) thu bia đá trên khắp tháp đền
180. Chúng tôi dò tìm cho tới  
Vị nào đọc được cho tôi theo học
181. Pháp nói đất nước đó xa lắm  
Nếu có muốn học sau này cũng được thôi em
182. Ở nơi đó được mười hai ngày  
Tây thật kì tài, họ gởi thư dây thép
183. Chỉ có một người cao tay  
Nó đứng ở đầu dây thép báo cho tướng Miên biết
184. Nó cho chạy thư đi trước  
(Sau) ba ngày (thì thấy) người Chăm mới đến đón  
chúng tôi
185. Cạn ngày (họ) kêu đi phát tiền  
Chuẩn bị để lên tàu lửa về
186. Chúng tôi đi chơi xem tàu bè  
Thấy cha Đạo đi lên, rồi thì ông kêu tới hỏi
187. Anh em ở đâu đến thế này  
Một bên hỏi một bên trả lời, di tích Chăm như thế nào

188. Rồi nó bảo ở xứ ngoài đã mất  
Nát tan thất tán cả không còn sót thứ gì
189. Chúng tôi nghĩ rất lung rồi khóc tủi  
Ngậm ngùi ăn nước mắt, ngồi cắn ngón tay
190. Trời nào khiến buồn cũng không hiểu  
Chúng tôi ghen lời, sao lại thế này người hời
191. Trở về cúi lạy rồi khóc  
(Về) lời người Kinh nói cho chúng tôi nghe thật
192. Quan Pháp dậm chân đuổi ra  
(Ví có) tiếc nuôi đất cũ thì cứ đi gặp Nguyên soái
193. Rồi họ hỏi người Kinh nào nói  
Xuống lệnh chuẩn bị tàu cho (chúng tôi) trở lại  
Phanrang
194. Pháp sai chúng tôi ngồi chờ  
Có tàu ra Phanrang lòng mới thấy mừng
195. Ja-aih Ppo với Jathauw rượu chè  
Đi chơi lạc đường cũng vậy lỗi cho tôi
196. Jathong Ong làng Chắt Thường hay đau ốm  
Klum Jiep bầu bụng với Ja-aih Ppo say rượu
197. Tới lúc ra về mới hy vọng cho thân phận  
Nương nhờ ơn trên phù hộ mới được khỏe mạnh

198. Thấy mặt quý cô bác mừng khôn xiết  
Pháp dẫn đi với họ không kể hết bao nhiêu xứ miền
199. Nghĩa quân giận muốn giết mấy anh em  
Thần yang phù hộ mới tránh khỏi mất mát
200. Chúng tôi bao nhiêu lần kêu tới ơn trên  
Nhưng không hứa với thần nên tránh mắc nợ
201. Pháp bắt đi thật khổ sở  
Từ sáng đến tối đâu thấy một người Chăm
202. Nước Việt được phù trợ thịnh vượng  
Từ núi cao đến đường cái đầu đầu họ cũng đông đúc
203. Tại sao họ không biết tới thần  
Đất nước về họ, sao chẳng lo cúng kiếng
204. Tháp đền, họ thờ bỏ hoang  
Dấu vết thánh thần nay tan nát hết rồi
205. Chúng tôi đi thấy thật ngậm ngùi  
Nước mắt không khô trên mũi, nhỏ rơi trúng đường
206. Đi thấy vết tích xa xưa  
Nhiều vô số kẻ, ơi quý bà con
207. Dân Chăm và Bani hết hậu vận  
Đất nước xưa đã tiêu vong, những ngôi ngó trời.

## ARIYA PPO PARÖNG - INDEX

|                |                                                       |                         |
|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
| abaw bilauk    | 122                                                   | ốc múm                  |
| abih           | 47, 48, 49, 54, 58, 88, 92, 93,<br>155, 175, 176, 204 | hết, tất cả             |
| abih drei      | 115                                                   | mọi người               |
| abih prum      | 65, 94                                                | kiệt lực                |
| ada            | 98                                                    | con vịt                 |
| adat           | 93, 104                                               | đạo, lệ                 |
| adat cabbat    | 103, 105, 106                                         | phong tục               |
| adei           | 181                                                   | em                      |
| adei xa-ai     | 24, 29, 120, 187                                      | anh em                  |
| adhwa          | 34                                                    | đường; lộ trình, nẻo xa |
| ahauk          | 39, 70, 73, 110, 134, 141, 194                        | tàu                     |
| ahauk apwei    | 89, 185                                               | tàu lửa                 |
| ahauk hlap     | 71                                                    |                         |
| ahauk Xalut    | 91                                                    | tên con tàu             |
| ak             | 124                                                   | con quạ                 |
| akauk          | 130, 132, 140, 167, 183                               | đầu                     |
| akhan          | 41, 57, 170, 171, 174, 187, 206                       | kể, mách                |
| akhar          | 12, 18, 20, 48, 49, 144, 176,<br>77, 180              | chữ                     |
| akhar di bituw | 179                                                   | chữ bia đá              |
| alak tapai     | 195                                                   | rượu chè                |
| amil           | 146                                                   | cây me                  |
| amrak          | 122                                                   | con công                |
| anaung         | 77                                                    | gánh                    |
| anit           | 54, 56                                                | thương                  |
| anuk           | 46, 88, 117, 161, 199, 207                            | con                     |

|              |                                                                |                    |
|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|
| anuk bwol    | 118                                                            | con dân            |
| Ang Khe      | 39, 40                                                         | An Khê             |
| angwei       | 34, 92                                                         | mặc                |
| angwei bbong | 81, 131, 133, 143                                              | ăn mặc             |
| apah         | 110                                                            | thuê               |
| apuh         | 21, 22, 74                                                     | rẫy                |
| ariya        | 1                                                              | thơ                |
| asaih        | 14, 28, 62                                                     | con ngựa           |
| asak apwei   | 62                                                             | khói lửa           |
| atah         | 56, 71, 101, 107, 119, 181                                     | dài; xa            |
| atah rasi    | 162                                                            | trường thọ         |
| aw           | 34                                                             | áo                 |
| aw cuk       | 136                                                            | áo mặc             |
| axit praung  | 130                                                            | nhỏ lớn, lớn bé    |
| ayamun       | 166                                                            | ân nghĩa           |
| ba           | 26, 49, 67, 89, 112, 114, 147,<br>156, 166, 171, 176, 177, 198 | mang, đưa          |
| ba gôm di    | 200                                                            | mang theo          |
| ba ka        | 178                                                            | mang cho           |
| bac          | 144                                                            | học                |
| bah bbong    | 63                                                             | cửa cái            |
| bahai        | 124                                                            | con rái cá         |
| Baigaur      | 112                                                            | Sài Gòn            |
| bak          | 148, 164, 169                                                  | đầy; dính          |
| balinhuw     | 121                                                            | một loại chim rừng |
| bauh         | 11, 70, 99                                                     | trái, quả; chiếc   |
| bauh dalim   | 13                                                             | trái lựu           |
| Bauh Dana    | 118, 196                                                       | làng Chát Thường   |
| bauh kadha   | 72                                                             | lời hát; thành ngữ |
| bauh kuyuw   | 150                                                            | trái cây           |

|              |                                          |                   |
|--------------|------------------------------------------|-------------------|
| bauh panwoc  | 114                                      | lời lẽ            |
| biai         | 7, 18, 174                               | bàn               |
| biak         | 34, 106, 129, 131, 149, 170,<br>182, 201 | thật              |
| biak thauih  | 168                                      | thật hay không    |
| bi-ar        | 172                                      | giấy              |
| bibbon       | 124                                      | bồ câu xanh       |
| bidrah       | 110                                      | cho nhanh         |
| bidì biniai  | 129                                      | thái độ, cử chỉ   |
| bier         | 128                                      | thấp              |
| bier talut   | 53                                       | thấp lùn          |
| bihiu        | 3                                        | cho được          |
| bikan        | 67                                       | khác              |
| bilaiik      | 174                                      | cho hợp, cho khớp |
| bilan        | 19, 101, 115, 172                        | tháng             |
| bilan nom    | 61                                       | tháng Sáu         |
| bilan sa     | 2                                        | tháng Giêng       |
| bimong       | 7, 8, 11, 12, 179                        | thấp              |
| bimong kalan | 19, 102, 204                             | thấp đến          |
| binai        | 123                                      | mái, nái, cái     |
| Bini         | 88, 144, 207                             | Bàni, Cham Awal   |
| bino         | 54, 158, 159, 165, 175                   | nói, thưa         |
| bingun       | 157                                      | giếng; mồng       |
| bireng halim | 14                                       | chiêm mùa         |
| birong       | 36                                       | mọi               |
| biruw        | 139                                      | mới               |
| biruw mung   | 46, 54, 186                              | mới, rồi mới      |
| bitol        | 160, 180                                 | cho tới           |
| bituw        | 20, 21, 22, 49                           | đá                |
| bithruk      | 1                                        | cho thỏa          |
| biya         | 121                                      | cá sấu            |

|               |                                                                                                                                      |                     |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| blauh         | 6, 41, 47, 50, 52, 57, 60, 63, 69,<br>109, 110, 112, 127, 135, 139,<br>140, 145, 150, 160, 166, 173,<br>178, 179, 188, 191, 193, 203 | rồi, xong; mà       |
| blauh blai    | 18                                                                                                                                   | xong xuôi           |
| blauh di nan  | 71                                                                                                                                   | rồi thì, sau đó     |
| blei          | 34, 36, 85, 150                                                                                                                      | mua                 |
| bok           | 145, 147, 151                                                                                                                        | đắp                 |
| bon canar     | 43                                                                                                                                   | vườn tược           |
| bơ jau        | 71                                                                                                                                   | màu xanh lá         |
| brah          | 156                                                                                                                                  | gạo                 |
| brah padai    | 150                                                                                                                                  | thóc lúa            |
| brei          | 3, 66, 69, 104, 193                                                                                                                  | cho                 |
| brei harak    | 60, 70, 184                                                                                                                          | chuyển thư          |
| brei janung   | 90                                                                                                                                   | ban chức            |
| brei thuw     | 54                                                                                                                                   | cho biết, thông báo |
| bruk          | 110, 173                                                                                                                             | việc                |
| buh di        | 57, 176                                                                                                                              | bỏ vào              |
| bwol          | 63                                                                                                                                   | dân, quần chúng     |
| bbaik khon    | 76                                                                                                                                   | mặc váy             |
| bbaik talipha | 81                                                                                                                                   | mặc quần            |
| bbait         | 121                                                                                                                                  | chim quành quạch    |
| bbauk         | 198                                                                                                                                  | mặt                 |
| bbien         | 116                                                                                                                                  | biên, ghi           |
| Bbien Kuw     | 30                                                                                                                                   | tên riêng           |
| Bbin Din      | 30, 31, 75                                                                                                                           | Bình Định           |
| bblang        | 22                                                                                                                                   | sân, bãi            |
| bblang hamu   | 43, 82                                                                                                                               | đồng ruộng          |
| bblung ruw    | 190                                                                                                                                  | buồn nghẹn ngào     |
| bboh          | 5, 8, 12, 21, 42, 45, 47, 48, 49,<br>51, 53, 64, 66, 72, 78, 88, 95,                                                                 |                     |

|                 |                                                                                                                       |                     |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                 | 102, 108, 109, 120, 125, 127,<br>132, 135, 137, 151, 155, 157,<br>158, 164, 165, 166, 171, 186,<br>198, 201, 205, 206 | thấy                |
| bbong jangaih   | 157                                                                                                                   | trắng trong         |
| bbong           | 139, 189                                                                                                              | lần; ăn; cháy       |
| bbuk            | 140                                                                                                                   | tóc                 |
| bbuk kanhing    | 138                                                                                                                   | tóc quần            |
| bbwon yang      | 200                                                                                                                   | khấn hứa (với) thần |
| bha ka          | 207                                                                                                                   | phần nữa            |
| bhong           | 72                                                                                                                    | đỏ                  |
| bhum            | 22, 41, 192                                                                                                           | xứ, đất             |
| bhum palei      | 39                                                                                                                    | quê hương           |
| cabbac          | 78                                                                                                                    | bè ra               |
| cabbwai dalah   | 141                                                                                                                   | miệng lưỡi          |
| caglahu limuk   | 139                                                                                                                   | bất ghét            |
| caguw           | 121                                                                                                                   | con gấu             |
| cagwor          | 122                                                                                                                   | con trĩ             |
| cah cok         | 46                                                                                                                    | thất tán, li tán    |
| cak             | 28                                                                                                                    | buộc; quán          |
| cak bbuk pagauw | 132                                                                                                                   | quấn tóc cho oằn    |
| Cam             | 3, 5, 10, 45, 46, 77, 88, 102,<br>103, 160, 161, 187, 199, 201,<br>207                                                | Chăm                |
| Cam Bini        | 106, 107, 162                                                                                                         | Chăm và Bàn         |
| Cam biruw       | 184                                                                                                                   | Chăm mới            |
| camauh          | 97, 108                                                                                                               | nơi, chốn           |
| canuw           | 189                                                                                                                   | ngón                |
| cang            | 39, 194                                                                                                               | chờ                 |
| cangwa          | 78                                                                                                                    | nia                 |

|               |                                                                                                                                           |                      |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| ceng          | 37                                                                                                                                        | chiêng               |
| ciep bingu    | 124                                                                                                                                       | gà tây, gà bông      |
| ciim          | 122                                                                                                                                       | chim                 |
| cok           | 11, 21, 29, 202                                                                                                                           | núi                  |
| cok cor       | 27                                                                                                                                        | núi non              |
| cruc munhuk   | 148                                                                                                                                       | thấp đèn             |
| cuh           | 61                                                                                                                                        | bắn                  |
| cuk aw        | 76, 79, 131, 132, 139                                                                                                                     | mặc áo               |
| cuk idung     | 15, 16 xỏ                                                                                                                                 | (thêu) mũi           |
| cuk talipha   | 79, 80                                                                                                                                    | mặc quần             |
| chai          | 80, 151, 155                                                                                                                              | xay                  |
| Dah Kauk      | 116                                                                                                                                       | tên riêng            |
| dahlak        | 12, 29, 30, 41, 53, 54, 55, 57,<br>58, 83, 101, 106, 108, 113, 114,<br>115, 119, 120, 129, 137, 151, 155,<br>158, 159, 160, 172, 180, 195 | tôi                  |
| dahluw        | 10, 30, 184                                                                                                                               | trước                |
| dak           | 22                                                                                                                                        | thà                  |
| dalam         | 1, 5, 31, 35, 114, 174                                                                                                                    |                      |
| trong; sâu    |                                                                                                                                           |                      |
| dalam hakauh  | 169                                                                                                                                       | sâu và cạn, nông sâu |
| damum         | 163                                                                                                                                       | tiếc                 |
| dan           | 92                                                                                                                                        | chôn                 |
| danaw aluk    | 147                                                                                                                                       | đầm và ổ gà          |
| daning pacong | 95, 100, 199                                                                                                                              | che chở              |
| danuh         | 195                                                                                                                                       | tội                  |
| darak         | 35, 77, 85, 149, 154                                                                                                                      | chợ                  |
| đarak phok    | 33, 149                                                                                                                                   | phố chợ              |
| dauh          | 72                                                                                                                                        | (gạo) trọng          |
| dauk          | 11, 18, 30, 39, 59, 73, 86, 105,<br>109, 163, 182, 187, 188, 194                                                                          | ở; còn; ngồi         |

|              |                                                                                |                          |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| dauk di drei | 103                                                                            | tồn nơi mình             |
| dauk di ia   | 98                                                                             | sinh sống trên nước      |
| dauk thauh   | 70                                                                             | ở không                  |
| dauk wok     | 24                                                                             | còn lại, còn nữa         |
| debita       | 51                                                                             | thượng đế                |
| di           | 1, 9, 11, 12, 20, 23, 34,<br>38, 51, 56, 84, 91,<br>100, 149, 162              | trên.ở, nơi,.. (giới từ) |
| di rim praik | 84                                                                             | mọi thứ                  |
| didin        | 122                                                                            | muôn loài                |
| dit          | 91                                                                             | Chủ nhật                 |
| dom          | 21, 24, 32, 63, 81, 92, 102, 107,<br>114, 128, 162, 164, 179, 189,<br>198, 200 | bao nhiêu, mấy, những    |
| dom dauk     | 207                                                                            | mãi còn                  |
| dom di       | 4, 116, 196                                                                    | mãi                      |
| doh          | 89                                                                             | ngưng                    |
| dong         | 115                                                                            | đứng                     |
| dong di      | 183                                                                            | đứng ở                   |
| dor          | 15                                                                             | quanh                    |
| drak         | 44                                                                             | gieo                     |
| drei         | 18, 36, 37, 42, 77, 85, 87,<br>132, 134, 161                                   | mình, ta                 |
| droh         | 21, 190                                                                        | giống                    |
| dwa          | 42, 137, 145                                                                   | số 2                     |
| dwah         | 36, 47, 49, 70, 77, 156                                                        | tìm, kiếm                |
| dwix xak     | 165                                                                            | tội nghiệp; tội lỗi      |
| dhan halwei  | 146                                                                            | cảnh rợp bóng            |
| dhar         | 51, 95, 197                                                                    | đức                      |
| dhaung kanu  | 169                                                                            | trùng và gò, nông sâu    |

|             |                                                                 |                |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| đa          | 167                                                             | ngõ, tường     |
| đap         | 43                                                              | bằng           |
| đaw katwang | 59                                                              | gươm đao       |
| đih         | 17, 94                                                          | ngủ; nằm       |
| dik         | 100, 185                                                        | trèo, leo, lên |
| đom         | 50, 58, 83, 119, 125, 129, 159,<br>160, 168, 171, 172, 173, 178 | nói            |
| đom ka      | 107, 162, 183, 191                                              | nói cho        |
| đom pwoc    | 83                                                              | nói năng       |
| đon         | 37, 78                                                          | nón            |
| đơ          | 78, 135                                                         | bằng           |
| đwa         | 77, 165                                                         | đội            |
| đwoc        | 67, 89, 153, 156, 184                                           | chạy; chảy     |
| đwoc klak   | 10                                                              | chạy bỏ        |
| ew          | 97, 138, 141, 144, 185, 186                                     | kêu            |
| ew tagok    | 17, 40                                                          | đánh thức      |
| gah         | 145, 187                                                        | bên            |
| gai         | 148                                                             | cây, gậy       |
| gait        | 168                                                             | gì             |
| gaiy        | 99, 100                                                         | ghe            |
| gilauh      | 66                                                              | nộ, nạt, quát  |
| gap bbiah   | 154                                                             | vừa phải       |
| gaun        | 193                                                             | lệnh           |
| ghom        | 55                                                              | dọa            |
| glai        | 22                                                              | rừng           |
| glaih       | 29, 153                                                         | mệt            |
| glaih glor  | 161                                                             | mệt mỗi        |
| glaung      | 128, 135                                                        | cao            |
| glaung adat | 183                                                             | cao tay nghề   |

|              |                                                               |                    |
|--------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|
| glaung bier  | 147                                                           | cao thấp           |
| glaung di    | 82                                                            | cao hơn            |
| glong di     | 134                                                           | nhìn (ở)           |
| glong maung  | 126                                                           | nhìn ngó           |
| gom          | 157                                                           | cả                 |
| gom ...gom   | 155                                                           | cả... cả           |
| gop          | 99                                                            | nhau               |
| grok         | 124                                                           | kên kên            |
| grop         | 12, 23, 26, 60, 88, 106, 149,<br>154, 166, 176, 179, 205, 206 | khắp, mọi          |
| gru          | 170                                                           | thấy               |
| gwon         | 113                                                           | dịp, lúc, đợt, kì  |
| gibbak di    | 23, 51, 95, 197                                               | vịn vào, nương nhờ |
| gila         | 111, 113                                                      | dại                |
| gila patauk  | 171                                                           | dại khờ            |
| gilac wok    | 41, 56, 57                                                    | trở lại            |
| gilai        | 156, 186                                                      | thuyền             |
| gilai ahauk  | 5, 6, 193                                                     | thuyền bè          |
| gilaung      | 63, 64                                                        | lỗ, lối            |
| gilong       | 61, 63, 69, 86                                                | đình, thành        |
| ginroh xanak | 197                                                           | tài ba             |
| ginup muda   | 33, 120, 145                                                  | giàu của, phú quý  |
| habor        | 109, 119, 159, 187                                            | thế nào, sao       |
| habor kac    | 173, 203                                                      | sao mà             |
| hadah        | 57                                                            | sáng               |
| hadah page   | 61                                                            | sáng sớm           |
| hadei        | 32, 175, 181                                                  | sau                |
| hadom        | 62                                                            | con kiến           |
| hagait       | 83, 84, 105, 188, 200                                         | gì, cái gì         |
| hagor        | 37                                                            | trống              |

|               |                                                                                                          |                     |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| hahrii kahria | 193                                                                                                      | tính toán, lo toan  |
| hai           | 41, 103                                                                                                  | hay, hoặc           |
| Hai Phaung    | 72                                                                                                       | Hải Phòng           |
| hajan         | 25                                                                                                       | mưa                 |
| hajiong       | 104, 159                                                                                                 | nên, thành          |
| halar         | 55, 69                                                                                                   | chịu, nhận          |
| halei         | 20, 22, 32, 35, 49, 67, 84, 86,<br>106, 108, 117, 134, 140, 141,<br>154, 172, 176, 180, 190, 193;<br>202 | dâu, nào            |
| halim bhang   | 98                                                                                                       | nắng mưa, quanh năm |
| halim hajan   | 78, 82, 87                                                                                               | thuận mưa           |
| haluk cwah    | 151                                                                                                      | đất cát             |
| halun         | 107, 109, 127, 157, 159,<br>162, 163, 175                                                                | tớ, tôi             |
| haluw haluw   | 9                                                                                                        | huy hoàng           |
| hamu          | 4, 14, 74                                                                                                | ruộng               |
| hamu tanuh    | 27                                                                                                       | ruộng đất           |
| hanuk yawa    | 4                                                                                                        | lo âu               |
| Hanwai        | 108                                                                                                      | Hà Nội              |
| hang lingiw   | 154                                                                                                      | hàng ngoại          |
| hapak         | 63, 147, 187                                                                                             | ở đâu               |
| harak         | 3, 69, 182                                                                                               | thư                 |
| harei         | 52, 68, 73, 92, 117, 182,<br>184, 185                                                                    | ngày                |
| harei mulom   | 9, 89, 91, 148                                                                                           | ngày đêm            |
| Harok Kah     | 108                                                                                                      | địa danh            |
| hat bbwai     | 143                                                                                                      | hát bội             |
| hatai         | 5, 31, 194                                                                                               | tim, trung tâm      |
| hatom         | 140                                                                                                      | ngâm đen            |
| hau karang    | 199                                                                                                      | hao mất, suy        |

|                 |                                                                   |                 |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|
| hauw kubaw      | 75                                                                | tiếng "họ" trâu |
| hawei           | 53                                                                | roi             |
| hawing hawang   | 65                                                                | choáng váng     |
| hayap           | 51                                                                | bia đá          |
| hayat           | 134                                                               | thỉnh           |
| hia             | 112, 114, 189, 191                                                | khóc            |
| hu              | 20, 28, 29, 76, 81, 86, 104, 130,<br>133, 170, 178, 181, 182, 194 | có, được        |
| hu halim hu twa | 25                                                                | có mưa có hạn   |
| hu ka           | 10, 203                                                           | được cho        |
| hu rei          | 36, 42                                                            | có vậy, cũng có |
| hư              | 111                                                               | mây             |
| hwak o tamur    | 94                                                                | ăn cơm không vô |
| Hwe             | 61, 70                                                            | Huế             |
| hwoc            | 31                                                                | sợ              |
| hwoc kada       | 5                                                                 | e ngại          |
| ia              | 9, 72, 127, 128, 130, 133,<br>135, 138, 140, 142, 144, 202        | nước            |
| ia lithei       | 96                                                                | cơm nước        |
| Ia Mung         | 89, 90                                                            | địa danh        |
| ia muta         | 189, 205                                                          | nước mắt        |
| Ia Trang        | 7                                                                 | Nha Trang       |
| idung           | 15, 128, 205                                                      | mũi             |
| ikak            | 81, 99, 100                                                       | cột, buộc       |
| ikak ka-ing     | 76                                                                | thắt lưng       |
| ikak take       | 16                                                                | buộc sừng       |
| iok             | 7, 8, 19, 40, 41, 180, 186                                        | coi             |
| Ja-aih Ppo      | 117, 195, 196                                                     | tên người       |
| Jabia           | 144                                                               | Ấn Độ           |
| Jabia Mulik     | 73                                                                | Java            |

|              |                                                                                                                            |                   |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Jadhar Wa    | 116                                                                                                                        | tên riêng         |
| jadaw        | 56, 186                                                                                                                    | dân Đạo           |
| jaik         | 185                                                                                                                        | gần               |
| jak          | 32                                                                                                                         | khôn              |
| jala         | 52                                                                                                                         | trưa              |
| jalan        | 118, 145, 147, 148, 151,<br>152, 205                                                                                       | đường             |
| jalan riya   | 202                                                                                                                        | đường cái         |
| jalaauw jata | 83                                                                                                                         | loài kết, cường   |
| jaliha       | 124                                                                                                                        | một loài thú rừng |
| Jamul Cok    | 118                                                                                                                        | tên riêng         |
| jang         | 15, 22, 27, 37, 44, 48, 49, 82,<br>86, 91, 100, 117, 125, 129, 130,<br>131, 136, 137, 141, 147, 168,<br>178, 190, 195, 202 | cũng              |
| jang yuw     | 130                                                                                                                        | cũng như          |
| Jatam Ppo    | 30                                                                                                                         | tên riêng         |
| Jathauw      | 116, 195                                                                                                                   | tên riêng         |
| Jathong Ong  | 118, 196                                                                                                                   | tên riêng         |
| jaw          | 10, 69                                                                                                                     | giao              |
| Jawa         | 86, 149                                                                                                                    | Java              |
| Jawa Hauk    | 133                                                                                                                        | người Mã lai      |
| Jiep         | 119                                                                                                                        | tên riêng         |
| jiơng        | 55, 81                                                                                                                     | nên, thành ra     |
| Jok          | 199, 202                                                                                                                   | người Kinh        |
| juk          | 139, 142, 140                                                                                                              | đen               |
| juk hatom    | 128, 136                                                                                                                   | ngâm đen          |
| juk jhak     | 138                                                                                                                        | đen dúa           |
| jwai         | 104, 173                                                                                                                   | đùng, chớ         |
| jhak         | 128, 129                                                                                                                   | xấu               |
| jhak kanhjah | 114                                                                                                                        | dê tiện           |

|              |                                                                                       |                    |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| jhak likei   | 53, 136                                                                               | xấu trai           |
| jhong kalu   | 121                                                                                   | chim thần cốt      |
| ka           | 18, 31, 34, 41, 45, 46, 56, 69,<br>83, 101, 125, 151, 159, 161,<br>163, 172, 180, 197 | cho (giới từ)      |
| ka bhian     | 101                                                                                   | chưa từng          |
| ka mung      | 110                                                                                   | rồi mới            |
| kabaw        | 14, 74                                                                                | con trâu           |
| kac          | 45                                                                                    | mà!, chớ!          |
| kac min      | 14, 31                                                                                | chớ mà             |
| kachai       | 87                                                                                    | vải gai            |
| kacing       | 76                                                                                    | nút                |
| kada         | 175                                                                                   | ngại               |
| kadait damum | 192                                                                                   | nuôi tiếc          |
| kadaung      | 62, 188                                                                               | tồn đọng, tồn tại  |
| kaik         | 189                                                                                   | cẩn                |
| ka-ing       | 79                                                                                    | eo lưng            |
| kajap karo   | 95, 197                                                                               | khỏe mạnh          |
| akei         | 104, 105                                                                              | nhấn               |
| kal halei    | 96                                                                                    | lúc nào            |
| kalah        | 140                                                                                   | mũ phê             |
| kalan        | 11, 12, 42, 45, 47, 48, 50, 179                                                       | lăng tháp          |
| kalik        | 139, 140, 143                                                                         | da                 |
| kalu akauk   | 133                                                                                   | trọc đầu           |
| kan si đom   | 139                                                                                   | khó nói            |
| kanal        | 174                                                                                   | nhớ                |
| kanong       | 121                                                                                   | một loại chim rừng |
| kanhjauk     | 40                                                                                    | gáy                |
| karei        | 127, 131, 132                                                                         | khác               |
| karei di     | 75                                                                                    | khác (với)         |

|                 |                               |                         |
|-----------------|-------------------------------|-------------------------|
| karok           | 123                           | nhốt                    |
| karok di        | 123                           | nhốt (vào)              |
| katauk          | 80                            | bồ cào                  |
| kathaut         | 80                            | nghèo                   |
| kathaut ribbah  | 87                            | nghèo cực               |
| kathor          | 38                            | thau                    |
| kauk            | 121                           | con cò                  |
| kaya            | 36, 84                        | thứ, của                |
| kaya angwei     | 93                            | y phục                  |
| kaya kal        | 148                           | hàng hóa                |
| kaywa habor     | 45                            | vì sao                  |
| ke              | 107, 162, 201                 | đâu!                    |
| klak            | 4, 45, 46, 109, 173, 192, 204 | cũ; bỏ                  |
| klap mung bisei | 176                           | trấp bằng sắt           |
| klap xaralang   | 37                            | trấp khảm xà cừ         |
| klauh           | 115                           | đứt                     |
| klauh yaum      | 77                            | chớ gì                  |
| kli habuw       | 130                           | trét tro                |
| klom            | 52                            | sau rằm (hạ tuần trăng) |
| klop idung      | 127                           | xiên thẹo (mũi)         |
| Klum Jiep       | 196                           | tên riêng               |
| kluw            | 52, 184                       | số 3                    |
| kluw pluh tapa  | 71                            | ba mươi sáu             |
| kom             | 75                            | bừa                     |
| kop             | 34                            | đôi                     |
| kra dhor        | 121                           | khỉ đột                 |
| kraung          | 82                            | sông                    |
| krung           | 206                           | thuở trước              |
| krung kruc      | 102                           | vết tích                |
| krung mung      | 10                            | từ thuở                 |
| kruh padiak     | 64                            | ngọ trưa, chính ngọ     |

|                |                                                                                                                                                                    |                    |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| krum           | 15                                                                                                                                                                 | tre                |
| krum           | 53                                                                                                                                                                 | nhìn, nhìn nhận    |
| kudha          | 164                                                                                                                                                                | chuyện             |
| kuhria         | 17, 59, 173                                                                                                                                                        | tính               |
| kuhri kuhria   | 185                                                                                                                                                                | tính toán          |
| kumei          | 76, 127                                                                                                                                                            | phụ nữ             |
| kumei binai    | 131                                                                                                                                                                | phụ nữ (nói chung) |
| Kur            | 158                                                                                                                                                                | Khmer              |
| kuw            | 111, 116                                                                                                                                                           | ta, tao            |
| kuyuw          | 145                                                                                                                                                                | gỗ, cây            |
| kwah akauk     | 130, 140, 142                                                                                                                                                      | cạo đầu            |
| Kwang Kong Xit | 90                                                                                                                                                                 | một chức           |
| Kwang Nam      | 59                                                                                                                                                                 | Quảng Nam          |
| Kwang Ngai     | 50, 59                                                                                                                                                             | Quảng Ngãi         |
| kwon           | 124                                                                                                                                                                | con vượn nhỏ       |
| khai hop       | 38                                                                                                                                                                 | khay hộp           |
| Khan Hwa       | 12                                                                                                                                                                 | Khánh Hòa          |
| khaul dahlak   | 2, 4, 8, 23, 32, 49, 59, 71, 94,<br>95, 101, 105, 112, 135, 139, 166,<br>167, 168, 169, 171, 172, 177,<br>178, 179, 180, 184, 186, 189,<br>190, 191, 194, 200, 205 | chúng tôi          |
| khaul hu       | 17, 111                                                                                                                                                            | chúng mày          |
| khaung         | 78                                                                                                                                                                 | tạnh (mưa)         |
| khaung hatwa   | 82                                                                                                                                                                 | nắng hạn           |
| Khaw Kwang     | 97                                                                                                                                                                 | địa danh           |
| khik           | 103, 104, 105                                                                                                                                                      | giữ                |
| khik inur      | 113                                                                                                                                                                | chửi mẹ            |
| khin           | 69                                                                                                                                                                 | dám                |
| khing          | 36, 55, 180, 181, 185, 199                                                                                                                                         | muốn               |
| khon           | 132                                                                                                                                                                | váy                |

|                |                                                               |                            |
|----------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|
| khon aw        | 92                                                            | áo váy, áo quần            |
| khon bingu     | 38                                                            | váy bông                   |
| lac            | 17, 50, 53, 54, 55, 113, 114,<br>133, 144, 170, 181, 188, 193 | nói, rằng                  |
| lahaung        | 13                                                            | cây đu đủ                  |
| lain pariak    | 115                                                           | lãnh tiền                  |
| lamngu         | 6                                                             | cửa biển                   |
| lang Padra     | 118                                                           | làng Như Ngọc              |
| langkar        | 97                                                            | khăn vái                   |
| Latin          | 138                                                           | Latin                      |
| laur kataur    | 165                                                           | xảo trá                    |
| Lauw           | 120, 133, 144                                                 | Tàu                        |
| libaih kadaung | 63                                                            | thừa dư                    |
| libbang        | 34                                                            | đẹp, vừa mắt               |
| libik          | 20, 63, 105, 108, 119, 168                                    | nơi, chốn                  |
| libuh          | 65                                                            | té, ngã                    |
| ligaih         | 170                                                           | thuận, hợp                 |
| lihik          | 46                                                            | mất                        |
| lihik phwol    | 207                                                           | mất truyền thống, thất đức |
| likei          | 76, 79, 127, 131, 134, 137                                    | trai, đàn ông              |
| likei kumei    | 1, 126, 129, 130                                              | gái trai                   |
| likuw          | 51, 55, 69, 95, 107, 162                                      | xin                        |
| limauw         | 14, 42                                                        | con bò                     |
| limauw kabaw   | 15, 16                                                        | trâu bò                    |
| limur          | 11, 73                                                        | số 5                       |
| limur klom     | 61                                                            | ngày 20 (ngày 5 sau rằm)   |
| limur pluh     | 92                                                            | năm mươi                   |
| limun          | 62                                                            | con voi                    |
| limun bituw    | 42                                                            | voi đá                     |
| lin muklom     | 62                                                            | tối mù                     |

|                                                         |                   |                         |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| lingal                                                  | 75                | cái cày                 |
| lingik                                                  | 207               | trời                    |
| lingiw                                                  | 86, 102, 109, 188 | ngoài                   |
| lipa tian                                               | 36, 64            | đói bụng                |
| lipan kur                                               | 132               | viên cổ (áo) tròn       |
| lipih                                                   | 143               | thưa, mỏng              |
| liphwai di drei                                         | 94                | một lả trong người      |
| li-u                                                    | 44                | cây dừa                 |
| li-wa                                                   | 16, 74            | cày                     |
| liwang                                                  | 119, 143          | gậy                     |
| liwik                                                   | 101               | lâu ngày                |
| lo 43, 82, 161, 181, 198, 205                           |                   | nhiều, rất              |
| lo dei                                                  | 33                | quá!                    |
| lom                                                     | 147               | lấp                     |
| luc                                                     | 118               | cuối; hết; cả           |
| luc harei                                               | 85                | cả ngày                 |
| luc phwol                                               | 46                | tiết nôi (truyền thống) |
| luw                                                     | 73, 86            | lầu                     |
| lwai                                                    | 26, 109           | thôi; bỏ                |
| lwai bbuk dauk                                          | 134               | để tóc                  |
| mac chai padai                                          | 155               | máy xay lúa             |
| mac ia                                                  | 157               | máy nước                |
| mai 24, 91, 109, 110, 125, 158, 164, 174, 175, 187, 190 |                   | về                      |
| Malayu                                                  | 141               | Malaysia                |
| maung                                                   | 66, 139, 207      | nhìn                    |
| maung akauk                                             | 167               | ngóng chờ               |
| mauw                                                    | 44                | cây chàm                |
| mik wa 1, 125, 126, 163, 164, 165, 167                  |                   | cô bác                  |
| min 132, 134, 143, 181, 183, 200                        |                   | nhưng; thôi             |

|               |                                                                                       |                   |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| muk su-kei    | 104                                                                                   | ông bà tổ tiên    |
| mư-aum        | 78                                                                                    | đội               |
| mubuk alak    | 116, 196                                                                              | say rượu          |
| mưcai         | 38, 50, 86                                                                            | cả đồng, bộn      |
| mưcai mưcai   | 153                                                                                   | phong phú         |
| mưda          | 81, 84                                                                                | giàu              |
| mưgru         | 180, 181                                                                              | học               |
| mưh pariak    | 128                                                                                   | vàng bạc          |
| mưhit         | 55, 96                                                                                | nghe thấy         |
| mư-in         | 137, 186, 195                                                                         | chơi              |
| mư-in jien    | 117                                                                                   | chơi bạc          |
| mưjwa         | 204                                                                                   | vắng vẻ           |
| muk           | 2, 3, 18, 20, 49, 57, 88, 114,<br>123, 126, 137, 142, 151, 176,<br>177, 179, 187, 201 | bắt, lấy          |
| mưlieng kanư  | 10, 203                                                                               | thờ phượng        |
| mưlưm         | 17, 94                                                                                | đêm               |
| mưlưn thauh   | 93                                                                                    | trần truồng       |
| mưnưk         | 40, 98                                                                                | con gà            |
| mưnưk tan     | 122                                                                                   | gà rừng           |
| mưnưng        | 18                                                                                    | một phần          |
| mưng          | 5, 64, 71, 81, 104, 127, 133,<br>197, 201, 202                                        | từ; bằng          |
| mưng ala      | 156                                                                                   | ở dưới            |
| mưng awan     | 146                                                                                   | trên khoảng không |
| mưng deh xani | 111                                                                                   | từ ấy đến nay     |
| mưng hu       | 160                                                                                   | cho được          |
| mưng ka       | 3                                                                                     | mới được          |
| mưng kal      | 10, 102, 103, 109, 206                                                                | thuở xưa          |
| mưng klah di  | 199                                                                                   | để khỏi bị        |
| mưng liphauw  | 133                                                                                   | đùm đؤه           |

|                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                   |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| munhum alak     | 117                                                                                                                                                                                                                                                                                     | uống rượu         |
| munhuk          | 9                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đèn               |
| murai           | 17, 39, 41, 49, 56, 166, 171,<br>184, 185, 186, 191                                                                                                                                                                                                                                     | về, đến           |
| musuh           | 60, 68, 69, 91, 142                                                                                                                                                                                                                                                                     | đánh nhau         |
| musuh di        | 61                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đánh (vào)        |
| muta            | 126                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mất               |
| muta bingu      | 85                                                                                                                                                                                                                                                                                      | loại hoa          |
| muta tathwak    | 64                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mất thâm quầng    |
| mutai           | 62, 92, 93                                                                                                                                                                                                                                                                              | chết              |
| mutuh           | 199                                                                                                                                                                                                                                                                                     | giận              |
| mutuh ruw mutuh | ginaung 113                                                                                                                                                                                                                                                                             | nửa buồn nửa giận |
| muthau          | 129                                                                                                                                                                                                                                                                                     | cãi nhau          |
| muthom khon     | 31                                                                                                                                                                                                                                                                                      | phủ, đắp chăn     |
| muthrum tabbang | 202                                                                                                                                                                                                                                                                                     | thỉnh vượng       |
| muyah           | 36, 51, 78, 84, 95, 99, 136, 153                                                                                                                                                                                                                                                        | nếu               |
| muyah lac       | 77, 152, 181                                                                                                                                                                                                                                                                            | ví rằng           |
| muyaum ka       | 57                                                                                                                                                                                                                                                                                      | khen cho          |
| nan             | 11, 13, 15, 21, 25, 26, 29, 33, 35,<br>42, 43, 50, 52, 58, 74, 78, 80, 82,<br>84, 87, 97, 98, 105, 108, 120 ,<br>128, 144, 145, 149, 181                                                                                                                                                | này, đó, ấy, kia  |
| nan ka mung     | 194                                                                                                                                                                                                                                                                                     | thế mới           |
| nau             | 2, 4, 5, 7, 8, 17, 19, 24, 26, 30, 32,<br>34, 39, 40, 42, 45, 47, 49, 50, 51,<br>52, 55, 57, 63, 64, 65, 67, 72, 77,<br>88, 89, 99, 100, 101, 102, 108, 109, 110,<br>119, 120, 125, 151, 152, 153, 156, 158,<br>160, 163, 164, 166, 176, 177, 184, 185,<br>192, 195, 198, 201, 205, 206 | đi                |

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| nau mư-in         | 146                                                                                                                                                                                                                                                              | đi chơi      |
| nau takai         | 6                                                                                                                                                                                                                                                                | đi bộ        |
| nôm klôm          | 2                                                                                                                                                                                                                                                                | ngày 21      |
| nubi              | 56                                                                                                                                                                                                                                                               | tháng        |
| nugar             | 10, 12, 13, 14, 15, 20, 21, 23,<br>25, 26, 29, 30, 31, 33, 42, 43,<br>45, 46, 50, 60, 67, 68, 74, 78,<br>80, 82, 84, 86, 87, 88, 89, 97,<br>98, 102, 107, 108, 109, 112,<br>120, 142, 145, 149, 154, 159,<br>160, 162, 164, 166, 174, 181,<br>188, 198, 204, 207 |              |
| nugar palei       | 167                                                                                                                                                                                                                                                              | xứ, xứ sở    |
| num mưk           | 48, 102, 204, 206                                                                                                                                                                                                                                                | quê hương    |
| nusak mưmuk       | 2                                                                                                                                                                                                                                                                | đi tích      |
| ngan              | 6, 12, 16, 88, 124, 179                                                                                                                                                                                                                                          | năm Dậu      |
| ngap              | 14, 21, 33, 35, 37, 68, 69, 73, 74,<br>75, 76, 86, 98, 100, 101, 111, 123,<br>134, 143, 155, 156, 168, 173                                                                                                                                                       | tên; hay     |
| ngap apah         | 141                                                                                                                                                                                                                                                              | làm          |
| ngap bbong        | 145                                                                                                                                                                                                                                                              | làm thuê     |
| ngap bbong angwei | 27                                                                                                                                                                                                                                                               | làm ăn       |
| ngauk             | 11, 28, 122, 202                                                                                                                                                                                                                                                 | dụng cơ ngơi |
| Ngwen Srwac       | 68, 192                                                                                                                                                                                                                                                          | trên         |
| nhaum             | 44                                                                                                                                                                                                                                                               | Nguyên soái  |
| nhaum jia         | 79                                                                                                                                                                                                                                                               | nhuộm        |
| nhauw             | 44                                                                                                                                                                                                                                                               | nhuộm lá cây |
| nhjop padiak      | 146                                                                                                                                                                                                                                                              | nhỏ          |
| nhu               | 2, 4, 15, 18, 19, 20, 21, 32, 33,<br>35, 37, 39, 41, 44, 53, 54, 55,<br>60, 63, 67, 68, 70, 75, 77, 79,                                                                                                                                                          | phải năng    |

|             |                                                                                                                                                                                                     |                      |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|             | 83, 86, 88, 89, 90, 92, 93, 98,<br>110, 112, 113, 114, 115, 121,<br>122, 123, 129, 132, 141, 142,<br>144, 145, 147, 155, 158, 159,<br>160, 170, 172, 176, 177, 178,<br>183, 184, 188, 198, 203, 204 | nó, họ               |
| o           | 16, 27, 28, 62, 64, 65, 66, 69,<br>76, 82, 83, 84, 89, 94, 96, 99,<br>105, 106, 111, 112, 119, 129,<br>131, 146, 153, 157, 158, 163,<br>165, 168, 169, 171, 172, 178,<br>188, 190, 203, 205         | không, chẳng         |
| o bican     | 23                                                                                                                                                                                                  | không nói            |
| o bik       | 198, 206                                                                                                                                                                                            | chẳng thể            |
| o bik bican | 96, 163                                                                                                                                                                                             | không thể nói        |
| o bik biyuw | 8 29, 43, 120 ,138                                                                                                                                                                                  | không thể bì         |
| o dơh       | 91                                                                                                                                                                                                  | không ngừng          |
| o ha        | 117                                                                                                                                                                                                 | không hở, không rảnh |
| o hu        | 15, 35, 48, 79, 80, 125, 128,<br>140, 147, 152, 188, 200                                                                                                                                            | không có             |
| o jiong     | 83, 125                                                                                                                                                                                             | không thành          |
| o krum ka   | 203                                                                                                                                                                                                 | không xem ra         |
| o lwai      | 93                                                                                                                                                                                                  | không chứa           |
| o thor      | 49                                                                                                                                                                                                  | không chứa           |
| oh          | 63, 75, 105                                                                                                                                                                                         | không, chẳng         |
| on          | 194, 198                                                                                                                                                                                            | mừng                 |
| ong kei     | 174, 175                                                                                                                                                                                            | tổ tiên              |
| ong praung  | 3                                                                                                                                                                                                   | ông tướng            |
| oy          | 106, 206                                                                                                                                                                                            | oil                  |

|                  |                                                         |                      |
|------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|
| pabah bbong      | 47                                                      | cửa                  |
| pabah bbong jang | 66                                                      | cửa ngõ              |
| pabah crauk      | 6                                                       | cửa sông             |
| pabah lamngu     | 11                                                      | cửa biển             |
| pabom            | 44                                                      | ương                 |
| pabuk            | 124                                                     | chim bìm bịp         |
| pabwei glai      | 124                                                     | heo rừng             |
| pachai           | 2                                                       | sai, khiến           |
| padai            | 28, 82, 87                                              | lúa                  |
| padei            | 52                                                      | ngủ                  |
| padien           | 127, 128                                                | xỏ mũi (thú vật)     |
| padrut           | 189, 205                                                | xúc động             |
| padrwai          | 109, 189, 190                                           | buồn                 |
| padiak           | 25                                                      | nắng; nóng           |
| pador            | 3, 6, 7, 19, 40, 47, 50, 60, 110,<br>159, 160, 173, 194 | sai                  |
| padwa            | 165                                                     | thêm thừa            |
| page             | 17, 40, 70, 201                                         | sáng sớm             |
| page klom        | 100                                                     | sớm tối              |
| pagop ginaung    | 135                                                     | cao ngang            |
| pah              | 115                                                     | vả                   |
| pah ataung       | 113                                                     | vả và đánh, đánh đập |
| paik             | 26                                                      | hái                  |
| pajien           | 19                                                      | quan tiền            |
| pajo             | 47, 48, 176, 204                                        | rồi, xong            |
| pak, ppak        | 3, 19, 25, 30, 67, 72, 74, 89,<br>160, 170, 188         | tại; số 4            |
| pak hatai        | 36, 157, 177                                            | bởi lòng, tùy ý      |
| pakal            | 35, 84                                                  | thứ, vật, món        |
| pala             | 13, 15, 21, 26, 35, 44, 145, 146                        | trồng                |
| palei            | 72, 149, 158, 163, 176                                  | làng                 |

|              |                                                                                                             |                     |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| palei nugar  | 40                                                                                                          | làng xóm            |
| palei Parik  | 116                                                                                                         | Phan Rí             |
| palei Rigauk | 117                                                                                                         | làng Trì Đức        |
| paliw        | 28                                                                                                          | địu, đeo (hai bên)  |
| palwơ        | 159                                                                                                         | đụ                  |
| pan          | 90                                                                                                          | nắm                 |
| panat        | 13, 146                                                                                                     | cây mít             |
| Panrang      | 3, 25, 28, 88, 110, 193, 194                                                                                | Panduranga          |
| panuh twor   | 1                                                                                                           | sáng tác rồi đưa ra |
| panung       | 26, 43, 44                                                                                                  | cây cau             |
| panwoc       | 54, 58, 104, 105, 170, 171,<br>174, 175, 191                                                                | lời                 |
| parang       | 35, 85                                                                                                      | bày ra              |
| pariak       | 19                                                                                                          | bạc                 |
| Parik        | 28, 88                                                                                                      | Phan Rí             |
| Parong       | 2, 7, 17, 32, 39, 40, 47, 50, 61,<br>70, 88, 92, 93, 110, 168, 170,<br>172, 173, 178, 181, 194, 198,<br>201 | Pháp                |
| pataih li-uw | 9, 44, 81                                                                                                   | lựa tở              |
| patau        | 46, 67, 70                                                                                                  | vua                 |
| patauw       | 20                                                                                                          | chỉ                 |
| patei pabha  | 13                                                                                                          | chuối bà hương      |
| pathan       | 38                                                                                                          | dù, ô               |
| paya         | 90                                                                                                          | đặt                 |
| paywa        | 182                                                                                                         | gửi                 |
| ploh         | 26, 34, 35, 90                                                                                              | để, cất             |
| ploh caga    | 59                                                                                                          | để dành             |
| plah kadaup  | 79, 80                                                                                                      | đóng khố            |
| plaih        | 32, 115                                                                                                     | tránh, né           |
| pluh         | 107, 162                                                                                                    | mười, chục          |

|                 |                           |               |
|-----------------|---------------------------|---------------|
| plwak           | 9                         | mọc lên       |
| poh             | 63                        | mở            |
| pong            | 1, 83, 112, 125, 191      | nghe          |
| pong yaum       | 164                       | nghe lấy thảo |
| por biyot       | 188                       | thất tán      |
| Prang Darang    | 14, 21, 87                | Panduranga    |
| praung          | 2, 69, 78, 81             | lớn; tướng    |
| praung anaih    | 31                        | lớn bé        |
| praung Kur      | 183                       | tướng Khmer   |
| praung pabha    | 149                       | to lớn        |
| praung Parong   | 90                        | tướng Pháp    |
| praung Ywon     | 90                        | tướng Việt    |
| pwoc            | 114, 175, 180             | nói; chữ      |
| phat            | 19                        | phát          |
| phaw            | 57, 96                    | súng          |
| phok            | 38                        | phố           |
| phu             | 3, 97                     | phu           |
| Phuk En         | 18, 19, 24                | Phú Yên       |
| ppa-abih        | 19                        | cho hết       |
| ppa-angwei      | 9                         | cho mặc       |
| ppa-auk         | 13, 146                   | cây xoài      |
| ppablei         | 26, 33, 77, 154, 156, 158 | bán           |
| ppadaung di     | 97, 200                   | cầu cứu (ở)   |
| ppacrauk        | 56                        | ban (hồn)     |
| ppadoh          | 6, 73                     | ngưng         |
| ppadong         | 148                       | đậu           |
| ppadong di      | 70                        | đậu (ở)       |
| ppadwoc harak   | 68                        | chạy thư      |
| ppaglang takwai | 16                        | tròng cổ      |
| ppagom di       | 99                        | dính vào      |
| ppagwon         | 68                        | hẹn           |

|                  |                                                               |                        |
|------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|
| ppaha            | 63                                                            | mở lớn                 |
| ppajiak ppajiong | 197, 202                                                      | phù hộ                 |
| ppajiong         | 91, 156                                                       | chở                    |
| ppajiong         | 107, 162                                                      | sinh                   |
| ppalihik         | 104                                                           | làm tiêu mất           |
| ppamurtai        | 59, 60, 199                                                   | giết                   |
| ppamuryuw        | 106, 169                                                      | so sánh                |
| ppa-on           | 166                                                           | biểu                   |
| ppatwei          | 37                                                            | chiều                  |
| ppathuw          | 58, 113, 115, 177                                             | báo, cho biết          |
| ppo              | 45, 51, 95, 97, 107, 162, 190, 203                            | ngài, ông lớn          |
| ppo Acar         | 103, 170                                                      | Thầy Acar              |
| ppo Adhia        | 103                                                           | Thầy Cả                |
| ppo bita         | 190                                                           | thượng đế              |
| ppo Bixeh        | 170                                                           | Thầy Bixeh             |
| Ppo ginwor       | 1, 101, 106, 125, 126, 163, 164, 167, 169, 174, 175, 198, 206 | quý ngài có chức trọng |
| Ppo Nugar        | 7, 8                                                          | Bà Chúa Xứ             |
| Ppo Parong       | 57, 58, 192                                                   | quan lớn Pháp          |
| ppo yang         | 10                                                            | thần yang              |
| ppo yang amur    | 23                                                            | Đức Chúa Cha           |
| ppok             | 22, 67                                                        | bụng, nâng, ẵm         |
| ppok muta        | 12                                                            | đưa mắt (nhìn)         |
| ra               | 34, 81, 104, 133, 151                                         | người                  |
| ra jak           | 117                                                           | người khôn ngoan       |
| ra taha          | 5, 160                                                        | người già, cổ nhân     |
| radung radong    | 96                                                            | đùng đùng              |
| Raglai           | 17, 39, 40, 41                                                | người Raglai           |
| raglong          | 143                                                           | thầy bói               |

|               |                                                                                       |                  |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| rak           | 42                                                                                    | (tượng) Rak      |
| rakik         | 98, 100                                                                               | bè               |
| ralan         | 66                                                                                    | trườn            |
| ralo          | 22, 25, 27, 31, 37, 42, 44, 50,<br>51, 73, 74, 80, 86, 87, 149,<br>163, 177, 202, 206 | nhiều            |
| rami ramik    | 110                                                                                   | dọn dẹp          |
| ranaih        | 32, 105, 169                                                                          | trẻ              |
| ranaih kataih | 171                                                                                   | trẻ con          |
| rasi          | 56, 107                                                                               | mạng số          |
| rathung       | 155                                                                                   | cối              |
| rauk          | 184                                                                                   | đón              |
| raung         | 14, 28, 98, 121, 122, 123, 137                                                        | nuôi             |
| rei           | 150, 177                                                                              | vậy!             |
| ribang bisei  | 156                                                                                   | cầu sắt          |
| ribbah        | 46, 109                                                                               | cực              |
| ribbah ribbup | 23, 27                                                                                | cơ cực           |
| ribbi ribbup  | 29, 201                                                                               | cực khổ          |
| rideh         | 28, 152                                                                               | xe               |
| rideh apwei   | 152                                                                                   | xe lửa           |
| rideh asaih   | 152, 153                                                                              | xe ngựa          |
| rija          | 134                                                                                   | lễ mùa           |
| rilong        | 122                                                                                   | rừng thưa        |
| rim muta      | 13, 148                                                                               |                  |
| rim pakal     | 85, 123, 146, 150                                                                     | đủ thứ           |
| rim patrai    | 154                                                                                   | đủ thứ (quý giá) |
| rim subol     | 154                                                                                   | đủ loại          |
| rimaung       | 123                                                                                   | con cộp          |
| ring          | 155                                                                                   | sàng             |
| ritak         | 44                                                                                    | cây đậu          |
| ritong        | 135                                                                                   | cà tăng          |

|             |                                                                                                                                                                                               |             |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| ritha       | 121                                                                                                                                                                                           | con nai     |
| rok         | 48                                                                                                                                                                                            | búng        |
| rop         | 37, 98                                                                                                                                                                                        | dụng        |
| rup         | 93, 119, 200                                                                                                                                                                                  | thân, mình  |
| ruw         | 119, 179                                                                                                                                                                                      | rầu         |
| ruw ri      | 168                                                                                                                                                                                           | rầu rĩ      |
| rwah        | 3, 85                                                                                                                                                                                         | chọn        |
| rwak        | 196                                                                                                                                                                                           | bệnh        |
| rwak hakik  | 118                                                                                                                                                                                           | đau bệnh    |
| sa          | 19, 52, 53, 66, 92, 99, 123, 127,<br>133, 135, 136, 137, 138, 140,<br>142, 144, 183, 187, 201                                                                                                 | một, số 1   |
| sa drei     | 115                                                                                                                                                                                           | một mình    |
| sa gah      | 115                                                                                                                                                                                           | một bên     |
| sa kaxan    | 153                                                                                                                                                                                           | ngay chốc   |
| sa pluh     | 68                                                                                                                                                                                            | mười        |
| sa pluh dwa | 182                                                                                                                                                                                           | mười hai    |
| sang        | 4, 15, 56, 98, 99, 100, 123, 125                                                                                                                                                              | nhà         |
| saung       | 2, 4, 5, 12, 20, 30, 34, 37, 42,<br>48, 57, 73, 74, 75, 88, 94, 102,<br>111, 120, 121, 122, 124, 127,<br>129, 132, 144, 151, 158, 159,<br>160, 165, 168, 172, 174, 175,<br>177, 195, 198, 207 | với, và     |
| si          | 68, 150, 168                                                                                                                                                                                  | sẽ, sắp     |
| si khing    | 152                                                                                                                                                                                           | chắc muốn   |
| si take     | 23                                                                                                                                                                                            | khởi hành   |
| siam        | 38, 43, 46, 82                                                                                                                                                                                | tốt         |
| siam mukru  | 8, 11, 45                                                                                                                                                                                     | tốt lành    |
| sibor kac   | 111                                                                                                                                                                                           | sao vậy chứ |

|              |                                        |                        |
|--------------|----------------------------------------|------------------------|
| subai lita   | 33                                     | màn trướng (nói chung) |
| subbon       | 116                                    | thủ quỹ                |
| subik saung  | 58                                     | cùng với               |
| sunit ginroh | 182                                    | thần thông             |
| su-on        | 164                                    | nhớ                    |
| su-uh su-on  | 101, 167                               | nhớ nhưng              |
| taba         | 157                                    | ngọt; nhạt             |
| tabiak       | 51, 52, 64, 66, 67, 185, 192, 194, 197 | ra                     |
| tabiak nau   | 71                                     | ra đi                  |
| tabik        | 28                                     | túi                    |
| tabuw        | 13, 21, 35, 44                         | mía                    |
| tagok        | 7, 8, 17, 30, 65, 66, 67, 89, 186      | lên; thức              |
| tagok nau    | 91                                     | đi lên                 |
| tagrop       | 68, 204                                | khấp, mọi              |
| taha         | 26, 135, 161                           | già                    |
| tajuh        | 70                                     | số 7                   |
| tajuh tuk    | 61                                     | bảy giờ                |
| tak kal      | 95                                     | cầu khẩn               |
| tak nan      | 30, 39, 73, 155, 182                   | nơi đó                 |
| tak ni       | 161                                    | tại đây                |
| takai        | 7                                      | bộ; chân               |
| takai cök    | 52                                     | chân núi               |
| takik        | 22, 25, 27, 78                         | ít, hiếm               |
| takkar       | 51                                     | cầu khẩn               |
| takru        | 36, 37, 84, 85, 150, 153               | thích                  |
| Takwai Asaih | 29                                     | địa danh Cổ Ngựa       |
| takhauk Xiem | 38                                     | giày Xiêm              |
| talei kawait | 182, 183                               | điện thoại             |
| talibat      | 112, 191                               | lạy                    |

|              |                                                                       |             |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| talipha      | 34, 136                                                               | quần        |
| tamuh        | 9                                                                     | mọc         |
| tamur        | 96, 112, 115, 172                                                     | vào, vô     |
| tana rakun   | 173                                                                   | tập quán    |
| tanauw       | 123                                                                   | đục         |
| tani         | 87, 143                                                               | nơi đây     |
| tanrak hadah | 148                                                                   | chối sáng   |
| tanuh        | 43                                                                    | đất         |
| tanuh riya   | 203                                                                   | đất đai     |
| tangoy       | 28                                                                    | cây bắp     |
| tanhi        | 20, 24, 144, 175, 186, 187, 193                                       | hỏi         |
| tanhjak      | 53                                                                    | cầm (ở) tay |
| tanhjauh     | 205                                                                   | nhỏ giọt    |
| tapa         | 99                                                                    | qua; sải    |
| tapak        | 147, 165, 191                                                         | thẳng; thật |
| tapei        | 155                                                                   | sảy         |
| taphia       | 52                                                                    | cận, gần    |
| tatok drei   | 64, 94                                                                | run rẩy     |
| tatrom takai | 192                                                                   | dậm chân    |
| tau          | 100, 153                                                              | đâu?        |
| taum         | 192                                                                   | gặp         |
| taum gop     | 97                                                                    | gặp nhau    |
| tayah        | 61                                                                    | nát         |
| tayah tayac  | 188, 204                                                              | tan nát     |
| Tei          | 66, 69, 73, 86, 91, 120, 137,<br>138, 141, 142, 144, 149,<br>156, 182 | Tây, Pháp   |
| tiak         | 26                                                                    | xất         |
| tian         | 37, 113                                                               | bụng, lòng  |
| tian rakik   | 99                                                                    | mạn bề      |
| tiap         | 18, 32, 39, 192                                                       | đuổi        |

|                |                                                                                                           |                 |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| tok            | 183                                                                                                       | chỉ             |
| tok sa drei    | 74                                                                                                        | chỉ một con     |
| Ton That Thiet | 67                                                                                                        | Tôn Thất Thuyết |
| tol            | 6, 7, 8, 16, 24, 27, 52, 66, 72,<br>89, 92, 108, 120, 122, 127, 136,<br>150, 158, 163, 195, 197, 201, 202 | đến, tới; đủ    |
| tra            | 99, 127, 135, 138, 140, 142,<br>144, 188                                                                  | nữ              |
| trak di tian   | 119                                                                                                       | nặng lòng       |
| truh           | 64, 65, 165                                                                                               | khỏi, qua       |
| trun           | 6                                                                                                         | xuống           |
| tung birauk    | 196                                                                                                       | bụng bự         |
| twak           | 140                                                                                                       | đội             |
| twak kubaw     | 152                                                                                                       | khép trâu       |
| twei           | 34                                                                                                        | theo            |
| twei hatai     | 85, 150                                                                                                   | tùy thích       |
| twei klaun     | 32                                                                                                        | đi theo         |
| twok           | 166                                                                                                       | sáng tác        |
| twor           | 9                                                                                                         | treo, đưa ra    |
| twor blung     | 148                                                                                                       | treo đèn lồng   |
| Twor Phauw     | 61                                                                                                        | tên người       |
| thattiak       | 54, 159                                                                                                   | trung thành     |
| thei           | 93, 178                                                                                                   | ai              |
| thiep          | 35, 84                                                                                                    | thiếu           |
| thiew          | 57                                                                                                        | thuốc súng      |
| thiew muk      | 65                                                                                                        | say thuốc súng  |
| thok           | 136                                                                                                       | thước           |
| thruw          | 151                                                                                                       | trộn            |
| thrwai drah    | 103                                                                                                       | sớm muộn        |
| thu di         | 205                                                                                                       | khô (trên)      |

|                 |                                                                                                          |                 |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| thun            | 172                                                                                                      | năm             |
| thur muk        | 65, 96                                                                                                   | run sợ          |
| thur tian       | 204                                                                                                      | nữ lòng         |
| thuw            | 20, 41, 55, 63, 83, 105, 106,<br>110, 111, 119, 129, 168, 169,<br>178, 183, 190, 198                     | biết, hiểu      |
| thwai bbwai     | 180                                                                                                      | dò dẫm          |
| thwak           | 92, 83                                                                                                   | rút, cỏi        |
| thwak yawa      | 58, 161                                                                                                  | thở dài         |
| urak ni         | 60                                                                                                       | bây giờ         |
| urang           | 3, 24, 53, 55, 66, 72, 76, 80, 81, 111,<br>114, 131, 137, 138, 140, 142, 154, 166,<br>175, 180, 183, 201 | người, người ta |
| urang kumei     | 134                                                                                                      | người phụ nữ    |
| waiy            | 147                                                                                                      | cong            |
| wak             | 172, 197                                                                                                 | viết; lau       |
| wal             | 123                                                                                                      | chuồng          |
| wang            | 15, 22                                                                                                   | vây, bao quanh  |
| wang gruk       | 4, 189                                                                                                   | ngồi thu lu     |
| wang karung     | 16                                                                                                       | vây giữ         |
| wang pakak      | 60                                                                                                       | vây chặn        |
| wok             | 18, 39, 47, 135, 191, 193                                                                                | lại; nữa        |
| wor glai        | 126, 195                                                                                                 | cùng đường, bí  |
| xa-ai adei      | 137                                                                                                      | anh em          |
| xak hatai       | 197                                                                                                      | hi vọng; ý lại  |
| xalau habon Cam | 38                                                                                                       | mâm đồng Chăm   |
| xami xamor      | 141                                                                                                      | nhanh nhẹn      |
| xanung          | 5, 31, 167, 169, 171, 179, 189                                                                           | ngĩ             |

|                 |                                                                                                             |                        |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| xaradang        | 35                                                                                                          | đường (ăn)             |
| xaro            | 142                                                                                                         | một loại mũ            |
| xít             | 99, 135                                                                                                     | nhỏ                    |
| xít praung      | 126                                                                                                         | lớn bé                 |
| xít rup         | 143                                                                                                         | nhỏ con                |
| xop             | 75, 83                                                                                                      | lời, tiếng             |
| xop panwoc      | 174                                                                                                         | lời lẽ                 |
| xup             | 201                                                                                                         | tối                    |
| xup dhit        | 56                                                                                                          | tối mịt                |
| xup palup       | 62                                                                                                          | tối tăm                |
|                 |                                                                                                             |                        |
| yah             | 47                                                                                                          | nếu                    |
| yam             | 65                                                                                                          | bước                   |
| yang libang     | 199, 200                                                                                                    | thần yang              |
| yang rup        | 48                                                                                                          | tượng thần             |
| yaum khing klau | 75                                                                                                          | (chẳng) muốn cưới      |
| yaung dih       | 56                                                                                                          | ngủ nhờ                |
| yuw             | 14, 25, 28, 62, 72, 76, 77, 83,<br>111, 132, 133, 143                                                       | nghư                   |
| yuw habor       | 68                                                                                                          | nghư thế nào           |
| yuw halei       | 41, 129, 178                                                                                                | ra làm sao             |
| yuw nan         | 22, 55, 104, 130, 131, 136,<br>171, 173                                                                     | nghư vậy, nghư thế này |
| yuw ni          | 24, 187, 190                                                                                                | nghư vậy               |
| ywak            | 16                                                                                                          | gặt                    |
| Ywon            | 9, 10, 20, 24, 31, 45, 46, 47, 48, 50,<br>53, 56, 58, 62, 69, 74, 75, 76, 79, 80,<br>97, 102, 191, 193, 207 | người Kinh             |



484 *inrasara*



486 *inrasara*



488 *inrasara*

ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် ကဲ့သို့ ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော်  
ဗြဟ္မာ ဘုရားတော် ရှိ၏။ အဘယ်ကြောင့် ဟု  
မည်ကဲ့သို့ ဟောပြောတော်မူသော ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရား  
ဗြဟ္မာ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့် ဟောပြောတော်မူသော  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် ကဲ့သို့ ဝိဇ္ဇာတိ  
ဘုရားတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် ကဲ့သို့ ဝိဇ္ဇာတိ  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်  
ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့် ဝိဇ္ဇာတိ  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်  
ဗြဟ္မာတော် ဝိဇ္ဇာတိ ဘုရားတော် အဘယ်ကြောင့်

490 intrasara

ariya cam/trường ca chẵm 491



ariya cam/trường ca chẵm 493

494 *inrasara*

ariya cam/trường ca chām 495

496 *inrasara*

ariya cam/trường ca chām 497

[illegible]



500 intrasara





ariya cam/trường ca chẵm 503

504 *inrasara*

ariya cam/trường ca chẵm 505

506 *inrasara*

ariya cam/trường ca chặm 507

508 *inrasara*

## BẢNG CHUYỂN TỰ

### Phụ âm tiếng Cham

| Stt | Tiếng Cham | Chuyển tự | Phiên âm | Ví dụ                            |
|-----|------------|-----------|----------|----------------------------------|
| 1   | ᨁ          | k         | kăk      | takai - chân                     |
| 2   | ᨂ          | kh        | khăk     | akhar (akhăn) - chữ              |
| 3   | ᨃ          | g         | kăk      | gai - cây                        |
| 4   | ᨄ          | gh        | khăk     | gha (khà) - rẽ                   |
| 5   | ᨅ          | ng        | nguk     | ngap (ngăk) - làm                |
| 6   | ᨆ          | ng        | ngăk     | lingal (lingăn) - cày            |
| 7   | ᨇ          | c         | chăk     | caik - để<br>Caklaing - Chakleng |
| 8   | ᨈ          | ch        | sshăk    | chang - chổi                     |
| 9   | ᨉ          | j         | chăk     | jwai (chòi) - dùng               |
| 10  | ᨊ          | jh        | shăk     | jhun (shùn) - đẩy                |
| 11  | ᨋ          | nh        | nhuk     | nhu - nó                         |
| 12  | ᨌ          | nh        | nhăk     | linha - cái giống                |
| 13  | ᨍ          | nhj       | nhjăk    | nhjom - rau                      |
| 14  | ᨎ          | t         | tăk      | talang - xương                   |

|    |   |    |         |                                  |
|----|---|----|---------|----------------------------------|
| 15 | 𐄣 | th | thăk    | thun - năm                       |
| 16 | 𐄤 | d  | tăk     | da - vệt                         |
| 17 | 𐄥 | dh | thăk    | dhul (thùn) - bụi                |
| 18 | 𐄦 | n  | nuk     | nau - đi                         |
| 19 | 𐄧 | n  | năk     | tana - thói                      |
| 20 | 𐄨 | đ  | đăk     | đih - ngủ                        |
| 21 | 𐄩 | p  | păk     | paik - hái                       |
| 22 | 𐄪 | pp | păk     | ppak - bốn                       |
| 23 | 𐄫 | ph | phăk    | phun - cây                       |
| 24 | 𐄬 | b  | păk     | ba - mang<br>bwei - vui          |
| 25 | 𐄭 | bh | phăk    | bhong - đỏ                       |
| 26 | 𐄮 | m  | muk     | mai - đến                        |
| 27 | 𐄯 | m  | măk     | kamang - nổ (bông)               |
| 28 | 𐄰 | bb | băk     | bbhong - ăn                      |
| 29 | 𐄱 | y  | yăk-dăk | muyah - nếu<br>yok - dưới        |
| 30 | 𐄲 | r  | răk     | raung - nuôi<br>urang - người ta |
|    |   |    |         |                                  |

|    |    |    |      |                                  |
|----|----|----|------|----------------------------------|
| 31 | လ  | l  | lăk  | laik - rơi<br>alak - rượu        |
| 32 | ဝ  | w  | wăk  | rawong - thăm<br>waih - ghé      |
| 33 | ခ  | x  | xăk  | xalam - chào<br>xa-ai - anh, chị |
| 34 | စ  | s  | thăk | sa - một<br>sang - nhà           |
| 35 | တ  | h  | hăk  | dahlak - tôi<br>hu - có          |
| 36 | အ  | a  | ăk   | angan - tên                      |
| 37 | ဇ  | i  | ik   | ikan - cá                        |
| 38 | ဉ  | u  | uk   | li-u - quả dừa                   |
| 39 | ဇ် | e  | ê    | eng bac - tự học                 |
| 40 | ဇွ | ai | ai   | xa-ai                            |
| 41 | ဝ့ | o  | ôk   | o hu - không có                  |

## Nguyên âm tiếng Cham

| Stt | Tiếng Cham | Chuyển tự | Phiên âm | Ví dụ                              |
|-----|------------|-----------|----------|------------------------------------|
| 1   | 𑜀          | a         | a        | ba - mang                          |
| 2   | 𑜁 𑜁 - 𑜂    | i i - ei  | i i - ay | ilimo - văn hóa<br>kamei - con gái |
| 3   | 𑜃 𑜄        | ơ         | ơ        | bbong - ăn                         |
| 4   | 𑜅 - 𑜆      | m - im    | m - im   | xalam - chào<br>ciim - chim        |
| 5   | 𑜇          | ng        | ng       | cang - đội                         |
| 6   | 𑜈 𑜉        | u         | u        | iku - đuôi                         |
| 7   | 𑜊 𑜋        | ư         | ư        | amư - cha                          |
| 8   | 𑜌          | w         | w        | dwa - hai<br>paywa - gửi           |
| 9   | 𑜍          | l         | l        | klau - cười                        |
| 10  | 𑜎 𑜏        | o         | ô        | ralo - nhiều<br>ilimo - văn hóa    |

|    |          |            |          |                               |
|----|----------|------------|----------|-------------------------------|
| 11 | ᩈᩢ᩠ᨦ     | ai         | ai * e   | mai - đến<br>amaik - mẹ       |
| 12 | ᩈᩢ᩠ᨦᩈᩢ᩠ᨦ | r          | r        | kraung - sông<br>gru - thầy   |
| 13 | ᩈᩢ᩠ᨦᩈᩢ᩠ᨦ | i          | i        | kiak - gạch<br>ciim - chim    |
| 14 | ᩈᩢ᩠ᨦᩈᩢ᩠ᨦ | h          | h        | muyah - nếu<br>wah - câu (cá) |
| 15 | ᩈᩢ᩠ᨦᩈᩢ᩠ᨦ | e          | ê        | kate - Katê                   |
| 16 | ᩈᩢ᩠ᨦᩈᩢ᩠ᨦ | au         | ao * o   | nau - đi<br>taung - đánh      |
| 17 | ᩈᩢ᩠ᨦᩈᩢ᩠ᨦ | ung hay uw | ung * ầu | tung - bụng<br>kuw - tao      |

# Những trường hợp đặc biệt:

| Stt | Tiếng Cham | Chuyển tự | Phiên âm | Ví dụ                       |
|-----|------------|-----------|----------|-----------------------------|
| 1   | ꨀ          | -uw       | âu       | kuw - tao<br>asuw - con chó |
| 2   | ꨀ          | -o        | ô        | ppo - chủ                   |

## THƯ MỤC THAM KHẢO

- Aymonier, E. *Légendes historiques des Chames*, Exc. Et Rec No 32, 1890.
- Lê Đình Bích, *Tục ngữ Nga - Việt*, Nxb. KHXH, H., 1986.
- Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, *Văn hóa Chăm*, Nxb. KHXH, Tp. Hồ Chí Minh, 1991.
- Chu Xuân Diên, *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1975.
- Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chăm*, Nxb. VHTT, H., 1994.
- Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chăm, sự thật và huyền thoại*, Nxb. VHTT, H., 1996.
- Ngô Văn Doanh, *Lễ hội Rija Nugar của người Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1998.
- Dohamide và Dorohiem, *Lược sử dân tộc Chăm*, Hiệp hội Chăm Hồi giáo VN xb., Sài Gòn, 1965.
- Durand, E. *Le conte de cendrillon*, BEFEO, XII, 1912.
- Lưu Văn Đảo, *Tục ngữ - Câu đố Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1993.
- Cao Huy Đình, *Bộ ba tác phẩm*, Nxb. VHTT, H., 1998.
- Đình Hy, *Từ biển lên ngàn*, Sở VHTT Thuận Hải, 1990, tr.68-87.
- Inrasara, *Văn học Chăm - khái luận*, Nxb. VHDT, H., 1994.
- Inrasara, *Văn học dân gian Chăm*, Nxb. VHDT và Đại Học TH Tp. HCM, 1995.
- Inrasara, *Văn học Chăm II - Trường ca*, Nxb. VHDT, H., 1996.
- Inrasara, *Các vấn đề văn hóa - xã hội Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1999.
- Inrasara, *Tự học tiếng Chăm*, Nxb. VHDT, H., 2003..
- Inrasara, *Văn hóa - xã hội Chăm, nghiên cứu & đối thoại*, Nxb. VH, H., 2003.
- Đình Gia Khánh, *Văn học dân gian I, II*, Nxb. Đại Học & GDCN, H., 1990.
- Đình Gia Khánh, *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. GD, H., 1997.

Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật..., *Kho tàng ca dao người Việt*, Nxb. VH, H., 1995.

Nguyễn Xuân Kính, *Thi pháp ca dao*, Nxb. KHXH, H., 1992.

Tùng Lâm, Quảng Đại Cường, *Truyện thơ Chàm*, Nxb. VH., H., 1982.

Landes, A. *Contes Tjames*, Exc. Et Rec. XIII, Paris, 1887.

Thanh Lăng, *Lược đồ văn học Việt Nam*, Nxb. Trình Bày, Sài Gòn, 1967.

Landes, A. ..., *Contes Tjames*, Exc, et Rec. XIII, Paris, 1887.

Ka Sô Liêng, *Tiếng cồng ông bà Hbia Lơđã*, Hội VNDG và VHCDT Phú Yên, 2000.

Trương Hiến Mai, ... *Truyện cổ dân gian Chăm*, Nxb. VHDT, H., 2000.

G. Moussay, *Akayet Deva Mumo*, Disertasi EPHE, IX, Section, Sorbonne, Paris, 1975.

G. Moussay, *Akayet Inra Patra: Version Cam de l' Hikayat Malais Indra Putera*, Le monde Indochinois et la Péninsule Malaise, Kuala Lumpur, 1990.

G. Moussay, *Um Mrup dans la littérature Cam*, trong Le Campa et le Monde Malais, Paris, 1991.

Mus, P. *Deux legends Chames*, BEFEO, XXX, 1931.

Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ Ca dao Việt Nam*, Nxb. Tp.Hồ Chí Minh, 1991.

Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên I*, Sài Gòn, 1961.

Phan Đăng Nhật, *Nghiên cứu sử thi Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 2001.

Võ Quang Nhơn, *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb. Đại học & THCN, H., 1983.

Navicova, *Sáng tác thơ ca dân gian Nga I, II*, Nxb. Đại Học & THCN, H., 1983.

Nguyễn Khắc Ngữ, *Mẫu hệ Chàm*, Nxb. Trình Bày, Sài Gòn, 1967.

Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ Ca dao*, Nxb. KHXH, H., 1978.

Bá Trung Phụ, *Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam*, Nxb. VHDT, H., 2002.

Phan Diễm Phương, *Lục bát và song thất lục bát*, Nxb. KHXH, H., 1998.

Po Dharma, G. Moussay, A. Karim, *Nai Mai Mâng Mâkah* - EFEO, Malaysia, Kuala Lumpur, 2000.

Po Dharma,... *Akayet Inra Patra*, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1997.

Po Dharma,... *Akayet Dowa Mano*, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1998.

Po Dharma, *Le Panduranga 1802 - 1835*, EFEO, Paris, 1987.

Sakaya, *Lễ hội của người Chăm*, Nxb. VHDT, H., 2003.

Bùi Khánh Thế, *Cơ cấu tiếng Chăm*, Nxb. Giáo dục, H., 1996.

Phạm Xuân Thông, Thiên Sanh Cảnh..., *Truyện cổ Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1978.

*Tuyển tập truyện cổ tích các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Tp HCM 1987.

*Tổng tập Văn học dân gian Việt Nam V*, Nxb. GD., H., 1999.

*Tuyển tập văn học các dân tộc ít người Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1992 tập III.

## CÁC TÀI LIỆU KHÁC

Aymonier, E., *Grammaire de la langue Chame*, Sài Gòn, 1889.

Aymonier, E., Cabaton, A., *Dictionnaire Cam - Français*, Leroux, Paris, 1906.

Moussay, G., *Dictionnaire Chăm - Vietnam - Français*, Phan Rang, 1971.

Bồ Thuận, *Từ vựng Chăm*, bản thảo.

Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Chăm - Việt*, Nxb. KHXH, H., 1995.

Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Việt - Chăm*, Nxb. KHXH, H., 1996.

*Từ điển văn học bộ mới*, Đỗ Đức Hiểu chủ biên, Nxb. Thế giới, H., 2004.

*Từ điển thuật ngữ văn học*, Lê Bá Hán... chủ biên, Nxb. GD, H., 1992.

*Từ điển tiếng Việt*, Trung Tâm Từ Điển Ngôn Ngữ, Hà Nội, 1992.

*Việt Nam tân từ điển*, Thanh Nghị, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1967.

- Vũ Dung, *Từ điển tục ngữ thành ngữ Việt Nam*, Nxb. GD, H., 1994.
- Nguyễn Lực, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb. KHXH, H., 1978.
- Nội san Panrang 1 - 8*, Thiên Sanh Cảnh Chủ bút, Phan Rang, 1972-1974.
- Champakal*, IOC-Campa, USA, 1999.
- Ngữ văn Chăm*, Ban Biên Soạn Sách Chữ Chăm, Thuận Hải, 1980 - 1972 và sách chỉnh lý 1993 - 2000.
- Nguyễn Như Ý, *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb. VH, H., 1993
- Kể truyền thành ngữ, tục ngữ*, Viện Ngôn Ngữ Học, Nxb. KHXH, H., 1998.
- Blood D., *Aday bach akhar Cham birau*, 1970.
- Essai de Translittération raisonnée du Cam*, B.E.F.E.O., T. LXIV, 1997
- Quảng Đại Cẩn, Lưu Văn Đào, *Tự học chữ Chăm*, 2000, bản thảo.
- Thuận Văn Liêm, *Tiếng Chăm căn bản*, Sở giáo dục Ninh Thuận, 1999.
- Lê Văn Hào, *Tìm hiểu sự giao lưu văn hoá Việt - Chăm*, Tc. Dân tộc học, số 1, 1979.
- Phan Đăng Nhật, *Sự gắn bó Việt - Chăm qua một số truyền cổ dân gian*, Tc. Văn hoá dân gian, số 3 (47) - 1994.
- Tc. Đông Nam Á, số đặc biệt về Chăm: 1993.
- P. B Lafont, Po Dharma, et Nara Vija, *Catalogue des Manuscrits Cam des Bibliothèques Françaises*, pub. De P.E.F.E.o vol 114, Paris, 1977.
- Tuyển tập Tagalau 1*, Hội VHNT các DTTS Việt Nam, 2000.
- Tuyển tập Tagalau 2*, Hội VHNT các DTTS Việt Nam, 2001.
- Tuyển tập Tagalau 3* (Inrasara chủ biên), Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2003.
- Tuyển tập Tagalau 4, 5* (Inrasara chủ biên), Nxb. Văn nghệ, Tp. HCM, 2004-5.

Po Dharma, G. Moussay, A. Karim, *Nai Mai Mãng Mâkah* - EFEO, Malaysia, Kuala Lumpur, 2000.

Po Dharma,... *Akayet Inra Patra*, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1997.

Po Dharma,... *Akayet Dowa Mano*, P.N.M. et EFEO, Kuala Lumpur, 1998.

Po Dharma, *Le Panduranga 1802 - 1835*, EFEO, Paris, 1987.

Sakaya, *Lễ hội của người Chăm*, Nxb. VHDT, H., 2003.

Bùi Khánh Thế, *Cơ cấu tiếng Chăm*, Nxb. Giáo dục, H., 1996.

Phạm Xuân Thông, Thiên Sanh Cảnh..., *Truyện cổ Chăm*, Nxb. VHDT, H., 1978.

*Tuyển tập truyện cổ tích các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Tp HCM 1987.

*Tổng tập Văn học dân gian Việt Nam V*, Nxb. GD., H., 1999.

*Tuyển tập văn học các dân tộc ít người Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1992 tập III.

## CÁC TÀI LIỆU KHÁC

Aymonier, E., *Grammaire de la langue Chame*, Sài Gòn, 1889.

Aymonier, E., Cabaton, A., *Dictionnaire Cam - Français*, Leroux, Paris, 1906.

Moussay, G., *Dictionnaire Chăm - Vietnam - Français*, Phan Rang, 1971.

Bồ Thuận, *Từ vựng Chăm*, bản thảo.

Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Chăm - Việt*, Nxb. KHXH, H, 1995.

Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Việt - Chăm*, Nxb. KHXH, H, 1996.

*Từ điển văn học bộ mới*, Đỗ Đức Hiểu chủ biên, Nxb. Thế giới, H., 2004.

*Từ điển thuật ngữ văn học*, Lê Bá Hán... chủ biên, Nxb. GD, H., 1992.

*Từ điển tiếng Việt*, Trung Tâm Từ Điển Ngôn Ngữ, Hà Nội, 1992.

*Việt Nam tân từ điển*, Thanh Nghị, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1967.

# MỤC LỤC

## ARIYA CAM TRƯỜNG CA CHĂM

|                                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------|----|
| Lời mở                                                          | 5  |
| <b>A. Phần dẫn nhập</b>                                         |    |
| I. Ngôn ngữ và tình trạng văn bản                               | 9  |
| 1. Ngôn ngữ                                                     |    |
| 2. Tình trạng văn bản Chăm                                      |    |
| 3. Tình hình sưu tầm và công bố văn bản Chăm                    |    |
| 4. Nhận định sơ bộ                                              |    |
| <b>II. Văn chương Chăm</b>                                      | 19 |
| Xác định văn bản văn chương và các thể loại văn chương          |    |
| 2. Về thể thơ ariya Chăm                                        |    |
| III. Vị trí của 4 Ariya trong văn chương Chăm                   | 28 |
| - Bản đồ hành trình của Xah Pakei - Mưh Rat                     |    |
| <b>B. Phần phân tích tác phẩm</b>                               |    |
| ARIYA XAH PAKEI                                                 | 32 |
| 1. Tên gọi tác phẩm                                             |    |
| 2. Lịch sử ra đời                                               |    |
| 3. Nhân vật                                                     |    |
| 4. Cốt truyện hay những bước lang thang của cuộc tình một chiều |    |
| 5. Ý nghĩa của tác phẩm                                         |    |
| 6. Từ vựng                                                      |    |
| 7. Giá trị nghệ thuật                                           |    |
| ARIYA CAM-BINI                                                  | 47 |
| 1. Vài nét về lịch sử                                           |    |
| a. Cam                                                          |    |

b. Bini

2. Xung đột Cam-Bini trong văn chương và xã hội

3. Phân tích tác phẩm

a. Hoàn cảnh ra đời và nhân vật

b. Diễn biến câu chuyện

c. Các cực hình và dư luận xã hội về mối tình Cam-Bini

d. Một cuộc tình thủy chung đáng kính phục

e. Giá trị nghệ thuật

## **ARIYA GLONG ANAK**

59

1. Tên gọi

2. Bối cảnh lịch sử

3. Năm ra đời và bối cảnh xã hội trong Ariya Glong Anak

4. Ông Glong Anak viết Ariya ở đâu? Trong tâm trạng nào?

5. Luân lý và triết lý trong Ariya Glong Anak

6. Nghệ thuật của Ariya Glong Anak

## **ARIYA PPO PARONG**

71

1. Vài ghi nhận về bối cảnh lịch sử

2. Tên tác phẩm và tác giả

3. Mục đích chuyến đi và cuộc hành trình

4. Tâm trạng người trong cuộc

5. Cảnh quan và con người: những thu hoạch từ chuyến đi

6. Tâm sự của tác giả

7. Nghệ thuật quan sát của Hạp Ai

## **C. Phần văn bản**

### **ARIYA CAM - BINI**

88

- Bảng Akhar thrach - Chuyển tự Latinh

- Đối chiếu dị bản

118

- Dịch nghĩa

126

- Dịch thơ

138

- Index

143

- Phụ bản: Bản chép tay Ariya

160

|                                       |     |
|---------------------------------------|-----|
| ARIYA XAH PAKEI                       | 192 |
| - Bảng Akhar thrah - Chuyển tự Latinh |     |
| - Đối chiếu dị bản                    | 209 |
| - Dịch nghĩa                          | 215 |
| - Dịch thơ                            | 231 |
| - Index                               | 241 |
| - Phụ bản: Bản chép tay Ariya         | 259 |
| ARIYA GLONG ANAK                      | 277 |
| - Bảng Akhar thrah - Chuyển tự Latinh |     |
| - Đối chiếu dị bản                    | 308 |
| - Dịch nghĩa                          | 314 |
| - Dịch thơ                            | 328 |
| - Index                               | 340 |
| - Phụ bản: Bản chép tay Ariya         | 363 |
| ARIYA PPO PARONG                      | 404 |
| - Bảng Akhar thrah - Chuyển tự Latinh |     |
| - Đối chiếu dị bản                    | 426 |
| - Dịch nghĩa                          | 430 |
| - Index                               | 451 |
| - Phụ bản: Bản chép tay Ariya         | 483 |
| * Hệ thống chuyển tự Latin            | 509 |
| được dùng trong công trình này        |     |
| * Thư mục tham khảo                   | 515 |

## **Table of contents**

### **ARIYA CAM - CAM EPICS**

#### **Foreword**

#### **A. Prologue**

##### **I. Language and documents condition**

1. Cham Language
2. Cham documents condition
3. The collecting and publishing of Cham documents
4. Preliminary assessment

##### **II. Cham literature**

1. Define literary documents and literary genres
2. About the Cham ariya form

##### **III. Position of the 4 epics in Cham literature**

- The map of Xah Pakei's journey

#### **B. Epics analysis**

##### **ARIYA XAH PAKEI**

1. Name of epic
2. Background 16
3. Figures
4. The epic's plot or the roving of the one-sided love
5. The meaning
6. Vocabulary
7. Artistical values

##### **ARIYA CAM-BINI**

1. Historical background
  - a. Cam
  - b. Bini
2. The Cam-Bini conflict in the society and in literature
3. Epic analysis

- a. Background and figures
- b. The story
- c. Tortures and public opinion about the Cam-Bini love
- d. A respectably loyal love
- e. Artistical values

#### ARIYA GLONG ANAK

1. Epic's name
2. Historical background
3. Year of appearance and social situation in Ariya Glong Anak
4. Where did Mr. Glong Anak write Ariya? In what mood?
5. Morality and philosophy in Ariya Glong Anak
6. The arts of Ariya Glong Anak

#### ARIYA PPO PARONG

1. Some notes on historial background
2. Epic's name and author
3. The purpose and the journey
4. Insider's mood
5. Gains from the journey
6. Author's confidence
7. Nghệ thuật quan sát của Hop Ai

#### C. Documents

##### ARIYA CAM - BINI

- In Akhar thrah - Latin transcription - Variety comparison
- Meaning translation - Poetic translation - Index
- Hand-writings of the Ariya

### ARIYA XAH PAKEI

- In Akhar thrāh - Latin transcription - Variety comparison
- Meaning translation - Poetic translation - Index
- Hand-writings of the Ariya

### ARIYA GLONG ANAK

- In Akhar thrāh - Latin transcription - Variety comparison
- Meaning translation - Poetic translation - Index
- Hand-writings of the Ariya

### ARIYA PPO PARONG

- In Akhar thrāh - Latin transcription - Variety comparison
- Meaning translation - Poetic translation - Index
- Hand-writings of the Ariya

\*Latin transcription system used in this book

\*Bibliography

## INRASARA - PHÚ TRẠM

1957 - sinh tại làng Chăm Chakleng - Mỹ Nghiệp, Thị trấn Phước Dân,  
Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận.

### Hội viên:

- Hội Nhà văn Việt Nam
- Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam
- Hội Văn học - Nghệ thuật các Dân tộc thiểu số Việt Nam

### Tác phẩm:

#### \* Nghiên cứu - sưu tầm - dịch thuật:

- Văn học Chăm I - Khái luận, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H., 1994.
- Văn học dân gian Chăm - Tục ngữ & câu đố, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 1995.
- Từ điển Chăm - Việt (viết chung), Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1995.
- Từ điển Việt - Chăm (viết chung), Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1996.
- Văn học Chăm II - Trường ca, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H., 1996.
- Các vấn đề văn hóa - xã hội Chăm, tiểu luận,  
Nxb. Văn hóa Dân tộc, H., 1999.
- Văn hóa - xã hội Chăm, nghiên cứu & đối thoại, tiểu luận,  
Nxb. Văn học, H., 2003.
- Tự học tiếng Chăm, Nxb. Văn hóa Dân tộc, H., 2003.
- Từ điển Việt - Chăm dùng trong nhà trường (viết chung),  
Nxb. Giáo dục, H., 2004.
- Chưa đủ cô đơn cho sáng tạo - tiểu luận văn chương,  
Nxb. Văn nghệ, TP.HCM, 2006.
- Trường ca Chăm, Nxb. Văn nghệ, TP.HCM, 2006.

**\* Sáng tác:**

- *Tháp nắng* - thơ và trường ca, Nxb.Thanh niên, H., 1996.
- *Sinh nhật cây xương rồng* - thơ song ngữ, Nxb.Văn hóa Dân tộc, H., 1997.
- *Hành hương em* - thơ, Nxb.Trẻ, Tp.HCM, 1999.
- *Lễ tẩy trần tháng Tư* - thơ và trường ca, Nxb. Hội Nhà văn, H., 2002.
- *Inrasara - Thơ*, Nxb.Kim đồng, H., 2003.
- *Lễ tẩy trần tháng Tư* - thơ song ngữ Việt - Anh, Nxb. Văn nghệ, TP.HCM, 2005.

**\* Chủ biên:** *Tagalau* - tuyển tập sáng tác-sưu tầm-nghiên cứu Chăm (2000 - 2005, 6 tập đã in).

**Giải thưởng chính:**

- 1995 - CHCPI - Sorbonne (Pháp), Văn học Chăm I.
- 1996 - Ban văn học Dân tộc - Hội Nhà văn Việt Nam, Văn học Chăm II
- 1997 - Hội Nhà văn Việt Nam, Tháp nắng.
- 1998 - Hội Văn học - Nghệ thuật các Dân tộc thiểu số Việt Nam,  
Sinh nhật cây xương rồng.
- 2003 - Hội Văn học - Nghệ thuật các Dân tộc thiểu số Việt Nam,  
Văn hóa - Xã hội Chăm, nghiên cứu & đối thoại.
- 2003 - Hội Nhà văn Việt Nam, Lễ tẩy trần tháng Tư.
- 2005 - Giải thưởng Văn học Đông Nam Á, Lễ tẩy trần tháng Tư.

## **General information**

INRASARA - PHU TRAM

1957 - Born in Cham Hamlet Chakleng - My Nghiep, Phuoc Dan Townlet,  
Ninh Phuoc District, Ninh Thuan Province.

### **Member:**

- Vietnam Writers' Association.
- Association of Vietnamese Folklorists.
- Vietnam Ethnic Minorities' Literature - Arts Association.

### **Achievement:**

\* Research - collection - translation:

- *Cham Literature I - Conceptual*, Van hoa Dan toc Publisher, Hanoi, 1994.
- *Cham Folklore - Proverb & Conundrum*, Van hoa Dan toc Publisher, 1995.
- *Dictionary Vietnamese - Cham* (Co-writing), Khoa hoc xa hoi Publisher, Hanoi, 1996.
- *Cham Literature II - Long poem*, Van hoa Dan toc Publisher, Hanoi, 1996.
- *The Cham Sociocultural Problems* (Thesis), Van hoa Dan toc Publisher, Hanoi, 1999.
- *Cham Society - Culture, Research & Conversation* (Thesis), Van hoc Publisher, Hanoi, 2003.
- *Self Learning Cham Language*, Van hoa Dan toc Publisher, Hanoi, 2003.
- *Dictionary Vietnamese - Cham used in school* (Co-writing), Giao duc Publisher, Hanoi, 2004.

### **\* Composing:**

- *Sunny Tower* - Poem and long poem, Thanh nien Publisher, Hanoi, 1996.
- *Birthday of Cactus* - Bilingual poem, Van hoa Dan toc Publisher, Hanoi, 1997.

- *Pilgrimage to Her* - Poem, Tuoi tre Publisher, HoChiMinh City, 1999.
- *The Purification Festival on April* - Poem and long poem,  
Hoi Nha van Publisher, Hanoi, 2002.
- *The Purification Festival on April* - Bilingual poem, Van nghe Publisher,  
HCM City, 2005

\* **Editor-in-chief:** *Tagalau* - Selection of Cham composing-collection-research (6 volumes to date - 2000 - 2005).

### **Main awards:**

- 1995 - CHCPI (Sorbonne - France), Cham Literature I.
- 1996 - Ethnic Literature Committee (Vietnam Writers' Association),  
Cham Literature II
- 1997 - Vietnam Writers' Association, Sunny Tower (Poem).
- 1998 - Vietnam Ethnic Minorities' Literature - Arts Association,  
Birthday of Cactus (Poem).
- 2003 - Vietnam Writers' Association, The April Dust Washing Ceremony  
(Poem and long poem).
- 2003 - Vietnam Ethnic Minorities' Literature - Arts Association,  
Cham Society - Culture, Research & Conversation (Thesis).
- 2005 - S.E.A. Write Award (South East Asia write Award), The April Dust  
Washing Ceremony (Poem and long poem).

### **Address:**

INRASARA

\* 247/32 Thoai Ngoc Hau Street, Phu Thanh Ward,  
Tan Phu District, HoChiMinh City - Vietnam

Tel: 08-9730980 - 08-9731516 - Mail: inrasara@yahoo.com

**ARIYA CAM**  
**trường ca Cam**  
**Inrasara**

Nhà xuất bản VĂN NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH  
179 Lý Chính Thắng, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: (08) 9316435 - 8249528 - 5260124  
Fax: (08) 9316435

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**NGUYỄN ĐỨC BÌNH**

Biên tập:

**NGUYỄN ÁNH TUYẾT**

Sửa bản in:

**ĐỨC CHÍNH**

Trình bày & bìa:

**LÊ KÝ THƯƠNG**

---

In lần thứ nhất. Số lượng: 1.500 cuốn, khổ 14,5 - 20,5 cm,  
tại Xí nghiệp in Fahasa.

GPXB số: 45-206/XB/230-58/VNTPHCM

Quyết định in số 197/QĐ ngày 9-3-2006

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2006.

# TỦ SÁCH VĂN HỌC CHAM

(2005-2010 - Inrasara chủ biên)

## Tập 1. Khái luận:

- Hành trình 17 thế kỉ văn học Champa, bao gồm mọi thể loại.
- Về sáng tác văn học Chăm hiện đại.

## Tập 2. Sử thi: 4 Akayet

- Dewa Mumo, Inra Patra, Um Murup, Pram Dit Pram Lak.

## Tập 3. Trường ca trữ tình: Ariya

- Bini - Cam, Cam - Bini, Xah Pakei, Mryut.

## Tập 4. Trường ca thể sự: Ariya

- Glang Anak, Twon Phauw, Po Parong, Thun Nursak Asaih,...

## Tập 5. Gia huấn ca & Triết lí:

- Ariya Patauw Adat Kamei, Patauw Adat Likei, Muk Thruh Palei.
- Thơ triết lí: Ariya Nau Ikak, Pauh Catwai.

## Tập 6. Damnury:

- 30 damnury Mudwon, Kadhar chọn lọc.

## Tập 7. Tục ngữ - ca dao:

- 300 câu tục ngữ, và 100 bài ca dao, đồng dao, 80 câu đố.
- Phụ lục: 900 thành ngữ Chăm.

## Tập 8. Truyện cổ:

- 100 câu chuyện cổ tích, 50 truyện cười.

## Tập 9. Thơ hiện đại Chăm (Việt và Chăm ngữ)

## Tập 10. Văn hiện đại Chăm (truyện ngắn, bút kí,...)

\* Văn học Chăm đáp ứng đầy đủ tiêu chí của một công trình nghiên cứu khoa học: mỗi tác phẩm đều được in nguyên tác akhar thrah, chuyển tự Latin, dịch nghĩa, dịch thơ, đối chiếu dị bản, chú thích, và phần Index; bên cạnh - có cả bản chép tay nguyên gốc và, dĩ nhiên: không thể thiếu Phần dẫn nhập.

\* Văn học Chăm, gồm khoảng 6000 trang, sẽ ra mắt độc giả trong vòng 5 năm - từng tập một, không theo trình tự tập.